

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KINH TẾ**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục & Đào tạo**

Lưu ý:

- Tài liệu này là tài sản riêng của **Trường Đại học Giao thông vận tải** do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN cung cấp cho Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài chỉ để phục vụ cho đánh giá ngoài;
- Tài liệu này không được chia sẻ với bất cứ cá nhân, tổ chức nào nếu không được sự đồng ý của **Trường Đại học Giao thông vận tải** và Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – ĐHQGHN
- Không thực hiện hành vi sao chép, chụp, phát tán tài liệu dưới mọi hình thức. Những cá nhân không liên quan, đề nghị không đọc tài liệu này.

Hà Nội, tháng 10 năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN I. KHÁI QUÁT	5
1.1. Đặt vấn đề	5
1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá	5
1.1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá	7
1.2. Tổng quan chung về trường Đại học GTVT	9
1.2.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Trường Đại học Giao thông vận tải	10
1.2.2. Các thành tích đã đạt được	10
1.2.3. Cơ cấu tổ chức	11
1.2.4. Cơ sở vật chất và nhân sự của Trường	13
1.2.5. Thành tựu về đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng giai đoạn 2019 - 2024	13
1.2.6. Hoạt động đảm bảo chất lượng.....	13
1.2.7. Giới thiệu về Khoa Vận tải Kinh tế.....	15
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ	24
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	24
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.....	24
Tiêu chí 1.2. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.	28
Tiêu chí 1.3. CDR của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai	30
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	35
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.....	35
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.....	41
TIÊU CHUẨN 3. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC ..	48
Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.	48
Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.	51
Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.....	55

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy học	59
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan	59
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn chuẩn đầu ra	62
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học	66
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	69
Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR.	69
Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.	72
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.....	74
Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập	76
Tiêu chuẩn 6:.....	80
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng	80
Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	83
Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.	85
Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.	87
Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.	89

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	90
Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	92
TIÊU CHUẨN 7. Đội ngũ nhân viên	97
Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	97
Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.	99
Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.	100
Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.	103
Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	104
Tiêu chuẩn 8 Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	108
Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.	108
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.	111
Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.	114
Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.	118
Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.	123
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	127
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	127

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	131
Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	135
Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	139
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.	143
Tiêu chuẩn 10 Nâng cao chất lượng.....	149
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình	149
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.	152
Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. .	155
Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.	157
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.	159
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.....	161
Tiêu chuẩn 11 Kết quả đầu ra	166
Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thời học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	166
Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	167
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	170
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sách để cải tiến chất lượng	173
Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	176
PHẦN III. KẾT LUẬN	184

3.1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo	184
3.1.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	184
3.1.2. Bản mô tả chương trình đào tạo	184
3.1.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	184
3.1.4. Tiếp cận trong giảng dạy và học tập.....	185
3.1.5.Đánh giá kết quả của người học	185
3.1.6.Chất lượng đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên.....	186
3.1.7. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ.....	187
3.1.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	187
3.1.9. Cơ sở vật chất và hạ tầng.....	188
3.1.10. Nâng cao chất lượng.....	188
3.1.11. Kết quả đầu ra.....	189
3.2. Những điểm tồn tại của chương trình đào tạo.....	189
3.2.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	189
3.2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo	189
3.2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	190
3.2.4. Tiếp cận trong giảng dạy và học tập.....	190
3.2.5.Đánh giá kết quả của người học	190
3.2.6.Chất lượng đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên.....	190
3.2.7. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ.....	191
3.2.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	191
3.2.9. Cơ sở vật chất và hạ tầng.....	192
3.2.10. Nâng cao chất lượng.....	192
3.2.11. Kết quả đầu ra.....	192
PHẦN IV. PHỤ LỤC	196
Phụ lục 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	196
Phụ lục 2: Quyết định và Kế hoạch tự đánh giá	217

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Thống kê tình hình nhân sự khoa Vận tải kinh tế	17
Bảng 2. Thống kê các ngành, bậc đào tạo của Khoa Vận tải kinh tế	19
Bảng 3. Đối sánh với mục tiêu của CTĐT ngành Kinh tế các Trường Đại học khác ...	26
Bảng 4. Cấu trúc CTĐT ngành Kinh tế năm 2016	37
Bảng 5. Cấu trúc CTĐT ngành Kinh tế năm 2018	38
Bảng 6. Cấu trúc CTĐT ngành Kinh tế năm 2021	40
Bảng 7. So sánh đề cương học phần giữa 3 phiên bản CTĐT ngành Kinh tế.....	42
Bảng 8. Bảng điểm phân loại đánh giá học lực của SV	71
Bảng 9 Số lượng GV Bộ môn Kinh tế BCVT giữ chức vụ hiện tại và được quy hoạch	80
Bảng 10: Chỉ tiêu và phương thức tuyển sinh ngành Kinh tế	112
Bảng 11. Số liệu về kết quả tuyển sinh hàng năm ngành Kinh tế.....	112
Bảng 12. Bảng thống kê kết quả thực hiện việc chấm điểm RLSV qua các năm học	115
Bảng 13. Bảng thống kê kết quả thực hiện việc chấm điểm CVHT qua các năm học	120
Bảng 14. Thông kê số lượng phòng học và thực hành	127
Bảng 15. Thống kê số lượng máy tính phục vụ đào tạo và nghiên cứu	127
Bảng 16 Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo.....	128
Bảng 17 Số máy tính, phần mềm phục vụ hành chính, đào tạo và NCKH	139
Bảng 18. Nội dung, lý do các lần cải tiến chương trình đào tạo.	152
Bảng 19: thống kê khối lượng hoạt động KHCN Bộ môn KTBCVT giai đoạn 2018 – 2024	157
Bảng 20. Kết quả và sự liên hệ các đề tài NCKH giảng viên giai đoạn 2019 –2023 với các học phần	158
Bảng 21. Nhiệm vụ đề tài NCKH của SV Trường ĐH GTVT	173
Bảng 22. Kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của Giảng viên ngành Kinh tế.....	177
Bảng 23. Kết quả tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp ngành Kinh tee	179

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Giao thông vận tải.....	12
Hình 2. Cơ cấu tổ chức Khoa Vận tải kinh tế.....	16
Hình 3. Quy trình đánh giá NH trong quá trình học và trách nhiệm các bên liên quan	70
Hình 4. Mô tả các nội dung đánh giá người học tại trường ĐH GTVT	115
Hình 4. Quy trình xử lý kết quả khảo sát các bên liên quan.	151
Hình 5. Quy trình đánh giá người học và trách nhiệm các phòng ban.....	155
Hình 6. Hình ảnh phòng học thông minh giúp nâng cao chất lượng học tập NH	160
Hình 7. Hình ảnh thư viên Nhà trường.....	160

BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) đóng vai trò quan trọng, quyết định chất lượng đào tạo của một Trường Đại học, chất lượng của một chuyên ngành đào tạo. Yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nói chung, giáo dục đại học (GDĐH) nói riêng trong bối cảnh của xu thế hội nhập, toàn cầu hóa, nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước dưới ảnh hưởng sâu rộng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, việc nâng cao chất lượng CTĐT ngành Kinh tế càng trở nên bức thiết. Việc đảm bảo chất lượng CTĐT ngành Kinh tế đã được Nhà trường, Khoa/Bộ môn Kinh tế Bưu chính viễn thông (BCVT) phụ trách thường xuyên quan tâm kể từ khi ngành/chuyên ngành đào tạo được mở và tuyển sinh từ năm 1996, nhiều giải pháp đã và đang được Nhà trường, Khoa Vận tải kinh tế (VTKT), Bộ môn KTBCVT đưa ra nhằm duy trì và nâng cao chất lượng CTĐT ngành kinh tế Để đánh giá thực trạng chất lượng CTĐT của ngành Kinh tế, hiệu quả của các giải pháp đã được áp dụng và triển khai trong việc duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo của ngành, Nhà trường và Khoa VTKT đã tiến hành tự đánh giá (TĐG) và đăng ký đánh giá ngoài CTĐT ngành Kinh tế Giá trị TĐG CTĐT đã được thực hiện theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT, theo các công văn hướng dẫn số 1074 và số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH và ngày 28/06/2016, công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 về hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT.

Phục vụ cho công tác kiểm định chất lượng CTĐT, Nhà trường và Khoa VTKT đã chọn đội ngũ cán bộ cũng như các điều kiện cần thiết cho hoạt động tự đánh giá. Nhà trường đã tổ chức nhiều hội nghị cấp trường về công tác đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng trong GDĐH, cử cán bộ tham dự các lớp tập huấn về công tác này. Hội đồng tự đánh giá ngành Kinh tế gồm 21 thành viên, Ban thư kí giúp việc Hội đồng gồm 07 thành viên đã được Nhà trường thành lập phục vụ cho công tác TĐG. Hội đồng TĐG và Ban thư kí gồm các cán bộ chủ chốt, có kinh nghiệm quản lý, am hiểu về GDĐH và công tác ĐBCL nói chung, kiểm định chất lượng nói riêng từ Khoa, Bộ môn Kinh tế BCVT các phòng ban chức năng của Nhà trường và đại diện người học.

Tự đánh giá CTĐT ngành Kinh tế giúp Nhà trường, Khoa/ Bộ môn Kinh tế BCVT tự rà soát, đánh giá thực trạng đào tạo của Ngành, có được một bức tranh toàn cảnh về CTĐT ngành Kinh tế một cách chân thực, toàn diện về mọi mặt hoạt động làm cơ sở để xây dựng triển khai các kế hoạch hành động, cải tiến nâng cao chất lượng CTĐT của ngành, điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn kế tiếp theo hướng tốt hơn. Tự đánh giá CTĐT ngành Kinh tế là điều kiện cần thiết để Nhà trường đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT, thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

Bộ công cụ 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT (ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT) được sử dụng trong việc triển khai thực hiện TĐG CTĐT ngành Kinh tế. Dựa trên các tiêu chí đã được Bộ GD&ĐT ban hành, Hội đồng TĐG đã triển khai các kế hoạch công việc cụ thể tiến hành TĐG, làm rõ thực trạng CTĐT; phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra điểm mạnh, tồn tại và kế hoạch hành động phát huy điểm mạnh, khắc phục tồn tại. Công tác tự đánh giá CTĐT ngành Kinh tế có sự phối hợp, tham gia tích cực của CB-GV-CNV và người học của Nhà trường và các bên liên quan ở ngoài trường.

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kinh tế được thành lập theo Quyết định số 1500/ QĐ- ĐHGTVT của Hiệu trưởng trường Đại học GTVT gồm Ban Giám hiệu (BGH), giảng viên Khoa VTKT/Bộ môn BCVT, LĐ các phòng ban chức năng trong trường. Phòng KT&ĐBCLĐT là đơn vị thường trực về công tác đảm bảo chất lượng (ĐBCL) của Trường có nhiệm vụ tổ chức tập huấn, hướng dẫn, lên kế hoạch thực hiện; các nhóm công tác phối hợp với các đơn vị trong trường để hoàn thiện báo cáo TĐG và kèm hồ sơ minh chứng. Thông tin phản hồi của các bên liên quan (SV, cựu SV, giảng viên, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng,...) cũng được thu thập và sử dụng, cung cấp dữ liệu cho việc thực hiện TĐG.

Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành Kinh tế có cấu trúc gồm 4 phần:

- Phần I. Khái quát
- Phần II. Tự đánh giá theo 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí
- Phần III. Kết luận

- Phần IV. Phụ lục

Nội dung chính của Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành Kinh tế dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành với 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu, chuẩn đầu ra (CĐR), bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học (CTDH) và phương pháp tiếp cận trong dạy-học; tiêu chuẩn 5 đánh giá về kết quả học tập của người học; tiêu chuẩn 6, 7 hướng đến việc tự đánh giá về đội ngũ cán bộ giảng viên và đội ngũ nhân viên; tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến người học và hoạt động hỗ trợ người học; tiêu chuẩn 9 gắn với các vấn đề về cơ sở vật chất và trang thiết bị; tiêu chuẩn 10 đưa ra những nhận định chính xác trong nâng cao chất lượng CTĐT và NCKH; tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá về kết quả đạt được của cả CTĐT ngành Kinh tế trong chu kỳ đánh giá.

Mỗi tiêu chí được đánh giá với hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm được mã hóa theo hướng dẫn của Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, công thức mã hóa minh chứng được sử dụng là: **Hn.ab.cd.ef**; Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)
- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên)
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)
- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...)

Ví dụ: MC.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1;
H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3.

1.1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

Mục đích tự đánh giá:

Đánh giá tổng thể các hoạt động của ngành Kinh tế theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDDH của Bộ GD&ĐT (ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016), đưa ra báo cáo về tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất, các vấn đề liên quan khác phục vụ cho công tác đào tạo NCKH và chuyển giao công nghệ; Đánh giá các điểm

manh, điểm yếu của ngành Kinh tế trong công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện, đề ra kế hoạch, biện pháp cụ thể để đạt được tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, từng bước cải tiến, nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, NCKH, xây dựng ngành trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu chuyên giao công nghệ và phục vụ cộng đồng uy tín trong nước, vươn tới tầm khu vực và quốc tế.

Phân tích, so sánh kết quả hoạt động của ngành Kinh tế theo các tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng ngành đào tạo và xác định mức độ đạt được đối với từng tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định. Trên cơ sở đó, Nhà trường đăng kí kiểm định chất lượng CTĐT với cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành Kinh tế.

Thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ và dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường.

Phạm vi tự đánh giá: Hoạt động tự đánh giá CTĐT được thực hiện tại Khoa VTKT, Bộ môn Kinh tế BCVT của Nhà trường, trong chu kỳ từ năm 2019 đến năm 2024.

Quy trình tự đánh giá: Quy trình tự đánh giá được thực hiện theo các bước chính như sau:

- Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá;
- Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá;
- Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng;
- Bước 4: Xử lí, phân tích các thông tin, minh chứng thu được;
- Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá.

Quá trình thực hiện tự đánh giá được thực hiện từ tháng 12/2022, được thực hiện theo thứ tự các tiêu chuẩn từ 1 đến 11 bám sát Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH của Bộ GD&ĐT (ban hành kèm theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016). Trong từng tiêu chuẩn, các đánh giá được trình bày theo thứ tự các tiêu chí với các nội dung chính: 1. Mô tả; 2. Điểm mạnh; 3. Tồn tại; 4. Kế hoạch hành động; 5. Tự đánh giá. Các nhóm công tác thực hiện TĐG ngành Kinh tế được phân công kèm theo quyết định 1500 / QĐ- ĐHGTVT với các tiêu chuẩn phụ trách khác nhau.

Kế hoạch thực hiện và phân công công việc được thực hiện rõ ràng theo những mảng công việc chính như: Thu thập thông tin liên lạc từ SV năm cuối, cựu SV, nhà

tuyển dụng, doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động, giảng viên, chuyên gia; Điều tra khảo sát bằng bảng hỏi; Thu thập minh chứng; Viết báo cáo tiêu chuẩn; Viết dự thảo báo cáo tổng hợp; Duyệt dự thảo báo cáo; Lưu giữ minh chứng,... Các cán bộ thực hiện và hoàn thành công việc dưới sự phân công của nhóm trưởng. Trong quá trình thực hiện, nội dung và tiến độ công việc được báo cáo thường xuyên với Ban lãnh đạo, Hội đồng TĐG để nắm bắt tình hình và chỉ đạo công việc. Quá trình viết báo cáo có sự thống nhất, tham gia, nỗ lực hoàn thành công việc của tất cả các thành viên trong nhóm công tác. Với sự hỗ trợ nhiệt tình từ các đơn vị của Nhà trường và tất cả các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá.

Phương pháp và công cụ tự đánh giá:

Dựa trên thông tin, minh chứng thu thập được từ các bên liên quan trong và ngoài trường, bản tự đánh giá CTĐT ngành Kinh tế được thực hiện theo phương pháp phân tích, đánh giá, tổng hợp, so sánh, đối chiếu theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng. Với mỗi một tiêu chuẩn, các tiêu chí được phân tích thành các yêu cầu và các câu hỏi đặt ra cho các yêu cầu sau đó các thông tin, minh chứng được thu thập từ các phòng ban, Khoa /Bộ môn, và các bên liên quan; Điều tra khảo sát bằng bảng hỏi; Thu thập minh chứng; Viết báo cáo tiêu chuẩn; Viết dự thảo báo cáo tổng hợp; Duyệt dự thảo báo cáo; Lưu giữ minh chứng... Các cán bộ phụ trách chính công tác kiểm định đã tổng hợp thông tin, xử lý thông tin và phân tích thông tin đã thu thập và hoàn thiện báo cáo.

1.2. Tổng quan chung về trường Đại học GTVT

Trường Đại học GTVT là đơn vị sự nghiệp công lập, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu và biểu tượng riêng; Trường Đại học GTVT có:

SỨ MẠNG: “**Trường Đại học Giao thông vận tải** có sứ mạng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ chất lượng cao theo xu thế hội nhập, có trách nhiệm xã hội nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành giao thông vận tải và đất nước”.

TẦM NHÌN: “Trở thành trường đại học đa ngành theo định hướng nghiên cứu, khẳng định vị thế hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực giao thông vận tải, có uy tín và chất lượng ngang tầm châu Á”.

MỤC TIÊU TỔNG QUÁT: “Phát triển Trường Đại học Giao thông vận tải thành trường đại học tự chủ, đa ngành theo định hướng nghiên cứu, có uy tín và chất lượng

ngang tâm Châu Á”.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI: Tiên phong – Chất lượng – Trách nhiệm – Thích ứng

- **Tiên phong:** Luôn đi trước, đón đầu các xu thế phát triển trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, chủ động nắm bắt và giải quyết những thách thức của xã hội.

- **Chất lượng:** Tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, các sản phẩm khoa học công nghệ có uy tín.

- **Trách nhiệm:** Đối với cán bộ, giảng viên, người học, cộng đồng, xã hội và quốc tế.

- **Thích ứng:** Đổi mới theo điều kiện, thời gian, hoàn cảnh để ngày một phát triển.

1.2.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Trường Đại học Giao thông vận tải

Trường ĐH GTVT (ĐH GTVT) có tiền thân là trường Cao đẳng Công chính Việt Nam được khai giảng lại dưới chính quyền Cách mạng vào ngày 15 tháng 11 năm 1945 theo Sắc lệnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trường là một trong những trường có truyền thống trong hệ thống các trường đại học của Việt Nam.

Ngày 24/3/1962, Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ) đã có nghị định 42/CP về việc thành lập Trường ĐH GTVT nhằm đáp ứng cho yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới.

Ngày 27/4/1990, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có quyết định về việc thành lập cơ sở 2 của Trường tại Quận 9 – TP. Hồ Chí Minh nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học về giao thông vận tải của các tỉnh phía Nam. Ngày 15/7/2016, thành lập Phân hiệu Trường ĐH GTVT tại Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 2419/QĐ-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trên nền Cơ sở II.

1.2.2. Các thành tích đã đạt được

Nhà trường là một trong những đơn vị đi đầu trong các hoạt động xã hội, tích cực hưởng ứng các cuộc vận động lớn của Đảng, Nhà nước và của ngành Giáo dục Đào tạo, đóng góp quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ghi nhận những đóng góp của Trường ĐH GTVT đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, Đảng và nhà nước đã trao tặng Nhà trường nhiều phần thưởng cao quý như:

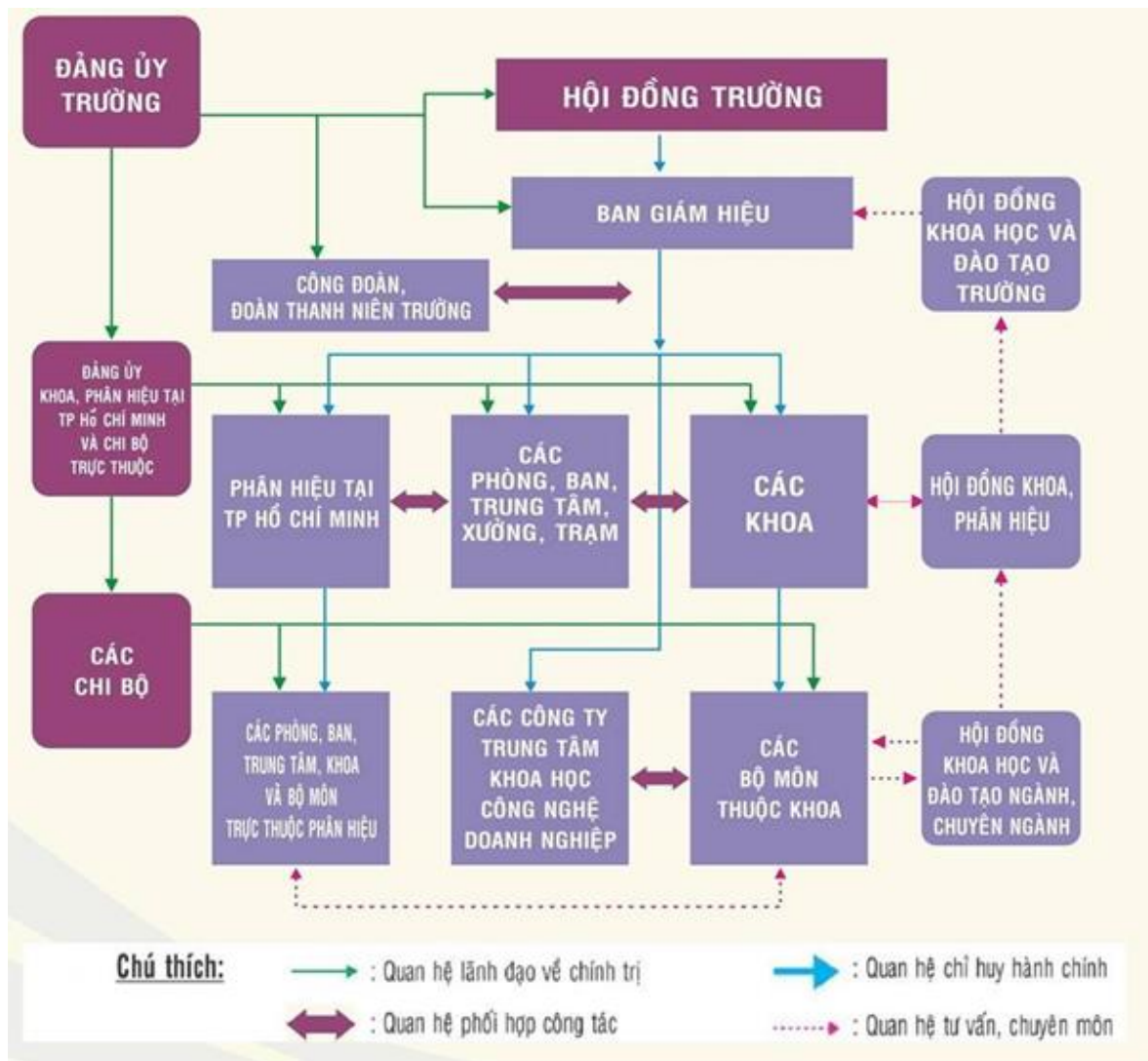
- Danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân (2011)
- Danh hiệu Anh hùng Lao động (2007)
- Huân chương Hồ Chí Minh (2005)

- 02 Huân chương Độc lập Hạng Nhất (2000 và 2015)
- Huân chương Độc lập Hạng Nhì (1995)
- Huân chương Độc lập Hạng Ba (1986)
 - 03 Huân chương Lao động Hạng Nhất (1982,1990, 2020)
 - 02 Huân chương Lao động Hạng Nhì (1977 và 2004)
 - 02 Huân chương Lao động Hạng Ba (1966 và 1999)
 - Huân chương Kháng chiến Hạng Nhì (1973).

1.2.3. Cơ cấu tổ chức

Căn cứ vào Luật giáo dục 2005 và Điều lệ trường đại học Việt Nam, Trường ĐH GTVT là trường đại học công lập, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường có nhiệm vụ đào tạo các cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý có trình độ đại học và trên đại học, nghiên cứu khoa học về các ngành kỹ thuật, công nghệ cũng như kinh tế, xã hội, đặc biệt là trong ngành giao thông vận tải và các lĩnh vực có liên quan.

Bộ máy tổ chức của Trường ĐH GTVT hiện nay bao gồm Đảng uỷ, Hội đồng trường, Ban giám hiệu, các đơn vị trực thuộc, như sơ đồ dưới đây:



Hình 1: Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Giao thông vận tải

Trường ĐH GTVT có các khoa chuyên môn và các đơn vị chức năng. Trong đó 12 khoa và 01 bộ môn trực thuộc, gồm: [Khoa Công trình](#), [Khoa Cơ khí](#), [Khoa Vận tải - Kinh tế](#), [Khoa Công nghệ thông tin](#), [Khoa Điện - Điện tử](#), [Khoa Khoa học cơ bản](#), [Khoa Lý luận chính trị](#), [Khoa Giáo dục quốc phòng](#), [Khoa Môi trường & An toàn giao thông](#), [Khoa Kỹ thuật xây dựng](#), [Khoa Đào tạo quốc tế](#), Khoa Quản lý xây dựng, Bộ môn Giáo dục thể chất.

Tại phân hiệu TP.HCM có 14 phòng ban, trung tâm, khoa trực thuộc: phòng Tổ chức hành chính, phòng KHCN & Đối ngoại, phòng Đào tạo, phòng CTCT & SV, phòng Tài chính – Kế toán, phòng Thiết bị quản trị, phòng Khảo thí và BDCL, trung tâm ĐTTH & CGCN GTVT, trung tâm Thông tin thư viện, Ban Quản lý Ký túc xá, ban Thanh tra, Khoa Công trình, Khoa Vận tải – Kinh tế, Khoa Khoa học cơ bản.

1.2.4. Cơ sở vật chất và nhân sự của Trường

Về cơ sở vật chất, trong giai đoạn 2019 -2024, Nhà trường đã không ngừng nâng cấp, mở rộng diện tích phòng học, phòng thí nghiệm và các cơ sở vật chất khác phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Hiện nay, Nhà trường có tổng số trên 300 phòng (phục vụ cho học tập, nghiên cứu, hội họp các loại) , được trang bị đầy đủ các trang thiết bị hiện đại như hệ thống bảng thông minh, kết nối internet tốc độ cao, với các quy mô chỗ ngồi khác nhau nhằm đáp ứng các nhu cầu về học tập và nghiên cứu. Ngoài ra, hệ thống các phòng làm việc của các khối hành chính và các Khoa, bộ môn, các phòng thí nghiệm, thực hành cũng được đầu tư, nâng cấp hiện đại.

Về đội ngũ, với trên 70 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã áp dụng nhiều giải pháp nhằm duy trì và từng bước nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học, tuyển dụng giảng viên, đảm bảo tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ. Tính đến 30/06/2024, Trường ĐHGTVT có 1017 viên chức và người lao động. Trong đó có 733 giảng viên cơ hữu (gồm 95 giáo sư và phó giáo sư, 254 tiến sĩ, 384 thạc sĩ).

1.2.5. Thành tựu về đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng giai đoạn 2019 -2024

Tính đến tháng 6 năm 2024, Trường ĐH GTVT có 34 ngành đào tạo trình độ đại học, 25 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ với quy mô đào tạo khoảng 26 nghìn người học. Cùng với công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học là một trong các hoạt động quan trọng nhất của một trường đại học. Giai đoạn vừa qua, Trường ĐH GTVT đã đạt được những thành tích đáng khích lệ trong việc triển khai thực hiện các hoạt động khoa học công nghệ (KH-CN). Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ (CGCN) góp phần quan trọng trong việc nâng cao trình độ khoa học của giảng viên, nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời khẳng định vị trí và uy tín của Nhà trường trước xã hội. Trong giai đoạn 2019 -2024, trung bình mỗi năm trường thực hiện trên **160 nhiệm vụ KH-CN các cấp với kinh phí thực hiện khoảng 20 tỷ VNĐ**, số lượng các công bố khoa học cũng không ngừng tăng lên hàng năm với khoảng 450 bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín.

1.2.6. Hoạt động đảm bảo chất lượng

Chiến lược đảm bảo chất lượng

Trong giai đoạn 2021 đến 2025 và định hướng đến 2030, Nhà Trường đã xác định

mục tiêu chiến lược phát triển, bao gồm: Trở thành trường đại học đa ngành theo định hướng nghiên cứu; Đảm bảo chất lượng đào tạo theo chuẩn mực quốc tế. Để thực hiện mục tiêu đó, Nhà trường đã xác định 8 nhóm giải pháp chính, tập trung vào nâng cao chất lượng trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, nâng cao chất lượng đội ngũ và cơ sở vật chất...

Cam kết chất lượng

Trong mọi hoạt động theo chức năng và nhiệm vụ, Trường ĐH GTVT cam kết: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động, với sự tham gia của các bên liên quan trong suốt quá trình đào tạo; Mang lợi ích cao nhất cho người học dựa trên sự quan tâm, tôn trọng và thấu hiểu các nguyện vọng người học; Người học là đối tượng trung tâm của các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, được tạo mọi điều kiện để phát triển bản thân; Không ngừng đào tạo, phát triển đội ngũ lãnh đạo, giảng viên, nhân viên có trình độ chuyên môn cao, có tinh thần trách nhiệm với Nhà trường, người học và cộng đồng, có tác phong làm việc khoa học, chuyên nghiệp. Duy trì và phát triển môi trường làm việc công khai, minh bạch, bảo đảm mọi thành viên của Nhà trường được phát huy tối đa năng lực của mình; Mở rộng hợp tác với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, các đối tác trong và ngoài nước trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và các lĩnh vực khác; Duy trì và liên tục cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường và các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của quốc gia và quốc tế.

Nguyên tắc Đảm bảo chất lượng

Trong hoạt động đảm bảo chất lượng, mọi hoạt động của các cá nhân, đơn vị trong toàn Trường thực hiện nguyên tắc: Cá nhân, đơn vị trong toàn Trường có trách nhiệm chính về chất lượng của hoạt động, lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao; cùng tham gia tích cực vào hoạt động ĐBCL của Trường; Hoạt động của Trường đảm bảo phù hợp tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của Trường trong từng giai đoạn; hướng tới đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và nhu cầu của các bên liên quan; Hoạt động của các cá nhân, đơn vị trong toàn Trường phải đảm bảo tuân thủ quy trình: Lập kế hoạch – Tổ chức thực hiện - Đánh giá – Cải tiến; Đảm bảo hoạt động ĐBCL theo 2 cấp độ, cụ thể:

ĐBCL Trường: là cấp ĐBCL toàn diện, tổng thể, có tính hệ thống với mọi hoạt động của Trường; ĐBCL về tổ chức quản lý; ĐBCL về đào tạo, ĐBCL về nghiên cứu

khoa học, ĐBCL về tài chính, ĐBCL về cơ sở vật chất, ĐBCL về nguồn lực và ĐBCL về kết nối và phục vụ cộng đồng.

ĐBCL chương trình đào tạo: là cấp ĐBCL cụ thể, trực tiếp, tương thích có định hướng mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra của CTĐT.

Kiểm định chất lượng

Đối với kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, năm 2008, Trường ĐH GTVT đã tự đánh giá/ đánh giá ngoài và được công nhận chất lượng bởi Hội đồng Kiểm định chất lượng quốc gia, Bộ GD&ĐT. Năm 2016, Trường tiếp tục thực hiện tự đánh giá cấp trường/ kiểm định và được cấp giấy chứng nhận chất lượng bởi Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường của Bộ GD&ĐT, Việt Nam. Năm 2021, Nhà trường đã tiến hành tự đánh giá/kiểm định cơ sở giáo dục chu kỳ 2 và đã được cấp giấy chứng nhận chất lượng cơ sở giáo dục.

Đối với kiểm định chất lượng CTĐT, từ 2016 đến tháng 6 năm 2024, Nhà trường đã tiến hành kiểm định 18 CTĐT (trong đó có 12 CTĐT được kiểm định theo Bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và 06 CTĐT được kiểm định theo Bộ tiêu chuẩn của AUN-QA) và đã được cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng.

1.2.7. Giới thiệu về Khoa Vận tải Kinh tế

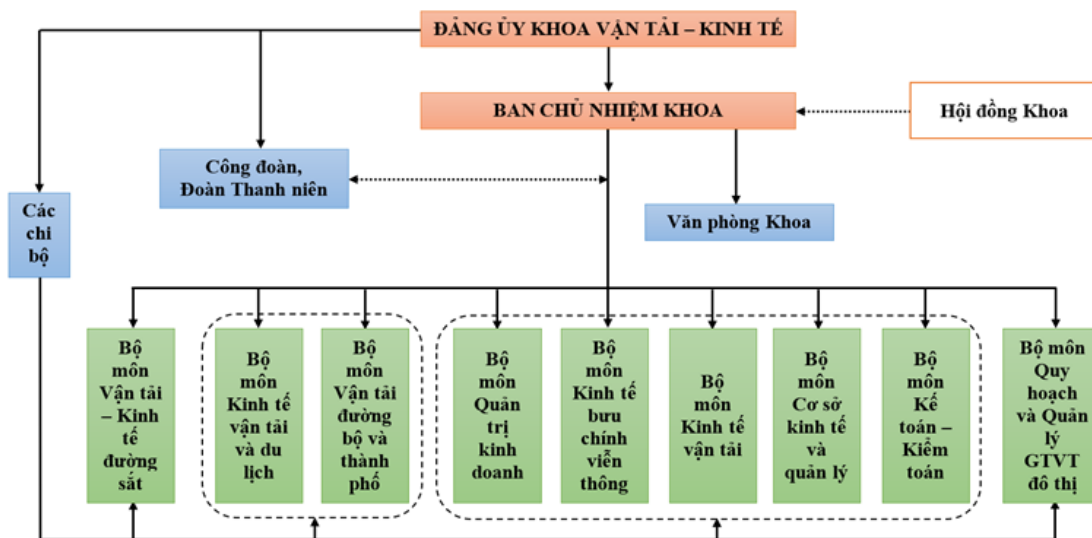
1.2.7.1. Giới thiệu chung

Khoa Vận tải - Kinh tế (tiền thân là Khoa Vận tải) chính thức được thành lập vào năm 1963. Năm 1969, Khoa Vận tải được đổi tên thành Khoa Vận tải và Kinh tế. Khoa Vận tải kinh tế là đơn vị được trường Đại học GTVT giao nhiệm vụ chính trong việc xây dựng đề án và thực hiện giảng dạy tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế. Đây là đơn vị quản lý hành chính cơ sở, trực thuộc trường Đại học GTVT, được thành lập ngày năm 1963. Khoa có các chức năng, nhiệm vụ chính là đào tạo đại học, sau đại học, đào tạo tiến sĩ nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực vận tải kinh tế. Khoa Vận tải – Kinh tế gồm 9 bộ môn và văn phòng khoa. Cụ thể:

+ Bộ môn Quản trị Kinh doanh	- Phòng 501 A9
+ Bộ môn Kinh tế Vận tải và Du lịch	- Phòng 502 A9
+ Bộ môn Kinh tế Bưu chính Viễn thông	- Phòng 503 A9
+ Bộ môn Vận tải Đường bộ và Thành phố	- Phòng 504 A9
+ Bộ môn Vận tải và Kinh tế Đường sắt	- Phòng 505 A9

- + Bộ môn Kế toán - Kiểm toán; - Phòng 506 A9
- + Bộ môn Kinh tế vận tải - Phòng 507 A9
- + Bộ môn Cơ sở Kinh tế và Quản lý; - Phòng 508 A9
- + Bộ môn Qui hoạch và Quản lý GTVT - Phòng 409 A9

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ KHOA VẬN TẢI – KINH TẾ



Hình 2. Cơ cấu tổ chức Khoa Vận tải kinh tế

Nguồn: Khoa VTKT

Khoa Vận tải – Kinh tế là đơn vị chuyên môn thuộc Trường đại học Giao thông Vận tải, có các nhiệm vụ sau đây:

Quản lý giảng viên, người lao động khác và người học thuộc khoa theo phân cấp của hiệu trưởng;

Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động đào tạo theo kế hoạch chung của trường, bao gồm: Xây dựng chương trình đào tạo của ngành, chuyên ngành được trường giao; tổ chức biên soạn đề cương chi tiết các môn học liên quan bảo đảm tính thống nhất, tránh chồng chéo giữa các môn học của chương trình đào tạo hoặc giữa các trình độ đào tạo; tổ chức phát triển chương trình đào tạo, xây dựng các đề án, biên soạn tài liệu, giáo trình theo định hướng phát triển của nhà trường; tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; xây dựng và thực hiện phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên, bảo đảm chuẩn đầu ra của người học theo cam kết đã được công bố, đáp ứng nhu cầu sử dụng của thị trường lao động;

Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác

quốc tế; hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình đào tạo của khoa;

Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo;

Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho giảng viên, người lao động, người học; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên và người lao động khác thuộc khoa;

Tổ chức đánh giá cán bộ quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên trong khoa và tham gia đánh giá cán bộ quản lý trong trường theo quy định của nhà trường.

1.2.7.2. Tình hình nhân lực Khoa vận tải kinh tế

Từ khi được thành lập đến nay, đội ngũ giảng viên của Khoa đã thường xuyên được đào tạo nâng cao trình độ ở cả trong và ngoài nước. Tính đến thời điểm 5/2023, số lượng viên chức của Khoa Vận tải Kinh tế là 82 người, gồm 01 GS, 11 PGS, 25 TS, 41 ThS, trong đó có 09 giảng viên đang học tập, nghiên cứu ở nước ngoài. Cơ cấu viên chức của Khoa Vận tải - Kinh tế xét theo trình độ như sau:

Bảng 1. Thống kê tình hình nhân sự khoa Vận tải kinh tế

TT	Đơn vị	Tổng số viên chức	Trong đó								
			Đang ở nước ngoài	GS, PGS		Tiến sĩ		Thạc sĩ		Kỹ sư và cử nhân	
				Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Vận tải và Kinh tế đường sắt	8	1	2	37,5	3	37,5	1	12,5	1	12,5
2	Vận tải đường bộ và thành phố	9	2	3	22,2	5	55,6	2	22,2	-	-
3	Kinh tế vận tải và du	10	-	2	20,0	1	10,0	7	70,0	-	-

	lịch										
4	Quản trị kinh doanh	12	2	2	8.3	3	33.3	7	58.3	-	-
5	Kinh tế bưu chính viễn thông	8	1	2	12,5	1	25	5	62,5	-	-
6	Quy hoạch và quản lý giao thông vận tải	8	2	1	12.5	5	62.5	2	27,5	-	-
7	Kinh tế vận tải	8	1	0	0	3	37.5	5	62.5	-	-
8	Cơ sở kinh tế và quản lý	9	0	0	0	1	11.1	8	88.9	-	-
9	Kế toán-Kiểm toán	8	0	1	12,5	1	12,5	6	75.0	-	-
10	Văn phòng khoa	02	-	-	-	-	-	2	100	-	-
	Tổng số	82	9	13	15,8	23	28,0	45	54,9	1	1,3

- Nguồn: Khoa Vận tải kinh tế

1.2.7.3 Công tác đào tạo

Hoạt động đào tạo: Khoa Vận tải – Kinh tế đảm nhận công tác đào tạo nguồn nhân lực ở các bậc Đào tạo đại học với thời gian 4 năm, cấp bằng kỹ sư kinh tế, cử nhân; Đào tạo cao học với thời gian 1,5 năm và 2 năm, cấp bằng Thạc sỹ; Đào tạo nghiên cứu sinh với thời gian 4 năm, cấp bằng Tiến sỹ.

+ Đào tạo trình độ đại học

Bảng 2. Thống kê các ngành, bậc đào tạo của Khoa Vận tải kinh tế

	NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH	ĐƠN VỊ QUẢN LÝ
1 Khai thác Vận tải, Mã số: 7840101		
1.1	Vận tải đường sắt	BM Vận tải – Kinh tế đường sắt.
1.2	Khai thác và quản lý đường sắt đô thị	BM Vận tải – Kinh tế đường sắt.
1.3	Vận tải và kinh tế đường sắt	BM Vận tải – Kinh tế đường sắt.
1.4	Điều khiển các quá trình vận tải	BM Vận tải – Kinh tế đường sắt.
1.5	Vận tải-Kinh tế đường bộ và thành phố	BM Vận tải đường bộ và thành phố.
1.6	Vận tải – Thương mại quốc tế	BM Vận tải đường bộ và thành phố.
1.7	Vận tải đa phương thức	BM Vận tải đường bộ và thành phố
1.8	Qui hoạch và quản lý GTVT đô thị	BM Qui hoạch và quản lý GTVT.
1.9	Tổ chức quản lý và khai thác cảng Hàng Không	BM Kinh tế vận tải và du lịch.
2. Kinh tế vận tải, Mã số: 7840104		
2.1	Kinh tế vận tải hàng không	BM Kinh tế vận tải và du lịch.
2.2	Kinh tế vận tải ô tô	BM Kinh tế vận tải và du lịch.
2.3	Kinh tế vận tải đường sắt	BM Vận tải – Kinh tế đường sắt.
2.4	Kinh tế vận tải thủy bộ	BM Kinh tế vận tải và du lịch.
3	Quản trị kinh doanh, Mã số: 7340101	BM Quản trị kinh doanh.
4	Ngành Kinh tế, Mã số: 7310101	BM Kinh tế Bưu chính – Viễn thông.
4.1	Kinh tế bưu chính viễn thông	BM Kinh tế Bưu chính Viễn thông.
4.2	Kinh tế và quản lý đầu tư	BM Kinh tế Bưu chính Viễn thông.
5	Ngành Kế toán.	Mã số: 7340301
5.1	Kế toán tổng hợp	BM Kế toán Kiểm toán
6	Ngành Tài chính-Ngân hàng. Mã số: 7340201	BM Kinh tế vận tải.
7	Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. Mã số: 7510605	BM Qui hoạch và Quản lý Giao thông vận tải.
8	Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Mã số: 7810103	BM Kinh tế vận tải và Du lịch.

+ Đào tạo trình độ thạc sĩ

	NGÀNH VÀ CÁC HƯỚNG CHUYÊN SÂU	ĐƠN VỊ QUẢN LÝ
1	Tổ chức và quản lý vận tải, Mã số: 8840103	
1.1	Tổ chức và quản lý vận tải đường sắt	BM Vận tải – Kinh tế đường sắt
1.2	Tổ chức và quản lý vận tải đường bộ	BM Vận tải đường bộ và thành phố
2	Quản trị kinh doanh, Mã số: 8340101	BM Quản trị kinh doanh
2.1	Quản trị chiến lược	BM Quản trị kinh doanh
2.2	Quản trị nhân lực	BM Quản trị kinh doanh
3	Quản lý kinh tế, Mã số: 8340410	Khoa Vận tải – Kinh tế

+ Đào tạo bậc tiến sĩ (3 – 4 năm)

	NGÀNH	ĐƠN VỊ QUẢN LÝ
1	Ngành Tổ chức và quản lý vận tải. Mã số: 9840103	BM Vận tải – Kinh tế đường sắt. BM Vận tải đường bộ và thành phố.

1.2.7.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

Hoạt động nghiên cứu Khoa học và chuyển giao công nghệ: Khoa Vận tải – Kinh tế là một trong những trung tâm nghiên cứu khoa học hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực Khai thác vận tải, Kinh tế vận tải. Thời gian qua các giảng viên trong Khoa đã chủ trì và tham gia hàng chục đề tài nghiên cứu cấp nhà nước, cấp bộ và cấp thành phố; hàng trăm đề tài cấp trường. Kết quả nghiên cứu có giá trị ứng dụng cao và đã đóng góp phần thúc đẩy sự phát triển ngành giao thông vận tải của đất nước. Hướng nghiên cứu:

- Qui hoạch và quản lý tổ chức giao thông đô thị trong môi trường kinh tế số
- Khai thác vận tải đường sắt Quốc gia và đô thị
- Nghiên cứu kinh tế vận tải đường sắt quốc gia và đô thị. Logistics.
- Quản trị chuỗi cung ứng
- Quản trị doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập và kinh tế số
- Tổ chức và quản lý điều hành hoạt động doanh nghiệp
- Xu hướng phát triển kế toán và áp dụng trong điều kiện Việt Nam.

Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, các giảng viên Khoa Vận tải kinh tế đã nỗ lực học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu của hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trong giai đoạn 2018 -2023, tổng số đề tài nghiên cứu khoa học do giảng viên của Khoa chủ trì là: 02 đề tài cấp quốc gia, 01 cấp bộ, và hơn 20 đề tài cấp trường và cấp trường trọng điểm.

Đa số các đề tài đều hoàn thành tốt và nghiệm thu đúng thời hạn, nhiều công trình nghiên cứu khoa học của các giảng viên trong Khoa đã được áp dụng thành công trong thực tế sản xuất.

Các giảng viên trong khoa đã đăng hàng trăm bài báo trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế uy tín.

Các kết quả nghiên cứu tập trung vào các hướng nghiên cứu được các nhà khoa học trong nước và quốc tế đang quan tâm và có tính ứng dụng thực tế cao.

1.2.9. Giới thiệu về bộ môn Kinh tế Bru chính viễn thông

Địa chỉ: P503 – Nhà A9

Điện thoại: 0919.898.686

Email: bmkb@utc.edu.vn

Trưởng bộ môn: PGS-TS. Nguyễn Đăng Quang

1.2.9.1. Chức năng, nhiệm vụ của Bộ môn KTBCVT

Giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Quản lý hoạt động đào tạo bậc đại học của ngành Kinh tế và 02 chuyên ngành: 1. Kinh tế bu chính viễn thông (ngành Kinh tế) và 2. Quản trị doanh nghiệp Bru chính viễn thông (ngành Quản trị Kinh doanh).

Giảng dạy cao học cho Ngành Quản lý kinh tế và Ngành Quản trị kinh doanh.

1.2.9.2. Các thành tích

Kể từ khi được thành lập vào năm 2002, bộ môn Kinh tế Bru chính Viễn thông luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học và đã đóng góp những thành tích nhất định trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của Khoa Vận tải-Kinh tế, trường Đại học Giao thông Vận tải.

Bộ môn Kinh tế Bru chính Viễn thông luôn đạt danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến trong nhiều năm liền.

Một số giảng viên của bộ môn được trao tặng bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo.

1.2.9.3. Đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên của bộ môn gồm 08 giảng viên, trong đó có 01 PGS-TS, 02 TS, 01 ThS.NCS và 04 ThS.

DANH SÁCH ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

TT	Giảng viên	Chức vụ	Chức danh	Email
1	PGS-TS. Nguyễn Đăng Quang	Trưởng bộ môn	Giảng viên cao cấp	ndquang@utc.edu.vn
2	PGS.TS. Dương Hữu Tuyên		Giảng viên cao cấp	dtuyen@utc.edu.vn
3	ThS. Nguyễn Thị Thanh Nga		Giảng viên	ntnga@utc.edu.vn
4	ThS. Nguyễn Hoàng Mai		Giảng viên	nhmai@utc.edu.vn
5	ThS. Vũ Ngọc Tú		Giảng viên	vntu@utc.edu.vn

Bản báo cáo TĐG CTĐT ngành Kinh tế được công bố công khai trong nội bộ Nhà trường để xin ý kiến rộng rãi toàn thể CB-GV-CNV, người học trong toàn trường. Ngoài ra, bản báo cáo TĐG này được gửi đến Cục QLCL - Bộ GD&ĐT và đăng ký kiểm định chất lượng ngành đào tạo với Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kinh tế được xây dựng dựa trên cơ sở khung chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành với các quy định, hướng dẫn của Trường Đại học Giao thông vận tải. Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT ngành Kinh tế được xây dựng theo hướng tiếp cận người học, đảm bảo thực hiện sứ mạng và tầm nhìn của trường đại học, đảm bảo cho người học có được những năng lực mong đợi vốn được xây dựng dựa trên nhu cầu của các bên liên quan, đáp ứng yêu cầu xã hội.

Tiêu chuẩn 1 được đánh giá thông qua 03 tiêu chí cụ thể sau đây:

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả

Bộ môn Kinh tế Bưu chính viễn thông (BCVT), Khoa Vận tải - Kinh tế (VT-KT) được Trường Đại học Giao thông vận tải giao nhiệm vụ phụ trách đào tạo ngành Kinh tế (chuyên ngành Kinh tế BCVT) [H1.01.01.01]. CTĐT ngành Kinh tế được ban hành kèm theo các Quyết định ban hành CTĐT vào các năm 2016, 2018, 2021 của Trường Đại học Giao thông vận tải [H1.01.01.02].

Mục tiêu của CTĐT ngành Kinh tế được xác định rõ ràng trong Bản mô tả CTĐT qua các phiên bản đặc biệt là phiên bản năm 2021 [H1.01.01.03], bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể.

Mục tiêu chung của CTĐT xác định: “Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức cơ sở và chuyên môn vững vàng, có các kỹ năng, năng lực nghiên cứu, có khả năng sáng tạo để giải quyết những vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế, ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đại học và có trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc, có khả năng tự học để thích ứng với sự phát triển không ngừng của khoa học và công nghệ”.

Mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành Kinh tế nêu rõ 4 mục tiêu cần đạt về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng xã hội và thái độ người học phù hợp với mục tiêu chung. Mục tiêu 1: Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, đáp ứng cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên môn trong ngành Kinh tế (MT1). Mục tiêu 2: Có kiến thức cơ sở nền tảng và kiến thức chuyên môn sâu về các lĩnh vực trong ngành Kinh tế

đủ để vận dụng hình thành các kỹ năng nghề nghiệp (MT2). Mục tiêu 3: Có khả năng giải quyết vấn đề, tư duy hệ thống, thực nghiệm và khám phá trí thức. Có thái độ cá nhân tích cực và thái độ làm việc chuyên nghiệp phù hợp với môi trường làm việc và đặc thù nghề nghiệp (MT3). Mục tiêu 4: Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp tốt và kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ (MT4).

Mục tiêu của CTĐT ngành Kinh tế phù hợp với Sứ mạng và Tầm nhìn đến năm 2030 của Trường Đại học Giao thông vận tải.

Mục tiêu của CTĐT ngành Kinh tế phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường đã được công bố trong Chiến lược phát triển của trường ĐH GTVT giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030. So sánh mục tiêu của CTĐT với sứ mạng và tầm nhìn của Trường giai đoạn 2020-2030 cho thấy, mục tiêu của CTĐT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường đã được công bố trong Chiến lược phát triển của Nhà trường. [H1.01.01.04].

Mục tiêu của CTĐT ngành Kinh tế phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật Giáo dục đại học (mục 1 điều 5 và khoản b thuộc mục 2 điều 5) và Nghị định 99/2019 NĐ-CP [H1.01.01.05] tương ứng với với bậc 6 trong Khung trình độ Quốc gia [H1.01.01.06], bao gồm kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết, kiến thức cơ bản, kỹ năng xã hội và nghề nghiệp, thái độ của người học.

Mục tiêu chung của CTĐT ngành Kinh tế hoàn toàn phù hợp với mục tiêu chung của giáo dục đại học được quy định tại Điều 5 Luật Giáo dục như: “Đào tạo nhân lực”, “NCKH” nhằm “phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; Đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu”; “có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp” và “có ý thức phục vụ nhân dân”.

Trong mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành Kinh tế đã xác định rõ việc trang bị cho SV các kiến thức cơ bản về về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; kiến thức cơ sở nền tảng và kiến thức chuyên môn sâu về các lĩnh vực trong ngành Kinh tế đủ để vận dụng hình thành các kỹ năng nghề nghiệp. Đồng thời, có khả năng giải quyết vấn đề, tư duy hệ thống, thực nghiệm và khám phá trí thức. Có thái độ cá nhân tích cực và thái độ làm việc chuyên nghiệp phù hợp với môi trường làm việc và đặc thù nghề nghiệp. Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp tốt và kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ [H1.01.01.03]. Các mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành Kinh tế đã đáp ứng được các yêu

cầu của mục tiêu cụ thể về giáo dục đại học được quy định tại điểm a) và b) mục 2 Điều 5 của Luật Giáo dục đại học [H1.01.01.05].

Mục tiêu của CTĐT ngành Kinh tế đã đáp ứng được yêu cầu của xã hội, phản ánh được nhu cầu của thị trường lao động.

Mục tiêu của CTĐT ngành Kinh tế được cập nhật qua các đợt điều chỉnh chương trình:

Từ năm 2016 đến nay, CTĐT ngành Kinh tế đã nhiều lần được rà soát, điều chỉnh, qua đó mục tiêu của CTĐT ngành Kinh tế cũng được cập nhật theo. Tại mỗi đợt rà soát điều chỉnh chương trình, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch, hướng dẫn chi tiết, cụ thể, làm cơ sở để các nhóm chuyên môn thực hiện [H1.01.01.07].

Mục tiêu của CTĐT ngành Kinh tế năm 2016 bao gồm phần mục tiêu chung (giới thiệu kèm trong CDR) và mục tiêu chuyên biệt hướng tới vị trí việc làm khi tốt nghiệp [H1.01.01.03].

Mục tiêu của CTĐT ngành Kinh tế năm 2021 đã được rà soát, điều chỉnh [H1.01.01.03] theo hướng phù hợp với Khung trình độ Quốc gia [H1.01.01.06].

Mục tiêu của CTĐT ngành Kinh tế được xây dựng và hoàn thiện dựa trên cơ sở tham khảo ý kiến của các bên liên quan:

Mục tiêu của CTĐT ngành Kinh tế được xây dựng trên cơ sở tham khảo các CTĐT tương đương của các trường khác. Nhìn chung, mục tiêu của CTĐT của các trường khác đều đề cập các tiêu chí và mức độ tương đương [H1.01.01.08].

Bảng 3. Đối sánh với mục tiêu của CTĐT ngành Kinh tế các Trường Đại học khác

Trường	Đối sánh mục tiêu của CTĐT
Trường ĐH Kinh tế quốc dân	Tương đồng cả về mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể
Trường ĐH Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội	Tương đồng. Chỉ bao gồm mục tiêu chung.
Trường Đại học Thương mại	Tương đồng cả về mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể
Học viện tài chính	Tương đồng. Chỉ bao gồm mục tiêu chung.
Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế	Tương đồng về mục tiêu chung. Các mục tiêu cụ thể được thể hiện dưới dạng CDR.
Trường Đại học Vinh	Tương đồng. Bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Gồm 4 nhóm mục tiêu theo CDIO

Mục tiêu của CTĐT ngành Kinh tế được xây dựng, rà soát và cập nhật trên cơ sở tham khảo ý kiến các bên liên quan như giảng viên [H1.01.01.09], chuyên gia [H1.01.01.10], SV [H1.01.01.11], cựu SV và nhà tuyển dụng [H1.01.01.12].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành Kinh tế được xây dựng phù hợp với tầm nhìn sứ mạng của Nhà trường và phù hợp với mục tiêu của Giáo dục đại học. Mục tiêu của CTĐT được văn bản hóa và công khai rộng rãi, được rà soát cập nhật theo hướng đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Việc quản lý và thu thập thông tin phản hồi ý kiến của cựu SV, nhà tuyển dụng và các bên liên quan, phục vụ cho xây dựng, cập nhật CTĐT còn hạn chế.

Chưa có tài liệu khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT trong vòng 5 năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành xây dựng cơ sở dữ liệu ý kiến phản hồi một cách đầy đủ về các cá nhân, tổ chức, đơn vị hiện đang là nhà tuyển dụng SV đã tốt nghiệp tại CTĐT. Tiếp tục mở rộng việc lấy ý của các nhà tuyển dụng đầy đủ và đa dạng hơn.	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tiến hành rà soát,	Khoa VT-KT và Bộ	Từ năm học 2024-2025	

		bổ sung, cập nhật mục tiêu của CTĐT ngành Kinh tế theo hướng đáp ứng ngày càng tốt yêu cầu của các bên liên quan.	môn Kinh tế BCVT		
--	--	---	------------------	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 1.2. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

1. Mô tả

Căn cứ vào mục tiêu của CTĐT và kết quả khảo sát các bên liên quan, Khoa Vận tải - Kinh tế / bộ môn Kinh tế BCVT đã tiến hành xây dựng CDR của CTĐT ngành Kinh tế trình độ đại học. CDR được xây dựng trên cơ sở tuân thủ theo hướng dẫn trong các Thông tư của Bộ GD&ĐT về xây dựng và ban hành CDR của CTĐT [H1.01.02.01] và các hướng dẫn chi tiết của Nhà trường [H1.01.02.02], [H1.01.02.03].

CDR của CTĐT ngành Kinh tế được xác định rõ ràng

CDR của CTĐT ngành Kinh tế được ban hành trong QĐ ban hành CDR các CTĐT trình độ đại học với bố cục rõ ràng, đầy đủ các nội dung [H1.01.02.04].

CDR của CTĐT ngành Kinh tế được mô tả cụ thể, rõ ràng, đo lường, đánh giá được, phù hợp với mục tiêu của CTĐT [H1.01.02.05]. CDR của CTĐT ngành Kinh tế xác định những kiến thức, kỹ năng, thái độ, giá trị và trách nhiệm nghề nghiệp mà SV ngành Kinh tế đạt được khi tốt nghiệp, đây cũng là cam kết của Nhà trường với người học, với xã hội và các đơn vị tuyển dụng về chất lượng đào tạo của ngành. CDR của CTĐT ngành Kinh tế đã cụ thể hóa và chi tiết hóa các nội dung quy định về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức của nguồn nhân lực được đào tạo. Với chuẩn về kiến thức, SV được cung cấp khối kiến thức chung bao gồm kiến thức về khoa học cơ bản, khoa học xã hội; cung cấp khối kiến thức chung trong lĩnh vực kinh tế phù hợp với ngành được đào tạo; cung cấp khối kiến thức chuyên môn ngành, chuyên ngành bao gồm các kiến thức chuyên sâu về kinh tế. Về chuẩn kỹ năng, SV được cung cấp các kiến

thức về kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm cũng như những phẩm chất đạo đức cần có đối với NH sau khi tốt nghiệp.

Các CĐR của CTĐT ngành Kinh tế đã bám sát và phản ánh rõ mục tiêu của CTĐT, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn chung của Nhà trường, được xác định rõ ràng, cụ thể hóa với 3 nhóm CĐR lớn (CĐR về kiến thức, gồm 15 CĐR từ CĐR thứ 1 đến CĐR thứ 15; CĐR về Nhóm kỹ năng, thái độ cá nhân, nghề nghiệp, xã hội, gồm 5 CĐR từ CĐR thứ 16 đến CĐR thứ 20; Kỹ năng xã hội: làm việc nhóm và giao tiếp gồm CĐR từ 21 đến 23, Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường – quá trình sáng tạo từ CĐR thứ 24 đến CĐR thứ 30).

CĐR của CTĐT ngành Kinh tế bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

CĐR đã thể hiện được các yêu cầu chung và các yêu cầu chuyên biệt, đồng thời được xem xét trong mối quan hệ với Khung trình độ quốc gia [H1.01.02.06] và Thang trình độ năng lực theo hướng CDIO được đưa ra và được sử dụng bởi nhiều trường đại học trong nước và thế giới [H1.01.02.03].

CĐR của CTĐT ngành Kinh tế được ban hành với các kiến thức chung về toán học, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và quản lý, các kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành. NH sau khi tốt nghiệp ngành Kinh tế sẽ có đủ kiến thức, kỹ năng, thái độ phù hợp với mục tiêu chung của CTĐT ngành Kinh tế. Trong đó CĐR kiến thức cơ bản về toán học, khoa học xã hội, chính trị quản lý được xây dựng phù hợp với yêu cầu chung của Nhà trường. CĐR kiến thức cơ sở ngành và ngành phù hợp với yêu cầu chuyên biệt của ngành Kinh tế [H1.01.02.04].

Như vậy, CĐR của CTĐT ngành Kinh tế, được xác định rõ ràng, bao quát được yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt, phù hợp với khung trình độ quốc gia do Thủ tướng Chính phủ ban hành [H1.01.02.06]. Đồng thời CĐR được thể hiện chi tiết trong ma trận tích hợp CĐR giữa các chuẩn kiến thức và chuẩn kỹ năng [H1.01.02.05]. Ma trận CĐR thể hiện mối liên hệ giữa CĐR của từng học phần được triển khai trong ĐCCT của học phần với CĐR của ngành đào tạo, trong đó CĐR của các học phần được tăng dần mức độ qua các học phần để đạt được mức độ CĐR tương ứng của CTĐT. Với việc đạt được các CĐR của CTĐT, NH sau khi tốt nghiệp ngành Kinh tế có thể đảm nhận nhiều vị trí việc làm khác nhau tại các đơn vị, tổ chức trong lĩnh vực đào tạo.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành Kinh tế được xác định rõ ràng, phản ánh được mục tiêu của CTĐT ngành Kinh tế, đảm bảo khối lượng kiến thức, kỹ năng, tự chủ và tự chịu trách nhiệm của người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT ngành Kinh tế.

3. Điểm tồn tại

Chưa nhiều ý kiến góp ý sâu về CĐR và CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục lấy ý kiến CSV, NTD về CĐR để hoàn thiện	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát và cập nhật CĐR của CTĐT nhằm nâng cao chất lượng CTĐT	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Từ năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 1.3. CĐR của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả

CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan; có sự tham gia ý kiến của các bên liên quan trong quá trình xây dựng.

Bộ môn Kinh tế BCVT đã tổ chức khảo sát ý kiến các bên liên quan trong 2 giai đoạn: (1) xây dựng CĐR; (2) rà soát, cập nhật CĐR.

Bên liên quan đầu tiên được lấy ý kiến là doanh nghiệp, nhà tuyển dụng. Các ý kiến nhìn chung đồng ý với cấu trúc CĐR, đề xuất điều chỉnh phù hợp hơn với yêu cầu thực tế. Ban soạn thảo đã tiếp thu và chỉnh sửa một số tiêu chí theo đóng góp. [H1.01.03.01].

Trong quá trình xây dựng và điều chỉnh CĐR của CTĐT, các CB quản lý, các hội đồng khoa học chuyên môn, các GV tham gia đóng góp ý kiến của qua các cuộc họp

chuyên môn, hội thảo, đánh giá kiểm định các cấp từ cấp Bộ môn, cấp Khoa và cấp Trường góp ý về nội dung CDR [H1.01.03.02].

Thêm vào đó, CDR của CTĐT được xây dựng, điều chỉnh còn dựa trên việc tham khảo kết quả khảo sát ý kiến của sinh viên cuối khóa [H1.01.03.03].

Khi xây dựng và rà soát CDR của CTĐT ngành Kinh tế, Bộ môn Kinh tế BCVT có tham khảo CDR của CTĐT ngành Kinh tế của các trường Đại học trong nước [H1.01.03.04].

Trường	So sánh
Trường ĐH Kinh tế quốc dân	Tương đồng, định nghĩa phương pháp đánh giá ứng với mỗi tiêu chí
Trường ĐH Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội	Tương đồng.
Trường Đại học Thương mại	Tương đồng
Học viện tài chính	Tương đồng, định nghĩa phương pháp đánh giá ứng với mỗi tiêu chí
Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế	Tương đồng.
Trường Đại học Vinh	Tương đồng

Cuối cùng, CDR của CTĐT ngành Kinh tế được thẩm định, đánh giá và nghiệm thu bởi Hội đồng thẩm định và được ban hành áp dụng cho SV ngành Kinh tế từ khóa 62 [H1.01.03.05].

CDR của CTĐT ngành Kinh tế được định kỳ rà soát, điều chỉnh theo kế hoạch của nhà trường.

CDR của CTĐT ngành Kinh tế đã được cập nhật vào các đợt rà soát 2016-2017, 2018 và 2021. Nhà trường đã ban hành kế hoạch và các thông báo hướng dẫn thực hiện trong quá trình xây dựng chương trình [H1.01.03.06].

Trong đợt điều chỉnh 2016-2017, CDR của CTĐT ngành Kinh tế trình bày theo 2 nhóm chính là các CDR về kiến thức và CDR về kỹ năng. Trong đó quy định chi tiết các mức độ về kiến thức, kỹ năng và đạo đức mà NH cần đạt được như kiến thức chung, kiến thức theo lĩnh vực và kiến thức theo khối ngành. Các kỹ năng cũng yêu cầu kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, Quy định NH phải có phẩm chất đạo đức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp và đạo đức xã hội [H1.01.03.07].

CDR của CTĐT ngành Kinh tế năm 2018 được xây dựng thành 3 khối yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Trong đó, khối kiến thức bao gồm các kiến thức chung, kiến thức theo lĩnh vực, kiến thức khối ngành (chung với một số ngành trong Khoa) và

khối kiến thức ngành Kinh tế. CĐR cho chuyên ngành Kinh tế BCVT xác định khả năng đáp ứng tại các vị trí công việc của NH sau tốt nghiệp... [H1.01.03.08]

CTĐT cập nhật năm 2020 theo hướng CDIO, các định nghĩa CĐR đã có điều chỉnh theo 4 tiêu chí (Kiến thức lập luận ngành, kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp - thái độ, Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm và kỹ năng hình thành ý tưởng).

Năm 2021, theo NĐ99 và hướng dẫn của Nhà trường, CTĐT và CĐR được xây dựng theo quy trình CDIO, có tính hệ thống và tính khoa học cao, phù hợp với MTĐT của Ngành Kinh tế [H1.01.03.05].

STT	Tiêu chí	CĐR của CTĐT ngành Kinh tế 2016 (Đào tạo 01 chuyên ngành)	CĐR của CTĐT ngành Kinh tế 2018 (Đào tạo 01 chuyên ngành)	CĐR của CTĐT ngành Kinh tế 2021 (Đào tạo 02 chuyên ngành)
1	Cấu trúc	<ul style="list-style-type: none"> * Chuẩn về kiến thức - Khối kiến thức chung - Khối kiến thức chung theo lĩnh vực - Khối kiến thức chung của khối ngành - Khối kiến thức chung của nhóm ngành - Khối kiến thức liên quan trực tiếp và mang tính đặc thù * Chuẩn về kỹ năng - Kỹ năng nghề nghiệp - Kỹ năng mềm * Chuẩn về phẩm chất đạo đức - Phẩm chất đạo đức cá nhân - Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp - Phẩm chất đạo đức xã hội 	<ul style="list-style-type: none"> * Chuẩn về kiến thức - Khối kiến thức chung - Khối kiến thức chung theo lĩnh vực - Khối kiến thức chung của khối ngành - Khối kiến thức chung của nhóm ngành - Khối kiến thức liên quan trực tiếp và mang tính đặc thù * Chuẩn về kỹ năng - Kỹ năng nghề nghiệp - Kỹ năng mềm * Chuẩn về phẩm chất đạo đức - Phẩm chất đạo đức cá nhân - Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp - Phẩm chất đạo đức xã hội 	<ul style="list-style-type: none"> * Nhóm kiến thức cơ bản - CĐR 1 đến CĐR 5 * Nhóm kiến thức cơ sở ngành - CĐR 6 đến CĐR 9 * Nhóm kiến thức ngành và chuyên ngành - CĐR 10 đến CĐR 15 * Nhóm kỹ năng cá nhân - CĐR 16 đến CĐR 21 * Nhóm kỹ năng nghề nghiệp - CĐR 22 đến CĐR 26 * Nhóm thái độ cá nhân và nghề nghiệp - CĐR 27 đến CĐR 30

2	Diễn đạt CDR	- Gạch đầu dòng	- Gạch đầu dòng	- Đánh số thứ tự với ký hiệu CDR
3	Tổng số CDR			30

CDR của CTĐT được công bố công khai.

Sau quá trình xây dựng, rà soát và cập nhật, CDR ngành KTĐ đã được ban hành bằng văn bản bằng QĐ số: QĐ1795B.QĐ-ĐHGTVT ngày 07/10/2021 [H1.01.03.05] và được công khai trên các website của Trường, của Khoa để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận [H1.01.03.09]

Ngoài ra CDR của CTĐT ngành Kinh tế cũng được thông báo rộng rãi tới SV qua sổ tay SV [H1.01.03.10], qua các các buổi gặp gỡ SV đầu khóa, tuần sinh hoạt công dân cho SV sau khi nhập học [H1.01.03.11]. Hơn nữa, với những CDR chuyên biệt của ngành, trong năm thứ nhất, SV được học phần Nhập môn ngành Kinh tế trong đó cung cấp thông tin về CDR, CTĐT, định hướng phương pháp học tập, nghiên cứu cho SV cũng như triển vọng việc làm sau khi tốt nghiệp [H1.01.03.12].

2. Điểm mạnh

CDR được xây dựng khoa học, hướng tới MTĐT và hướng tới yêu cầu của các bên liên quan. CDR thường xuyên được rà soát.

3. Điểm tồn tại

Các ý kiến đóng góp còn chưa thực sự phong phú.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thay đổi phương thức lấy ý kiến đóng góp thông qua các buổi phỏng vấn các bên liên quan	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Trong năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện CDR nhằm đáp ứng tốt hơn nữa nhu	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Trong năm học 2024-2025	

		câu trên cơ sở phù hợp MTĐT			
--	--	-----------------------------	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành Kinh tế được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng đã tuyên bố của Nhà trường.

Mục tiêu và CDR của CTĐT ngành Kinh tế được công bố công khai trên website của Nhà trường, Khoa /Bộ môn, trong tài liệu quảng bá tuyển sinh, văn bản đến các khoa Khoa/ Bộ môn, phòng ban để tất cả các bên liên quan được biết. Việc rà soát, điều chỉnh CDR và nâng cao chất lượng CTĐT, CDR luôn nằm trong kế hoạch và nhiệm vụ hàng năm của Khoa /Bộ môn, Trường ĐH GTVT.

CDR được rà soát, bổ sung điều chỉnh, dựa trên cơ sở tham khảo các tài liệu, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của ngành Kinh tế Việc rà soát, chỉnh sửa và cập nhật được thực hiện thường xuyên và kịp thời. CDR của CTĐT được xây dựng theo một quy trình khoa học, chặt chẽ, theo tiếp cận phát triển năng lực, được mô tả cụ thể, rõ ràng súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT và được thường xuyên rà soát, bổ sung điều chỉnh, đảm bảo tính đo lường và đánh giá được. CDR đã chú trọng đến các yêu cầu của các bên liên quan và vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, tuy nhiên việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan còn chưa thực sự đồng bộ và đầy đủ.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 1: 3/3 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT là tài liệu chính thức của Nhà trường nhằm cung cấp thông tin đầy đủ và cần thiết về mỗi CTĐT cho người học, người dạy, nhà tuyển dụng, nhà quản lí, cho các đối tượng trong hoạt động tuyển sinh và các bên liên quan khác. Bản mô tả CTĐT được xây dựng và ban hành theo biểu mẫu quy định thống nhất của Nhà trường và phù hợp với các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, với đầy đủ các thông tin theo quy định, phù hợp với các quy định, sứ mạng của Nhà trường, có cấu trúc cân đối giữa các khối kiến thức trong tổng thể CTĐT, được định kỳ rà soát bổ sung. Các học phần trong CTĐT đảm bảo tính logic, hợp lý, cân đối phù hợp với tổng thể đáp ứng nhu cầu người học trong bối cảnh thực tiễn. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần thể hiện CTĐT được thiết kế rõ ràng, có cấu trúc đảm bảo logic và chứng minh tính khả thi của việc thực hiện các mục tiêu và CDR, tạo điều kiện cho người học và người dạy cũng như các nhà quản lí dễ dàng triển khai thực hiện, kiểm tra đánh giá và cải tiến CTĐT.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT ngành Kinh tế được xây dựng đáp ứng các yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức và tiêu chuẩn đánh giá CTĐT [H2.02.01.01], được biên soạn bởi bộ phận xây dựng CTĐT của Khoa VTKT/Bộ môn Kinh tế BCVT theo mẫu quy định của Nhà trường [H2.02.01.02] và được Hiệu trưởng phê duyệt sau khi Hội đồng KHĐT Khoa VTKT thông qua.

Bản mô tả CTĐT ngành Kinh tế phiên bản năm 2016 [H2.02.01.03], năm 2018 [H2.02.01.04] và đặc biệt là năm 2021 [H2.02.01.05] cung cấp thông tin đầy đủ và rõ ràng về CTĐT cho người học và các đối tượng quan tâm, làm cơ sở cho sự lựa chọn về ngành học.

Nội dung của Bản mô tả CTĐT ngành Kinh tế năm 2021 có cấu trúc gồm 7 phần: Phần thứ nhất là thông tin chung về CTĐT: Tên ngành; Mã số ngành đào tạo, Trình độ đào tạo, Thời gian đào tạo, Tên văn bằng sau tốt nghiệp, Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo, Chương trình đối sánh, Hình thức đào tạo, Ngôn ngữ sử dụng, Thông tin tuyển sinh, Điều kiện nhập học, Điều kiện tốt nghiệp, Ngày tháng ban hành, Phiên bản chỉnh sửa. Phần hai mô tả mục tiêu của CTĐT gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Phần ba mô tả CDR của CTĐT. Phần bốn mô tả nội dung CTĐT gồm: Tổng số tín chỉ phải tích lũy với các Khối kiến thức giáo dục đại cương, Kiến thức cơ sở ngành, Kiến thức chuyên ngành; Kế hoạch giảng dạy dự kiến; Khung chương trình đào tạo; Ma trận chuẩn đầu ra. Phần thứ năm mô tả cách thức đánh giá kết quả học tập bao gồm: Thang điểm đánh giá; Quy định về cách thức đánh giá. Phần thứ sáu mô tả điều kiện thực hiện chương trình bao gồm: Đội ngũ giảng viên và Cơ sở vật chất. Phần cuối cùng là Hướng dẫn thực hiện CTĐT [H2.02.01.05].

Mặc dù có sự khác biệt nhất định về cấu trúc và nội dung giữa ba phiên bản năm 2016, 2018 và 2021 nhưng cả ba phiên bản đều đảm bảo việc cung cấp đầy đủ thông tin cho các bên quan tâm. Các thông tin này được trình bày theo một tuần tự logic và rõ ràng giúp cho người đọc hiểu được những vấn đề cốt lõi của một quá trình đào tạo từ mục tiêu tổng quát đến chi tiết, từ CDR mong muốn đến nội dung chương trình và cấu trúc chương trình đáp ứng CDR, từ yêu cầu đối với người học đến cam kết về cơ sở vật chất và đội ngũ GV, cán bộ hỗ trợ. [H2.02.01.03], [H2.02.01.04], [H2.02.01.05].

Ngay từ khi nhập học NH được giới thiệu về bản mô tả CTĐT ngành Kinh tế trên trang Web của Trường ĐH GTVT, Khoa VTKT [H2.02.01.06], trong sổ tay SV [H2.02.01.07], tờ rơi nhằm giúp NH có cái nhìn tổng quát về toàn bộ CTĐT.

Bản mô tả CTĐT được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan.

Bản mô tả CTĐT ngành Kinh tế định kỳ được rà soát, cập nhật theo kế hoạch của Nhà trường. Trong khoảng thời gian 5 năm qua, Bản mô tả CTĐT ngành Kinh tế được rà soát, bổ sung, cập nhật theo các giai đoạn 2016, 2018, 2021.

Bản mô tả CTĐT ngành Kinh tế rà soát điều chỉnh năm 2016 [H2.02.01.03] có đầy đủ các nội dung theo quy định của thông tư 04/2016 [H2.02.01.01] về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT bao gồm: Tên ngành đào tạo, mã ngành, trình độ đào tạo, CDR (trong CDR ra có chuẩn kiến thức, chuẩn kỹ năng, chuẩn về phẩm chất đạo đức), vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp, khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường, các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà nhà trường tham khảo; chương trình khung phân bổ khối lượng kiến thức phân giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên môn chuyên ngành với tổng 143 TC.

Bảng 4. Cấu trúc CTĐT ngành Kinh tế năm 2016

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
1	Giáo dục đại cương	43		43	30,07
2	Cơ sở khối ngành và ngành	50	8	58	37
3	Chuyên ngành	38	4	42	29,37
	Tổng	131	12	143	100

Nguồn: Bản mô tả CTĐT ngành Kinh tế năm 2016

Năm 2018, căn cứ vào Hướng dẫn 609/HD-ĐHGTVT ngày 20 tháng 12 năm 2017 tiếp tục rà soát, điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH, hệ đào tạo CQ của Trường ĐHGTVT [H2.02.01.08], Bản mô tả CTĐT ngành Kinh tế tiếp tục được bổ sung, cập nhật. Bản mô tả CTĐT năm 2018 với các thông tin chi tiết cụ thể hơn bản mô tả CTĐT năm 2016, bao gồm: Tên ngành đào tạo, mã ngành, Trình độ đào tạo, tên gọi văn bằng, thời gian đào tạo, cơ sở đào tạo, đơn vị phụ trách đào tạo, mục tiêu CTĐT, khung CTĐT, CDR, bản tóm tắt học phần, vị trí việc làm của NH sau khi ra trường, khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường, các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà nhà trường tham khảo. Khung chương trình, ĐCCT các học phần cũng được thay đổi và bổ sung một số học phần nhằm phù hợp với định hướng phát triển ngành Kinh tế, cụ thể như sau:

- Tổng số tín chỉ cả chương trình giảm từ 143 xuống 142 tín chỉ (bỏ học phần Giáo dục thể chất F5 1 tín chỉ).

- 8 tín chỉ của 4 học phần bắt buộc mới bổ sung trong khối kiến thức cơ sở ngành (Chính sách công, Kế hoạch kinh doanh, Kinh tế nguồn nhân lực, Phân tích và dự báo kinh tế) là do:

+ Bỏ học phần Hành vi tổ chức (2 tín chỉ);

+ 4 học phần Mạng viễn thông, Mạng và dịch vụ BCVT, Kinh tế BCVT, Kế toán doanh nghiệp BCVT giảm mỗi học phần 1 tín chỉ (4 tín chỉ);

+ 2 học phần Chiến lược kinh doanh BCVT, Thanh toán quốc tế BCVT chuyển từ học phần bắt buộc sang tự chọn (2 tín chỉ).

Tuy nhiên bản mô tả CTĐT năm 2018 cũng vẫn còn những hạn chế: trong CTĐT chưa có ma trận chuẩn cấp độ 3 để thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được CDR.

Bảng 5. Cấu trúc CTĐT ngành Kinh tế năm 2018

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
1	Giáo dục đại cương	42		42	30
2	Cơ sở ngành	44	8	52	37
3	Chuyên môn ngành	10	6	16	11
4	Chuyên ngành	30	2	32	22
	Tổng	126	16	142	100

Nguồn: Bản mô tả CTĐT ngành Kinh tế năm 2018

Năm 2020, theo thông báo số 30/TB-ĐH GTVT ngày 10 tháng 1 năm 2020 [H2.02.01.09], CTĐT được rà soát, điều chỉnh theo hướng tiếp cận CDIO. Trên cơ sở hướng dẫn rà soát CTĐT của Trường, tuân thủ các quy định của Bộ GDĐT, lấy ý kiến của các bên liên quan. Bộ môn tổ chức thực hiện cập nhật, điều chỉnh chương trình đào tạo với quy trình chặt chẽ, khoa học và được thẩm định tại Hội đồng khoa học cấp Khoa và Hội đồng KHĐT cấp Trường. Theo đó, lần cập nhật này, khung CTĐT được giữ nguyên so với khung CTĐT năm 2018 nhưng chương trình học được tích hợp khối lượng kiến thức và kỹ năng theo chuẩn CDIO. Căn cứ vào khung chương trình giáo dục đại học được ban hành, Bộ môn xây dựng và triển khai kế hoạch giảng dạy, mô tả và thực hiện phương pháp, cách thức đánh giá các học phần để đạt CDR của học phần. Bản mô tả CTĐT ngành Kinh tế giúp NH có cái nhìn tổng quát về toàn bộ CTĐT. NH căn cứ vào kế hoạch đào tạo theo thời gian của toàn khóa học được thể hiện trong khung chương trình đào tạo để xây dựng kế hoạch học tập phù hợp cho bản thân.

Tiếp tục việc đổi mới theo hướng chi tiết hóa CĐR, Nhà trường đã ra thông báo số 233/TB-ĐH GTVT ngày 27 tháng 3 năm 2020 về việc triển khai điều chỉnh CTĐT theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP [H2.02.01.10]. Căn cứ vào thông báo này, Bộ môn tiếp tục tiến hành tổ chức rà soát, điều chỉnh CTĐT một cách bài bản, đúng quy trình, khoa học và được Hội đồng Khoa học đào tạo Khoa thẩm định và thông qua [H2.02.01.11]. CTĐT đã được ban hành và áp dụng cho SV khóa 62 của Trường [H2.02.01.12].

Các nội dung mới trong Bản mô tả CTĐT ngành Kinh tế năm 2021 được cập nhật lần gần nhất theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP kết hợp tiếp cận CDIO so với bản mô tả CTĐT năm 2018 bao gồm:

- Điều chỉnh mục tiêu CTĐT;
- Cụ thể và chi tiết hóa CĐR;
- Điều chỉnh khối lượng kiến thức toàn khóa còn 140 TC;
- Điều chỉnh phân nhiệm các kỹ năng trong ma trận các học phần và kỹ năng, thái độ, đánh giá kiến thức;
- Thay thế, bổ sung một số học phần trong CTĐT;
- Bổ sung phương pháp và thang điểm đánh giá cho từng CĐR học phần;
- Điều chỉnh và cập nhật ĐCCT học phần theo CDIO.

Bảng 6. Cấu trúc CTĐT ngành Kinh tế năm 2021

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
1	Giáo dục đại cương	36	7	43	30,7
2	Cơ sở ngành	40	8	48	34,3
3	Chuyên môn ngành	12	2	14	10,0
4	Chuyên ngành	31	4	35	25,0
	Tổng	119	21	140	100

Nguồn: Bản mô tả CTĐT ngành Kinh tế năm 2021

2. Điểm mạnh

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành Kinh tế đầy đủ, tường minh và công khai, qua đó, các bên liên quan dễ dàng tiếp cận với CTĐT. Nội dung CTĐT định kỳ được rà soát, cập nhật và bổ sung.

3. Điểm tồn tại

Công tác lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan cho việc xây dựng bản án mô tả CTĐT ngành Kinh tế chưa đủ đa dạng, phong phú. Việc công bố bản mô tả CTĐT ngành Kinh tế trên trang thông tin điện tử đôi khi còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đa dạng hóa việc lấy ý kiến đóng góp các bên liên quan.	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Trong năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì việc thường xuyên cập nhật và đảm bảo tính đầy đủ các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành Kinh tế	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Trong năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

Đề cương các học phần trong CTĐT ngành Kinh tế đầy đủ thông tin.

Đề cương các học phần đóng vai trò vừa là bản mô tả quá trình giảng dạy, vừa đóng vai trò là bản cam kết giúp GV và SV thực hiện đúng trách nhiệm của mình. Mỗi CDR chi tiết của môn học luôn được gắn liền với từng hoạt động dạy và học cũng như hoạt động đánh giá tương ứng. Đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT ngành Kinh tế được xây dựng với đầy đủ thông tin, phương pháp giảng dạy được lựa chọn phù hợp với từng học phần; cách đánh giá đa dạng, đảm bảo đánh giá được toàn bộ quá trình của người học. Đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT ngành Kinh tế [[H2.02.02.01](#)] thể hiện các thông tin sau:

- Thông tin chung về học phần: tên học phần, mã học phần; số tín chỉ; khoa/bộ môn phụ trách học phần; học phần tiên quyết; phân bố thời gian giảng dạy đối với lý thuyết, bài tập, thực hành, bài tập lớn, kiểm tra;
- Mô tả nội dung học phần: vị trí, nội dung, mục đích của học phần;
- Nguồn học liệu: giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo;
- Mục tiêu của Học phần: các mục tiêu tổng quát của học phần, thể hiện sự liên quan với các chủ đề CDR của CTĐT được phân nhiệm cho học phần;
- CDR của học phần: các mục tiêu cụ thể, mức độ giảng dạy và trình độ năng lực mà học phần đảm trách;
- Mô tả cách đánh giá học phần: các thành phần, các bài đánh giá, và tỷ lệ đánh giá, thể hiện sự liên quan với các CDR của học phần;
- Nội dung chi tiết học phần: thể hiện đầy đủ từng nội dung giảng dạy, số tiết phân bổ, phương pháp giảng dạy được áp dụng;
- Tên GV phụ trách học phần, có chữ ký xác nhận của Trưởng BM, Trưởng Khoa và Nhà trường.

Đề cương chi tiết học phần đã thể hiện được sự tương quan giữa ba yếu tố chính: Nội dung giảng dạy nhằm đạt được mục tiêu của học phần, phương pháp giảng dạy/học tập để có thể đạt được mục tiêu đã nêu và phương pháp đánh giá học phần để đánh giá hiệu quả giảng dạy.

Từng mục tiêu trong ĐCCT học phần chỉ rõ mục tiêu đó tương ứng với CĐR nào của CTĐT [H2.02.02.02], và ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR của học phần [H2.02.02.03]. Phương pháp kiểm tra, đánh giá bao gồm điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần; trọng số của mỗi điểm thành phần, cấu trúc đề thi của các học phần được thể hiện rõ trong đề cương, qua đó, người học biết được chính xác các yêu cầu, nắm được cụ thể hình thức, tính chất, mục đích kiểm tra, thời lượng kiểm tra và các trọng số của từng hình thức kiểm tra.

Đề cương các học phần trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của nhà trường.

Việc cập nhật các ĐCCT của CTĐT ngành Kinh tế được tiến hành thường xuyên, nhất là các thông tin về nội dung học phần, danh mục tài liệu học tập. Từ năm 2016 đến nay, Nhà trường đã 3 lần rà soát và cập nhật các ĐCCT theo hướng cập nhật nội dung mới, đổi mới phương pháp giảng dạy và cách đánh giá nhằm tăng hiệu quả của quá trình dạy và học. Trong quá trình thực hiện, Nhà trường đều có Công văn hướng dẫn rà soát, bổ sung/cập nhật và điều chỉnh ĐCCT các học phần [H2.02.02.04].

Trên cơ sở hướng dẫn đó, Bộ môn đã tổ chức phân công các GV phụ trách học phần tiến hành xây dựng đề cương chi tiết và tổ chức họp chuyên môn để đánh giá nội dung. So với phiên bản trong CTĐT năm 2018, ĐCCT các học phần xây dựng theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP năm 2021 đã cụ thể hóa và phân nhiệm CĐR phù hợp với CĐR của CTĐT, bổ sung nguồn học liệu [H2.02.02.05].

Đồng thời để nâng cao chất lượng dạy và học, sau khi kết thúc các học phần sẽ được lấy ý kiến đánh giá của các SV về học phần đó để GV, ban chủ nhiệm Bộ môn và Khoa có những điều chỉnh phù hợp. SV được đánh giá, nêu ý kiến về việc phân bố thời lượng, mục tiêu, CĐR, tài liệu của học phần đến phương pháp giảng dạy, đánh giá của học phần và GV giảng dạy học phần. Từ việc lấy ý kiến thông qua các phiếu đánh giá của SV sau mỗi học kỳ kết thúc các môn học, Trường đã thực hiện lấy ý kiến qua trang khảo sát online dành riêng cho SV (<http://sis.utc.edu.vn>) [H2.02.02.06] để có thể lấy ý kiến rộng rãi của các SV cũng như cập nhật kết quả nhanh chóng, rõ ràng.

Bảng 7. So sánh đề cương học phần giữa 3 phiên bản CTĐT ngành Kinh tế

STT	Đề cương học phần	ĐCCT của CTĐT ngành Kinh tế 2018 (Đào tạo 01 chuyên ngành)	ĐCCT của CTĐT ngành Kinh tế 2021 (Đào tạo 02 chuyên ngành)
1	Cấu trúc	1. Thông tin chung về học phần 2. Mục tiêu của học phần 3. Tóm tắt nội dung học phần (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) 4. Nội dung chi tiết học phần (tên các chương, mục) 5. Thông tin về giảng viên 6. Học liệu: (giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo) 7. Hình tổ chức và dạy học 8. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần	1. Thông tin tổng quát (general information) 2. Mô tả học phần (course descriptions) 3. Nguồn học liệu (learning resources: course books, reference books, and softwares) 4. Mục tiêu học phần (course goals) 5. Chuẩn đầu ra học phần (course learning outcomes) 6. Đánh giá học phần (course assessment) 7. Khung kế hoạch giảng dạy: 8. Quy định của học phần (course requirements and expectations) 9. Phụ trách học phần
2	CĐR học phần	- Không có	- Có CĐR học phần
3	Khung KHGD	- Không có	- Có khung kế hoạch giảng dạy
4	Tỷ trọng đánh giá học phần	- Điểm quá trình: 30% - Điểm cuối kỳ: 70%	- Điểm quá trình: 50% - Điểm cuối kỳ: 50%

Nguồn: Bộ môn Kinh tế BCVT

Trong học kỳ I năm học 2022-2023, CTĐT đã tiếp tục triển khai rà soát, đánh giá hệ thống môn học, học phần đại học chính chính quy và hệ thống giáo trình học liệu theo kế hoạch nhằm tiếp tục hoàn thiện các nội dung ĐCCT học phần và triển khai viết các học liệu của môn học và học phần còn thiếu.

2. Điểm mạnh

Các ĐCCT các học phần đầy đủ thông tin và được rà soát, đánh giá và cập nhật định kỳ theo đúng kế hoạch của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan như nhà tuyển dụng và sinh viên về nội dung của các ĐCCT học phần còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng thêm các kênh tiếp nhận ý kiến đóng góp của các bên liên quan, đặc biệt là nhà tuyển dụng và sinh viên trong quá trình cập nhật, chỉnh sửa ĐCCT các học phần. Nội dung thu thập cũng cần đầy đủ và đa dạng để có được nhiều thông tin hơn.	Nhà trường, Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì việc thường xuyên cập nhật và đảm bảo tính đầy đủ các thông tin của ĐCCT các học phần trong CTĐT ngành Kinh tế	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Trong năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần ngành Kinh tế được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau.

Bản mô tả CTĐT và tất cả các ĐCCT các học phần trong CTĐT ngành Kinh tế sau khi được xây dựng, rà soát, hoàn thiện đã được Nhà trường phê duyệt và ban hành chính thức thông qua quyết định ban hành CTĐT [H2.02.03.01] và Quyển thuyết minh mô tả chương trình giáo dục đại học ban hành kèm theo [H2.02.03.02]. Quyển thuyết minh chương trình giáo dục đại học bao gồm đầy đủ các thông tin: mục tiêu, CDR của CTĐT, ma trận các học phần và kỹ năng, thái độ, ma trận đánh giá năng lực SV, cấu trúc, nội dung, phương pháp thiết kế CTĐT, bản mô tả các học phần của CTĐT và toàn bộ ĐCCT các học phần thuộc CTĐT. Sau đó các tài liệu này đã được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau: trên Website của Trường [H2.02.03.03], các tài liệu tư vấn tuyển sinh, trong buổi gặp mặt SV đầu khoá học [H2.02.03.04].

Các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, NH, CSV... đều có thể dễ dàng tiếp cận với Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần của CTĐT ngành Kinh tế

Việc công bố công khai và rộng rãi Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần bằng nhiều hình thức khác nhau như trên đã giúp GV, SV, cơ quan chủ quản, nhà tuyển dụng và các bên liên quan... đều có thể tiếp cận một cách dễ dàng, cụ thể:

Bản mô tả CTĐT được đăng tải trên Website của Trường để các nhà sử dụng lao động, NH và các bên liên quan có nhu cầu tìm hiểu thông tin về CTĐT dễ dàng tiếp cận [H2.02.03.03]. Khung CTĐT ngành Kinh tế cũng được in trong cuốn Sổ tay SV xuất bản hàng năm [H2.02.03.04], được cung cấp cho NH đầu mỗi năm học, giúp NH nắm rõ và cập nhật được những thay đổi trong chương trình, qua đó có kế hoạch đăng ký tín chỉ và học tập hợp lý.

Ngay từ khi SV vào nhập học, trong buổi tiếp sinh đầu khóa, Khoa VT-KT, BM Kinh tế BCVT đã cung cấp cho SV các thông tin cơ bản về CTĐT, cơ sở vật chất của Bộ môn, cơ hội việc làm sau tốt nghiệp,... [H2.02.03.05]. Trong năm thứ nhất, SV được học học phần “Nhập môn ngành Kinh tế”, học phần này một lần nữa được cung cấp cho SV các thông tin về ngành nghề đào tạo. Cụ thể, SV được biết các thông tin như sau: CDR, khung CTĐT, ma trận tích hợp kiến thức và kỹ năng, phương pháp học tập ở bậc đại học, cơ hội việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp [H2.02.03.06].

Trong quá trình giảng dạy các học phần thuộc CTĐT, các GV giảng dạy học phần cũng cung cấp đầy đủ thông tin ĐCCT tới SV [H2.02.03.07].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành Kinh tế được công bố công khai rộng rãi, dưới nhiều kênh khác nhau tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Nhà trường và đơn vị sử dụng lao động, giúp NH cập nhật được những thay đổi trong chương trình, qua đó có kế hoạch học tập hợp lý.

3. Điểm tồn tại

Sự phối hợp giữa Khoa và đơn vị quản lý website chưa tốt, bởi vậy đôi khi Bản mô tả CTĐT hoặc các ĐCCT được chỉnh sửa, cập nhật nhưng lại chậm được cập nhật trên Website.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đẩy nhanh việc cập nhật những thay đổi về CTĐT và ĐCCT các học phần lên Website.	Bộ môn Kinh tế BCVT, Phòng ĐTDH, Bộ phận truyền thông của Nhà trường	Từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì cũng như phát huy việc công bố công khai rộng rãi bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần giúp các bên liên quan có thể dễ dàng tiếp cận	Nhà trường, Phòng Đào tạo	Từ năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Trường ĐH GTVT, Khoa VT-KT, BM Kinh tế BCVT đã chú trọng xây dựng Bản mô tả CTĐT một cách bài bản, nghiêm túc, khoa học, có đầy đủ thông tin theo quy định. Chương trình sau khi xây dựng đã được rà soát điều chỉnh định kỳ theo đúng mục tiêu đặt ra là tiên tiến, hội nhập và phù hợp với điều kiện Việt Nam, đáp ứng nhu cầu của xã hội trên cơ sở sự đóng góp của các chuyên gia, các nhà quản lý và các đơn vị sử dụng lao động.

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần của CTĐT ngành Kinh tế sau khi cập nhật đầy đủ thông tin đã được Nhà trường ban hành bằng văn bản và công bố công khai qua nhiều hình thức khác nhau, giúp SV, GV và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận và có cái nhìn tổng quát về toàn bộ CTĐT của ngành.

Một trong các vấn đề còn tồn tại là bản mô tả CTĐT chưa nhận được nhiều ý kiến đánh giá của các bên liên quan. Việc lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan cơ bản là đề cập đến nội dung rà soát, cập nhật CTĐT và CDR. Các ý kiến góp ý từ phía nhà tuyển dụng về nội dung của các ĐCCT học phần còn hạn chế. Sự phối hợp giữa Bộ môn Kinh tế BCVT và đơn vị quản lý Website chưa tốt, bởi vậy đôi khi Bản mô tả CTĐT hoặc các ĐCCT được chỉnh sửa, cập nhật nhưng lại chậm được công bố trên Website.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, BM Kinh tế BCVT đánh giá tiêu chuẩn 2 gồm có 3 tiêu chí và cả 03 tiêu chí đều đạt 5/7 điểm.

TIÊU CHUẨN 3. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Cấu trúc và nội dung CTDH là yếu tố quan trọng quyết định đến chất lượng đào tạo, CTDH ngành Kinh tế được thiết kế theo các quy định được ban hành bởi Bộ GD&ĐT, dựa trên mục tiêu và CĐR của CTĐT theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu đào tạo cử nhân ngành Kinh tế và phù hợp với nhu cầu xã hội. CTDH ngành Kinh tế của Bộ môn được tham khảo CTDH của các Trường đại học uy tín trong nước và trên thế giới, được rà soát và điều chỉnh định kỳ theo từng giai đoạn để đáp ứng mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước.

CTDH có mục tiêu rõ ràng và cụ thể; cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách logic có hệ thống; đáp ứng các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ, nguồn nhân lực chất lượng cho thực tế và khả năng học tập nâng cao trình độ; các học phần được thiết kế theo trật tự từ khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành đến chuyên môn ngành; học phần tiên quyết làm nền tảng cho các học phần tiếp theo; các học phần song hành trong các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành được thiết kế có tính tích hợp; các học phần có sự đóng góp rõ ràng cho CĐR. CTDH được xây dựng theo tiếp cận CDIO tích hợp kiến thức, phẩm chất và năng lực nghề nghiệp. Quy trình này được xây dựng một cách khoa học, hợp lý, logic và về phương pháp tổng thể có thể áp dụng để xây dựng quy trình chuẩn cho nhiều lĩnh vực đào tạo khác nhau trong đó có đào tạo cử nhân với những điều chỉnh, bổ sung cần thiết.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

Mô tả

Căn cứ vào các CĐR, Ngành Kinh tế đã thiết kế, xây dựng CTDH: xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTDH; xây dựng CTDH đảm bảo mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp. CTDH được thiết kế tuân thủ đúng theo hướng dẫn của Nhà trường ban hành **[H3.03.01.01- HDXDCTĐT]**. Sự phù hợp của các môn học trong Chương trình với các CĐR được thể hiện ở Ma trận kỹ năng **[H3.03.01.02 – Chuẩn đầu ra]**, **[H3.03.01.03 - CTĐT]**.

Tất cả các học phần trong CTDH Cử nhân Ngành Kinh tế được thiết kế dựa trên CĐR, đã xác định rõ kiến thức, kỹ năng, tính tự chủ và chịu trách nhiệm của người học cần thiết để đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Trong ĐCCT các học phần, mục tiêu học phần và CĐR tương ứng với CTĐT đều được xác định rõ **[H3.03.01.03]**,

[H3.03.01.04_] (**Đề cương CT HP**).. Để hoàn thành CTĐT SV cần tích lũy đủ 140 tín chỉ, trong đó bao gồm 43 tín chỉ (TC) khối kiến thức giáo dục đại cương và 107 tín chỉ kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được phân tách thành kiến thức cơ sở ngành (48TC), kiến thức chuyên môn ngành (14TC), kiến thức chuyên ngành (35TC).

Khối kiến thức	Tổng số TC	Tỷ lệ (%)
Đại cương	43	30,7
Cơ sở ngành	48	34,3
Chuyên môn ngành	14	10,0
Chuyên ngành	35	25,0
Tổng	140	100,0

Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương (GDĐC) nhằm trang bị cho SV những kỹ năng tổng quát. Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (GDCN) giúp cho SV đáp ứng được các CĐR của CTĐT hướng tới mục tiêu đào tạo những SV ra trường có đủ kiến thức chuyên môn, các kỹ năng cơ bản và kỹ năng mềm để làm việc tại các doanh nghiệp kinh doanh thuộc các hình thức pháp lý và sở hữu trong và ngoài nước.

Tất cả CĐR trong CTĐT được đáp ứng 100% bởi các học phần trong các khối kiến thức. Để đảm bảo sự gắn kết giữa các môn cơ sở và chuyên ngành, giúp chương trình trở thành một khối thống nhất, các học phần được bố trí qua 8 học kỳ, sắp xếp các môn học có kiến thức phát triển theo thang năng lực trong đó có lưu ý đến các học phần học trước, học phần song hành; đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, thể hiện được tính hệ thống của các học phần, tính linh hoạt còn được thể hiện qua sự lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp với yêu cầu của nghề nghiệp của người học. Điều này được thể hiện trong kế hoạch dạy học và Sơ đồ cấu trúc tiến trình đào tạo của CTĐT ngành Kinh tế [H3.03.01.05 – Bản mô tả CTĐT], [H3.03.01.06 - CTDH]. Trong quá trình xây dựng, rà soát CTDH, CĐR và ĐCCT học phần, góp ý và phản hồi của tất cả chủ thể liên quan đều được tham khảo, tiếp thu, cụ thể là: nhà sử dụng lao động, GV, người học, cựu người học [H3.03.01.07 – Khảo sát CĐR]. Ý kiến đóng góp các bên liên quan được thảo luận tại các cuộc họp chuyên môn cấp Bộ môn và cấp Ngành [H3.03.01.08- **Biên bản họp Khoa, bộ môn**]. Việc biên soạn ĐCCT các học phần được thực hiện bởi các GV giảng dạy trực tiếp các học phần trong chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế.

Hoạt động dạy - học được thiết kế cho CTDH nhằm đảm bảo cho người học phát

triển toàn diện cả về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ tự chịu trách nhiệm. **[H3.03.01.02], [H3.03.01.03].**

Phương pháp và hình thức tổ chức giảng dạy của CTDH ngành Kinh tế giúp SV có thể vận dụng tốt kiến thức được học, phân tích những vấn đề kinh tế và quản lý trong thực tiễn bối cảnh của tổ chức và doanh nghiệp.

Quy trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV ngành Kinh tế được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐH GTVT **[H3.03.01.09 - Quy chế ĐTDH-Bộ GDDT], [H3.03.01.10-Quy chế ĐTDH- trường GTVT].**

Tất cả các học phần đều có đề cương chi tiết quy định rõ ràng về cách thức kiểm tra đánh giá, các đầu điểm, phạm vi kiểm tra và tỷ trọng của các đầu điểm thành phần, trong đó: điểm chuyên cần và thái độ học tập (10%); điểm kiểm tra giữa kỳ tùy thuộc vào đặc thù của mỗi học phần được thiết kế (40%) có thể là điểm bài kiểm tra cá nhân, điểm thảo luận/thuyết trình/trình bày nhóm, điểm bài tập lớn; điểm thi kết thúc học phần (50%) **[H3.03.01.04] (ĐCCT HP).**

Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV được thiết kế đa dạng, phù hợp nhằm đảm bảo khả năng đo lường mức độ đạt được CĐR, bao gồm bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thuyết trình nhóm, bài tập lớn, tự luận, trắc nghiệm, đề án môn học, v.v... tùy theo đặc thù từng học phần. Nội dung và phương pháp kiểm tra đánh giá gắn với CĐR của học phần về kiến thức, kỹ năng tương ứng, trong đó có kỹ năng phân tích vấn đề, kỹ năng phản biện, làm việc nhóm, giao tiếp, giải quyết xung đột, kỹ năng trình bày, thuyết trình vấn đề, kỹ năng tổng hợp, kỹ năng lập kế hoạch công việc, kỹ năng quản lý thời gian v.v... **[H3.03.01.04] (ĐCCT HP)..**

Điểm mạnh

CTDH Cử nhân ngành Kinh tế được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm đối với người học. Đồng thời, để góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR, Ngành Kinh tế đã lựa chọn tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học của tất cả các học phần trong CTĐT hợp lý.

Điểm tồn tại

Các học phần được dạy theo phương pháp phân tích tình huống và áp dụng hình thức đánh giá SV dựa vào bài thuyết trình cá nhân/nhóm còn chưa nhiều.

Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát tất cả các ĐCCT học phần và điều chỉnh nội dung, phương pháp giảng dạy, học tập, kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học. Khuyến khích các học phần giảng dạy theo phương pháp phân tích tình huống và đánh giá người học dựa vào bài thuyết trình cá nhân/nhóm.	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Trong năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tổ chức trao đổi kinh nghiệm giữa các GV trong Ngành Kinh tế về phương pháp giảng dạy tích cực để nâng cao hơn nữa mức độ đáp ứng các CĐR của các học phần trong CTĐT	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Trong năm học 2024-2025	

Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1.Mô tả

Toàn bộ các học phần trong CTDH Cử nhân Ngành Kinh tế đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR của chương trình. CĐR và CTĐT được ban hành theo quyết định của Trường [H3.03.02.01 – QĐ CĐR]. CTDH Cử nhân Ngành Kinh tế được cấu trúc thành các khối kiến thức theo trình tự từ kiến thức đại cương, cơ sở ngành đến ngành và chuyên sâu, trong đó bao gồm hai khối kiến thức là giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp. Các học phần được sắp xếp theo trình tự logic và khoa học đảm bảo được tính kế thừa và bổ sung, nâng cao [H3.03.02.02- Ban hành CTĐT].

Mỗi học phần đều được xây dựng ĐCCT và đóng một vai trò nhất định trong khối kiến thức mà người học tiếp nhận, nó cũng phản ánh vai trò của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR của CTDH Cử nhân Ngành Kinh tế. Khi xây dựng danh mục CĐR của CTĐT, mỗi CĐR đều được thiết kế gắn với các học phần tương ứng nhằm đạt được CĐR đó. Sự gắn kết giữa CĐR của mỗi học phần với CĐR của CTDH được thể hiện rõ

thông qua Ma trận kỹ năng và chi tiết hóa trong đề cương các học phần **[H3.03.02.02- Ban hành CTĐT]**. **[H3.03.02.03 - Đề cương CTHP]**. Đồng thời các CDR có sự phát triển xuyên suốt quá trình học tập của SV với mức độ đáp ứng tăng dần theo thời gian học, cũng như tăng theo mức độ chuyên sâu của học phần. 100% đề cương chi tiết đều xác định rõ ràng mục tiêu, CDR của học phần và xác định mức độ đóng góp của học phần để đạt được CDR của CTĐT thông qua Ma trận CDR của học phần với CDR CTĐT **[H3.03.02.02- Ban hành CTĐT]**. Trước khi công bố chính thức, từng ĐCCT được góp ý chi tiết tại Bộ môn và thông qua Hội đồng Ngành Kinh tế **[H3.03.02.04]**, sau đó trình Hiệu trưởng phê duyệt **[H3.03.02.05 – Nghiệm thu ĐC]**.

Các học phần trong khối kiến thức giáo dục đại cương nhằm mục đích trang bị và hoàn thiện kỹ năng mềm, đạo đức và ý thức cho SV. Đồng thời, cung cấp kiến thức cơ bản cho quá trình học tập và tiếp thu các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, các học phần cơ sở ngành là nền tảng cho các học phần chuyên ngành và kiến thức chuyên sâu. Các học phần ở những học kỳ trước đóng vai trò làm nền tảng cho các học phần ở học kỳ sau. Chuyên đề thực tập cơ sở vật chất kỹ thuật và chuyên đề thực tập tốt nghiệp được lồng ghép với các học phần lý thuyết theo mức độ tăng dần giúp người học không chỉ được trang bị nền tảng kiến thức vững chắc mà còn có đầy đủ các kỹ năng về chuyên môn và thực hành nhằm đảm bảo CDR của CTĐT **[H3.03.02.06 – KH thực tập]**, **[H3.03.02.07- QĐ cử SV đi TT]**, **[H3.03.02.08 - Quy định về thực tập ngành Kinh tế]**. **[H3.03.02.09 - Quy chế ĐTDH-Bộ GDDT]**. Phần nội dung và mục tiêu của ĐCCT học phần nêu rõ học phần đó đóng góp gì về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của người học để đạt được CDR. Ma trận kỹ năng cũng đã chỉ ra một cách cụ thể từng học phần trong CTDH góp phần đáp ứng những chuẩn đầu ra của CTĐT **[H3.03.02.01 – QĐ CDR]**, **[H3.03.02.02- Ban hành CTĐT]**.

Toàn bộ các học phần trong CTDH Cử nhân Ngành Kinh tế được xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CDR. Từng học phần của CTDH Cử nhân Ngành Kinh tế đều có ĐCCT học phần, trong đó có thiết kế hoạt động dạy và học cũng như các hình thức kiểm tra, thi được thể hiện cụ thể và được GV công bố trực tiếp ở buổi đầu tiên của lớp học. Hơn nữa, khi xây dựng ĐCCT, Ngành Kinh tế đảm bảo đề cương có mục tiêu và CDR rõ ràng, tương ứng với CDR nào của CTDH Cử nhân Ngành Kinh tế;

mỗi bài/chương phải đáp ứng CĐR nào của học phần **[H3.03.02.01 – QĐ CĐR]**, **[H3.03.02.02- Ban hành CTĐT]**.. Việc đánh giá SV được thực hiện bằng nhiều phương pháp nhằm mục đích đạt được CĐR của CTDH. Cụ thể, ở mỗi học phần điểm đánh giá SV được thực hiện thông qua 2 thành phần: đánh giá quá trình và thi kết thúc học phần. Để đánh giá quá trình học tập, ĐCCT quy định các thành phần khác nhau tùy học phần như: Tham gia lớp học của SV, Làm bài tập nhóm, Thuyết trình, Kiểm tra cá nhân, làm bài tập lớn. Thi kết thúc học phần, hình thức trắc nghiệm thường được áp dụng với những học phần cung cấp kiến thức đại cương, hình thức tự luận được áp dụng với những học phần đòi hỏi kỹ năng phân tích và khả năng vận dụng thực tế **[H3.03.02.10 - Quy chế ĐTDH- trường GTVT]**, **[H3.03.02.11- Quy định thi kết thúc học phần]**, **[H3.03.02.12- HD XDCTĐT theo CDIO]**. Trọng số của thi kết thúc học phần trong điểm tổng kết chung được xác định ở mức 50% trở lên đối với các học phần, nhằm đảm bảo tính khách quan trong việc đánh giá kết quả học tập của người học **[H3.03.02.01 – QĐ CĐR]** **[H3.03.02.03 - Đề cương CTHP]**. Dựa trên các tiêu chí đánh giá SV được quy định trong quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT, quy định đào tạo của Nhà trường, Ngành Kinh tế đã chi tiết hoá thành văn bản hướng dẫn về Báo cáo thực tập tổng hợp, Chuyên đề thực tập tốt nghiệp cũng như phương pháp đánh giá cụ thể nhằm đảm bảo đạt được CĐR của NH **[H3. 03.02.05 – Nghiệm thu ĐC]**.

Ngoài việc nội dung từng các học phần trong CTDH Cử nhân Ngành Kinh tế thể hiện việc đạt được CĐR nào của CTDH, việc thường xuyên lấy ý kiến các bên liên quan để cải tiến nội dung học phần là rất cần thiết, đặc biệt là ý kiến của GV - những người trực tiếp giảng dạy. Từ năm 2017, Ngành Kinh tế đã rà soát, chỉnh sửa ĐCCT các học phần, tài liệu học tập cho SV, tạo điều kiện cho người học cập nhật kiến thức mới một cách liên tục **[H3.03.02.04 – Biên bản họp Khoa, bộ môn]**.

Cùng với việc xây dựng CTDH và CĐR, ĐCCT học phần cũng được xây dựng, rà soát theo định kỳ của Nhà trường **[H3.03.02.13 – Quy định về chuẩn CTĐT]**, **[H3.03.02.14- Rà soát CTĐT]**. Trên cơ sở đó, cùng với các kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan khác **[H3.03.02.15 – Khảo sát CĐR]**. Ngành Kinh tế cập nhật, cải tiến nội dung học phần nhằm đảm bảo học phần đang được giảng dạy là bản cập nhật mới nhất **[H3.03.02.02- Ban hành CTĐT]**, **[H3.03.02.03 - Đề cương CTHP]**

ĐCCT học phần cùng các quy định, quy chế của Trường về đánh giá SV được Ngành Kinh tế phổ biến rộng rãi, công khai tới các GV và SV. Đối với GV, Bộ môn

Kinh tế BCVT thông báo cho từng GV qua địa chỉ email của GV trong Bộ môn. Ngoài ra, GV có thể tìm hiểu những thông tin này qua Fanpage của ngành Kinh tế. Đối với SV, thông qua website của khoa Vận tải kinh tế, [Fanpage Facebook của Ngành Kinh tế \[H3.03.02.16 – Website VTKT\]](#), trang thông tin điện tử của Phòng ĐTDH [\[H3.03.02.17- Website UTC\]](#), tài liệu Những điều SV ĐH GTVT cần biết [\[H3.03.02.18- Sổ tay SV\]](#).

Ngành Kinh tế cũng thường xuyên lấy ý kiến của SV về nội dung và phương pháp giảng dạy đối với các học phần thông qua các buổi đối thoại với SV [\[H3.03.02.19 - Đối thoại SV\]](#). Các ý kiến trao đổi đều cho thấy nội dung và phương pháp giảng dạy đã đáp ứng tốt nhu cầu của người học.

2.Điểm mạnh

Việc xây dựng, xác định nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá của các học phần do Ngành Kinh tế phụ trách được chuẩn hóa và đáp ứng tốt các CDR. Việc lựa chọn các phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá của GV. Ngành Kinh tế đã thể hiện sự đóng góp cụ thể, rõ ràng của các học phần để đạt được CDR của CTDH cử nhân Ngành Kinh tế.

3.Điểm tồn tại

Quá trình lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan khác (nhà tuyển dụng) về sự đóng góp của các học phần trong việc đạt được CDR đã được triển khai nhưng còn hạn chế và chưa được mở rộng các kênh thu thập thông tin.

4.Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng và mở rộng các kênh thu thập thông tin phản hồi đa dạng để cập nhật đầy đủ hơn nữa sự phản hồi của các bên liên quan về việc đóng góp của các học phần trong việc đạt được CDR.	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Trong năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đa dạng hóa các phương pháp giảng dạy tích cực cho SV	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Trong năm học 2024-2025	

5.Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1.Mô tả

Các học phần trong CTDH cử nhân Ngành Kinh tế được cấu trúc có sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Qua 2 lần điều chỉnh CDR năm 2018, năm 2022, CTDH cử nhân Ngành Kinh tế cũng được điều chỉnh tương ứng.

CTĐT Cử nhân ngành Kinh tế được thiết kế bao gồm 43 tín chỉ (TC) khối kiến thức giáo dục đại cương và 107 tín chỉ kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được phân tách thành kiến thức cơ sở ngành (48TC), kiến thức chuyên môn ngành (14TC), kiến thức chuyên ngành (35TC), trong đó chuyên đề tốt nghiệp (10TC).

Khối kiến thức	Tổng số TC	Tỷ lệ (%)
Đại cương	43	30,7
Cơ sở ngành	48	34,3
Chuyên môn ngành	14	10,0
Chuyên ngành	35	25,0
Tổng	140	100,0

Các học phần kiến thức ngành, kiến thức chuyên sâu do Ngành Kinh tế giảng dạy được thảo luận cấp Bộ môn Kinh tế BCVT và Hội đồng Ngành Kinh tế nhằm đảm bảo tính tích hợp liên môn, với trình tự logic rõ ràng về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm cần trang bị cho người học trong suốt quá trình đào tạo. Việc rà soát, đánh giá chương trình đào tạo được Ngành Kinh tế thực hiện theo đúng hướng dẫn và kế hoạch của Trường ĐH GTVT [H3.03.03.01- HDXDCTĐT], [H3.03.03.02 – QĐ CDR], [H3.03.03.13 - Rà soát CTĐT], [H3.03.03.04 – Quy chế ĐTDH theo HT tín chỉ]. Việc rà soát CTDH cũng được Ngành Kinh tế lấy ý kiến của các bên liên quan về nội dung học phần [H3.03.03.05 – Khảo sát CDR], [H3.03.03.06- Biên bản họp Khoa, bộ môn, TB], trên cơ sở đó Thầy Cô phụ trách chuyên môn tổ chức xây dựng đề cương các học phần thuộc khối kiến thức chuyên sâu Cụ thể như sau:

Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm các học phần chung về Lý luận chính trị, ngoại ngữ, Toán kinh tế, pháp luật đại cương, kinh tế học, lý thuyết xác suất và thông

kê toán, lý thuyết tài chính tiền tệ, nhập ngành Kinh tế và tin học đại cương. Các học phần này đảm bảo cung cấp cho SV những kiến thức cơ bản cần thiết để có thể tiếp thu tốt các học phần trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập suốt đời.

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm ba khối: (1) Khối kiến thức cơ sở ngành; (2) Khối kiến thức của ngành và (3) khối kiến thức chuyên sâu. Trong đó các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và ngành là các học phần trang bị các kiến thức căn bản cho khối kiến thức chuyên sâu ngành. Các học phần thuộc khối kiến thức chuyên sâu ngành Kinh tế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu hơn mang tính nền tảng trong phân tích kinh tế thuộc các chuyên ngành Kinh tế, cũng như khả năng nghiên cứu, học nâng cao trình độ [H3.03.03.07], [H3.03.03.08], [H3.03.03.09].

Các học phần giữa các khối kiến thức của CTĐT có sự hỗ trợ lẫn nhau, có tính kế thừa, đảm bảo quá trình phát triển có tính hệ thống của sản phẩm đào tạo cả về kiến thức và kỹ năng [H3.03.03.07 – QĐ CĐR], [H3.03.03.08 - CTĐT ngành Kinh tế], [H3.03.03.09 [Đề cương CTHP](#)]. Việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật CTDH ngành Kinh tế được tiến hành định kỳ theo quy định của Nhà trường [H3.03.03.01], [H3.03.03.03], [H3.03.03.10 – Kế hoạch rà soát CTĐT], [H3.03.03.11 – Hướng dẫn XD CĐR]. CTDH Cử nhân Ngành Kinh tế được rà soát gần đây nhất được tiến hành vào năm 2018, 2020 và 2021,], [H3.03.03.08 - CTĐT ngành Kinh tế], [H3.03.03.09 [Đề cương CTHP](#)]. Để đảm bảo định kỳ rà soát, bổ sung và cập nhật CTDH ít nhất 2 năm 1 lần. Hội đồng Ngành Kinh tế dựa trên các mục tiêu cụ thể từ thực tiễn đặt ra, từ sự phản hồi của các bên liên quan cập nhật những kiến thức trong CTDH đảm bảo cung cấp cho người học những kiến thức có tính thực tiễn cao, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của nhà sử dụng lao động. Trong lần cập nhật CTDH năm 2021, Hội đồng Ngành Kinh tế đã đồng ý những nội dung chỉnh sửa bổ sung CTDH và trình Hiệu trưởng phê duyệt những thay đổi chỉnh sửa CTDH [H3.03.03.12- **Đối sánh CTĐT**].

Việc điều chỉnh CTDH ngành Kinh tế theo định kỳ không chỉ dựa trên phản hồi từ các bên liên quan mà còn được tham khảo các CTDH của các trường ĐH uy tín trong và ngoài nước như [CTDH của Trường ĐH Kinh tế quốc dân ; Trường ĐH Kinh tế, ĐHQG Hà Nội, Học viện Nông nghiệp, Trường ĐH Tài chính- Quản trị Kinh doanh...](#) [H3.03.03.13- **Tài liệu tham khảo**]. cập nhật những kiến thức mới nhất trong ngành

nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của Nhà sử dụng lao động. Trên cơ sở đó, ĐCCT học phần cũng được điều chỉnh và cập nhật vào CTDH [**H3.03.03.09 - Đề cương CTHP**]; Điều này giúp cho CTĐT ngành Kinh tế của Trường ĐH GTVT có được tính tích hợp và liên thông quốc tế, tạo điều kiện tốt để SV có thể học chuyển tiếp sau đại học tại các trường ĐH uy tín. Tuy nhiên, một điểm hạn chế của CTDH là một số học phần do các khoa khác trong Trường phụ trách còn chậm điều chỉnh để tương thích với CTĐT ngành Kinh tế.

Trong năm học 2020-2021, để thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá hệ thống môn học của Trường [**H3.03.03.14-Kết cấu học phần**], Ngành Kinh tế đã thực hiện đánh giá, hoàn thiện học liệu cho các học phần cho đào tạo trình độ đại học hệ chính quy [**H3.03.03.15- Sinh hoạt khoa học**]. Đây là căn cứ quan trọng để Ngành Kinh tế tiến hành rà soát và cập nhật CTĐT trong lần rà soát định kỳ tiếp theo.

2.Điểm mạnh

CTĐT có cấu trúc và logic rõ ràng, các học phần trong CTDH được sắp xếp theo trình tự logic từ kiến thức đại cương đến kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Các học phần thuộc khối kiến thức ngành và chuyên sâu của ngành Kinh tế đảm bảo tính tích hợp và có nội dung cập nhật.

3.Điểm tồn tại

Tính cập nhật và tích hợp của một số học phần do các khoa khác phụ trách còn chậm điều chỉnh so với các yêu cầu cập nhật trong CTDH.

4.Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thiết lập cơ chế phối hợp, trao đổi thông tin với các khoa khác trong Trường để đảm bảo tính kế thừa, tích hợp liên môn và cập nhật các ĐCCT học phần theo các nội dung trong bản CTDH cập nhật.	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế NCVT	Trong năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Khảo sát những thay đổi trong nhu cầu trên thị trường lao động thời kỳ CMCN 4.0 để cập nhật CTDH	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Trong năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

CTDH Cử nhân Ngành Kinh tế được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ người học. Đồng thời, để góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR, Ngành Kinh tế đã lựa chọn tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học của tất cả các học phần trong CTĐT hợp lý.

Việc xây dựng, xác định nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá của các học phần do Ngành Kinh tế phụ trách được chuẩn hóa và đáp ứng tốt các CĐR. Việc lựa chọn các phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá của GV Ngành Kinh tế đã thể hiện sự đóng góp cụ thể, rõ ràng của các học phần để đạt được CĐR của CTĐT Cử nhân Ngành Kinh tế.

CTĐT có cấu trúc và logic rõ ràng, các học phần trong CTDH được sắp xếp theo trình tự logic từ kiến thức đại cương đến kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Các học phần thuộc khối kiến thức ngành và chuyên sâu của ngành Kinh tế đảm bảo tính tích hợp và có nội dung cập nhật.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

Các học phần được dạy theo phương pháp phân tích tình huống và áp dụng hình thức đánh giá SV dựa vào bài thuyết trình cá nhân/nhóm còn chưa nhiều.

Quá trình lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan khác (nhà tuyển dụng) về sự đóng góp của các học phần trong việc đạt được CĐR đã được triển khai nhưng còn hạn chế và chưa được mở rộng các kênh thu thập thông tin.

Tính cập nhật và tích hợp của một số học phần do các khoa khác phụ trách còn chậm điều chỉnh so với các yêu cầu cập nhật trong CTDH.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy học

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường đã được xác định trong Chiến lược phát triển của trường ĐH GTVT giai đoạn 2008 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Theo đó mục tiêu giáo dục chung của Nhà trường đó là: “Trường ĐH GTVT phấn đấu đến năm 2020 trở thành một trường đại học đa ngành về khoa học kỹ thuật, công nghệ và kinh tế với nhiều cấp và loại hình đào tạo khác nhau; duy trì vị trí đầu ngành trong lĩnh vực GTVT và trở thành trường đại học trọng điểm trong hệ thống giáo dục ở Việt Nam. Đến năm 2020 hội nhập với các trường tiên tiến trong khối ASEAN và một số nước Châu Á, có uy tín về đào tạo và NCKH và đẳng cấp về lĩnh vực GTVT.” Các mục tiêu cụ thể trong hoạt động đào tạo của Nhà trường cũng được xác định: “Nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH làm trọng tâm trên cơ sở đổi mới CTĐT theo chương trình tiên tiến trên thế giới phù hợp với đặc điểm và điều kiện của Việt Nam” **[H4.04.01.01. Chiến lược phát triển ĐHGTVT]**. Những mục tiêu giáo dục này một lần nữa được Nhà trường văn bản hóa và được tuyên bố chính thức trong Chiến lược phát triển Trường ĐH GTVT giai đoạn 2021 - 2030 và phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan, đó là: “Phát triển Trường ĐH GTVT thành trường đại học tự chủ, đa ngành theo định hướng nghiên cứu, có uy tín và chất lượng ngang tầm Châu Á” ” **[04.04.01.02.Thông qua chiến lược]**, **[04.04.01.03.Chiến lược trên website]**.

Triết lý giáo dục của trường ĐH GTVT đã được xác định trong Chiến lược phát triển Trường ĐH GTVT giai đoạn 2021 – 2030 và cũng được phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan: “ Trường ĐH GTVT hướng tới đào tạo NH trở thành công dân toàn cầu, có tinh thần dân tộc và trách nhiệm quốc tế. Hoạt động đào tạo giúp NH phát triển toàn diện về đức – trí – thể - mỹ, trang bị kiến thức nền tảng cốt lõi và chuyên sâu cho mỗi cá nhân. Nhà trường xác định giáo dục phải gắn kết chặt chẽ với tiến bộ KH&CN của thế giới, nhu cầu nguồn nhân lực, sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và nhiệm vụ bảo vệ, xây dựng Tổ quốc. Nhà trường áp dụng phương pháp giáo dục tích cực, học đi đôi với hành, kiến tạo môi trường giúp NH xây dựng và rèn luyện ý thức tự học suốt đời, khả năng thích ứng với mọi hoàn cảnh nhằm phát huy tốt nhất tiềm năng và khả năng sáng tạo” **[04.04.01.04.Dự thảo sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu]**

Từ triết lý giáo dục và mục tiêu đã được xác định rõ và cụ thể trong chiến lược phát triển Trường ĐH GTVT, Ngành Kinh tế đã tiếp thu và cụ thể hóa trong CTĐT của Ngành. Cụ thể, mục tiêu đào tạo ngành Kinh tế nhằm giúp NH có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; nắm vững các kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, quản lý, có các kiến thức chuyên sâu về quản lý doanh nghiệp và cập nhật với tình hình kinh tế xã hội trong nước và quốc tế, đồng bộ và đa ngành, có bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng và khả năng làm việc độc lập; có các kỹ năng và công cụ phân tích kinh tế chuyên sâu, hiện đại và có đủ năng lực nghiên cứu, hoạch định, thực thi các chính sách kinh tế và quyết định kinh doanh ở nhiều cấp độ khác nhau; có tư duy nghiên cứu độc lập, có năng lực tự bổ sung kiến thức và tiếp tục học tập nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu của công việc **[04.04.01.05.Quyết định chuẩn đầu ra]**, **[04.04.01.06.Bản mô tả chương trình ngành Kinh tế]**.

Cùng với việc công bố mục tiêu giáo dục, tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi [trên Website của trường](#), thông qua các buổi Đại hội CCVC, các buổi lễ kỷ niệm, mục tiêu giáo dục của UTC cũng được phổ biến đến tất cả CB-GV-NV trong Trường để mọi thành viên hiểu rõ và thực hiện **[04.04.01.07.Nghị quyết đại hội cán bộ công nhân viên chức]**. Đồng thời, mục tiêu giáo dục và mục tiêu của CTĐT cũng được Ngành Kinh tế được gửi đến tất cả CB-GV-NV và công bố công khai trên website của ngành để SV, GV, nhà tuyển dụng và các bên liên quan được biết và góp ý xây dựng **[04.04.01.08.Web site ngành kinh tế]**

Đối với GV, việc được truyền tải đầy đủ mục tiêu giáo dục và mục tiêu của CTĐT sẽ giúp GV lựa chọn phương pháp dạy và học phù hợp với CTĐH nhằm đạt được CDR **[04.04.01.09. Đề cương chi tiết các học phần]**.

Đối với NH, ngay từ năm thứ nhất NH nhập học, mục tiêu giáo dục của Nhà trường đã được phổ biến tới NH trong tuần sinh hoạt Công dân đầu khóa ở cả cấp trường do Phòng CTCT&SV chủ trì và ở cấp Khoa. Qua tuần sinh hoạt này sẽ giúp NH hiểu rõ hơn về vai trò chủ động tích cực của chính mình trong quá trình học tập nhằm đáp ứng được mục tiêu đào tạo chung của Nhà trường. Trong buổi gặp gỡ tân SV của Khoa Vận tải Kinh tế, BCN Khoa, Cố vấn học tập đã cung cấp đầy đủ các thông tin về CTĐT, mục tiêu, nội dung, phương pháp học tập, CDR, các phương pháp kiểm tra đánh giá cũng như chia sẻ của các thầy cô, các anh chị khóa trước về triết lý giáo dục, về kinh nghiệm học tập **[04.04.01.10.Nội dung tuần sinh hoạt công dân]**. Theo quy định của Nhà

trường, các GV là cố vấn học tập sinh hoạt với NH theo kỳ **[04.04.01.11.Quyết định cố vấn học tập]**, giúp NH hiểu rõ lịch trình và mục tiêu đào tạo của Khoa Vận tải Kinh tế nói chung và Ngành Kinh tế nói riêng, giúp các SV có chiến lược đăng ký môn học phù hợp. Ngoài ra, NH có thể tiếp cận dễ dàng các nội dung về mục tiêu giáo dục, mục tiêu của CTĐT, phương pháp dạy và học, thông qua [trang Website của Trường](#) và ngành. Thông qua Đoàn thanh niên, Hội SV, các Câu lạc bộ khác trong Trường, Chi đoàn Khoa cũng tổ chức các buổi tọa đàm, đối thoại giúp NH hiểu rõ hơn về vai trò chủ động tích cực của NH trong quá trình học tập **[04.04.01.12.Các buổi tọa đàm, đối thoại của ngành và sinh viên]**.

Hơn nữa, mỗi GV của Ngành Kinh tế khi bắt đầu giảng dạy môn học của mình đảm nhận, đều có trách nhiệm dành thời gian ở buổi đầu tiên của học phần để giới thiệu vị trí của học phần trong CTĐT, giới thiệu mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy-học, CDR của môn học và tiêu chí đánh giá **[04.04.01.06.Bản mô tả chương trình ngành kinh tế]** **[04.04.01.10.Đề cương chi tiết các học phần]**. Đối với nhà tuyển dụng, các chuyên gia làm việc tại các cơ quan tuyển dụng được mời tham gia góp ý kiến trong quá trình xây dựng, bổ sung, cập nhật và đánh giá CTĐT. Nội dung về chiến lược, mục tiêu giáo dục của Nhà trường và mục tiêu CTĐT của Khoa Vận tải Kinh tế nói chung và Ngành Kinh tế nói riêng vì thế cũng được phổ biến và cung cấp đến các bên liên quan thông qua các buổi tọa đàm.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của Trường ĐH GTVT, của ngành Kinh tế được văn bản hóa, được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến rộng rãi tới tất cả các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Các kênh truyền thông của Khoa Vận tải Kinh tế nói chung và Ngành Kinh tế còn hạn chế, do đó một số nhà tuyển dụng biết đến Trường, Khoa và Ngành Kinh tế ở mức độ chung chung và còn hạn chế trong việc tiếp cận với mục tiêu giáo dục của Nhà trường và CTĐT của Khoa, của Ngành Kinh tế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa Vận tải Kinh tế cùng Ngành Kinh tế phối hợp với Phòng KHCN Phòng CTCTSV xây dựng và mở rộng các kênh truyền thông nhằm giới thiệu mục tiêu giáo dục của trường, khoa và Ngành đến các bên liên quan.	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Trong năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tổ chức 3-4 buổi tọa đàm về đổi mới CTĐT để qua đó xin ý kiến đóng góp của các bên liên quan được đa dạng hơn. Thường niên tổ chức tri ân các nhà tuyển dụng nhằm mục tiêu vừa gia tăng sự kết nối giữa Khoa, Ngành và nhà tuyển dụng, và qua đó truyền thông cho nhà tuyển dụng hiểu rõ về mục tiêu giáo dục.	Khoa VT-KT và Bộ môn KTBCVT	Trong năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Để đạt CĐR và phù hợp với mục tiêu giáo dục của ĐH GTVT, CTĐT đã thiết kế các tổ hợp các PPGD đa dạng, hiệu quả, được thể hiện qua ĐCCT ngành Kinh tế [H4.04.02.01. Đề cương chi tiết các học phần], [H4.04.02.02. Bản mô tả chương trình đào tạo]. GV tham gia CTĐT có thể linh hoạt phối hợp các phương pháp khác nhau hướng đến giúp NH đạt CĐR. Tuy nhiên, tùy mục tiêu các môn học mà các GV sẽ phối hợp các hoạt động dạy và học khác nhau.

Các GV đã thay đổi phương pháp dạy và học từ kiểu truyền thống làm người học thụ động trong quá trình học sang phương pháp giảng dạy mới. Cụ thể: GV nêu những vấn đề lý thuyết cũng như thực tiễn, hướng dẫn người học chủ động đưa ra những phương hướng giải quyết của bản thân hoặc của nhóm, sau đó GV tổng hợp và hướng

dẫn người học tự hoàn thành các nhiệm vụ học tập. Trong quá trình giảng dạy, GV tham gia CTĐT tích cực liên hệ thực tế sinh động, giao bài tập, chủ đề nghiên cứu để rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu của người học **[H4.04.02.01. Đề cương chi tiết các học phần]**.

Khoa Vận tải Kinh tế nói chung và Ngành Kinh tế nói riêng luôn khuyến khích GV ứng dụng CNTT vào giảng dạy như cung cấp tài liệu học, bài giảng... **[H4.04.02.03. Thành lập trung tâm đào tạo trực tuyến], [H4.04.02.04. Hỗ trợ triển khai đào tạo trực tuyến], [H4.04.02.05. Khảo sát hỗ trợ đào tạo trực tuyến]**.

GV hướng dẫn người học sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu, học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR. Cụ thể như sau: - Các GV rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm cho NH thông qua các bài tập nhóm, các buổi trình bày theo nhóm **[H4.04.02.01. Đề cương chi tiết các học phần]**. - GV cũng hướng dẫn cách tự học cho NH nhằm giúp NH biết cách tìm hiểu và tra cứu tài liệu, xử lý thông tin để trở thành tri thức của mình **[H4.04.02.01. Đề cương chi tiết các học phần]**.

Để giúp NH của CTĐT liên hệ giữa kiến thức lý thuyết và thực tiễn, NH được tham gia các hoạt động thực tập thực tế vào kỳ cuối cùng trong 04 năm học. Đây là một phần bắt buộc của chương trình đào tạo, gồm 2 phần: (i) Đồ án tốt nghiệp (ii) Chuyên đề thực tập tốt nghiệp. Đồ án tốt nghiệp nhằm giúp NH khả năng tự khám phá kiến thức, rèn luyện các kỹ năng nghiên cứu, khả năng phân tích, tổng hợp tài liệu mà họ tiếp cận; kỹ năng áp dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề, các tình huống đặt ra trong thực tế **[H4.04.02.01. Đề cương chi tiết các học phần], [H4.04.02.06. Thông báo thực tập]**. Việc thực tập thực tế của NH để viết chuyên đề tốt nghiệp tuân theo các tiêu chí cụ thể (cả về nội dung, phương pháp, kỹ năng) được nêu rõ trong tài liệu hướng dẫn thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp. NH được GV phụ trách thực tập thực tế và cán bộ ở cơ sở thực tập cùng hướng dẫn **[H4.04.02.01. Đề cương chi tiết các học phần], [H4.04.02.07. Đề cương thực tập tốt nghiệp]**. Chương trình thực tập tốt nghiệp của NH đều nhằm rèn luyện cho NH khả năng tư duy, ứng dụng kiến thức đã học và cập nhật những kiến thức, kỹ năng mới dành cho công việc. NH có cơ hội nâng cao tác phong làm việc chuyên nghiệp qua quá trình học, rèn luyện khả năng làm việc độc lập, tinh thần làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề và kỹ năng giao tiếp.

Để nâng cao năng lực tự nghiên cứu, Ngành Kinh tế đã khuyến khích NH của CTĐT tham gia thực hiện nghiên cứu khoa học SV, tham gia các hội thảo cấp Khoa, cấp

Trường. Cụ thể: - Hoạt động NCKH: NH được khuyến khích tham gia NCKH từ năm thứ nhất, có nhiều NH năm thứ nhất đã đạt giải cấp Khoa, cấp Trường. Mỗi đề tài do NH tự đề xuất đều được xét duyệt từ cấp bộ môn tới cấp khoa và được phân công hướng dẫn bởi một GV [H4.04.02.08. **Quyết định NCKH sinh viên**]. - Hội thảo cấp Khoa, Trường: NH được khuyến khích phối hợp cùng các GV trong Ngành Kinh tế viết bài và tổ chức hội thảo, làm các tài liệu trình bày tại hội thảo, tham gia tổ chức hội thảo để nâng cao năng lực lập kế hoạch, năng lực quản lý tổ chức, năng lực tự nghiên cứu, năng lực trình bày [H4.04.02.09. **Kỹ yếu NCKH sinh viên**].

Kết thúc mỗi học kỳ, mỗi khóa học, Phòng KT&ĐBCLĐT tổ chức lấy ý kiến của NH về sự hài lòng đối với sự đa dạng về các hình thức giảng dạy cũng như sự phù hợp của PPDH và phương pháp kiểm tra đánh giá của GV. Kết quả điều tra SV đang học tại CTĐT vào kỳ II năm học 2021-2022 cho thấy hầu hết SV đang học hài lòng và rất hài lòng với các phương pháp giảng dạy của GV [H4.04.02.10. **Lấy ý kiến người học**].

2. Điểm mạnh

Tổ hợp các Phương pháp dạy-học đa dạng, linh hoạt được triển khai để đạt CDR của học phần và CTĐT. Các hoạt động dạy học có sự kết hợp giữa mô hình giảng dạy truyền thống và mô hình giảng dạy trực tuyến với sự hỗ trợ của phần mềm Microsoft-Team. Các phương pháp dạy học thường xuyên được điều chỉnh phù hợp với từng năm học nhằm đạt CDR của học phần và CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Phương pháp dạy và học “Học theo dự án” được triển khai trong quá trình giảng dạy còn nhiều hạn chế. Một số GV chưa thực sự nhuần nhuyễn khi ứng dụng CNTT vào công tác giảng dạy.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức các buổi chia sẻ kinh nghiệm dạy và học trong nội bộ ngành Kinh tế để ngày càng nhiều các GV hiểu và ứng dụng phương pháp giảng dạy mới.	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Trong năm học 2023-2024	

2	Phát huy điểm mạnh	Ngành Kinh tế tiến hành tổ chức các buổi trao đổi chia sẻ kinh nghiệm giữa các Thầy Cô trong Ngành về các kỹ năng ứng dụng CNTT vào công tác giảng dạy nhằm đẩy nhanh quá trình triển khai các phương pháp dạy học theo hướng tích hợp công nghệ vào các tiết giảng	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Trong năm học 2023-2024	
---	--------------------	---	-----------------------------------	-------------------------	--

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả

Dựa trên chỉ đạo của Trường ĐH GTVT, Ngành Kinh tế đã quán triệt và triển khai đồng bộ các hoạt động dạy và học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm như kỹ năng thuyết trình, khả năng tự nghiên cứu, khả năng liên hệ thực tiễn, phân tích tổng hợp ... Điều này thể hiện rõ trong bản mô tả CTĐT Cử nhân ngành Kinh tế và trong tất cả ĐCCT các học phần của ngành Kinh tế **[H4.04.03.01. Đề cương chi tiết các học phần]**. Chiến lược dạy và học của Ngành Kinh tế là lấy NH làm trung tâm, bởi vậy các phương pháp dạy và học tích cực luôn được lựa chọn sử dụng trong từng môn học thể hiện trong kế hoạch lên lớp nhằm kích thích tính chủ động của NH trong học tập. Tất cả đều hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm việc nhóm của NH. 100% các học phần mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm và được các GV triển khai thực hiện nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, các kỹ năng mềm cho NH **[H4.04.03.02. Bản mô tả chương trình đào tạo]**.

Hầu hết ĐCCT các môn học/học phần nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Để giúp NH rèn luyện những kỹ năng này, trong từng ĐCCT học phần đều yêu cầu hoạt động dạy và học cho từng nội dung bài học/chương cùng các yêu cầu bài tập cá nhân/bài tập nhóm **[H4.04.03.01. Đề cương chi tiết các học phần]**.

Bên cạnh đó, Bộ môn Kinh tế cũng tổ chức hoạt động thực tập cho NH. Hoạt động này đòi hỏi NH phải rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề cụ thể giúp khả năng tự nghiên cứu của NH tốt hơn **[H4.04.03.03. Thông báo thực tập tốt nghiệp sv]**, **[H4.04.03.04. Quyết định thực tập tốt nghiệp sv]**. Bộ môn Kinh tế thường xuyên mời các chuyên gia trong nước và nước ngoài, có trình độ cao, tâm huyết, về giảng dạy hoặc trao đổi khoa học, tạo tinh thần cởi mở, phản biện và học hỏi lẫn nhau trong khoa học giúp NH nâng cao khả năng tự học thông qua học hỏi người khác **[H4.04.03.05. Toạ đàm sinh viên ngành Kinh tế]**.

GV giảng dạy các môn chuyên sâu Ngành Kinh tế sử dụng thành thạo, hiệu quả

tổ hợp các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học như: phương pháp giải quyết vấn đề thông qua tình huống bài tập nhóm; tương tác trực tiếp/Thực hành để giải quyết vấn đề,... Trong đó, phương pháp giảng dạy bằng tình huống, tương tác trực tiếp để giải quyết vấn đề được đa số các GV lựa chọn áp dụng cho những môn học chuyên ngành [H4.04.03.01. **Đề cương chi tiết các học phần**], [H4.04.03.02. **Bản mô tả chương trình đào tạo**]. Một số GV sử dụng rất đa dạng các nguồn tư liệu, sách báo, video, ứng dụng phần mềm LMS vào hỗ trợ SV học trực tuyến nhằm nâng cao hiệu quả các phương pháp giảng dạy [H4.04.03.06. **Thành lập trung tâm đào tạo trực tuyến**], [H4.04.03.07. **Triển khai hoạt động đào tạo trực tuyến**].

Kết quả khảo sát ý kiến từ cựu SV trong học kỳ II năm học 2021-2022 cho thấy trên 90% ý kiến phản hồi của NH hài lòng về có khả năng ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào thực tiễn công việc [H4.04.03.08. **Khảo sát việc làm sinh viên sau ra trường**].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học trong CTĐT ngành Kinh tế đã tạo điều kiện cho NH rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Việc kết hợp các phương pháp dạy học nhằm kích lệ các khả năng tư duy phân biện, các kỹ năng mềm cho NH của một số GV trẻ vẫn còn hạn chế do các GV này chưa có nhiều kinh nghiệm trong các hoạt động dạy và học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Yêu cầu các GV trẻ dự giờ các GV có thâm niên và nhiều kinh nghiệm trong hoạt động giảng dạy ở Ngành Kinh tế để học hỏi kinh nghiệm qua đó giúp các GV này có thể đưa ra được các hoạt động dạy và học phù hợp nhằm nâng cao kỹ năng học tập suốt đời cho NH. Hằng tháng tổ chức đào tạo nhằm tăng cường kỹ năng cho các GV trẻ, tập trung vào các chủ	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Trong năm học 2023-2024	

		đề “Kỹ năng trình bày và thuyết phục”; “Kỹ năng phản biện”; “Kỹ năng giải quyết vấn đề”			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động dạy và học theo hướng tăng cường rèn luyện cho NH các khả năng tự học để hình thành kỹ năng học tập suốt đời của người học. Tổ chức các buổi tọa đàm để GV và NH chia sẻ các kinh nghiệm về tự học, duy trì các thói quen học tốt, và rèn luyện các kỹ năng mềm liên quan đến tăng khả năng tư duy	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Trong năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường ĐH GTVT được văn bản hóa, được Nhà trường tuyên bố rõ ràng và được phổ biến rộng rãi tới tất cả các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau.

Tổ hợp các hoạt động giảng dạy và học tập của CTĐT được xây dựng đa dạng, linh hoạt để đạt CDR của học phần và CTĐT. Các hoạt động dạy học có sự kết hợp giữa mô hình giảng dạy truyền thống và mô hình giảng dạy trực tuyến với sự hỗ trợ của phần mềm LMS và Microsoft-Team. Các phương pháp dạy học thường xuyên được điều chỉnh phù hợp với từng năm học nhằm đạt CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Môi trường dạy và học thân thiện, có sự hợp tác, hỗ trợ và cởi mở.

Các hoạt động dạy và học trong CTĐT ngành Kinh tế đã tạo điều kiện cho NH rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

Các kênh truyền thông của Ngành Kinh tế còn hạn chế, do đó một số nhà tuyển dụng biết đến Ngành Kinh tế ở mức độ chung và còn hạn chế trong việc tiếp cận với mục tiêu giáo dục của CTĐT.

Phương pháp dạy và học “Học theo dự án” đang không được quá nhiều GV sử dụng trong quá trình giảng dạy. Một số GV chưa thực sự nhuần nhuyễn khi ứng dụng CNTT vào công tác giảng dạy. Việc kết hợp các phương pháp dạy học nhằm kích lệ các khả năng tư duy phản biện, các kỹ năng mềm cho NH của một số GV trẻ vẫn còn hạn chế do các GV này chưa có nhiều kinh nghiệm trong các hoạt động dạy và học.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

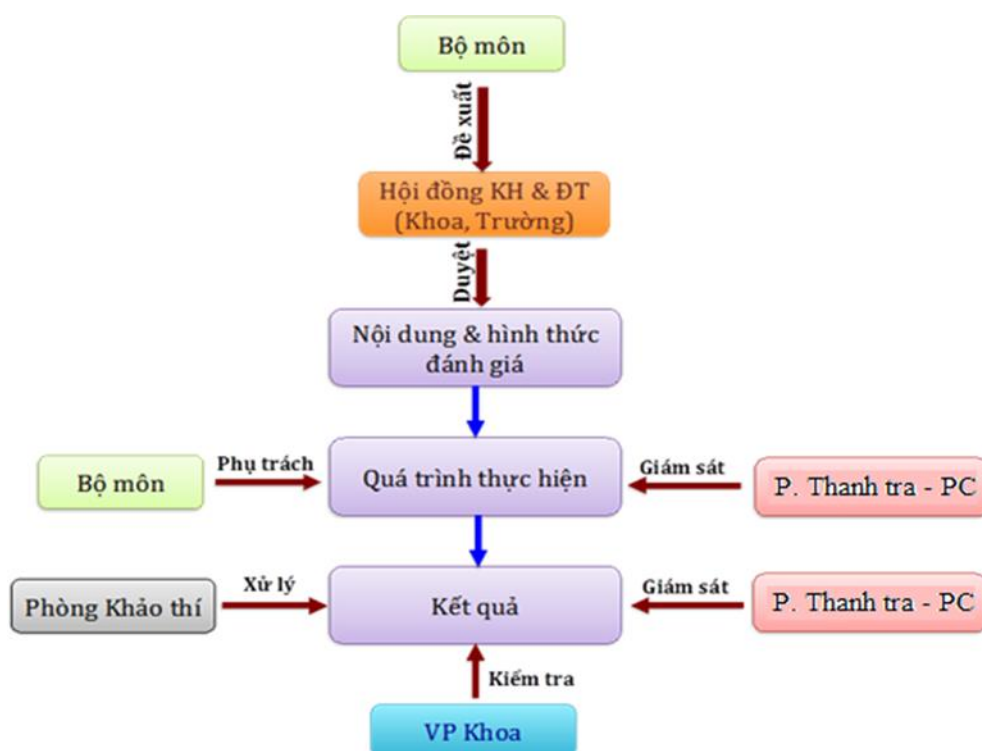
Đánh giá KQHT của NH là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong giáo dục đại học. Kết quả đánh giá sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và nghề nghiệp sau này của NH đồng thời cung cấp cho Nhà trường, Khoa Vận tải kinh tế các thông tin giá trị về hiệu quả giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ NH. Việc đánh giá KQHT của NH ngành KT được thiết kế để đo lường được mức độ đạt được của CĐR, bao trùm được cả kiến thức và kỹ năng chung cũng như các chuyên ngành. Các quy định về đánh giá KQHT của NH theo CTĐT ngành đều được thông báo công khai tới NH thông qua sổ tay SV lúc mới nhập học. Trước khi bắt đầu học các học phần trong CTĐT ngành, NH được thông báo về kế hoạch, hình thức và tiêu chí KTĐG sử dụng trong học phần đó. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đồng thời được ghi chép lại để đánh giá, phát triển và thử nghiệm các phương pháp mới. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập và tạo điều kiện cho NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR.

1. Mô tả

Căn cứ theo các quy chế đào tạo hiện hành của Bộ GD và ĐT [**H05.05.01.01- Quy chế đào tạo đại học hiện hành**], Trường ĐH GTVT đã quy định cụ thể về việc đánh giá kết quả người học [**H05.05.01.02- Quy chế đào tạo đại học hiện hành của trường Đại học GTVT**] nhằm đạt được mức độ đạt CĐR [**H05.05.01.03- Bản mô tả CTĐT ngành kinh tế năm 2018, 2021**] cho theo hướng đánh giá mức độ đạt được các CĐR gồm: CĐR về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm của người học, đáp ứng yêu cầu của quy chế đào tạo của Bộ GD và ĐT.

Quy trình/kế hoạch đánh giá mức độ đạt được CĐR được thiết kế rõ ràng, bao gồm quy trình đánh giá trong quá trình đào tạo và thi/chấm chuyên đề thực tập tốt nghiệp với sự tham gia của các đơn vị trong trường như trong hình 5.1.



Hình 3. Quy trình đánh giá NH trong quá trình học và trách nhiệm các bên liên quan

Đánh giá quá trình học tập:

Căn cứ CTDH [H05.05.01.04- Quyển chương trình dạy học] và kế hoạch đào tạo theo năm học và từng học kỳ [H05.05.01.05- kế hoạch đào tạo], các Khoa, bộ môn tham gia phân công giảng viên phụ trách các học phần trong CTĐT [H05.05.01.06- Phân công giảng viên], trong đó, Giảng viên phụ trách học phần chịu trách nhiệm đánh giá mức độ đạt được CDR của từng học phần, được ghi rõ trong các đề cương học phần [H05.05.01.07- đề cương học phần]. Cụ thể:

+ Điểm đánh giá quá trình (tỷ trọng 30% đến 50%): bao gồm điểm đánh giá thường xuyên hay đánh giá ý thức, thái độ học tập (lên lớp đầy đủ, đúng giờ, chuẩn bị phần tự học và thảo luận trên lớp) và điểm đánh giá định kỳ hay đánh giá mức độ tích lũy kiến thức, năng lực nhận thức và các kỹ năng khác thông qua bài kiểm tra giữa kỳ, tiểu luận, bài tập lớn, đồ án môn học, thực hành, thí nghiệm, ...

+ Điểm thi kết thúc học phần (tỷ trọng 50% đến 70%): là điểm đánh giá bắt buộc cho mỗi học phần vào kỳ thi cuối học kỳ. Các hình thức thi kết thúc học phần: viết báo cáo/tiểu luận, thi viết (tự luận, trắc nghiệm), thuyết trình - vấn đáp, bài thực hành, hoặc kết hợp giữa các hình thức.

Việc đánh giá, xếp loại SV được thực hiện dựa trên điểm trung bình các TC, theo như bảng 2.5.2 sau:

Bảng 8. Bảng điểm phân loại đánh giá học lực của SV

Loại học lực	Xếp loại	Điểm trung bình
Bình thường	Xuất sắc	3.60-4.00
	Giỏi	3.20-3.59
	Khá	2.50-3.19
Trung bình	Trung bình	2.00-2.49
Kém	Yếu	1.00-1.99
	Kém	Nhỏ hơn 1.00

Từng học phần trong CTĐT giúp người học đạt được một số CDR [**H05.05.01.08- Ma trận CDR**]. Theo kế hoạch từng học kỳ [**H05.05.01.05- kế hoạch đào tạo**], Khoa Vận tải kinh tế phối hợp với phòng ĐTDH để đánh giá kết quả học tập của từng sinh viên [**H05.05.01.09- kế hoạch xét kết quả học tập**].

Ngoài ra, để đánh giá mức độ đạt được CDR chung của CTĐT, Trường tiến hành đánh giá RLSV theo từng học kỳ [**H05.05.01.10- Quy định rèn luyện sinh viên**] trong đó CVHT, hội đồng CVHT khoa và Trường đánh giá cụ thể từng SV [**H05.05.01.11- kế hoạch đánh giá rèn luyện sinh viên**].

Đối với việc đánh giá đầu ra tốt nghiệp, Ngành Kinh tế xây dựng quy trình và kế hoạch cụ thể dựa trên Quy chế về thực tập và chuyên đề thực tập đối với SV đại học hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐH GTVT [**H05.05.01.02 - Quy chế đào tạo đại học hiện hành của trường Đại học GTVT**]. Theo đó, SV sau khi hoàn thành tích lũy đủ số tín chỉ cần thiết sẽ đăng ký thực tập tại cơ sở thực tập và viết báo cáo thực tập tốt nghiệp. SV có thể tự đăng ký chọn đề tài tốt nghiệp, chọn GV hướng dẫn hoặc Bộ môn sẽ phân công GV hướng dẫn. SV làm việc theo sự hướng dẫn của GV hướng dẫn để hoàn thiện Đồ án tốt nghiệp. SV phải bảo vệ kết quả tốt nghiệp trước Hội đồng chấm đề án tốt nghiệp [**H05.05.01.12- Quyết định thành lập hội đồng chấm đề án tốt nghiệp**], trong đó CDR của học phần đề án tốt nghiệp được đánh giá tổng hợp, phản ánh sự tích hợp CDR của các học phần trong CTĐT hiện hành. Quy trình đánh giá còn hướng tới đánh giá CDR về kỹ năng của người học thông qua các hình thức thuyết trình, làm bài tập nhóm, bảo vệ đề án tốt nghiệp trước Hội đồng, kỹ năng ngoại ngữ, tin học [**H05.05.01.13- Đề cương học phần đề án tốt nghiệp**]. SV cũng được đánh giá mức độ đạt được CDR về thái độ và năng lực tự chủ thông qua đánh giá kết quả rèn luyện hằng năm và kết quả rèn luyện của SV là cơ sở

để xét cấp học bổng, trợ cấp xã hội và là căn cứ để xếp loại kết quả rèn luyện của SV toàn khóa [H05.05.01.14- kết quả đánh giá RLSV hàng năm]

2.Điểm mạnh

Có các quy trình rõ ràng về hình thức, tiêu chí đánh giá kết quả học tập theo các CDR của CTĐT và của từng học phần. Hệ thống các phương pháp kiểm tra, đánh giá được thiết kế phù hợp để có khả năng đo lường mức độ đạt CDR của học phần và CDR của CTĐT.

3.Điểm tồn tại

Việc thiết kế phương pháp kiểm tra, đánh giá cho một số học phần chưa bám sát ma trận đề thi, do đó chưa đánh giá được các CDR một cách toàn diện.

4.Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng Ma trận đề thi các môn cơ sở ngành dựa trên Ma trận CDR của CTĐT.	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Trong năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát ma trận CDR và CTĐT, từ đó cập nhật và điều chỉnh ngân hàng các đề thi cho phù hợp với CDR của từng học phần.	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Trong năm học 2024-2025	

5.Tự đánh giá: Đạt (5/7).

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1.Mô tả

Căn cứ vào các quy định chung về việc tổ chức thực hiện đánh giá kết quả người học của trường ĐH GTVT [H05.05.01.02- Quy chế đào tạo đại học hiện hành của trường Đại học GTVT], Việc đánh giá kết quả người học theo từng học phần của sinh viên được thực hiện theo từng học kỳ, theo năm học và cả khóa học. Trong đó, từng kỳ sẽ tiến hành đánh giá điều kiện để xác định sinh viên được đăng ký cho học kỳ tiếp theo [H05.05.01.02- Quy chế đào tạo đại học hiện hành của trường Đại học GTVT] cũng như điều kiện được nhận đồ án tốt nghiệp.

Về phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học, Ngành Kinh tế áp dụng

các phương pháp đa dạng được quy định trong quy chế đào tạo hiện hành **[H05.05.01.02- Quy chế đào tạo đại học hiện hành của trường Đại học GTVT]** cũng như quy định về thi kết thúc học phần **[H05.05.02.01- Quy định về thi kết thúc học phần của trường Đại học GTVT]**. Với từng học phần, phương pháp đánh giá được cụ thể trong đề cương học phần, cũng như tiêu chí đánh giá theo rubrics **[H05.05.02.02 - mẫu rubrics đánh giá học phần, học phần tốt nghiệp]**.

Trong đề cương từng học phần có quy định cụ thể về các tiêu chí đánh giá **[H05.05.02.03- đề cương học phần]**, trong đó, điểm đánh giá học phần gồm: điểm thành phần và điểm thi kết thúc học phần. Tỷ trọng các điểm đánh giá được cụ thể trong đề cương, điểm đánh giá quá trình (tỷ trọng 30% đến 50%), Điểm thi kết thúc học phần (tỷ trọng 50% đến 70%).

Để sinh viên phản hồi về kết quả học tập, ngay từ khi sinh viên nhập trường, sinh viên được cung cấp cuốn Sổ tay sinh viên **[H05.05.02.04- Sổ tay sinh viên]**, sinh viên có thể truy cập tài khoản sinh viên trên phần mềm quản lý đào tạo **[H05.05.02.05- Phần mềm quản lý đào tạo]** cũng như tiếp cận toàn bộ CTDH **[H05.05.02.06- quyền CTDH]** và đề cương học phần **[H05.05.02.03- đề cương học phần]** trong đó thông tin cụ thể về phương pháp, tiêu chí, trọng số kiểm tra đánh giá cho từng học phần. Ngoài ra trước khi thực hiện giảng dạy, giảng viên đều giới thiệu về phương pháp, tiêu chí, trọng số kiểm tra đánh giá cho từng học phần mà giảng viên phụ trách **[H05.05.02.03- đề cương học phần]**.

Theo quy định **[H05.05.02.01- Quy định về thi kết thúc học phần của trường Đại học GTVT]**, giảng viên công bố điểm đánh giá quá trình trong buổi học cuối cùng và nhận ý kiến phản hồi của sinh viên.

Về điểm thi kết thúc học phần **[H05.05.02.01- Quy định về thi kết thúc học phần của trường Đại học GTVT]**, sau khi giảng viên chấm thi, thông qua bộ môn duyệt điểm, điểm thi kết thúc học phần của SV gửi lên Phòng ĐTDH, Văn phòng Khoa VTKT và lưu lại tại Bộ môn theo thời hạn quy định. Tất cả điểm thành phần các học phần sau đó sẽ do Bộ môn phụ trách nhập điểm lên hệ thống và được đăng tải công khai trên cổng thông tin điện tử dành cho SV. Bài thi được lưu trữ tại Bộ môn theo quy định **[H05.05.02.07- Quy định về lưu giữ bài thi]**. Bộ môn tiến hành nhập điểm lên hệ thống quản lý đào tạo để công bố điểm cho sinh viên **[H05.05.02.04- Phần mềm quản lý đào tạo]**. Sinh viên có thể phản hồi về điểm đánh giá từng học

phần thông qua quy trình phúc khảo theo quy định của trường [**H05.05.02.08- Quy trình phúc khảo**]

Hàng năm, Khoa VTKT có tổ chức đối thoại với SV của CTĐT. Kết quả đối thoại giữa Khoa VTKT với SV các năm cho thấy, SV khẳng định được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về đánh giá kết quả học tập của người học [**H05.05.02.09- Đối thoại sinh viên hàng năm**]

2.Điểm mạnh

Quy trình đánh giá kết quả học tập được công khai đến người học thông qua các kênh thông tin của trường, hoặc kênh thông tin của Ngành QTKD để hiểu rõ và được giải đáp về việc đánh giá kết quả học tập.

3.Điểm tồn tại

Tiêu chí quy định đánh giá trong bài tập nhóm, thuyết trình do từng GV phụ trách các lớp tự xây dựng và áp dụng riêng cho các lớp học nên chưa đảm bảo tính thống nhất.

4.Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng các tiêu chí, thang điểm chung để đánh giá cho các bài tập lớn, thuyết trình, bài tập nhóm nhằm đảm bảo công bằng cho người học	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Trong năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường sử dụng website để đăng tải các nội dung liên quan đến học tập, trong đó có các hoạt động kiểm tra đánh giá QKHT trong tiến trình học.	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Trong năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.3.Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả

Các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV hiện nay được sử dụng trong CTĐT gồm: kiểm tra viết tại lớp (tự luận hoặc trắc nghiệm), làm bài tập (cá nhân, nhóm); thuyết trình; viết đề án môn học; báo cáo thực tập tổng hợp; viết đề án tốt nghiệp; bảo vệ đề án tốt nghiệp [**H05.05.01.02- Quy chế đào tạo đại học hiện hành**]

của trường Đại học GTVT]; [H05.05.02.01- Quy định về thi kết thúc học phần của trường Đại học GTVT]; [H05.05.02.06- đề cương học phần]. Đối với đồ án tốt nghiệp SV được yêu cầu phải hoàn thành đồ án tốt nghiệp theo quy định của một nghiên cứu khoa học hoàn chỉnh và kết quả được đánh giá trước hội đồng của Ngành kinh tế [H05.05.03.01- đề cương học phần đồ án tốt nghiệp]. Ngoài ra, để đánh giá kết quả RLSV, được thực hiện theo quy định hiện hành [H05.05.03.02- Quy định đánh giá RLSV], trong đó sinh viên tự đánh giá, CVHT và tập thể lớp đánh giá, hội đồng CVHT Khoa VTKT đánh giá, Hội đồng CVHT trường đánh giá và thống qua, công bố kết quả cho sinh viên theo từng học kỳ [H05.05.03.02- Quy định đánh giá RLSV].

Để đảm bảo độ tin cậy và giá trị trong đánh giá người học, Nhà trường đã ban hành quy định về ra đề thi [H05.05.03.03- Quy định ra đề thi], [H05.05.03.04- Quy định chấm thi] và công bố kết quả thi theo từng học kỳ. Ngành Kinh tế thực hiện chặt chẽ việc đánh giá kết quả học tập từ khâu ra đề thi, tổ chức thi, chấm thi, công bố kết quả đối với mỗi học phần và phúc khảo, giải đáp thắc mắc của SV [H05.05.03.05- Quy trình phúc khảo]. Ngành Kinh tế thực hiện các khâu của quá trình biên soạn đề và duyệt đề thi kết thúc học phần, in sao và đóng gói, bảo quản, lưu trữ đề thi kết thúc học phần, phân công cán bộ coi thi kết thúc học phần và tổ chức chấm thi đều được thực hiện theo các hướng dẫn của trường ĐH GTVT [H05.05.03.06- Quy định thi kết thúc học phần]. Đáp án và thang điểm được quy định chi tiết và rõ ràng [H05.05.03.07- mẫu đáp án và thang điểm đánh giá].

Sau mỗi học kỳ, bộ môn tiến hành họp tổng kết để đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo từng học phần, trong đó chú trọng phân tích, đánh giá phổ điểm cũng như tỷ lệ điểm của sinh viên, qua đó có biện pháp cải tiến chất lượng trong công tác kiểm tra, đánh giá [H05.05.03.08- Biên bản họp bộ môn]; [H05.05.03.09- mẫu kết quả phân tích phổ điểm].

2. Điểm mạnh

Các phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập NH của Ngành kinh tế đảm bảo đa dạng, nghiêm túc, theo đúng quy trình, đảm bảo sự khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo của Ngành kinh tế; đánh giá được mức độ tích lũy về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

3. Điểm tồn tại

Ngành Kinh tế mới chỉ phân tích kết quả thi các học phần do Ngành phụ trách. Ngoài ra, công tác phân tích kết quả thi đánh giá SV còn chậm nên việc điều chỉnh phương pháp dạy-học, kiểm tra đánh giá còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng rubrics phục vụ đánh giá quá trình, thi kết thúc học phần và tốt nghiệp.	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Trong năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường phân tích kết quả đánh giá SV của mỗi môn học ngay sau khi có điểm các môn để tiến hành điều chỉnh ngân hàng câu hỏi/ đề thi	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Trong năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả

Nhà trường đã có quy định về việc phản hồi đánh giá kết quả học tập của người học, GV thực hiện đánh giá kết quả học tập của người học theo văn bản hướng dẫn chung của Nhà trường nhằm tạo động lực cho SV và điều chỉnh quá trình giảng dạy phù hợp [H05.05.01.01- Quy chế đào tạo đại học hiện hành]; [H05.05.01.02- Quy chế đào tạo đại học hiện hành của trường Đại học GTVT].

Theo quy chế, quy định về kiểm tra, đánh giá, điểm đánh giá quá trình của học phần được công bố công khai trước khi thi kết thúc học phần, sinh viên có thể phản hồi kịp thời với giảng viên phụ trách học phần [H05.05.01.02- Quy chế đào tạo đại học hiện hành của trường Đại học GTVT]. Điểm thi kết thúc học phần, sau khi duyệt điểm tại Bộ môn, được nhập điểm lên hệ thống quản lý đào tạo [H05.05.02.04- Phần mềm quản lý đào tạo], sinh viên dễ dàng tiếp cận thông qua tài khoản cá nhân của sinh viên. Ngoài ra, theo từng học kỳ, sinh viên tiến hành đánh giá rèn luyện sinh viên [H05.05.03.02- Quy định đánh giá RLSV] và cũng dễ dàng tiếp cận kết quả đánh giá. Theo nhiệm vụ được phân công với công tác cố vấn học tập [H05.05.04.01- Quy định cố vấn học tập], cố vấn học tập các lớp sinh viên dễ dàng tiếp cận được kết quả học tập

và RLSV của từng sinh viên, qua đó có sự đôn đốc sinh viên cũng như tư vấn cho sinh viên cải thiện kết quả học tập và rèn luyện, thông qua các buổi họp lớp [**H05.05.04.02- kế hoạch họp lớp hàng năm**]. Ngoài ra, theo kế hoạch năm học, hàng kỳ Khoa VTKT và nhà trường tiến hành rà soát, xét thôi học, cảnh báo học vụ [**H05.05.04.03- Thông báo và kết quả xét thôi học, cảnh báo học vụ hàng kỳ**], qua đó giúp sinh viên xây dựng kế hoạch học tập phù hợp.

2. Điểm mạnh

KQHT của người học được thông báo kịp thời, đúng quy định và được lưu trữ đầy đủ dưới nhiều hình thức khác nhau đảm bảo chính xác, an toàn và hạn chế được sai sót trong quá trình cung cấp KQHT.

3. Điểm tồn tại

SV chưa được lấy ý kiến, hoặc có kênh chính thức để phản hồi về việc công bố kết quả học tập, và mức độ hài lòng của người học về cách thức, thời gian công bố kết quả học tập một cách thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành lấy ý kiến người học chi tiết hơn trong đó có phản hồi của SV về việc công bố kết quả có kịp thời và giúp người học cải thiện việc học tập hay không.	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Trong năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện một cách nghiêm túc các quy định về thông báo kết quả học tập cho người học.	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Trong năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả

Để thống nhất việc tổ chức đánh giá và quản lý kết quả học tập của người học, đảm bảo độ giá trị, công bằng và khách quan trong công tác đánh giá quá trình học tập và rèn luyện của người học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường, các khiếu nại về kết quả học tập của người học được quy định và hướng dẫn rõ ràng trong Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của trường ĐH GTVT [H05.05.01.01- Quy chế đào tạo đại học hiện hành]; [H05.05.01.02- Quy chế đào tạo đại học hiện hành của trường Đại học GTVT]; [H05.05.03.05- Quy trình phúc khảo]. Người học CTĐT được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập trong Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa. SV được phổ biến và giải đáp thắc mắc về các quy định của Nhà trường trong đào tạo, bao gồm cả nội dung về quy trình khiếu nại về kết quả học tập [H05.05.02.03- Sổ tay sinh viên]. Ngoài ra, người học có thể dễ dàng truy cập quy định và thông tin về phúc tra bài thi trên trang quản lý đào tạo [[H5.05.05.01- Ảnh chụp trang quản lý đào tạo](#)].

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phúc khảo, Nhà trường có ban hành các mẫu đơn phúc khảo [[H5.05.05.02- Mẫu đơn phúc khảo](#)].

Kết quả khiếu nại về kết quả học tập của người học hằng năm không nhiều và được giải quyết kịp thời. Sau khi hoàn thành công tác chấm lại, Trưởng các bộ môn sẽ gửi kết quả học phần tới bộ phận chức năng để thông báo tới người dự thi, đồng thời gửi kết quả xem lại bài thi học phần và 1 bản sao bài thi đã chấm lại (nếu có thay đổi về điểm) tới đơn vị quản lý đào tạo để cập nhật điểm cho người học. [[H5.05.05.03- Mẫu điều chỉnh điểm](#)].

2. Điểm mạnh

Các quy định, quy trình giải quyết khiếu nại kết quả học tập đầy đủ rõ ràng và thông tin rộng rãi, công khai cho người học. Người học dễ dàng phản ánh các khiếu nại về kết quả học tập, nhất là khi có bộ phận một cửa, hơn nữa số NH khiếu nại về kết quả học tập ít và các khiếu nại được giải quyết kịp thời, thoả đáng.

3. Điểm tồn tại

Khoảng thời gian cho phép SV nộp khiếu nại là khá ngắn nên đôi khi có SV chưa kịp nộp đơn khiếu nại kết quả mặc dù có nhu cầu xem lại bài thi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thu thập đánh giá của người học về việc xử lý khiếu nại của Nhà trường	Phòng KT & ĐBCLĐT	Năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện một cách nghiêm túc các quy định về phúc tra bài thi.	Khoa VT-KT và Bộ môn kinh tế BCVT	Năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Tự đánh giá tiêu chuẩn 5: 5/5 tiêu chí đạt.

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Nhà trường có các quy định rõ ràng về hình thức, kế hoạch, tiêu chí đánh giá kết quả học tập theo các CĐR của CTĐT và của từng học phần. Tất cả quy định này đều được phổ biến và công khai đến SV. Quy trình đánh giá kết quả học tập của SV được xây dựng bám sát theo các yêu cầu về CĐR đối với kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm của CTĐT. Các phương pháp đánh giá được thiết kế phù hợp để có khả năng đo lường được mức độ đạt các CĐR.

Quy trình đánh giá kết quả học tập của người học rõ ràng và được công khai tới tất cả người học. Tất cả người học dễ dàng tiếp cận các thông tin về quy trình đánh giá kết quả học tập thông qua các kênh thông tin của trường, hoặc kênh thông tin của Ngành QTKD.

Các phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập người học của Ngành QTKD đảm bảo đa dạng, nghiêm túc, theo đúng quy trình, đảm bảo sự khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo của Ngành QTKD; đánh giá được mức độ tích lũy về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

KQHT của người học được thông báo kịp thời, đúng quy định và được lưu trữ đầy đủ dưới nhiều hình thức khác nhau đảm bảo chính xác, an toàn và hạn chế được sai sót trong quá trình cung cấp KQHT.

Các quy định, quy trình giải quyết khiếu nại kết quả học tập đầy đủ rõ ràng và thông tin rộng rãi, công khai cho người học. Người học dễ dàng phản ánh các khiếu nại

về kết quả học tập, nhất là khi có bộ phận một cửa, hơn nữa số NH khiếu nại về kết quả học tập ít và các khiếu nại được giải quyết kịp thời, thoả đáng.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

Việc thiết kế phương pháp đánh giá cho một số học phần chưa đánh giá được các CDR một cách toàn diện. Cụ thể, câu hỏi kiểm tra và thi sử dụng trong đánh giá kết quả học tập các môn thuộc khối kiến thức đại cương và kiến thức cơ sở ngành mới chủ yếu dừng lại ở việc đánh giá việc tiếp thu kiến thức ở mức biết, hiểu và vận dụng mà chưa đánh giá được mức độ kiến thức ở những bậc thang cao hơn.

Ngành kinh tế chưa phân tích đầy đủ tất cả các học phần trong CTĐT, mới chỉ phân tích kết quả thi các học phần do Ngành Kinh tế phụ trách. Ngoài ra, công tác phân tích kết quả thi đánh giá SV còn chậm nên việc điều chỉnh phương pháp dạy-học, kiểm tra đánh giá còn chậm. SV chưa được lấy ý kiến, hoặc có kênh chính thức để phản hồi về việc công bố kết quả học tập, và mức độ hài lòng của người học về cách thức, thời gian công bố kết quả học tập một cách thường xuyên.

Tiêu chuẩn 6:

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Nhà trường đã ban hành nhiều văn bản liên quan đến việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV, thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu đối với GV như: Chiến lược Phát triển Trường [H6.06.01.01], Quy chế tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc, tập sự và bổ nhiệm vào ngạch viên chức của Trường ĐH GTVT [H6.06.01.02]. Trên cơ sở đó hằng năm, Nhà trường xây dựng Kế hoạch tuyển dụng của ĐH GTVT, thông báo và tổ chức tuyển dụng [H6.06.01.03], [H6.06.01.04].

Bảng 9 Số lượng GV Bộ môn Kinh tế BCVT giữ chức vụ hiện tại và được quy hoạch

STT	Chức danh hiện tại	Số lượng	Chức danh được quy hoạch nhiệm kỳ 2025-2030	Số lượng
1	Phó trưởng phòng khảo thí	01	Trưởng phòng khảo thí	01

Nguồn: Phòng TCCB – Trường ĐH GTVT

Hàng năm, Bộ môn Kinh tế BCVT tổ chức đánh giá nhu cầu, khối lượng công việc cụ thể của GV tham gia CTĐT, tình hình biến động nhân sự do nghỉ chế độ, học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ,... trên cơ sở đó đề xuất chỉ tiêu tuyển dụng, trình lãnh đạo Nhà trường [\[H6.06.01.05\]](#). Một trong những tiêu chí ưu tiên tuyển dụng GV cho cử nhân kinh tế là tuyển dụng GV có học vị tiến sĩ, được đào tạo từ nước ngoài, đặc biệt hướng vào những GV có năng lực nghiên cứu khoa học tốt, đã được chứng minh thông qua các bài báo, công bố quốc tế [\[H6.06.01.06\]](#). Trên cơ sở đề xuất của Ngành Kinh tế, Phòng Tổ chức xem xét và trình Hiệu trưởng phê duyệt ra quyết định thông báo tuyển GV với các yêu cầu cụ thể về trình độ nghiệp vụ, kinh nghiệm và kỹ năng phù hợp [\[H6.06.01.03\]](#), [\[H6.06.01.04\]](#).

Sau khi được tuyển dụng, các GV phải thực hiện chế độ tập sự 01 năm theo quy định. Ngành Kinh tế sẽ phân công 01 GV có năng lực và kinh nghiệm làm GV hướng dẫn tập sự giúp cho GV mới chuẩn bị bài giảng. Ngoài ra, trong thời gian này, GV tập sự còn phải tham gia học và thi để có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, tham gia với nhiệm vụ trợ giảng các lớp học phần của Ngành Kinh tế. Hết một năm tập sự Bộ môn Kinh tế BCVT sẽ họp xét tập sự đưa ra các nhận xét, đánh giá, từ đó quyết định xem có cho GV kết thúc tập sự và ký tiếp hợp đồng lao động hay không [\[H6.06.01.02\]](#), [\[H6.06.01.07\]](#).

Trong giai đoạn 2019-2024, Bộ môn Kinh tế BCVT không tuyển thêm GV mới do quy mô đào tạo ổn định, không phát sinh nhu cầu tuyển dụng thêm GV [\[H6.06.01.08\]](#). [\[H6.06.01.09\]](#).

Hàng năm, Bộ môn Kinh tế BCVT phối hợp với Phòng TCCB rà soát những GV sắp đến tuổi nghỉ hưu để chủ động, kịp thời điều chỉnh kế hoạch nhân sự cho Bộ môn Kinh tế BCVT. Đối với những GV đến tuổi nghỉ hưu nhưng có sức khỏe và có nguyện vọng kéo dài thời gian công tác và đáp ứng đủ điều kiện về kéo dài thời gian công tác theo quy định của Nhà nước, đều được Bộ môn Kinh tế BCVT xem xét và tạo điều kiện kéo dài thời gian làm việc vì đây là các GV tâm huyết, có trình độ cao (từ TS trở lên) [\[H6.06.01.10\]](#).

Đối với GV thuộc diện ký hợp đồng có thời hạn: Hàng năm, Bộ môn Kinh tế BCVT đánh giá kết quả hoàn thành các nhiệm vụ được giao trong thời gian thực hiện Hợp đồng. Trên cơ sở đó, Bộ môn Kinh tế BCVT đề xuất Trường ký hoặc không ký tiếp hợp đồng đối với GV đó [\[H6.06.01.11\]](#).

Bộ môn Kinh tế BCVT rất quan tâm bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho GV. Trong quá trình công tác, GV Bộ môn Kinh tế BCVT được tạo điều kiện tham gia học tập bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ học vấn và chuyên môn nghiệp vụ. Hiện nay các GV trong Bộ môn Kinh tế BCVT đều đã có các bằng cấp, chứng chỉ nghề nghiệp cần thiết, tạo tiền đề nâng cao chất lượng đào tạo. Bộ môn Kinh tế BCVT khuyến khích GV đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài, tăng cường giao lưu học hỏi với các trường ĐH trên thế giới [[H6.06.01.12](#)], [[H6.06.01.13](#)]. Hiện tại, Bộ môn Kinh tế BCVT có 1 TS đã từng được đào tạo ở nước ngoài. Sau khi trở về nước, các GV này đã phát huy tác dụng tốt và có nhiều đóng góp trong việc xây dựng và giảng dạy các môn học mới, thực hiện nhiều các nghiên cứu và có nhiều công bố trong nước và quốc tế [[H6.06.01.14](#)] [[H6.06.01.15](#)].

Bộ môn Kinh tế BCVT cũng rất quan tâm, tạo điều kiện và khuyến khích các GV có năng lực và có nhiều đóng góp cho sự phát triển hoạt động đào tạo và NCKH của Bộ môn Kinh tế BCVT tích cực chuẩn bị các điều kiện và nộp hồ sơ xét duyệt bổ nhiệm chức danh. Số lượng GV trong Bộ môn Kinh tế BCVT được bổ nhiệm chức danh PGS, GV cao cấp, GVC liên tục tăng lên. Hiện tại Bộ môn Kinh tế BCVT có 2 PGS, 2 GVC [[H6.06.01.15](#)] (cần đưa lý lịch khoa học của các giáo viên trong bộ môn). Đây là nhóm GV đóng vai trò then chốt trong các hoạt động đào tạo và NCKH của Bộ môn Kinh tế BCVT. Bộ môn Kinh tế BCVT còn mời thêm những nhà Khoa học, nhà Doanh Nghiệp có kinh nghiệm chuyên môn từ các cơ quan nghiên cứu, quản lý nhà nước, các doanh nghiệp đến giảng dạy và chia sẻ kinh nghiệm, trao đổi kiến thức với SV [[H6.06.01.16](#)], [[H6.06.01.17](#)](cần đưa minh chứng đã tổ chức tọa đàm). Tuy nhiên, do các thủ tục hành chính và chính sách đãi ngộ chưa thỏa đáng, nên số lượng GV thỉnh giảng và cộng tác viên của CTĐT còn hạn chế.

Việc phân công nhiệm vụ của GV trong Bộ môn Kinh tế BCVT được căn cứ vào trình độ, kinh nghiệm, kỹ năng và phù hợp với nhu cầu của CTĐT để đảm bảo phát huy tối đa năng lực phục vụ cho các hoạt động của CTĐT [[H6.06.01.18](#)].

2. Điểm mạnh

Công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ GV có hiệu quả. Đội ngũ GV có trình độ chuyên môn đáp ứng được nhu cầu về ĐT, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc sử dụng các cơ chế đặc biệt nhằm tạo điều kiện thu hút nhân tài cho các trường hợp như GV thỉnh giảng, GV người nước ngoài tại Bộ môn Kinh tế BCVT còn nhiều hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường cần có cơ chế đặc thù để thu hút GV thỉnh giảng là những nhà khoa học đầu ngành	ĐH GTVT	Từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hỗ trợ và tạo điều kiện cho các GV trẻ hoàn thành chương trình học NCS	Khoa VT-KT và Bộ Kinh tế BCVT môn	Từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 4/7

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Trường ĐH GTVT thực hiện báo cáo 3 công khai đối với toàn xã hội [\[H6.06.02.01\]](#), trong đó thể hiện rõ số lượng GV, SV để các đơn vị liên quan và xã hội giám sát. Nhà trường đồng thời cập nhật số lượng GV, SV hằng năm dưới sự giám sát của Bộ GD&ĐT. Hiện nay số lượng GV cơ hữu của Bộ môn Kinh tế BCVT là 7 người bao gồm 2 PGS, 3 TS, và 3 Ths. [\[H6.06.02.02\]](#), [\[H6.06.02.03\]](#). [\[H6.06.02.04\]](#).

Mỗi học kỳ, trên cơ sở tổng số lớp được Nhà trường giao theo kế hoạch, Bộ môn Kinh tế BCVT tiến hành phân công cho các GV một cách công bằng nhằm đảm bảo cho các GV hoàn thành định mức giờ giảng. Ngoài ra, mỗi GV còn phải thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo định mức được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ [\[H6.06.02.05\]](#), [\[H6.06.02.06\]](#). Hoạt động đào tạo và NCKH của GV luôn được sự quan tâm và quản lý sát sao của Bộ môn Kinh tế BCVT. Bộ môn Kinh tế BCVT thông qua các hoạt động hướng dẫn SV nghiên cứu, làm chuyên đề tốt nghiệp... Theo quy định về

chế độ làm việc đối với GV, khối lượng công việc được tính trên định mức giờ giảng và giờ nghiên cứu của cá nhân theo năm học [H6.06.02.05], [H6.06.02.06], [H6.06.02.07]. Tất cả các công việc NCKH mà GV đạt được như xuất bản sách, bài báo, bài tạp chí, chủ nhiệm hay tham gia đề tài khoa học, hướng dẫn thạc sĩ và đề tài SV nghiên cứu khoa học đều được tính đến trong định mức và góp phần đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của GV.

Định mức giảng dạy và NCKH là hai cơ sở quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV trong mỗi năm học. Ngoài ra, các đơn vị chức năng như Phòng Thanh tra - Pháp chế, Phòng ĐTĐH, Ban Quản lý giảng đường, Phòng Khoa học Công nghệ....cùng tham gia giám sát và đánh giá việc tuân thủ kỷ luật lao động cũng như tiến độ thực hiện công việc của GV [H6.06.02.08].

Ngoài việc áp dụng các quy định chung trong thực hiện đánh giá GV, Nhà trường còn có các quy định về tiêu chí đánh giá năng lực cán bộ quản lý, GV và chuyên viên [H6.06.02.04]. Kết quả được sử dụng để đánh giá năng lực của cán bộ quản lý (CBQL), GV và chuyên viên trong Trường; khuyến khích cán bộ quản lý, GV và chuyên viên nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ..

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV của Bộ môn Kinh tế BCVT có năng lực chuyên môn cao, đáp ứng tốt khối lượng công việc được giao. Tỷ lệ GV/NH luôn được đảm bảo đáp ứng nhằm cải tiến chất lượng giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng. Khối lượng và chất lượng CV của gv được giám sát, đánh giá và cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Ở thời điểm hiện tại, việc trả thu nhập tăng thêm cho GV chỉ dựa vào giờ giảng vượt định mức mà chưa thực hiện việc hoán đổi giữa giờ NCKH và giờ giảng cũng như các hoạt động phục vụ cộng đồng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện trả lương theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ nhằm ghi nhận đầy đủ hơn những đóng góp của GV.	ĐH GTVT	Từ năm học 2023-2024	

2	Phát huy điểm mạnh	Mở rộng đội ngũ GV thỉnh giảng có uy tín từ các đơn vị ngoài trường nhằm gắn kết giữa hoạt động giảng dạy của Bộ môn Kinh tế BCVT với hoạt động thực tiễn.	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Từ năm học 2023-2024	
---	--------------------	--	-----------------------------------	----------------------	--

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Trường ĐH GTVT có quy trình tuyển dụng, tiêu chí tuyển dụng được quy định trong Quy chế tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc, tập sự và bổ nhiệm vào ngạch viên chức của Nhà Trường. [\[H6.06.03.01\]](#).

Nhằm xây dựng đội ngũ nghiên cứu mạnh, đồng thời cũng hướng tới việc đào tạo SV có năng lực nghiên cứu Kinh tế BCVT tốt, Bộ môn Kinh tế BCVT luôn ưu tiên tuyển dụng những ứng viên thành thạo tiếng Anh, có học vị tiến sĩ được đào tạo bài bản ở các nước phát triển [\[H6.06.03.02\]](#). Đối với những GV đang là thạc sĩ, Bộ môn Kinh tế BCVT và Trường yêu cầu GV xây dựng kế hoạch và cam kết lộ trình trở thành tiến sĩ [\[H6.06.03.03\]](#) (**cần đưa minh chứng hợp đồng tuyển dụng của một hai giáo viên tuyển dụng gần đây nhata**), Trường có kế hoạch hỗ trợ các thủ tục, kinh phí và thời gian đi đào tạo [\[H6.06.03.04\]](#). Ngoài những tiêu chuẩn tuyển dụng theo Quy chế, Bộ môn Kinh tế BCVT và Trường ưu tiên tuyển dụng những người có bài báo đăng trên các tạp chí uy tín trên thế giới, đã tham gia giảng dạy tại các trường đại học quốc tế, được đào tạo tại các trường đại học uy tín ở nước ngoài, có thể giảng dạy bằng tiếng Anh đối với các môn học chuyên ngành, có học vị tiến sĩ đúng chuyên ngành đào tạo, phù hợp với chủ trương, nhu cầu tuyển dụng. Để làm được điều này, thông qua các mạng lưới nghiên cứu, các hội thảo được tổ chức, mỗi khi có cơ hội thì Bộ môn Kinh tế BCVT luôn tận dụng để quảng bá nhằm thu hút nhân tài, đặc biệt là các cựu SV của Ngành Kinh tế đang được đào tạo sau đại học ở các nước tiên tiến [\[H6.06.03.01\]](#), [\[H6.06.03.02\]](#)

Các thông tin tuyển dụng, chỉ tiêu, tiêu chí tuyển dụng được thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của Trường [\[H6.06.03.05\]](#), [\[H6.06.03.06\]](#).

Trong quá trình tuyển dụng, Nhà trường luôn công khai thông tin từng bước tương ứng trong quá trình tuyển dụng để ứng viên nắm bắt một cách nhanh nhất. [\[H6.06.03.07\]](#).

Hiện nay, Trường ĐH GTVT đang xây dựng đề án vị trí việc làm để có căn cứ thực hiện, xác định lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển cho phù hợp [\[H6.06.03.08\]](#).

2. Điểm mạnh

Trường ĐH GTVT có kế hoạch, tiêu chí và quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm GV rõ ràng, minh bạch, hiệu quả và phù hợp với nhu cầu thực tế. Các GV được tuyển chọn có năng lực chuyên môn tốt, đáp ứng được yêu cầu của CTĐT, phù hợp với định hướng và nhu cầu phát triển của đơn vị trong tương lai.

3. Điểm tồn tại

Đề án vị trí việc làm mới của Nhà trường sắp được triển khai. Bởi vậy, Bộ môn Kinh tế BCVT khó đưa ra các điều kiện cạnh tranh, hấp dẫn để thu hút các GV, chuyên gia xuất sắc đến làm việc. Các quy định còn chưa được cập nhật đầy đủ và kịp thời cho phù hợp trong từng vị trí tuyển dụng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thiết kế các chính sách, cơ chế đặc thù để thu hút các ứng viên thành thạo tiếng Anh và có học vị tiến sĩ ở các nước phát triển.	Trường ĐH GTVT	Từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Đa dạng hóa các kênh quảng cáo tuyển dụng như việc làm 24h, vnexpress,...	Phòng TCCB, ĐH GTVT	Từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Đội ngũ GV của CTĐT đạt chuẩn về trình độ theo quy định. Các GV của CTĐT đều có chuyên môn phù hợp với môn học giảng dạy được minh chứng thông qua Lý lịch khoa học của GV [[H6.06.04.01](#)](**đưa lý lịch khoa học của các thầy cô**)

Về trình độ, năng lực ngoại ngữ, tin học, 100% số lượng GV đạt trình độ về ngoại ngữ, tin học và có bằng cấp đạt yêu cầu trong hồ sơ viên chức [[H6.06.04.02](#)].

Về trình độ tin học, yêu cầu tối thiểu đối với GV của Trường là phải có chứng chỉ tin học cơ bản. Ngoài ra, phần lớn GV của Trường giảng dạy tại các hệ đào tạo đều sử dụng thành thạo các công cụ tin học, CNTT trong quá trình giảng dạy (Office, trình chiếu, Excel, Stata,...). [[H6.06.04.01](#)] (**đưa lý lịch khoa học của các thầy cô**)

Các GV của CTĐT đều có khả năng nghiên cứu khoa học tốt thể hiện ở chỗ có nhiều sản phẩm khoa học được công bố. [[H6.06.04.01](#)], [[H6.06.04.03](#)].](**đưa lý lịch khoa học của các thầy cô**) **file trống**

Các GV cho CTĐT Cử nhân Kinh tế BCVT có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy [[H6.06.04.01](#)]](**đưa lý lịch khoa học của các thầy cô**). Nhà trường đã chú trọng thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và quản lý giáo dục; hằng năm đều cử nhiều GV đi đào tạo trình độ Thạc sĩ và Tiến sĩ ở nước ngoài [[H6.06.04.04](#)] **file trống**.

Công tác đào tạo và bồi dưỡng giáo viên cũng được chú ý. Nhà trường đã tổ chức một số lớp đại học ngoại ngữ hệ văn bằng 2; lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; lớp bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV chính (hạng II); bồi dưỡng lý luận chính trị,... [[H6.06.04.05](#)]. **file trống**

Mỗi kỳ học hằng năm, để có thông tin phản hồi nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng giảng dạy của GV cũng như chất lượng phục vụ đào tạo của các phòng ban liên quan, Nhà trường triển khai công tác lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của GV và chỉ đạo phòng KT & ĐBCLĐT chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai công tác này [[H6.06.04.06](#)](**cần minh chứng về kết quả khảo sát hoạt động giảng dạy của giảng viên trong bộ môn KTBCVT**). Kết quả lấy ý kiến người học

thuộc các hệ đào tạo của trường được tổng hợp và quy đổi ra điểm số, gửi tới từng GV để tự phát huy ưu điểm, khắc phục tồn tại, đồng thời cũng được gửi tới lãnh đạo bộ môn, lãnh đạo trường để kịp thời khuyến khích những trường hợp được người học đánh giá cao hoặc chấn chỉnh những GV còn nhiều tồn tại, yếu kém. Kết quả khảo sát ý kiến người học về công tác giảng dạy do Phòng KT&ĐBCLĐT thực hiện trong giai đoạn 2019-2024 cho thấy đội ngũ GV của CTĐT đã đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo của chương trình [H6.06.04.06], [H6.06.04.07].

Để nâng cao năng lực cho GV trẻ, tăng cường sự gắn kết và hỗ trợ người học, một số GV trẻ còn được phân công là CVHT [H6.06.04.08]. Cuối mỗi năm học, Trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi về CVHT. Kết quả cho thấy, GV không những có năng lực giảng dạy tốt mà còn có kỹ năng, nhiệt tình hỗ trợ SV trong hoạt động giảng dạy và đào tạo [H6.06.04.09].(kết quả đánh giá cố vấn học tập của bộ môn Kinh tế BCVT)

Trường quy định định mức giờ chuẩn và định mức NCKH đối với GV [H6.06.04.10]. Đồng thời, Trường rà soát và đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ vào cuối kỳ và năm học để GV có cơ sở tự đánh giá và Khoa VTKT, Bộ môn Kinh tế BCVT đánh giá, bình xét để Hội đồng thi đua khen thưởng xếp loại thi đua [H6.06.04.11], [H6.06.04.12] theo 4 mức: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Những điều này được quy định cụ thể trong [H6.06.04.13]. Kết quả đánh giá là cơ sở giúp GV có định hướng tự bồi dưỡng nâng cao năng lực và đăng ký tham gia các nhiệm vụ của nhà Trường theo đúng sở trường. 100% GV của Bộ môn Kinh tế BCVT được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ. Tuy nhiên, các tiêu chí đánh giá ít được điều chỉnh và cập nhật cho phù hợp với những sự thay đổi trong bối cảnh hội nhập quốc tế về GDĐH và CMCN lần thứ 4.

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV được thực hiện thường xuyên. Quá trình đánh giá được thực hiện công khai, minh bạch. Các kế hoạch, quy trình, quy chế đánh giá năng lực của đội ngũ GV đầy đủ và bài bản. Việc lựa chọn, đào tạo bồi dưỡng GV và kết quả đánh giá hàng năm cho thấy đội ngũ GV có năng lực hoạt động giảng dạy và triển khai CTĐT một cách có hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Các tiêu chí đánh giá ít được điều chỉnh và cập nhật cho phù hợp với những sự thay đổi trong bối cảnh hội nhập quốc tế về GD ĐH và CMCN lần thứ 4.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chi tiết được cập nhật hằng năm. Bổ sung thêm các tiêu chí đánh giá, phản hồi từ SV.	Phòng KT&ĐBCLĐT	Học kỳ II năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường công tác lấy ý kiến phản hồi của người học về GV	Phòng KT&ĐBCLĐT	Từ học kỳ II năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Là trường ĐH định hướng nghiên cứu nên Nhà trường và Ngành Kinh tế BCVT đặc biệt quan tâm đến nhu cầu, đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV. Trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, trong đó nêu rõ quyền của công chức, viên chức, người lao động [[H6.06.05.01](#)].

Trong quá trình xây dựng kế hoạch nhiệm vụ, BM Kinh tế BCVT căn cứ vào nguyện vọng của GV và nhiệm vụ được giao đề xuất nhu cầu đào tạo - bồi dưỡng GV của đơn vị mình. Trong các cuộc họp ở cấp BM Kinh tế BCVT, các GV trong BM Kinh tế BCVT sẽ được khảo sát về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn trong từng học kỳ [[H6.06.05.02](#)]. Nhu cầu này được xác định theo các chỉ tiêu chính như: phát triển cán bộ đạt chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư; phát triển GV đạt chuẩn trình độ tiến sĩ thông qua cử đi đào tạo dài hạn trong và ngoài nước; GV tham gia các khóa bồi dưỡng ngắn hạn trong và ngoài nước [[H6.06.05.03](#)], [[H6.06.05.04](#)].

Hằng năm, Khoa VT-KT đều tổ chức các buổi tọa đàm bồi dưỡng chuyên môn cho GV trong Khoa VTKT nói chung và Bộ môn Kinh tế BCVT nói riêng giúp GV cập nhật các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu mới cũng như cập nhật tình hình kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế [[H6.06.05.07](#)].

2. Điểm mạnh

Căn cứ vào các quy định cụ thể về việc xác định nhu cầu đào tạo của đội ngũ GV, Bộ môn Kinh tế BCVT xác định nhu cầu về đào tạo và phát triển đội ngũ GV rõ ràng. GV của Bộ môn Kinh tế BCVT tích cực tham gia các chương trình đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn.

3. Điểm tồn tại

Còn bộ phận GV chưa thực sự tiếp cận được với các cơ hội đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt là việc học tập ở nước ngoài. Các GV sau khi được đào tạo ở nước ngoài trở về, chưa tích cực tổ chức các hoạt động trao đổi, phổ biến chia sẻ kinh nghiệm với các GV trong Bộ môn Kinh tế BCVT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường cử GV trẻ tham gia học tập, trao đổi ngắn hạn và dài hạn tại các trường đại học uy tín trên thế giới để nâng cao khả năng chuyên môn và giảng dạy bằng tiếng Anh.	Bộ môn Kinh tế BCVT và ĐH GTVT	Từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường tổ chức các buổi tọa đàm bồi dưỡng chuyên môn cho GV trong Bộ môn Kinh tế BCVT	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 4/7

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Nhà trường có quy trình, tiêu chí rõ ràng để đánh giá công việc của GV. Ngành Kinh tế đã triển khai thực hiện đánh giá hiệu quả công việc của GV theo quy trình, tiêu chí của Nhà trường đã ban hành [[H6.06.06.01](#)], [[H6.06.06.02](#)].

Việc đánh giá kết quả công việc của GV được Bộ môn Kinh tế BCVT thực hiện công khai, minh bạch [H6.06.06.03]. Quy trình được thực hiện theo trình tự: GV tự đánh giá, tập thể Bộ môn Kinh tế BCVT môn đánh giá, Khoa VTKT đánh giá, Nhà trường đánh giá căn cứ vào hiệu quả công việc và được xếp theo 4 mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ [H6.06.06.04], Từ kết quả đánh giá, Nhà trường và Khoa VTKT bình xét các danh hiệu thi đua (lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp các cấp) và các hình thức khen thưởng (giấy khen của Hiệu trưởng, bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT...) [H6.06.06.05], để xét lương tăng thêm, nâng lương trước thời hạn, bổ nhiệm vào các vị trí quản lý [H6.06.06.06]. Kết quả đánh giá và các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của tập thể và cá nhân được thông báo đến các đơn vị bằng văn bản [H6.06.05.07] và được công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường [H6.06.06.08] file **trống**. Tuy nhiên, việc phân công nhiệm vụ, giám sát GV thực hiện kế hoạch cá nhân chưa thật sự chặt chẽ và hiệu quả chưa cao.

Đầu mỗi kỳ học, Bộ môn Kinh tế BCVT căn cứ vào kế hoạch giảng dạy của Trường giao cho để phân công khối lượng giờ giảng cho từng GV.

100% GV được tham gia góp ý trong quá trình xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc [H6.06.06.09], [H6.06.06.10] file **trống**

Hàng năm, nhiều GV của Bộ môn Kinh tế BCVT hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được nhận Giấy khen của Hiệu trưởng, Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, đạt danh hiệu CSTĐ cấp cơ sở/cấp Bộ. [H6.06.06.11], [H6.06.06.12], [H6.06.06.13].

Vào gần cuối kỳ 2 của năm học, Nhà trường tiến hành thông báo thực hiện đăng ký và xét duyệt, công nhận sáng kiến năm học của từng GV [H6.06.06.14]. Sáng kiến của GV sẽ được Hội đồng sáng kiến cấp Khoa và cấp Trường xét duyệt và công bố công khai kết quả công nhận sáng kiến năm học. Nhiều cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và có sáng kiến cải tiến trong năm học đều được tặng giấy khen Hiệu trưởng [H6.06.06.15]. Toàn bộ quy trình đăng ký, xét duyệt sáng kiến năm học đều được quản lý thực hiện trên phần mềm Usmart của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Các quy định về quản trị kết quả công việc của GV này đã được triển khai và chấp hành tốt tại Bộ môn Kinh tế BCVT. Việc đánh giá xếp loại GV, bình bầu các hình thức khen thưởng tại Bộ môn Kinh tế BCVT được thực hiện minh bạch và công bằng

có tác dụng khuyến khích các GV của CTĐT nỗ lực phấn đấu nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Kết quả đánh giá chưa được phân tích triệt để và sử dụng trong việc cải tiến chất lượng công việc. Quy trình đánh giá cũng chưa được cập nhật đủ liên tục để đảm bảo phản ánh chính xác các hoạt động của GV, phù hợp với các bước phát triển của đơn vị cũng như Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đẩy nhanh triển khai đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của theo đề án vị trí việc làm và bổ sung, cập nhật bộ tiêu chí thực sự phù hợp với hoạt động của GV.	ĐH GTVT	Trong năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường việc quản trị công việc theo kết quả đầu ra của GV ở mức báo cáo theo tháng để kịp thời đưa ra những điều chỉnh phù hợp.	ĐH GTVT	Trong năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Quy định về NCKH cũng như các loại hình số lượng công trình NCKH được xây dựng và phổ biến rộng rãi tới toàn thể GV trong Nhà trường, được đăng tải đầy đủ trên website phòng Khoa học CN [[H6.06.07.01](#)], [[H6.06.07.02](#)], [[H6.06.07.03](#)]. Các hoạt động NCKH mà GV của phải thực hiện gồm: chủ trì hoặc tham gia đề tài các cấp (Nhà nước, Bộ và tương đương, Thành phố, Cơ sở); Bài báo công bố trên các tạp chí chuyên ngành, Kỷ yếu các Hội thảo khoa học; Xuất bản sách, giáo trình, tài liệu tham khảo...;

Hướng dẫn SV NCKH; viết đề xuất nghiên cứu, viết thuyết minh đề tài... [\[H6.06.07.04\]](#).
Định mức nhiệm vụ nghiên cứu của GV Trường nói chung và của Khoa VTKT nói riêng được xác định theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐH GTVT; được quy đổi ra giờ chuẩn và tính theo năm tài chính. [\[H6.06.07.03\]](#).

Kết quả thống kê tổng hợp giờ nghiên cứu hằng năm phục vụ cho công tác giám sát kết quả thực hiện nhiệm vụ NCKH của GV, đồng thời là căn cứ đánh giá, xét thi đua - khen thưởng các năm học. Kết thúc mỗi năm học, căn cứ số lượng công trình NCKH và giờ tham gia, Nhà trường luôn có đánh giá hoạt động NCKH của GV, có đối chiếu so sánh với hoạt động của các năm trước [\[H6.06.07.05\]](#). **file trống**

Trong 5 năm gần nhất, các cán bộ, GV Ngành Kinh tế đã công bố 102 bài báo trên các tạp chí quốc tế và các tạp chí trong nước [\[H6.06.07.06\]](#), [\[H6.06.07.07\]](#)**file lý lịch khoa học.**

2. Điểm mạnh

Trường có quy định rõ ràng về định mức hoạt động nghiên cứu để giao và đánh giá kết quả thực hiện của GV. GV của Bộ môn Kinh tế BCVT luôn vượt định mức số giờ NCKH của Trường đề ra. GV càng ngày càng nhận thức và nâng tầm bài viết ở các tạp chí uy tín, chỉ số trích dẫn cao.

3. Điểm tồn tại

Các công bố quốc tế chủ yếu tập trung vào một số GV có nhiều kinh nghiệm trong Bộ môn QTKD.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Hoàn thiện hình thức quy đổi giữa giờ NCKH và giờ giảng để khuyến khích các GV tăng cường NCKH.	ĐH GTVT	Trong năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường tác động lan tỏa hoạt động NCKH, đặc biệt là công bố quốc tế trong Bộ môn QTKD	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Trong năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ GV có hiệu quả. Đội ngũ GV có trình độ chuyên môn đáp ứng được nhu cầu về ĐT, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của CTĐT.

Đội ngũ GV của Bộ môn Kinh tế BCVT có năng lực chuyên môn cao, đáp ứng tốt khối lượng công việc được giao. Tỷ lệ GV/NH phù hợp, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng. Khối lượng và chất lượng CV của GV được giám sát, đánh giá và cải tiến.

Nhà trường có kế hoạch, tiêu chí và quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm GV rõ ràng, minh bạch, hiệu quả và phù hợp với nhu cầu thực tế. Các GV được tuyển chọn có năng lực chuyên môn tốt, đáp ứng được yêu cầu của Khoa và Nhà trường, phù hợp với định hướng và nhu cầu phát triển của đơn vị trong tương lai.

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV được thực hiện thường xuyên. Quá trình đánh giá được thực hiện công khai, minh bạch. Các kế hoạch, quy trình, quy chế đánh giá năng lực của đội ngũ GV đầy đủ và bài bản. Việc lựa chọn, đào tạo bồi dưỡng GV và kết quả đánh giá hằng năm cho thấy đội ngũ GV có năng lực hoạt động giảng dạy và triển khai CTĐT một cách có hiệu quả.

Bộ môn Kinh tế BCVT đã xác định nhu cầu về đào tạo và phát triển đội ngũ GV rõ ràng. GV của Bộ môn Kinh tế BCVT tích cực tham gia các chương trình đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn.

Các quy định về quản trị kết quả công việc của GV được triển khai và chấp hành tốt tại Bộ môn Kinh tế BCVT. Việc đánh giá xếp loại GV, bình bầu các hình thức khen thưởng tại Khoa VTKT được thực hiện minh bạch và công bằng có tác dụng khuyến khích các GV của CTĐT nỗ lực phấn đấu nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Trường có quy định rõ ràng về định mức hoạt động động nghiên cứu để giao và đánh giá kết quả thực hiện của GV. GV của Bộ môn Kinh tế BCVT luôn vượt định mức số giờ NCKH của Trường đề ra. GV càng ngày càng nhận thức và nâng tầm bài viết ở các tạp chí uy tín có chỉ số trích dẫn cao.

Những tồn tại nổi bật của tiêu chuẩn

Cơ chế đặc biệt nhằm tạo điều kiện thu hút nhân tài cho các trường hợp như GV thỉnh giảng, GV người nước ngoài tại Ngành Kinh tế BCVT còn nhiều hạn chế.

Hiện tại, việc trả thu nhập tăng thêm cho GV chỉ dựa vào giờ giảng vượt định mức mà chưa thực hiện việc hoán đổi giữa giờ NCKH và giờ giảng cũng như các hoạt động phục vụ cộng đồng. Trường chưa có cơ chế đủ hấp dẫn để thu hút các chuyên gia giỏi đến từ các cơ quan bên ngoài. Bộ môn Kinh tế BCVT khó đưa ra các điều kiện cạnh tranh, hấp dẫn để thu hút các GV, chuyên gia xuất sắc đến làm việc.

Các tiêu chí đánh giá GV ít được điều chỉnh và cập nhật cho phù hợp với những sự thay đổi trong bối cảnh hội nhập quốc tế về GD ĐH và CMCN lần thứ 4.

Còn bộ phận GV chưa thực sự tiếp cận được với các cơ hội đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt là việc học tập ở nước ngoài. Các GV sau khi được đào tạo ở nước ngoài trở về, chưa tích cực tổ chức các hoạt động trao đổi, phổ biến chia sẻ kinh nghiệm với các GV trong Ngành Kinh tế .

Kết quả đánh giá chưa được phân tích triệt để và sử dụng trong việc cải tiến chất lượng công việc. Quy trình đánh giá cũng chưa được cập nhật đủ liên tục để đảm bảo phản ánh chính xác các hoạt động của GV, phù hợp với các bước phát triển của đơn vị cũng như Nhà trường.

Các công bố quốc tế chủ yếu tập trung vào một số GV có nhiều kinh nghiệm trong Ngành Kinh tế .

TIÊU CHUẨN 7. Đội ngũ nhân viên

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên được dựa trên Quyết định phê duyệt Chiến lược phát triển Trường [\[H7.07.01.01\]](#) trong Đề án vị trí việc làm [\[H7.07.01.02\]](#),... trong đó, xác định rõ các vị trí việc làm cụ thể và năng lực tương ứng. Nhà trường cũng xây dựng quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch [\[H7.07.01.03\]](#).

Thực hiện quy hoạch đội ngũ nhân viên, Nhà trường đã ban hành Quyết định về việc phê duyệt danh sách quy hoạch vào các chức danh viên chức quản lý thuộc thẩm quyền quyết định của Hiệu trưởng [\[H7.07.01.04\]](#). Hằng năm, Trưởng các đơn vị có trách nhiệm đề xuất quy hoạch, kế hoạch cho đội ngũ cán bộ của đơn vị. Dựa vào số lượng SV, đơn vị hỗ trợ, khối lượng công việc đảm nhận và kế hoạch đào tạo cán bộ, độ tuổi về hưu, Trưởng đơn vị xác định được nhu cầu về đội ngũ nhân viên ở đơn vị mình trong các năm và đề xuất chỉ tiêu tuyển dụng với Phòng TCCB, Phòng TCCB sẽ xem xét và trình Hiệu trưởng phê duyệt ra quyết định thông báo tuyển viên chức với các yêu cầu về trình độ nghiệp vụ, kinh nghiệm và kỹ năng phù hợp với từng vị trí của các đơn vị. Nhà trường đưa ra kế hoạch tuyển dụng để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Nhà trường. Trên cơ sở đó, Nhà trường xây dựng Kế hoạch tuyển dụng của ĐH GTVT [\[H7.07.01.05\]](#).

Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ Phòng CTCT&SV, thư viện, Phòng ĐTDH, Phòng KT&ĐBCLĐT, VP Đoàn TN và các dịch vụ hỗ trợ được thực hiện bài bản, khoa học, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng. [\[H7.07.01.06\]](#).

Trong công tác quản lý và hỗ trợ SV: Phòng CTCT&SV, Trung tâm dịch vụ được bố trí đủ số lượng cán bộ, đáp ứng được những yêu cầu về năng lực và phẩm chất trong các hoạt động hỗ trợ người học trong học tập. Khoa VTKT có 2 chuyên viên tại Văn phòng Khoa VTKT có kỹ năng giao tiếp ứng xử với SV tốt, thành thạo tin học văn phòng nên hỗ trợ cho công tác chung của Khoa VTKT nói chung và hỗ trợ trong việc tiếp nhận

ý kiến của SV, đăng ký thực tập, lập danh sách khen thưởng, cảnh báo học tập, đánh giá điểm rèn luyện... Kết quả đánh giá công chức, viên chức hằng năm cho thấy 2 chuyên viên được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao **[H7.07.01.08]**.

Mỗi lớp SV Ngành Kinh tế BCVT có 1 cố vấn học tập (CVHT) là các GV của Ngành Kinh tế BCVT có trình độ TS và ThS, đã tham gia các khóa đào tạo, tập huấn về quy định, kiến thức, kỹ năng, cũng như các quy trình vận hành hệ thống văn bản, phần mềm,... nhằm hỗ trợ và tư vấn cho người học một cách nhanh nhất và hiệu quả nhất về mọi mặt: học tập, NCKH, tư vấn việc làm, tư vấn chọn ngành nghề phù hợp với năng lực... CVHT được bổ nhiệm hằng năm **[H7.07.01.09]**. Đội ngũ CVHT của Ngành Kinh tế luôn hoàn thành tốt việc hỗ trợ học tập và nghiên cứu của SV trong quá trình học **[H7.07.01.10]**.

2. Điểm mạnh

Quy trình rõ ràng, kế hoạch, quy hoạch được thực hiện thường xuyên giúp đảm bảo có một đội ngũ cán bộ hỗ trợ đủ về số lượng, thành thạo về chuyên môn hỗ trợ tích cực và hiệu quả cho người học. Nhà trường đang triển khai đề án vị trí việc làm giúp sử dụng một cách hiệu quả đội ngũ nhân viên hỗ trợ người học một cách hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Một số cán bộ hỗ trợ người học tại các phòng, ban vẫn còn hạn chế về chuyên môn, yếu về công nghệ thông tin nên đôi khi gặp khó khăn trong việc hỗ trợ người học, đặc biệt khi có những thay đổi trong quy chế hoặc quy trình.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Sớm triển khai thực hiện đề án vị trí việc làm tại các đơn vị hành chính giúp việc quy hoạch, sắp xếp và sử dụng đội ngũ nhân viên hỗ trợ một cách hiệu quả.	Phòng TCCB	Trong năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện tốt công tác quy hoạch đảm bảo đội ngũ nhân viên hỗ trợ	ĐH GTVT	Trong năm học 2023-2024	

		đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.			
--	--	---	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Trường có quy trình tuyển dụng, tiêu chí tuyển dụng được quy định trong Quy chế tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc, tập sự và bổ nhiệm vào ngạch viên chức của Trường [[H7.07.02.01](#)]. Các thông tin tuyển dụng, chỉ tiêu, tiêu chí tuyển dụng được thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của Trường [[H7.07.02.02](#)]. Các tiêu chí được xác định và điều chỉnh cho phù hợp với từng thời kỳ và nhu cầu định hướng phát triển của Nhà trường và CTĐT. [[H7.07.02.01](#)].

Căn cứ vào Kế hoạch tuyển dụng, Nhà trường thông báo tuyển dụng trong đó xác định rõ tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn đội ngũ nhân viên, được phổ biến công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường. Kế hoạch tuyển dụng, thông báo tuyển dụng được công khai nhằm đảm bảo tính chính xác và khách quan trong quá trình tuyển dụng [[H7.07.02.02](#)].

Hội đồng tuyển dụng được thành lập và hoạt động theo quy trình, quy chế chặt chẽ. Ứng viên phải thi chuyên môn, trả lời phỏng vấn trước Hội đồng tuyển dụng. Kết quả thi tuyển được công bố công khai trên website của Trường [[H7.07.02.03](#)]. Sau khi trúng tuyển, chuyên viên có thời gian thử việc sau đó mới được ký hợp đồng chính thức [[H7.07.02.01](#)].

Trường tiến hành khảo sát, lấy các ý kiến góp ý, phản hồi từ các bên liên quan, từ đó phân tích nhu cầu, tổng hợp ý kiến góp ý của các bên liên quan, tuân thủ đầy đủ quy trình và công bố rõ ràng trên website, làm cơ sở để thực hiện bổ nhiệm [[H7.07.02.04](#)]. [[H7.07.02.05](#)]. [[H7.07.02.06](#)].

Để đảm bảo tính khách quan, minh bạch trong hoạt động tuyển dụng, đảm bảo tuyển được cán bộ có năng lực, đáp ứng yêu cầu của CTĐT, các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được lấy ý kiến rộng rãi trước khi ban hành [[H7.07.02.04](#)]. Sau khi ban hành, các quy định và tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm được

gửi đến các đơn vị trong toàn trường để thực hiện [H7.07.02.01] và được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường [H7.07.02.07]. **file trống**

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng và quy trình triển khai rõ ràng, minh bạch. Những cá nhân được tuyển chọn, bổ nhiệm đáp ứng được vị trí, điều kiện, tiêu chuẩn và năng lực theo đúng quy trình bổ nhiệm và yêu cầu công việc của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Thông tin tuyển dụng mới chỉ công khai trên website của Trường nên hạn chế đối tượng tiếp cận được.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đa dạng hóa các kênh tuyển dụng để cung cấp thông tin tuyển dụng cho nhiều đối tượng quan tâm.	Phòng TCCB	Trong năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Bổ sung thêm và cụ thể hóa các tiêu chí nhằm đánh giá toàn diện các ứng viên tuyển dụng cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ.	Phòng TCCB	Trong năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Yêu cầu về năng lực của cán bộ viên chức ĐH GTVT nói chung và đội ngũ nhân viên được thể hiện ở khung năng lực vị trí việc làm [H7.07.03.01]. Các yêu cầu về năng lực tổng hợp, năng lực giải quyết các vấn đề thực tế, các kỹ năng soạn thảo văn bản, lập kế hoạch, phối hợp thực hiện, kỹ năng giao tiếp là các tiêu chuẩn tối thiểu để lựa chọn khi tuyển dụng, xác định và đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên trong quá trình công tác [H7.07.03.02]. Các đơn vị quản lý, phục vụ đều được quy định chức năng và nhiệm vụ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường cũng như Quyết định về

chức năng nhiệm vụ của phòng, ban và được tóm tắt, công khai rộng rãi trên website [\[H7.07.03.03\]](#).

Trong các buổi đối thoại với SV trong khoa VTKT diễn ra hằng năm, đội ngũ trợ lý và CVHT của Khoa VTKT nói chung và Ngành Kinh tế nói riêng luôn được đánh giá tốt bởi các SV trong CTĐT ngành Kinh tế về công tác hỗ trợ SV và thái độ khi tiếp xúc SV [\[H7.07.03.04\]](#).[\[H7.07.03.05\]](#). Hằng năm, các chuyên viên hành chính của Khoa VTKT đều được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ và xếp loại lao động tiên tiến [\[H7.07.03.06\]](#) **biên bản họp tổng kết bộ môn, bình bầu lao động**, [\[H7.07.03.07\]](#). Tuy nhiên, cả GV và học viên có phần nản về một số nhân viên của các phòng/ban chức năng chưa thực sự nhiệt tình và thân thiện trong việc hỗ trợ GV và người học giải quyết các thủ tục hành chính. [\[H7.07.03.08\]](#).

Hằng tháng, hằng quý, các đơn vị có các báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao thông qua các buổi giao ban với Ban giám hiệu [\[H7.07.03.09\]](#) **file trống**. Cuối năm học Nhà trường tổ chức đợt đánh giá CBVC toàn trường, đánh giá năng lực và mức độ làm việc hiệu quả của các phòng ban chức năng và các đơn vị hỗ trợ [\[H7.07.03.10\]](#). Đây là cơ sở để xếp loại thi đua và khen thưởng cuối năm [\[H7.07.03.11\]](#). Quá trình bình xét thi đua diễn ra với rất nhiều vòng và có sự tham gia của đồng nghiệp (cấp đơn vị), các cấp lãnh đạo, công đoàn các bộ phận (đối với cấp trường) [\[H7.07.03.12\]](#).

2. Điểm mạnh

Đội ngũ chuyên viên của Khoa VTKT có trình độ chuyên môn tốt, nhiệt tình hỗ trợ người học, đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo. Việc tổ chức đánh giá nhân viên được thực hiện định kỳ với các tiêu chí đánh giá cụ thể, rõ ràng, có tác dụng khuyến khích CBVC phát triển năng lực.

3. Điểm tồn tại

Một số nhân viên của các phòng/ban chức năng chưa nhiệt tình và thân thiện hỗ trợ người học trong việc giải quyết các thủ tục hành chính.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục	Thực hiện đánh giá phân	ĐH GTVT	Từ năm	

	tồn tại	loại lao động một cách nghiêm túc nhằm nâng cao chất lượng và thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ.		2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ.	Phòng TCCB	Từ năm 2023	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Công tác đào tạo và phát triển năng lực của đội ngũ nhân viên được Nhà trường quan tâm, chú trọng. Để xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên, Nhà trường triển khai việc lấy ý kiến trong các cuộc họp, hội nghị của các đơn vị. Trên cơ sở đề xuất của các đơn vị, Nhà trường tổng hợp, xây dựng kế hoạch và cách thức tổ chức phù hợp [\[H7.07.04.01\]](#). Để nâng cao công tác quản lý đào tạo - bồi dưỡng chuyên viên, nhân viên, Trường ĐH GTVT đã ban hành đầy đủ các quy định đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức, người lao động [\[H7.07.04.02\]](#). Quy chế cũng là căn cứ cho các chuyên viên, nhân viên xác định quyền hạn và trách nhiệm khi đề xuất nhu cầu về đào tạo - bồi dưỡng...

Hàng năm, Trường triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên, phân bổ nguồn ngân sách cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng [\[H7.07.04.03\]](#), [\[H7.07.04.04\]](#) **file trống**. Các đơn vị luôn khuyến khích và tạo điều kiện cho đội ngũ nhân viên được đi học tập, bồi dưỡng tập huấn nâng cao nghiệp vụ, trình độ ở trong và ngoài nước. Trường hỗ trợ về thời gian và kinh phí, được cụ thể hóa trong các kế hoạch, quyết định của từng lớp, khóa, đợt đào tạo. Các cá nhân được đào tạo, bồi dưỡng thực hiện chế độ báo cáo tới lãnh đạo đơn vị, Nhà trường về quá trình và kết quả học tập. Trên cơ sở đó, các đơn vị báo cáo và có những đề xuất phù hợp với công việc của đơn vị mình nhằm cải tiến các hoạt động của Nhà trường [\[H7.07.04.05\]](#) **Quyết định cử đi học cao học.**[\[H7.07.04.06\]](#).

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của chuyên viên được xác định rõ ràng và có các hoạt động cụ thể để đáp ứng nhu cầu.

3. Điểm tồn tại

Khả năng sử dụng tin học là một rào cản đối với một số chuyên viên lớn tuổi đã cản trở nhóm đối tượng này tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Sắp xếp lại đội ngũ nhân viên phù hợp với vị trí việc làm.	ĐH GTVT	Từ năm 2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường khảo sát nhu cầu đào tạo cho nhân viên của các đơn vị để làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và thái độ ứng xử cho nhân viên hỗ trợ.	ĐH GTVT	Từ năm 2023	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Tại Trường ĐH GTVT công tác quản trị đều thực hiện theo chu trình quản trị năng lực đầu vào trên cơ sở Đề án vị trí việc làm [[H7.07.05.01](#)], Phân công nhiệm vụ cho các chuyên viên [[H7.07.05.02](#)]; kiểm soát quá trình thực hiện và quản trị kết quả đầu ra thông qua đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ cuối năm [[H7.07.05.03](#)], [[H7.07.05.04](#)]. Mục đích của việc đánh giá, phân loại kết quả thực hiện công việc của CBVC làm căn cứ thực hiện xét thi đua - khen thưởng ghi nhận những đóng góp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nhằm kịp thời khuyến khích, tạo động lực thúc đẩy nhân viên tích cực trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng cho tất cả các ngành đào tạo của Nhà trường.

Hàng năm, vào đầu mỗi năm học, các đơn vị trong toàn trường, trong đó có Ngành Kinh tế, triển khai việc phân công nhiệm vụ cho các cán bộ theo vị trí việc làm [[H7.07.05.02](#)]. Trên cơ sở bảng phân công, các đơn vị triển khai các hoạt động giám sát kết quả thực hiện nhiệm vụ thông qua chế độ báo cáo tháng và báo cáo quý [[H7.07.05.05](#)] file trống. Cuối năm học, các đơn vị tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ [[H7.07.05.03](#)], và đánh giá thi đua khen thưởng [[H7.07.05.04](#)].

Để đảm bảo tính công khai, dân chủ trong hoạt động đánh giá, thi đua khen thưởng, các quy định về thi đua khen thưởng và đánh giá, phân loại viên chức trước khi ban hành được tổ chức lấy ý kiến góp ý của nhân viên [\[H7.07.05.06\]](#)file **trống**. Quy chế thi đua sẽ được quyết định sau khi tiếp thu ý kiến của cán bộ nhân viên và ban hành cùng kế hoạch đăng ký thi đua và được phổ biến từ đầu năm học, quá trình này được tiến hành công khai, rộng rãi [\[H7.07.05.07\]](#).

Đầu năm học, Nhà trường gửi thông báo đến toàn thể cán bộ, nhân viên về kế hoạch đăng ký thi đua bằng email [\[H7.07.05.08\]](#). Các đơn vị quản lý phục vụ dựa vào chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo và công việc khác có liên quan tiến hành đăng ký các mức thi đua và khối lượng hoàn thành theo mẫu đã quy định [\[H7.07.05.09\]](#)file **trống**. Đối với khối phục vụ, hằng tháng, quý giao ban với Ban giám hiệu và có báo cáo kết quả thực hiện công việc. Kết quả này dùng để đánh giá mức độ hoàn thành công việc và xét lương bổ sung các quý [\[H7.07.05.10\]](#).

Việc đánh giá phân loại viên chức, người lao động ở trường ĐH GTVT được thực hiện theo Quy chế đánh giá, phân loại đơn vị trực thuộc Trường, viên chức, người lao động của Trường ĐH GTVT [\[H7.07.05.03\]](#). Cuối năm học, viên chức, người lao động được phân loại theo 4 mức sau: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ; và không hoàn thành nhiệm vụ. Kết quả đánh giá là căn cứ quan trọng để bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, nâng ngạch hoặc thăng hạng chức danh nghề nghiệp, quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật và thực hiện các chính sách khác đối với viên chức, người lao động [\[H7.07.05.11\]](#), [\[H7.07.05.12\]](#).

Từ các kết quả đánh giá hằng năm, viên chức và người lao động được khen thưởng, tùy theo các mức, có thể nhận Bằng khen, Giấy khen được tăng lương định kì hoặc trước thời hạn và bổ nhiệm [\[H7.07.05.04\]](#). Kết quả của Hội đồng khen thưởng được công khai rộng rãi trong toàn trường [\[H7.07.05.13\]](#). Mức chi khen thưởng tương ứng với thành tích của nhân viên đạt được trong các hoạt động hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động hỗ trợ cộng đồng được nêu chi tiết trong quy chế chi tiêu nội bộ hằng năm [\[H7.07.05.14\]](#).[\[H7.07.05.15\]](#). [\[H7.07.05.16\]](#)file **trống**.

Hằng năm, các chuyên viên hành chính của Khoa VTKT đều được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ và xếp loại lao động tiên tiến [\[H7.07.05.17\]](#), [\[H7.07.05.11\]](#).

Quy trình đánh giá, phân loại và thi đua khen thưởng được thực hiện công khai, dân chủ nên trong giai đoạn đánh giá không có các khiếu kiện. Đội ngũ nhân viên hài lòng về việc đánh giá, phân loại và thi đua khen thưởng [[H7.07.05.18](#)].

2. Điểm mạnh

Công tác thi đua khen thưởng được thực hiện công khai, minh bạch tạo động lực cho đội ngũ nhân viên nỗ lực phấn đấu nâng cao năng lực, hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao.

3. Điểm tồn tại

Chưa sử dụng triệt để kết quả đánh giá của người học và giáo viên trong việc đánh giá hoàn thành nhiệm vụ và bình bầu các danh hiệu thi đua của đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Sử dụng triệt để kết quả đánh giá của người học và GV trong việc đánh giá hoàn thành nhiệm vụ và bình bầu các danh hiệu thi đua của đội ngũ nhân viên hỗ trợ	ĐH GTVT	Từ năm 2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường hoạt động lấy ý kiến của người học và GV về năng lực, nỗ lực và thái độ của đội ngũ nhân phục vụ	ĐH GTVT	Từ năm 2023	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Quy trình rõ ràng, kế hoạch, quy hoạch được thực hiện thường xuyên giúp đảm bảo có một đội ngũ cán bộ hỗ trợ đủ về số lượng, thành thạo về chuyên môn, hỗ trợ tích cực và hiệu quả cho người học. Nhà trường đang triển khai đề án vị trí việc làm giúp sử dụng một cách hiệu quả đội ngũ nhân viên hỗ trợ người học một cách hiệu quả.

Tiêu chí tuyển dụng và quy trình triển khai rõ ràng, minh bạch. Những cá nhân được tuyển chọn, bổ nhiệm đáp ứng được vị trí, điều kiện, tiêu chuẩn và năng lực theo đúng quy trình bổ nhiệm và yêu cầu công việc của Nhà trường.

Đội ngũ chuyên viên của Khoa VTKT có trình độ chuyên môn tốt, nhiệt tình hỗ trợ người học, đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo. Việc tổ chức đánh giá nhân viên được thực hiện định kỳ với các tiêu chí đánh giá cụ thể, rõ ràng, có tác dụng khuyến khích CBVC phát triển năng lực.

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định rõ ràng và có các hoạt động cụ thể để đáp ứng nhu cầu.

Những tồn tại nổi bật của tiêu chuẩn

Một số cán bộ hỗ trợ người học tại các phòng, ban vẫn còn hạn chế về chuyên môn, yếu về công nghệ thông tin nên đôi khi gặp khó khăn trong việc hỗ trợ người học, đặc biệt khi có những thay đổi trong quy chế hoặc quy trình.

Thông tin tuyển dụng mới chỉ công khai trên website của Trường nên hạn chế đối tượng tiếp cận được.

Một số nhân viên của các phòng/ban chức năng chưa nhiệt tình và thân thiện hỗ trợ người học trong việc giải quyết các thủ tục hành chính.

Khả năng sử dụng tin học là một rào cản đối với một số nhân viên lớn tuổi đã cản trở nhóm đối tượng này tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

Chưa sử dụng triệt để kết quả đánh giá của người học và giáo viên trong việc đánh giá hoàn thành nhiệm vụ và bình bầu các danh hiệu thi đua của đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

I. Mô tả

Chính sách và quy định về tuyển sinh của Ngành Kinh tế rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm. Tuyển sinh đầu vào của Ngành Kinh tế được thực hiện theo đúng kế hoạch tuyển sinh của Nhà trường và của Bộ GD&ĐT [[H8.08.01.01](#)].

Hoạt động tuyển sinh của tất cả các bậc và hệ đào tạo của Ngành Kinh tế nói riêng và của Nhà trường nói chung được giao cho phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo phụ trách trực tiếp phối kết hợp với các đơn vị chức năng là phòng đào tạo đại học, phòng đào tạo sau đại học, phòng công tác chính trị và sinh viên. Để thực hiện công tác tuyển sinh, hàng năm Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo tiến hành xây dựng kế hoạch tuyển sinh. Dựa trên quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [[H8.08.01.01](#)] và kết quả tuyển sinh của trường trong các năm trước, Hội đồng tuyển sinh xây dựng các văn bản hướng dẫn, đề án tuyển sinh, xây dựng kế hoạch tuyển sinh riêng hàng năm, phân công trách nhiệm và xác định thời gian cụ thể cho các bộ phận/cá nhân liên quan. Từ việc giữ vững và phát triển quy mô theo từng giai đoạn, nắm bắt xu thế phát triển ngành nghề của xã hội để xây dựng và phát triển một số ngành học mới đáp ứng nhu cầu cao của xã hội và phát huy hết nguồn lực của Nhà trường.

Quy định về tuyển sinh, chính sách và các hình thức, tiêu chí tuyển sinh của Ngành Kinh tế được cập nhật hằng năm để đảm bảo đa dạng nguồn tuyển sinh, đảm bảo tuyển được người học có chất lượng cho CTĐT. Những thay đổi, cập nhật trong chính sách tuyển sinh được quy định cụ thể trong Đề án tuyển sinh của Trường ĐH GTVT. Nhà trường công bố công khai các chính sách tuyển sinh của Trường theo quy định của Bộ GD&ĐT và dựa trên thảo luận về công tác tuyển sinh của Hội đồng tuyển sinh. Chính sách tuyển sinh, tiêu chí tuyển sinh được thể hiện trong “Đề án tuyển sinh đại học chính quy” của Trường ĐH GTVT” [[H8.08.01.01](#)] và được thông báo công khai trên trang thông tin điện tử tuyển sinh của Trường [[H8.08.01.02](#)], trang fanpage của Bộ môn Kinh tế BCVT [[H8.08.01.03](#)], trong cuốn những tài liệu hướng dẫn về tuyển sinh ĐH-CĐ hằng năm [[H8.08.01.04](#)], gồm các thông tin về tiêu chí tuyển sinh, chính sách tuyển

sinh, chỉ tiêu tuyển sinh và các chính sách ưu tiên, những lưu ý và hướng dẫn trong tuyển sinh.

Hệ thống thông tin tuyển sinh được công bố một cách minh bạch, xuyên suốt từ lúc SV đăng ký tham dự kỳ xét tuyển đầu vào Đại học, trúng tuyển vào chương trình đều được cập nhật và được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và website của Trường, của Ngành Kinh tế. Thông báo bao gồm các thông tin: điều kiện được nộp hồ sơ, phương thức tuyển sinh, hình thức xét tuyển, quy định về điểm chuẩn vào trường và điểm chuẩn vào ngành, hướng dẫn sơ bộ cách thức đăng ký xét tuyển [[H8.08.01.01](#)], [[H8.08.01.02](#)], [[H8.08.01.03](#)], [[H8.08.01.04](#)].

Bên cạnh việc phổ biến rộng rãi, công khai về quy chế, chính sách và hình thức tuyển sinh, nhằm hỗ trợ tốt nhất cho các đối tượng có nhu cầu tìm hiểu và theo học tại Trường ĐHGTVT đã tổ chức các buổi tư vấn tuyển sinh trực tiếp và trực tuyến, công khai các thông tin liên hệ (email, điện thoại, hotline...), phát triển đa dạng các kênh thông tin bên cạnh website chính thức của Trường như trang fanpage tại địa chỉ <https://www.facebook.com/dhgtvtcaugiay> [[H8.08.01.03](#)]. Thông qua các hoạt động này, Nhà trường thu thập dữ liệu, phân tích để dự đoán nguồn tuyển sinh, từ đó tham khảo, điều chỉnh chính sách tuyển sinh [[H8.08.01.01](#)]. Ngoài ra, dựa trên cơ sở khảo sát, phân tích nhu cầu nguồn nhân lực ngành Kinh tế thông qua các nhà SDLĐ, Nhà trường đánh giá được nhu cầu việc làm và những đòi hỏi về kiến thức kỹ năng, để từ đó thay đổi chính sách tuyển sinh, thay đổi CDR và CTĐT để đáp ứng nhu cầu thị trường lao động [[H8.08.01.05](#)].

Kết thúc năm tuyển sinh, Trường thực hiện việc phân tích số liệu tuyển sinh như chỉ số trúng tuyển theo ngành, chỉ số phân tích về điểm trúng tuyển, số lượng thí sinh trúng tuyển từ kết quả thi THPT quốc gia so với số lượng thí sinh được xét tuyển thẳng và với các hình thức xét tuyển khác từ đó đưa vào báo cáo đánh giá công tác tuyển sinh, làm cơ sở báo cáo Bộ GD&ĐT giúp cho việc điều chỉnh và lập kế hoạch tuyển sinh năm tiếp theo [[H8.08.01.05](#)], [[H8.08.01.06](#)]. Các chỉ tiêu tuyển sinh, chính sách tuyển sinh và kết quả tuyển sinh được công khai giúp cho tuyển được nhiều hơn SV có chất lượng cho CTĐT. Chỉ tiêu tuyển sinh của Nhà trường cũng tăng qua các năm. [[H8.08.01.05](#)]. Năm 2024, chỉ tiêu tuyển sinh ngành Kinh tế là 85 chỉ tiêu.

2. Điểm mạnh

Trường ĐH GTVT có chính sách tuyển sinh rõ ràng, đầy đủ thông tin với các tiêu chí tuyển chọn được công bố công khai và cập nhật qua các năm trên các phương tiện truyền thông, báo đài và website chính thức của Trường ĐH GTVT. Đồng thời trường có sử dụng nhiều phương tiện để quảng bá tuyển sinh. Chính sách tuyển sinh và tiêu chuẩn đầu vào ngành Kinh tế được thông báo rõ ràng, rộng rãi và cập nhật hằng năm.

3. Điểm tồn tại

Chưa tận dụng hiệu quả việc quảng bá thương hiệu giáo dục, tìm thông tin thí sinh, dịch vụ tư vấn tuyển sinh trực tuyến, E-Marketing...

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Ngành Kinh tế kết hợp với Khoa VTKT sẽ phối hợp với Phòng KT&ĐBCLĐT của Nhà trường xây dựng các tiêu chí tuyển sinh linh hoạt, phù hợp theo định hướng phát triển chung của CTĐT.	Ngành Kinh tế; Phòng KT&ĐBCLĐT	Tháng 4 hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Ngành Kinh tế kết hợp với Khoa VTKT sẽ phối hợp với Phòng KT&ĐBCLĐT của Nhà trường phổ biến các chính sách tuyển sinh, tiêu chí xét tuyển trong các tài liệu tuyển sinh trên website cũng như tài liệu bản cứng giới thiệu cho các trường THPT dễ hiểu, hấp dẫn hơn nhằm hạn chế các thắc mắc đơn giản của các em học sinh cũng như thu hút sự quan tâm của các học sinh và phụ huynh nhiều hơn.	Ngành Kinh tế; Phòng KT&ĐBCLĐT	Tháng 5 và tháng 6 hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả

Đối với tuyển sinh đại học, Ngành Kinh tế và Nhà trường thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [[H8.08.02.01](#)]. Các thông tin về tiêu chí tuyển sinh/tuyển chọn, các phương pháp tuyển sinh/tuyển chọn rất rõ ràng.

Hàng năm, Nhà trường đều tiến hành lập những ban tư vấn tuyển sinh đại học chính quy cũng như tổ chức các cuộc họp để thảo luận, xây dựng các tiêu chí thi tuyển, xét tuyển trên cơ sở những quy định của Bộ GD&ĐT và trên thực tế yêu cầu của các ngành học nhằm thu hút và tuyển chọn được những thí sinh chất lượng tốt [[H8.08.02.02](#)]. Nhà trường đã đưa ra những quy định rõ ràng về đối tượng tuyển sinh, các ngành tuyển sinh, khối tuyển sinh, chỉ tiêu, thời gian và cách thức tuyển sinh [[H8.08.02.03](#)].

Ngành Kinh tế luôn bám sát với các phương thức tuyển sinh của Nhà trường và lựa chọn cho mình những phương thức phù hợp nhất. Năm 2023, ngành Kinh tế sử dụng 3 phương thức tuyển sinh gồm xét tuyển theo kết quả điểm thi THPT, tuyển thẳng, sử dụng kết quả học bạ THPT, xét tuyển theo kết quả đánh giá tư duy. Dưới đây là bảng tổng hợp về phương thức xét tuyển và chỉ tiêu theo từng phương thức của ngành Kinh tế trong các năm vừa qua.

Bảng 10: Chỉ tiêu và phương thức tuyển sinh ngành Kinh tế

Năm	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu			
			Kết quả thi THPT	Xét tuyển học bạ THPT	Xét kết hợp chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.0	Xét theo kết quả đánh giá tư duy
2019	GHA-01	A00, A01, D01, D07	80	0	0	0
2020	GHA-01	A00, A01, D01, D07	40	20	0	0
2021	GHA-01	A00, A01, D01, D07	55	15	0	0
2022	GHA-01	A00, A01, D01, D07	45	25	0	10
2023	GHA-01	A00, A01, D01, D07	50	25	10	0
2024	GHA-01	A00, A01, D01, D07	50	25	10	0

Nguồn: Phòng KT&ĐBCLĐT

Chỉ tiêu tuyển sinh của ngành Kinh tế luôn giữ vững và có xu hướng tăng qua các năm. Các phương thức tuyển sinh đa dạng linh hoạt.

Cùng với các phương thức tuyển sinh là những quy định rõ ràng về đối tượng tuyển sinh, các ngành tuyển sinh, khối tuyển sinh, chỉ tiêu, thời gian và cách thức tuyển sinh theo đúng Phương án tuyển sinh của Trường. Các tiêu chí tuyển sinh này được trình bày trong Kế hoạch tuyển sinh hằng năm của Ngành Kinh tế dựa trên các thông tin tuyển sinh hằng năm của Trường ĐH GTVT. [[H8.08.02.03](#)], [[H8.08.02.04](#)], [[H8.08.02.05](#)]. Kết thúc mùa tuyển sinh, Phòng KT&ĐBCLĐT tổng kết công tác tuyển sinh nhằm rà soát, đánh giá tiêu chí, phương pháp tuyển chọn người học, nêu rõ kết quả tuyển sinh về số lượng, chất lượng đầu vào, phổ điểm xét tuyển và phân tích các khó khăn, thuận lợi để đưa ra các điều chỉnh cho các năm kế tiếp [[H8.08.02.06](#)], [[H8.08.02.07](#)]. Ngành Kinh tế cũng rà soát các công việc của Ngành trong kế hoạch tuyển sinh hằng năm.

Bảng 11. Số liệu về kết quả tuyển sinh hàng năm ngành Kinh tế

	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024

Quy mô đào tạo	308	356	378	419	401
Số liệu thực tế nhập học	124	109	112	114	83
Điểm chuẩn đầu vào					
-KQ thi THPT	18,95	22,80	25,15	25,00	24,96
-HB THPT	---	25,40	26,67	27,75	27,64
- Kết hợp	---	---	---	----	25,50
Điểm trung bình đầu vào					

Nguồn: Phòng KT&ĐBCLĐT

Quy mô đào tạo hàng năm của ngành Kinh tế đều trên 300 SV. Số lượng SV thực tế nhập học luôn ở mức tỉ lệ cao đạt chỉ tiêu tuyển sinh. Mức điểm chuẩn và điểm trung bình đầu vào luôn nằm trong top các ngành điểm cao của trường, điều đó cho thấy chất lượng đầu vào SV ngành Kinh tế rất tốt. [\[H8.08.02.06\]](#)

Những thông tin về xu hướng chọn ngành học, nguồn gốc thí sinh dự thi cũng được phân tích nhằm thu hút thí sinh từ các trường THPT có uy tín. Các bất cập khác trong quy trình, phương thức tuyển sinh cũng được thảo luận và rút kinh nghiệm. [\[H8.08.02.08\]](#)

Các tiêu chí tuyển sinh được điều chỉnh theo tình hình thực tế và được quyết định bởi Hội đồng tuyển sinh hàng năm nhằm mục đích tuyển được các thí sinh có chất lượng cao và phù hợp với các ngành đào tạo [\[H8.08.02.09\]](#). Căn cứ vào ý kiến phân tích, đánh giá của các chuyên gia, hội đồng tuyển sinh đưa ra các tiêu chí và phương thức tuyển sinh cho đợt tuyển sinh tiếp theo. Thông qua buổi họp, hội đồng tuyển sinh cũng xác định tiêu chí lựa chọn NH, hình thức thi, xét tuyển cho từng CTĐT [\[H8.08.02.08\]](#). Với các tiêu chí tuyển sinh được áp dụng từ trước đến nay, Trường và Ngành Kinh tế luôn duy trì và bảo đảm quy mô, chất lượng đầu vào.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng. Nhà trường và Ngành Kinh tế luôn công bố phương pháp và tiêu chuẩn xét tuyển hàng năm kịp thời, đảm bảo sự minh bạch trong công tác tuyển sinh trong suốt quá trình tuyển sinh. Các tiêu chí tuyển sinh được rà soát, đánh giá hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường và Ngành Kinh tế có thực hiện thu thập phản hồi của các bên liên quan về các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học nhưng chưa thực sự bài bản.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đánh giá về các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học, chú trọng đến nguồn thông tin của các tổ chức, doanh nghiệp mà sau này SV Ngành có cơ hội làm việc lập	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Tháng 8 hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục bổ sung và cập nhật các thông tin về tuyển sinh trên Website, FB của Ngành để thông tin tuyển sinh hấp dẫn và thu hút các phụ huynh và học sinh. Tham chiếu kết quả tuyển sinh đầu vào với kết quả đầu ra của quá trình đào tạo Ngành Kinh tế để xác định tính hiệu quả của việc áp dụng tiêu chí tuyển sinh như hiện nay.	Ngành Kinh tế	Tháng 4 đến tháng 9 hằng năm	

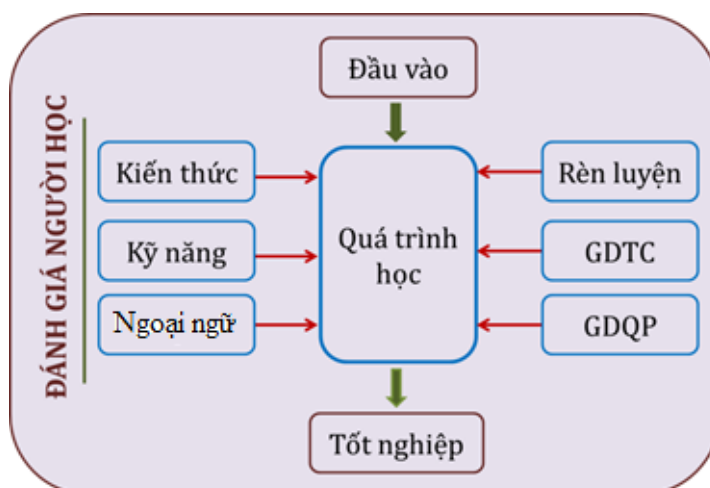
5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả

Căn cứ vào Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường và quy định chế độ đào tạo theo hệ thống tín chỉ, Nhà trường thực hiện phân công cụ thể chức năng nhiệm vụ của các phòng ban đồng thời triển khai các hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học [[H8.08.03.01](#)]. Trên cơ sở kế hoạch của Nhà trường, trực tiếp tham gia vào hệ thống quản lý giám sát theo học chế tín chỉ để giám sát, theo dõi và đánh giá sự tiến bộ của người học bao gồm: (1) GV giảng dạy học phần, (2) Cố vấn học tập, (3) Cán bộ phụ trách khoa, (4) Phòng đào tạo (5) Phòng CTCT&SV, phòng KT và BDCLĐT (6) Hệ thống phần mềm quản lý theo học chế tín chỉ. [[H8.08.03.02](#)].

Phòng đào tạo đại học là đơn vị chức năng được giao nhiệm vụ chủ trì lên kế hoạch tổ chức các kỳ thi đánh giá như thi kết môn, thực hành, thực tập, thí nghiệm, tốt nghiệp và các kế hoạch này được triển khai đến các bộ môn, giảng viên và người học. Với hệ thống thống nhất như trên, Nhà trường đã cụ thể hóa các quy định của Bộ GD và ĐT và quy định hoạt động đánh giá người học, chi tiết thể hiện như hình 8.3.1.



Hình 4. Mô tả các nội dung đánh giá người học tại trường ĐH GTVT

Nguồn: Phòng KT&ĐBCLĐT

Như vậy, Ngành Kinh tế có cán bộ chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH bao gồm (1) GV giảng dạy một số học phần, (2) Cố vấn học tập [[H8.08.03.03](#)], (3) Cán bộ phụ trách khoa VTKT [[H8.08.03.04](#)].

Đánh giá kết quả học tập rèn luyện của SV được quy định tại Quy định đào tạo ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường ĐH GTVT. Về giám sát tiến trình học tập, rèn luyện hiệu quả học tập của NH được Nhà trường triển khai bằng các quy chế, quy định trong hoạt động học tập và rèn luyện của NH, kiểm tra/giám sát của hệ thống CVHT. Giám sát hiệu quả học tập và rèn luyện của NH được thực hiện thông qua đánh giá kết quả rèn luyện SV vào cuối học kỳ/năm học với các tiêu chí cụ thể có tổng điểm là 100; tập thể lớp tổ chức họp kiểm điểm, đánh giá, xếp loại rèn luyện cho từng SV và báo cáo gửi Phòng CTCT&SV. [[H8.08.03.05](#)] [[H8.08.03.06](#)].

Bảng 12. Bảng thống kê kết quả thực hiện việc chấm điểm RLSV qua các năm học

Xếp loại	Năm học 2021 - 2022	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024
----------	------------------------	----------------------	----------------------

	Kỳ I	Kỳ II	Kỳ I	Kỳ II	Kỳ I	Kỳ II
Xuất sắc						
Tốt						
Khá						
TB						
Yếu						
Kém						
Tổng số SV						

Nguồn: Phòng CTCT&SV

Bộ môn Kinh tế BCVT tuân thủ quy trình, quy định của Trường để giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, thành quả học tập, khối lượng học tập của người học trên cơ sở thu thập, khai thác và sử dụng các thông tin liên quan đến: (1) Chuẩn mực đạo đức của người học (tình trạng khen thưởng, kỷ luật) [\[H8.08.03.09\]](#) [\[H8.08.03.10\]](#); (2) Số lượng tín chỉ hoàn thành theo kế hoạch học tập và Kết quả học tập [\[H8.08.03.07\]](#).

Cán bộ phụ trách Khoa phụ trách mảng SV giám sát và theo dõi quá trình và tiến độ học tập của SV. Vào cuối mỗi học kỳ, SV phải tự đánh giá về kết quả học tập và rèn luyện của mình, tự chấm điểm phân loại. Phiếu tự đánh giá sẽ được cán bộ lớp và CVHT cùng toàn thể lớp họp bình xét, kết quả. Phiếu tự đánh giá được nộp lại cho Văn phòng Khoa. Khoa sẽ tiến hành họp xét điểm rèn luyện cho SV. Đây cũng là căn cứ để đề nghị xét học bổng và các khen thưởng năm học cho SV theo quy định [\[H8.08.03.08\]](#).

Để NH có thể theo dõi và tra cứu thời khóa biểu, đề cương các học phần, lịch giảng dạy của GV, kết quả học tập, Nhà trường đã sử dụng hệ thống cổng thông tin cho NH tại website của Nhà trường [\[H8.08.03.07\]](#). Mỗi SV có một tài khoản truy cập riêng để theo dõi kết quả học tập, rèn luyện theo từng năm học và kết quả này được lưu trữ tại hệ thống cơ sở dữ liệu do Phòng ĐTDH [\[H8.08.03.07\]](#). Hệ thống thông tin trên được kết nối với phần mềm Hệ thống thông tin SV và Văn phòng điện tử để quản lý và giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV [\[H8.08.03.09\]](#). Việc đánh giá quá trình học tập học phần được GV và phòng đào tạo giám sát thông qua các lần đánh giá giữa và cuối học phần. Kết quả học tập học phần của SV là tổng hợp các điểm thành phần và điểm thi kết thúc học phần. Căn cứ điểm trung bình chung học kỳ và trung bình chung tích lũy, Phòng ĐTDH phối hợp với Khoa sẽ đưa ra cảnh báo đối với những SV có kết quả học tập thấp, thuộc diện có nguy cơ không đạt yêu cầu tối thiểu trong những học kỳ tới để được tiếp tục theo học. Bảng thống kê các thành tích trong học tập, tình trạng vi

phạm quy chế được gửi tới Khoa, CVHT, Ban cán sự các lớp để thông báo và tìm giải pháp cho các vấn đề của người học [[H8.08.03.10](#)].

Nhà trường cùng Bộ môn và các CVHT cũng luôn cố gắng xây dựng hệ thống theo dõi tình hình học tập của SV có sự liên kết giữa Nhà trường với gia đình SV thông qua việc gửi kết quả học tập về cho gia đình hoặc qua tin nhắn điện thoại [[H8.08.03.10](#)].

2. Điểm mạnh

Hệ thống giám sát học tập rèn luyện có sự tham gia đồng bộ của các bên liên quan từ Trường ĐH GTVT đến Khoa VTKT và Ngành Kinh tế đảm bảo tính hiệu quả trong hoạt động giám sát. Quy trình giám sát chặt chẽ, đảm bảo đánh giá được sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH. Sử dụng có hiệu quả phần mềm quản lý đào tạo của Trường để quản lý và giám sát sự tiến bộ trong quá trình học tập của NH.

3. Điểm tồn tại

Chưa có tiêu chí cụ thể giám sát thường xuyên sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện. Việc Ngành cung cấp thông tin cho gia đình NH chưa hiệu quả do thông tin gia đình cung cấp đôi khi bị thay đổi nhưng không cập nhật kịp thời nên đôi khi vẫn còn trường hợp gia đình chưa nắm bắt kịp kết quả học tập của NH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Hàng năm, Ngành Kinh tế tổ chức cho SV năm 3 và 4 tự đánh giá tích lũy kiến thức theo CDR của CTĐT của Khoa. Thường xuyên liên hệ giữa gia đình, cô vấn học tập, khoa và nhà trường để hướng dẫn NH trong quá trình học tập.	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Tháng 4-5 hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Bổ sung, điều chỉnh quy trình/quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH dựa trên quy trình/ quy định của Trường	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Tháng 8-9 hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả

Các hoạt động liên quan đến NH luôn được Nhà trường, Khoa Vận tải kinh tế, Bộ môn Kinh tế quan tâm, tổ chức triển khai một cách đồng bộ, có hệ thống và đã đạt được những kết quả tốt.

Để tạo cơ sở cho các đơn vị phòng ban thực hiện các hoạt động hỗ trợ SV, Nhà trường đã thực hiện phân giao triển khai công tác hỗ trợ tư vấn học tập, tư vấn việc làm, hoạt động ngoại khóa, thi đua hỗ trợ SV theo chức năng nhiệm vụ cụ thể của các phòng ban. Việc phân giao nhiệm vụ cho các phòng ban được cụ thể hoá thành các văn bản thành lập, giao nhiệm vụ. Cụ thể như sau:

- Các Khoa phân công GV làm cố vấn học các lớp có nhiệm vụ tư vấn, hỗ trợ SV trong các hoạt động [\[H8.08.04.01\]](#). Đội ngũ này được Nhà trường tập huấn công tác hỗ trợ NH, như chương trình đào tạo, logic môn học, chế độ chính sách...). Hàng năm, Nhà trường tiến hành tổng kết, đánh giá hoạt động của công tác CVHT thông qua khảo sát SV. Khoa VTKT hằng năm tổ chức các buổi hội nghị công tác CVHT để tổng kết, trao đổi kinh nghiệm và tiến hành kiện toàn hội đồng CVHT, hội đồng đánh giá RLSV. [\[H8.08.04.02\]](#).

- Các đơn vị như: Phòng ĐTĐH, Phòng CTCT & SV, các Khoa quản lý SV phân công các chuyên viên hỗ trợ thủ tục cho SV trong quá trình học tập học tập, định hướng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, kết nối SV và doanh nghiệp, hỗ trợ về tài chính (học bổng...), chế độ chính sách. Các hoạt động tư vấn việc làm của SV và hỗ trợ tìm kiếm việc làm trong quá trình học và sau khi tốt nghiệp được tổ chức thực hiện thông qua các hoạt động của Bộ phận Cố vấn học tập, Đoàn Thanh niên, Hội SV, các câu lạc bộ SV [\[H8.08.04.03\]](#).

Ngành Kinh tế cũng có nhân sự chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho SV. Các thông tin về việc làm được đăng tải trên trang web của Khoa Vận tải kinh tế và Ngành Kinh tế [\[H8.08.04.04\]](#).

Vào đầu mỗi năm học, Nhà trường có kế hoạch phân công cụ thể theo chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, để triển khai các hoạt động hỗ trợ SV [[H8.08.04.01](#)]. Trong đó:

Hoạt động tư vấn học tập cho SV

Đối với các tân SV, ngay tuần đầu tiên của năm học Phòng CTCT& SV phối hợp cùng với Phòng đào tạo và các đơn vị liên quan tổ chức Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [[H8.08.04.05](#)] để cung cấp cho SV các thông tin về các quy định, quy chế đào tạo, cơ sở vật chất, chính sách và các dịch vụ hỗ trợ (đăng ký ký túc xá, kiểm tra sức khỏe và cũng như các chính sách miễn giảm học phí...). Ngoài ra, Nhà trường còn cung cấp cho mỗi SV 01 quyển “Sổ tay sinh viên” [[H8.08.04.06](#)]. SV cũng có thể tìm được các thông tin này trên website của Nhà trường [[H8.08.04.04](#)].

Đối với SV đang học tập tại Ngành Kinh tế, cùng với các phòng ban chức năng, Bộ môn Kinh tế BCVT là đơn vị trực tiếp quản lý, tư vấn và hỗ trợ SV ngành Kinh tế trong quá trình học tập. SV được giải đáp các thắc mắc qua CVHT [[H8.08.04.07](#)], ban cán sự lớp. Hình thức tư vấn có thể thông qua email, tài khoản trực tuyến của SV, mục diễn đàn, góp ý trên website chính thức của trường, hoặc gặp trực tiếp trong giờ làm việc của các đơn vị, hoặc thông qua các buổi gặp mặt, họp lớp, sinh hoạt học thuật, hoặc các buổi đối thoại SV... được tổ chức cho SV [[H8.08.04.08](#)]. Nhà trường cũng triển khai lấy ý kiến đánh giá các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH, cụ thể là kết quả đánh giá đội ngũ cố vấn học tập của NH. Qua rà soát cho thấy, đội ngũ CVHT của Nhà trường đã hoàn thành nhiệm vụ được giao, đồng thời Nhà trường đã đổi mới các tiêu chí đánh giá CVHT phù hợp với thực tế để đánh giá thực chất công tác CVHT, giúp cho SV có được môi trường, điều kiện hỗ trợ tốt nhất.

Bảng 13. Bảng thống kê kết quả thực hiện việc chấm điểm CVHT qua các năm học

Xếp loại CVHT	Năm học 2019-2020		Năm học 2020 - 2021		Năm học 2021 - 2022		Năm học 2022-2023		Năm học 2023-2024	
	Kỳ I	Kỳ II	Kỳ I	Kỳ II	Kỳ I	Kỳ II	Kỳ I	Kỳ II	Kỳ I	Kỳ II
Nguyễn Văn Khoa										
Nguyễn Hoàng Mai	35,81	33,95	35,85	36,71	36,83	35,60	34,61	33,70	31,53	
Nguyễn Thị Thanh Nga	38,12	38,28	36,89	36,56	35,82	35,93	36,22	36,56	37,26	
Vũ Ngọc Tú	34,35	34,86	35,33	35,01	35,06	33,52	30,45	35,53	33,95	
Dương Hữu Tuyển	32,13	32,10	33,89	34,87	30,67	30,16	30,15			
Tổng số CVHT	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

Nguồn: Phòng CTCT&SV

Bộ môn Kinh tế BCVT tạo điều kiện cho các SV ngành Kinh tế tham dự các cuộc hội thảo chuyên môn có sự tham gia của các giáo sư trong và ngoài nước. Các SV được khuyến khích tham gia NCKH, hội thảo chuyên đề, hội thảo quốc tế do Trường tổ chức. GV tích cực hướng dẫn SV NCKH, trong nhiều năm tỷ lệ nhóm NCKH SV / số GV của bộ môn cao nhất trong khoa VTKT [[H8.08.04.09](#)]. Hằng năm, Nhà trường tổ chức các buổi tổng kết năm học của SV nhằm thông báo về kết quả, chất lượng học tập của SV và phương hướng hoạt động cho năm học tiếp theo. Nhà trường tổ chức đối thoại trực tiếp giữa Hiệu trưởng, lãnh đạo các đơn vị đào tạo và phục vụ của Nhà trường với SV, cung cấp và giải thích các thông tin đào tạo, lắng nghe và chia sẻ với NH các vấn đề được quan tâm [[H8.08.04.08](#)].

Các hoạt động ngoại khóa

Có nhiều CLB để các SV tham gia như: CLB Kỹ sư tương lai; Tiếng Anh, Tin học, Diễn thuyết, Logistics, Phát triển kỹ năng số lượng hoạt động ngoại khóa. Hàng năm, ĐTN cùng với các Khoa lên kế hoạch tổ chức các lớp kỹ năng mềm, ngoại ngữ giúp cho SV được trang bị đầy đủ hơn ngoài kiến thức về chuyên môn, Nhà trường đã

ký hợp tác với các trường để tăng cường việc trao đổi SV giữa các trường trong khu vực [\[H8.08.04.03\]](#). Hội SV của trường thường xuyên tổ chức những hoạt động đào tạo, rèn luyện kiến thức, kỹ năng mềm, các Câu lạc bộ sở thích, văn hóa, tạo một môi trường tốt giúp các bạn SV có thể tự phát huy khả năng của mình [\[H8.08.04.10\]](#). Bộ môn cũng tổ chức các buổi workshop, tọa đàm và talkshow chia sẻ nội dung chuyên môn, rèn luyện các kỹ năng mềm, kiến thức thực tế cho các bạn SV.

Ngành Kinh tế thường xuyên động viên, hỗ trợ SV tham gia các CLB nhằm tạo môi trường tâm lý, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái cho SV.

Ngoài ra, mỗi năm một lần, trường và các câu lạc bộ có tổ chức các cuộc thi nhằm hỗ trợ giao lưu kiến thức, kỹ năng của SV như hội diễn văn nghệ, giải bóng đá, thi hùng biện tiếng Anh, khéo tay hay làm là những sân chơi thú vị, mới mẻ, bổ ích và lành mạnh cho các bạn SV để cân bằng cuộc sống [\[H8.08.04.11\]](#). Kết thúc năm, các câu lạc bộ gửi về Đoàn trường, Hội SV các báo cáo tổng kết hàng năm về các hoạt động của câu lạc bộ mình [\[H8.08.04.12\]](#). Hưởng ứng hoạt động của các câu lạc bộ, hoạt động ngoại khoá này, SV ngành Kinh tế cũng rất tích cực tham gia [\[H8.08.04.11\]](#).

Ngành Kinh tế và Nhà trường cũng tích cực tham gia mở rộng các hình thức phối hợp, liên kết với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực khác nhau trong việc hỗ trợ đào tạo, thực tập, thực hành và tuyển dụng cho SV thông qua các biên bản ký kết hợp tác. [\[H8.08.04.13\]](#).

Với mục tiêu cùng nhau xây dựng các chương trình, giải pháp kết nối việc làm tốt nhất cho SV của ngành Kinh tế nói riêng và SV Khoa Vận tải Kinh tế cũng như Nhà trường nói chung.

Ngoài ra, ngành Kinh tế cùng các thầy cô trong bộ môn Kinh tế BCVT luôn cố gắng liên hệ tạo điều kiện để SV có những cơ hội được đi thực tập, trải nghiệm và học hỏi thực tế tại các doanh nghiệp với các lĩnh vực đa dạng: Bưu chính viễn thông, Logistics... trong các bài tập học phần và trong các kỳ thực tập. Tiêu biểu là chương trình hợp tác giữa bộ môn Kinh tế BCVT với công ty cổ phần viễn thông FPT trong việc gửi sinh viên năm thứ 4 đến công ty FPT Telecom để tìm hiểu doanh nghiệp và cơ hội việc làm trong những năm qua.

Hàng năm, Nhà trường thực hiện lấy các thông tin phản hồi của SV về các hoạt động, đơn vị của Nhà trường thông qua các phiếu khảo sát định kỳ [\[H8.08.04.14\]](#). Kết quả khả quan và ngày càng tăng trong năm năm vừa qua từ báo cáo tình hình việc làm

sinh viên tốt nghiệp hàng năm thể hiện rõ mức độ hỗ trợ cao để giúp cải thiện khả năng có việc làm của NH. [[H8.08.04.15](#)].

2. Điểm mạnh

Hoạt động ngoại khóa hỗ trợ SV trong học tập, NCKH và phát triển định hướng nghề nghiệp đa dạng, có tác động đến việc hình thành năng lực tư duy học tập, NCKH và phát triển kỹ năng nghề nghiệp, tạo cơ hội cho SV được học tập, trải nghiệm tại các doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế tại Hà Nội hoặc các tỉnh lân cận...

3. Điểm tồn tại

Thông tin của các cuộc thi do Trường hoặc các câu lạc bộ SV của Nhà trường tổ chức (thi Olympic, thi tranh biện tiếng Anh...), các hoạt động ngoại khóa còn chưa thu hút sự tham gia đông đảo SV của Ngành Kinh tế

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Giao trách nhiệm, tăng cường vai trò của GV trong công tác CVHT nhằm thúc đẩy quá trình rèn luyện của SV đạt kỳ vọng và tìm kiếm SV tài năng	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Tháng 9 đến tháng 12 hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng các hoạt động thực tập thực tế theo chiều sâu và xem xét tăng thêm cơ hội trải nghiệm kiến thức và kỹ năng nghề tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế. Phối hợp với các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế để xây dựng & thực hiện các chủ đề bổ sung vào chương trình đào tạo dựa trên các bối cảnh thực tế/các dự án thực tế của DN nhằm tăng cơ hội rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho NH trước khi tốt nghiệp	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Tháng 1 đến tháng 6 hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 4/7

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả

Trường ĐH GTVT và Ngành Kinh tế có cơ sở vật chất hiện đại với có môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu [[H8.08.05.01](#)].

Khu phòng làm việc, giảng đường, các phòng/ khoa...ký túc xá được bố trí khoa học, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của CTĐT. Khu hiệu bộ là tòa A1 và toàn văn phòng A6, A9 được bố trí cho các phòng ban chức năng, khoa chuyên môn nhằm tạo thuận lợi cho quan khách, GV và SV liên hệ và làm việc theo cơ chế một cửa và phát triển các hoạt động hợp tác đào tạo liên kết quốc tế. Văn phòng bộ môn rộng rãi, sạch đẹp, khang trang, tạo điều kiện thuận lợi để tiếp và trao đổi với SV cần liên hệ công việc. Khu giảng đường có các hướng dẫn và quy định về ứng xử của NH/GV trong trường [[H8.08.05.02](#)]. SV được tạo điều kiện ở trong KTX của Trường và KTX được trang bị hiện đại, đáp ứng nhu cầu chỗ ở cho SV có nhu cầu [[H8.08.05.01](#)].

Cảnh quan môi trường sư phạm của Trường ĐH GTVT và Ngành Kinh tế thuận lợi, sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái cho tất cả các đối tượng trong Trường và đảm bảo các quy định về vệ sinh học đường của Bộ GD&ĐT. Mỗi phòng học đều được trang bị điều hòa, máy chiếu, bảng thông minh, bảng phấn, bảng viết bút, [[H8.08.05.03](#)]. Đặc biệt, các phòng học đều được trang bị hệ thống cửa chắn ánh sáng chiếu máy chiếu, bàn ghế mới 100%, thiết bị âm thanh loa - mic vận hành trơn tru. Wifi miễn phí nhằm đáp ứng kịp thời tốt nhất nhu cầu thông tin phục vụ các hoạt động giảng dạy, học tập và tại khu ký túc xá có nơi tập thể dục, nhà ăn... tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong sinh hoạt.

Trạm y tế của trường có 3 phòng, 2 giường bệnh, được trang bị đủ các thiết bị y tế và có đủ số nhân viên y tế có chuyên môn để chăm sóc sức khỏe cho SV và cán bộ, phối hợp với các đơn vị chức năng tuyên truyền vận động, đôn đốc, kiểm tra vệ sinh môi trường, nơi làm việc, giảng đường, ký túc xá SV và phòng chống dịch bệnh. SV và cán bộ của Nhà trường đều có bảo hiểm y tế. Nhà trường kết hợp trạm y tế liên tục cập nhật

và thông báo về các nguy cơ bệnh tật theo mùa và cách phòng tránh, xử lý nhằm và đảm bảo sức khỏe cho cán bộ giáo viên và SV. Nhà trường có tổ giám sát công tác y tế học đường. Trạm Y tế chịu trách nhiệm thông báo, lựa chọn đơn vị và ký kết hợp đồng khám sức khỏe cho toàn thể CBGV và SV trong toàn trường [\[H8.08.05.04\]](#).

Về công tác an toàn, an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy được chú trọng. Trường tổ chức tập huấn về phòng cháy chữa cháy cho toàn thể cán bộ và SV của Trường và thường xuyên kiểm tra thiết bị, hệ thống chữa cháy [\[H8.08.05.03\]](#)

Hàng năm Ngành Kinh tế tiến hành lấy ý kiến tham khảo và phản hồi của SV và các bên liên quan về môi trường tâm lí, xã hội và cảnh quan của cơ sở giảng dạy. Các ý kiến phản hồi đều cho rằng Trường đã tạo điều kiện môi trường thuận lợi tối đa cho người học, các phòng ban được bố trí thuận lợi, cảnh quan môi trường sạch sẽ, văn minh [\[H8.08.05.05\]](#).

2. Điểm mạnh

Môi trường cảnh quan, cơ sở vật chất của Nhà trường và Ngành Kinh tế được trang bị hiện đại hoàn toàn đáp ứng tốt nhu cầu của SV. Ngành Kinh tế và Nhà trường luôn quan tâm chăm lo sức khỏe, tạo điều kiện học tập tốt nhất cho SV.

3. Điểm tồn tại

Việc phổ biến rộng rãi kiến thức & quyền lợi của NH liên quan đến vấn đề chăm sóc và đảm bảo sức khỏe cho việc học tập rèn luyện còn hạn chế. Trang thiết bị y tế và các tủ thuốc tại các giảng đường chưa đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của SV và GV-CB-NV. Hệ thống wifi đã có nhưng hoạt động không đều ở các toà nhà.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Truyền thông phổ biến rộng rãi kiến thức và quyền lợi của SV liên quan đến việc đảm bảo và nâng cao sức khỏe đảm bảo cho NH.	Ngành Kinh tế và Phòng CTCT & SV	Tháng 8-9 hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng hotline tiếp nhận các phản ánh của các bên liên quan về các điều kiện môi trường, cảnh quan... và công bố các số hotline này tại các bản tin tại các giảng đường	Phòng CTCT & SV; Ngành Kinh tế	Năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Trường ĐH GTVT có chính sách tuyển sinh rõ ràng, đầy đủ thông tin với các tiêu chí tuyển chọn được công bố công khai và cập nhật qua các năm trên các phương tiện truyền thông, báo đài và website chính thức của Trường ĐH GTVT. Đồng thời ngành Kinh tế và Nhà trường có sử dụng nhiều phương tiện để quảng bá tuyển sinh. Chính sách tuyển sinh và tiêu chuẩn đầu vào ngành Kinh tế được thông báo rõ ràng, rộng rãi và cập nhật hằng năm.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng. Nhà trường cùng bộ môn Kinh tế BCVT luôn công bố phương pháp và tiêu chuẩn xét tuyển hằng năm kịp thời, đảm bảo sự minh bạch trong công tác tuyển sinh trong suốt quá trình tuyển sinh. Các tiêu chí tuyển sinh được rà soát, đánh giá hằng năm.

Hệ thống giám sát học tập rèn luyện có sự tham gia đồng bộ của các bên liên quan từ Trường ĐH GTVT đến Khoa VTKT, Bộ môn Kinh tế BCVT đảm bảo tính hiệu quả trong hoạt động giám sát đối với ngành Kinh tế. Quy trình giám sát chặt chẽ, đảm bảo đánh giá được sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của SV. Sử dụng có hiệu quả phần mềm quản lý đào tạo của Trường để quản lý và giám sát sự tiến bộ trong quá trình học tập của SV.

Hoạt động ngoại khóa hỗ trợ SV trong học tập, NCKH và phát triển định hướng nghề nghiệp đa dạng, có tác động đến việc hình thành năng lực tư duy học tập, NCKH và phát triển kỹ năng nghề nghiệp, tạo cơ hội cho SV được học tập, trải nghiệm tại các doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế tại Hà Nội hoặc các tỉnh lân cận.

Môi trường cảnh quan, cơ sở vật chất của Nhà trường và Ngành Kinh tế được trang bị hiện đại hoàn toàn đáp ứng tốt nhu cầu của NH. Ngành Kinh tế và Nhà trường luôn quan tâm chăm lo sức khỏe, tạo điều kiện học tập tốt nhất cho NH.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

Mặc dù ngành Kinh tế có các chính sách tuyển sinh rõ ràng, đầy đủ thông tin và được công bố tuy nhiên cần triển khai trên nhiều phương tiện khác nhau, cần sắp xếp lại để ngắn gọn hơn, dễ nhớ hơn.

Chưa có tiêu chí cụ thể giám sát thường xuyên sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện. Việc cung cấp thông tin cho gia đình SV chưa hiệu quả do thông tin gia đình cung cấp đôi khi bị thay đổi nhưng không cập nhật kịp thời nên đôi khi vẫn còn trường hợp gia đình chưa nắm bắt kịp kết quả học tập của SV.

Thông tin của các cuộc thi do Trường hoặc các câu lạc bộ SV của Nhà trường tổ chức (thi Olympic, thi tranh biện tiếng Anh...), các hoạt động ngoại khóa còn chưa thu hút sự tham gia đông đảo SV của ngành Kinh tế.

Việc phổ biến rộng rãi kiến thức & quyền lợi của SV liên quan đến vấn đề chăm sóc và đảm bảo sức khỏe cho việc học tập rèn luyện tại Ngành Kinh tế còn hạn chế. Trang thiết bị y tế và các tủ thuốc tại các giảng đường chưa đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của NH và GV-CB-NV.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trường Giao thông vận tải đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đề ra.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Trong những năm gần đây, Nhà trường đầu tư mạnh CSVC nhằm đáp ứng yêu cầu các bên liên quan. Trường có diện tích khuôn viên đất 21,69 ha bao gồm cả Hà Nội (5,54 ha) và Phân hiệu Trường ĐH GTVT tại Tp.HCM (16,15 ha). Tổng diện tích khuôn viên Ký túc xá là 9,87 ha (Hà Nội 1,15 ha và Phân hiệu tại Tp.HCM 8,72 ha) tạo ra không gian học tập hiện đại, năng động, thoải mái cho SV [H9.09.01.01. Báo cáo tài sản công trường GTVT], [H9.09.01.02. Đề án tuyển sinh trường GTVT].

Bảng 14. Thông kê số lượng phòng học và thực hành

STT	Vị trí	Tổng số (phòng)	Hà Nội	Phân hiệu TP HCM
1	Hội trường, giảng đường, phòng học	208	141	67
2	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	110	71	39
	Tổng cộng	318	212	106

Nguồn: Phòng Thiết bị quản trị, tháng 12/2022

Bảng 15. Thống kê số lượng máy tính phục vụ đào tạo và nghiên cứu

STT	Đơn vị	Tổng số (máy tính)	Hà Nội	Phân hiệu TP HCM
1	Phòng ban chức năng	278	213	65
2	Bộ môn	131	115	16
3	Phòng thực hành TT UDCNTT	814	504	310

4	Phòng Thí nghiệm	75	59	16
5	Tra cứu thư viện	42	26	16
6	Giảng đường, p.học (máy tính, bảng tương tác)	116	116	0
	Tổng cộng	1456	1033	423

Nguồn: Phòng Thiết bị quản trị, tháng 12/2022

Bảng 16 Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc giáo sư, phó giáo sư, GV hữu cơ	308	44345
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	4366
3	Phòng học từ 100-200 chỗ	37	8614
4	Phòng học từ 50-100 chỗ	108	16276
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	49	4474
6	Số phòng học đa phương tiện	4	447
7	Phòng làm việc giáo sư, phó giáo sư, GV hữu cơ	106	10168
8	Thư viện, trung tâm học liệu	2	4566
94	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập.	108	24898

Nguồn: Phòng Thiết bị quản trị, tháng 12/2022

Với quy mô đào tạo hiện nay, Nhà trường đáp ứng đủ nhu cầu về CSVC, phòng học, giảng đường, phòng làm việc, phòng thực hành... phục vụ cho người học thuộc các hệ đào tạo của Trường. Giảng đường, phòng học, phòng thực hành/thí nghiệm được đầu tư xây dựng, sửa chữa và hiện đại hóa các trang thiết bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập. Phòng học được phân loại theo diện tích có khả năng đáp ứng nhu cầu tổ chức đào tạo đối với lớp học phần, quy mô SV từ 30 SV đến trên 100 SV, giảng dạy các môn học từ cơ bản đến cơ sở ngành và chuyên ngành. 100% phòng học tại Hà Nội đã được trang bị máy chiếu, bảng tương tác, điều hòa không khí, hệ thống âm thanh, đáp ứng tốt nhu cầu phục vụ đào tạo [H9.09.01.03. Báo cáo thiết bị trường GTVT], [H9.09.01.04. Báo cáo cơ sở vật chất trường GTVT].

Với môi trường học tập năng động, Trường ĐH GTVT không chỉ sở hữu hệ thống phòng học, thực hành hiện đại mà còn xây dựng không gian thể thao, giải trí chuyên

nghiệp cho SV. Hội trường lớn có khả năng đáp ứng trên 500 chỗ ngồi, cho phép tổ chức các sự kiện lớn và các hoạt động ngoại khóa, hoạt động văn hóa. Nhà trường đã đầu tư xây dựng nhà thi đấu cầu lông, bóng bàn, sân bóng đá mini, sân bóng chuyên, bóng rổ, sân tập thể chất với không gian rộng rãi, thoáng đãng, hiện đại, tạo tâm lý thoải mái cho SV khi tập luyện tại đây dù trong tiết học chính khóa hay ngoài giờ lên lớp [**H9.09.01.03. Báo cáo thiết bị trường GTVT**], [**H9.09.01.04. Báo cáo cơ sở vật chất trường GTVT**]. Ngoài ra, Nhà trường còn bố trí hệ thống không gian mở ở các khu vực khuôn viên trường để SV có thể tập nhạc, tập nhảy, ... tạo điều kiện cho SV phát huy tối đa năng khiếu và đam mê văn nghệ, sinh hoạt tập thể. Đây cũng là những giá trị mà Trường ĐH GTVT đã và đang mang đến cho các bạn SV [**H9.09.01.03. Báo cáo thiết bị trường GTVT**].

Đối với Ngành Kinh tế, Nhà trường trang bị đầy đủ hệ thống phòng làm việc GV tại phòng 503, Tòa nhà A9 tổng diện sử dụng khoảng 30m². Văn phòng Ngành Kinh tế được bố trí đầy đủ hệ thống máy văn phòng và thiết bị hỗ trợ giảng dạy, NCKH như bàn làm việc, bàn họp, hệ thống máy tính, máy in, bảng ghi chú, tủ lưu trữ hồ sơ,... các điều kiện ánh sáng, điều hòa nhiệt độ phù hợp, hệ thống wifi phủ sóng đảm bảo hỗ trợ tốt các hoạt động phục vụ đào tạo và NCKH của GV và người học. Đây là nơi tổ chức các buổi họp bộ môn, sinh hoạt khoa học của GV và cũng là nơi bố trí cho GV tiếp và làm việc với SV hằng ngày trong tuần. [**H9.09.01.05. Báo cáo cơ sở vật chất bộ môn Kinh tế BCVT**]

Tất cả các CSVC của Nhà trường, SV ngành Kinh tế đều được sử dụng như tất cả các SV khác trong toàn trường. Nhu cầu phòng học hằng năm của CTĐT đều được Nhà trường lên kế hoạch và bố trí đầy đủ các phòng học cho SV của CTĐT và được thông báo đến Khoa và SV trước đầu mỗi học kỳ. Các phòng học được bố trí cho khá rộng rãi, đảm bảo điều kiện về ánh sáng và nhiệt độ, tạo ra sự tiện lợi cho hoạt động học tập của các SV của CTĐT [**H9.09.01.03. Báo cáo thiết bị trường GTVT**].

Toàn bộ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng của Trường, trong đó có văn phòng Khoa và các Bộ môn trực thuộc Khoa, được trang bị đầy đủ các trang thiết bị phù hợp hỗ trợ tốt cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trong các phòng học, hội trường đều được trang bị đầy đủ máy chiếu, lắp đặt hệ thống âm thanh, đầy đủ hệ thống quạt, hệ thống điều hoà, hệ thống chiếu sáng. Hệ thống camera

được lắp ở khắp các toà nhà để đảm bảo an ninh. **[H9.09.01.03. Báo cáo thiết bị trường GTVT].**

Để đảm bảo các hoạt động quản lý, hoạt động đào tạo và NCKH, Nhà trường đã đầu tư, cải tạo/bổ sung và hiện đại hóa: (i) các phòng ban chức năng phục vụ hoạt động quản lý chung của Nhà trường; (ii) hệ thống các phòng học giảng đường; (iii) bổ sung, cung cấp thiết bị, vật tư phục vụ các hoạt động thực hành/thí nghiệm tại các PTN bằng nguồn ngân sách nhà nước được trích từ quỹ phát triển sự nghiệp của Nhà trường đảm bảo kế hoạch được phê duyệt theo quy định **[H9.09.01.06. Báo cáo thiết bị trường GTVT].**

Đánh giá và bảo dưỡng định kỳ các trang thiết bị, cơ sở vật chất như bảo dưỡng/bảo trì thang máy các toà nhà làm việc và giảng đường, bảo dưỡng hệ thống máy phát điện dự phòng, bảo dưỡng hệ thống cấp/thoát nước được thực hiện định kỳ, tuân thủ các quy định và kế hoạch được duyệt **[H9.09.01.03. Báo cáo thiết bị trường GTVT].**

Tại các phòng học, phòng thực hành đều có nội quy và hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị trong phòng **[H9.09.01.07. Nội quy phòng học, phòng thực hành]** cũng như có đầy đủ các sổ sách dùng để theo dõi và quản lý trang thiết bị, phương thức vận hành, bảo trì, sửa chữa định kỳ phục vụ hoạt động đào tạo. Bởi vậy, mỗi khi có sự cố liên quan đến trang thiết bị phòng học đều được Tổ kỹ thuật bảo trì sửa chữa kịp thời **[H9.09.01.08. Báo cáo trực và sửa chữa trang thiết bị].**

Hàng năm, để có cơ sở kiến nghị về điều kiện CSVC phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập của NH và GV, Nhà trường, thực hiện lấy ý kiến của GV thông qua các buổi họp tổng kết năm học về CSVC của trường **[H9.09.01.09. Báo cáo tổng kết năm học]**. Đối với SV, Nhà trường đã sử dụng một số kênh khác nhau để thu thập thông tin phản hồi của SV về CSVC như ghi nhận ý kiến đóng góp của SV về CSVC của Nhà trường trong buổi đối thoại giữa SV với Khoa VTKT và Nhà trường, hoặc thực hiện khảo sát ý kiến đánh giá của các SV đang học về mức độ đáp ứng của CSVC Nhà trường. Kết quả khảo sát cho thấy đa số các ý kiến của các SV của CTĐT đánh giá từ mức hài lòng trở lên **[H9.09.01.10. Ý kiến sinh viên về CSVC]** về mức độ đáp ứng của hệ thống giảng đường, phòng học, phòng thực hành,... phục vụ hoạt động dạy học và NCKH.

1. Điểm mạnh

Với CSVC của Trường ĐH GTVT được tích lũy, đầu tư, đổi mới trong thời gian qua, Nhà trường đã đáp ứng đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng với các trang thiết bị hiện đại theo chuẩn quốc tế để hỗ trợ tốt cho nhu cầu học tập, giảng dạy và NCKH của GV và SV toàn trường nói chung và ngành Kinh tế nói riêng.

2. Điểm tồn tại

Việc bố trí lịch học của các lớp đôi khi chưa phù hợp với quy mô các lớp, một số giảng đường khá hiện đại phù hợp với các hoạt động hội thảo nhưng chưa phù hợp với hoạt động dạy học. Các phòng học ứng dụng công nghệ hiện đại, đôi khi các thiết bị còn bị lỗi, hệ thống mạng wifi trong trường còn yếu nên chưa đáp ứng được nhu cầu giảng dạy và học tập của GV-SV.

3. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát lại các phòng học và thực hành để đảm bảo đầy đủ chỗ ngồi cho SV. Có kế hoạch bố trí TKB hợp lý hơn trong việc xếp lớp SV, tránh trường hợp số lượng SV nhiều hơn số lượng đáp ứng được của phòng học hoặc ngược lại.	Phòng ĐTDH	Từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhân rộng mô hình lớp học thông minh nhằm ứng dụng CNTT nhiều hơn nữa vào các hoạt động dạy và học.	Phòng ĐTDH	Từ năm học 2023-2024	

4. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trung tâm thông tin thư viện (TT.TTTV), được thành lập theo Quyết định số 753/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 21/2/2002, có chức năng tham mưu cho Nhà trường về tổ chức, quản lý thu thập, xử lý, lưu trữ và cung cấp thông tin phục vụ đào tạo và NCKH và CGCN (cụ thể bao gồm: xây dựng vốn tài liệu; xử lý tài liệu; bộ máy tra cứu;

tổ chức tài liệu; bảo quản tài liệu; kiểm kê thanh lọc tài liệu; dịch vụ thư viện; hoạt động truyền thông) [**H9.09.02.01. Quyết định thành lập TT.TTTV**].

Về cơ sở vật chất, thiết bị và hạ tầng thông tin, thư viện và phòng đọc được trang bị đồng bộ (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính, phần mềm tra cứu, nội quy Thư viện và hướng dẫn tra cứu sử dụng,...) phù hợp và hệ thống các phòng đọc được kết nối liên hoàn và phủ sóng wifi, đáp ứng nhu cầu của một Thư viện hiện đại [**H9.09.02.01. Quyết định thành lập TT.TTTV**]. Để phục vụ người sử dụng một cách có hiệu quả, Thư viện đã xây dựng các quy định về mượn trả tài liệu, quy định về xử phạt, quy định về việc sử dụng và thời gian mở cửa. Người đọc khi sử dụng thư viện phải tuân thủ đầy đủ các nội quy của thư viện, nội quy này được thông báo rộng rãi đến người học thông qua thông báo tại thư viện và trên trang Website của thư viện. Công tác truyền thông giữa TT.TTTV với bạn đọc được thực hiện qua website, fanpage của thư viện, được công bố chính thức 02/2019, trung bình 900 lượt truy cập/ngày. Câu lạc bộ bạn yêu sách UTC được TT.TTTV phối hợp với Đoàn thanh niên, tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày sách Việt Nam 21/4, ngày sách chú trọng và thường xuyên tham gia nhằm mục tiêu truyền thông, quảng bá và xây dựng hình ảnh của Nhà trường [**H9.09.02.02. Cơ sở vật chất TT.TTTV**]. Diện tích phòng đọc rộng rãi cùng các không gian đọc sách tiện ích, chỗ ngồi đầy đủ với trang thiết bị hiện đại, nguồn lực thông tin cực lớn bao trùm cả hệ thống thư viện truyền thống (với tài liệu in) và Thư viện hiện đại đã và đang hỗ trợ rất tốt cho các hoạt giảng dạy-học tập và NCKH của GV, SV của CTĐT.

Công tác bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn học liệu thư viện được TTTTTV chủ động xây dựng kế hoạch, thực hiện quy trình bổ sung tài liệu theo học kỳ (02 lần/năm học). Cuối mỗi học kỳ, các tài liệu (giáo trình, bài giảng, luận văn, luận án, đề tài NCKH, tài liệu tham khảo, đồ án tốt nghiệp, tạp chí) được thống kê, rà soát về số lượng, căn cứ nhu cầu của NH/bạn đọc, TT.TTTV chủ động đề xuất kế hoạch tăng cường nguồn tài liệu in, tài liệu điện tử; nổi bản, tái bản/viết mới trình Ban Giám hiệu phê duyệt. Các đơn vị phòng ĐTDH, phòng Đào tạo sau đại học triển khai các thủ tục về đầu tư, bổ sung nguồn tài liệu. Sau khi đăng ký xuất bản và quyết định xuất bản, xưởng in thực hiện công tác chế bản và in ấn, in và nộp lưu chiểu. Tài liệu sau khi được nghiệm thu được chuyển về các phòng đọc, phòng mượn và bàn giao cho TT.TTTV trực tiếp quản lý và lưu trữ theo chuyên môn nghiệp vụ.

Công tác số hóa tài liệu, cơ sở dữ liệu điện tử phục vụ NH và bạn đọc tra cứu thư viện số online được đã được TT.TTTV trực tiếp thực hiện, TT.UD CNTT phối hợp hoàn thiện CSDL và đưa vào khai thác sử dụng từ năm học 2018 □ 2019, bao gồm: 4517 luận văn, 124 luận án, 180 đề tài NCKH (năm học 2018 □ 2019); 4000 luận văn; 200 luận án; 800 đề tài NCKH; 3000 bài báo khoa học (năm học 2019 □ 2020). Phần mềm tra cứu online nâng cao Libol 6.0 đã được hoàn thiện, CSDL số hóa được tích hợp vào phần mềm Libol 6.0 cho phép NH và bạn đọc thực hiện các tra cứu online nâng cao, tra cứu lịch sử mượn/trả tài liệu. TT.TTTV là đơn vị được giao quản lý sử dụng, trực tiếp đề xuất chủ trương trình Ban Giám hiệu phê duyệt, các đơn vị TT.UDCNTT phối hợp giám sát kỹ thuật, chất lượng dự án CNTT (về các tính năng của phần mềm, cài đặt phần mềm, kiểm thử, chuyển đổi dữ liệu, đào tạo chuyển giao, bản quyền phần mềm), phòng TBQT thực hiện các thủ tục đầu tư giám sát việc thực hiện hợp đồng (về nội dung, khối lượng và tiến độ), phòng TC□KT phối hợp các thủ tục tài chính và thanh quyết toán. CSDL bài giảng trực tuyến, bài giảng mẫu được thực hiện bởi Trung tâm đào tạo trực tuyến **[H9.09.02.03. Thống kê sách, tài liệu TT.TTTV]**.

Công tác thống kê số lượng bạn đọc đến thư viện, tại các phòng đọc sách thư viện, phòng đọc sách nhân viên, phòng đọc điện tử, phòng mượn giáo trình (83 983 lượt năm học 2017 □ 2018; 39 204 năm học 2018 □2019; 56 293 lượt năm học 2019 □ 2020); giáo trình bán cho NH (10 491 năm học 2017 □2018; 9 735 năm học 2018 □ 2019; 7283 lượt năm học 2019 □2020) được TT.TTTV thống kê tại các báo cáo tổng kết năm học để theo dõi, đánh giá nhu cầu của bạn đọc làm cơ sở để nâng cấp/cải tạo TT.TTTV về quy mô; tăng cường nguồn học liệu phục vụ bạn đọc và tăng cường chất lượng dịch vụ tại thư viện; đánh giá hiệu quả đầu tư, sử dụng, khai thác nguồn lực học tập tại thư viện

Trung tâm Thông tin - Thư viện cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, đảm bảo cung cấp đủ các tài liệu bắt buộc và các tài liệu tham khảo chính trong các đề cương học phần của các CTĐT của Nhà trường nói chung và của ngành Kinh tế nói riêng **[H9.09.02.03. Thống kê sách, tài liệu TT.TTTV]**.

Các tài liệu, học liệu (bản in và điện tử) được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Trong thời gian qua, Trung tâm TTTV của Nhà trường không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ nhu cầu học tập, nghiên cứu của CB, GV và SV của Nhà

trường và ngành Kinh tế thể hiện qua việc bổ sung sách, giáo trình, tài liệu tham khảo theo đề cương môn học đã được xây dựng của ngành Kinh tế. **[H9.09.02.04. Thống kê các học liệu ngành Kinh tế]**

Kế hoạch bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập, nguồn học liệu thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy được tổng kết và đánh giá hàng tháng tại hội nghị giao ban công tác tháng do Ban Giám hiệu chủ trì, thành phần tham gia bao gồm toàn thể lãnh đạo các đơn vị chức năng. TT.TTTV gửi báo cáo kết quả đã thực hiện vào cuối tháng và kế hoạch triển khai của tháng tiếp theo cho phòng HCTH. Phòng HCTH tổng hợp báo cáo từ các đơn vị và công khai tại hội nghị giao ban. Thông qua giao ban công tác tháng; Ban Giám hiệu đánh giá, tổng kết các công việc đã thực hiện, ghi nhận ý kiến từ các đơn vị phối hợp, lắng nghe các đơn vị chức năng giải trình tồn tại, khó khăn, chỉ đạo hướng giải quyết. Lãnh đạo các đơn vị ghi nhận kết luận tại hội nghị để triển khai thực hiện tại đơn vị. Mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng tháng của lãnh đạo các đơn vị (bao gồm cả trưởng và phó trưởng đơn vị) được Ban Giám hiệu và tập thể lãnh đạo trường đánh giá. Các tiêu chí đánh giá được quy định thống nhất và thực hiện theo nguyên tắc phân cấp đánh giá, cấp trên đánh giá cấp dưới cho đến từng CBVC. Kết quả đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ cho phép Nhà trường phân bổ hưởng thu nhập tăng thêm hàng tháng; và công tác thi đua, khen thưởng cuối năm học **[H9.09.02.05. Báo cáo tổng kết năm TT.TTTV]**.

Nhằm nâng cao chất lượng phục vụ và khắc phục những tồn tại có thể phát sinh trong quá trình tiếp cận các tài liệu học tập và NCKH cho GV, NH của CTĐT, Nhà trường đã tiến hành lấy ý kiến phản hồi đánh giá mức độ hài lòng người học, các bên liên quan về các nguồn học liệu phục vụ đào tạo và nghiên cứu của Thư viện cho CTĐT. Kết quả cho thấy trên 80% SV của hài lòng về mức độ đáp ứng của Thư viện **[H9.09.02.06. Ý kiến sv về TT.TTTV]**.

2. Điểm mạnh

Nguồn tài liệu Trung tâm TTTV phong phú về thể loại, đầy đủ về số lượng, đa dạng về loại hình, đáp ứng tốt nhu cầu tham khảo tài liệu của GV, SV toàn Trường nói chung và của ngành Kinh tế nói riêng. Nguồn học liệu cũng như cơ sở dữ liệu trực tuyến được cập nhật liên tục.

3. Điểm tồn tại

Việc khai thác nguồn tài liệu mua của nước ngoài vẫn còn hạn chế, các đầu sách phục vụ cho người học thiếu các sách hướng dẫn học kèm theo ...

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục đề xuất Thư viện tăng cường những đầu sách nước ngoài, đặc biệt là các sách mới xuất bản với các trình độ từ sơ cấp đến nâng cao nhưng phải kèm theo đầy đủ các tài liệu hướng dẫn dạy học cho SV, GV.	Ngành Kinh tế lập danh sách các tài liệu cần mua bổ sung	Từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh công tác quảng bá, giới thiệu và hướng dẫn chi tiết cụ thể để người đọc dễ dàng tiếp cận. Đặc biệt, bổ sung đa dạng hơn nữa sách điện tử.	Ngành Kinh tế đề xuất với Thư viện, TT ứng dụng CNTT	Từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác đầu tư trang thiết bị cho các phòng thực hành nhằm phục vụ tốt nhất cho việc học tập, giảng dạy qua đó nâng cao năng lực nghiên cứu của GV, kỹ năng thực hành cho SV, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của xã hội. Nhà trường trang bị đầy đủ các phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu cho toàn trường. Hiện tại, với tổng diện tích các phòng thực hành, thực tập cho SV của Nhà trường là 24898 m², có 4 phòng học đa phương tiện [H9.09.03.01. **Thông kê cơ sở vật chất**]. Tại các phòng thực hành Nhà trường đều trang bị máy tính GV; máy tính người học; máy chiếu; thiết bị âm thanh và phần mềm theo chương trình đào tạo đã được cài đặt, điều kiện ánh sáng và nhiệt độ đảm bảo yêu cầu [H9.09.03.02. **Thông kê thiết bị**].

Hiện tại các các thiết bị hỗ trợ giảng dạy/ thực hành tin học tại giảng đường A4 được Nhà trường trang bị mà SV ngành Kinh tế sử dụng đều có cấu hình đáp ứng được nhu cầu của công tác giảng dạy thực hành. Các bàn máy tính kiên cố, an toàn, 100% ghế ngồi có lưng dựa. Hệ thống điện âm tường, hệ thống máy lạnh trung tâm toàn khu vực **[H9.09.03.03. Kế hoạch sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất]**.

Các phòng học ngoại ngữ chủ yếu được bố trí tại giảng đường A8 có thiết bị âm thanh tốt, cửa cách âm chống ồn, đảm bảo yêu cầu cho công tác học và giảng dạy. **[H9.09.03.02. Thống kê thiết bị]**.

Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Các phòng thực hành mà SV sử dụng phục vụ công tác giảng dạy và học tập đều có nội quy sử dụng, phân công nhân viên phụ trách cụ thể, có sổ theo dõi tần suất khai thác các trang thiết bị, được bố trí đầy đủ chỗ ngồi và các trang thiết bị hiện đại theo tiêu chuẩn quốc gia phục vụ công tác giảng dạy và học tập **[H9.09.03.01. Thống kê cơ sở vật chất], [H9.09.03.02. Thống kê thiết bị]**.

Được thành lập theo Quyết định số 105/QĐ-TCCB ngày 17/01/2001, Ban Quản lý giảng đường (QLGD) có chức năng **[H9.09.03.04. Quyết định thành lập ban QLGD]**:. (i) xây dựng kế hoạch quản lý và tổ chức điều độ giảng đường; (ii) quản lý trang thiết bị giảng đường; (iii) lập kế hoạch sửa chữa, thay thế thiết bị giảng đường theo phân cấp. Đối với kế hoạch sửa chữa nhỏ, thay thế kịp thời các trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, Ban QLGD chủ động lập kế hoạch và thực hiện theo phân cấp sau khi được Ban Giám hiệu phê duyệt. Đối với kế hoạch đầu tư, bảo trì, nâng cấp thiết bị hỗ trợ giảng dạy, phòng TBQT/QLDA là đơn vị tiếp nhận đề xuất hoặc chủ trì kế hoạch đề xuất thường xuyên/dự án đầu tư, trình Ban Giám hiệu phê duyệt và thực hiện. Quá trình thực hiện, phòng TBQT/QLDA có chức năng quản lý dự án về thủ tục pháp lý về lựa chọn nhà thầu lập hồ sơ dự án; trình phê duyệt/thẩm định dự án; tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công; giám sát quá trình thực hiện hợp đồng; tổ chức nghiệm thu và thanh quyết toán hợp đồng. Ban QLGD đóng vai trò phối hợp giám sát yêu cầu của dự án thiết bị hỗ trợ giảng dạy. Kết thúc dự án, Ban QLGD là đơn vị được bàn giao để quản lý, khai thác, vận hành thiết bị hỗ trợ giảng dạy; và chủ động xử lý các vấn đề kỹ thuật được phân công và phân cấp khi có yêu cầu từ CBGV trong quá trình sử dụng **[H9.09.03.05. Chức năng nhiệm vụ ban QLGD]**.

Các trang thiết bị của các phòng thực hành của Nhà trường luôn được duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu. Hằng năm, Nhà trường luôn quan tâm đầu tư, nâng cấp sửa chữa các phòng thực hành và trang bị CSVC phù hợp với nhiệm vụ, kế hoạch dạy học, phù hợp với quy mô đào tạo của Trường **[H9.09.03.06. Đầu tư sửa chữa CSVC]**. Các trang thiết bị phục vụ dạy, học và NCKH đều được lập dự toán đầu tư, sửa chữa, bảo dưỡng theo quy trình **[H9.09.03.07. Sửa chữa thiết bị]**.

Hằng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị. Kết quả khảo sát ý kiến SV đã cho thấy SV được hỏi đều hài lòng và rất hài lòng về mức độ đáp ứng của phòng thực hành mà SV sử dụng trong quá trình học tập **[H9.09.03.08. Ý kiến sv về CSVC]**.

2. Điểm mạnh

Các phòng thực hành với các trang thiết bị hiện đại theo tiêu chuẩn quốc gia, thường xuyên được bảo dưỡng, cập nhật, đáp ứng tốt nhu cầu dạy, học và NCKH của người học tại CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Kế hoạch triển khai bảo dưỡng, thay thế các trang thiết bị phòng học, CSVC phục vụ dạy và học còn chậm đã ảnh hưởng ít nhiều đến công tác đào tạo. Đôi khi học kỳ đã bắt đầu mà hoạt động bảo dưỡng, sửa chữa vẫn chưa hoàn thành.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng kế hoạch bảo dưỡng, thay thế trang thiết bị ngay từ đầu năm và phải hoàn thành công tác này trước đầu mỗi học kỳ.	Ngành Kinh tế sẽ đề xuất BGH chỉ đạo Phòng TBQT	Từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Cần có đánh giá mức độ đáp ứng của các trang thiết bị thường xuyên hơn để có kế hoạch bảo dưỡng và thay thế trước khi kỳ học mới bắt đầu.	Ngành Kinh tế kết hợp với TT UD CNTT và Phòng TBQT	Từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm và các hệ mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử,...) của Nhà trường được trang bị đầy đủ, phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT.

Nhà trường đầu tư và cung cấp đầy đủ thiết bị CNTT cho công tác giảng dạy đào tạo, NCKH của Trường và hệ thống CNTT, các thiết bị tin học được Nhà trường đầu tư đang hoạt động rất hiệu quả. Hiện các phòng thực hành máy tính được bố trí tại tầng 4, tòa nhà A4 với hệ thống máy tính được trang bị cấu hình đủ mạnh phục vụ cho các hoạt động của SV [H9.09.04.01. Thống kê cơ sở vật chất]. Các giảng đường, các phòng học 100% đã được lắp máy chiếu. Hệ thống mạng wifi đã phủ sóng mạng không dây trong cả khu làm việc và các giảng đường trong Trường [H9.09.04.01. Thống kê cơ sở vật chất], [H9.09.04.02. Thống kê thiết bị]. Mỗi CB-GV-NV và SV của Khoa VTKT nói chung và Ngành QTKD nói riêng đều được cấp tài khoản điện tử miễn phí với tên miền của trường (@utc.edu.vn) để tra cứu thông tin, lấy số liệu, bài viết, giáo trình phục vụ cho quá trình dạy học và NCKH. Đối với SV ngành Kinh , thông qua tài khoản điện tử, SV có thể truy cập được vào các cổng thông tin của Nhà trường để sử dụng được các nguồn tài nguyên học liệu, các thông tin về lịch học, thông báo điểm học phần kết thúc học phần... Đối với Cán bộ quản lý, nhân viên phòng ban đều được cấp máy tính bàn để làm việc [H9.09.04.01. Thống kê cơ sở vật chất]. Khoa và các Bộ môn đều được trang bị máy tính bàn, trợ lý và văn thư và các Bộ môn; máy photocopy, máy chiếu, TV... được quản lý tập trung tại cấp Khoa nhằm phục vụ giảng dạy, NCKH và quản lý [H9.09.04.01. Thống kê cơ sở vật chất].

Bảng 17 Số máy tính, phần mềm phục vụ hành chính, đào tạo và NCKH

TT	Danh mục hàng hóa	Xuất xứ nước SX	ĐV tính	Số lượng
1	Máy vi tính nhập khẩu, đồng bộ nguyên chiếc Gồm: Kiểu máy: Destop Tower	Malaysia, singapor hoặc tương đương	Bộ	100

	CPU: Intel Core i5-4590 3.3 GHz, 6Mb Cache Bo mạch chủ: Intel H81 Express Chipset, VGA Onboard Bộ nhớ trong: 4Gb DDR3 1600 Mhz Ổ đĩa cứng: 500B SATA Card đồ họa rời: 01 Gb (DP and DVI-I) Ổ đĩa quang: DVD-RW Card mạng: Gigabit Ethernet Hệ điều hành: Window 10 Home 64 bit Chuột và bàn phím: chuẩnUSB Màn hình: LCD 22.5” Bảo hành: 3 năm			
2	Phụ kiện kèm theo phòng máy gồm: Thiết bị chuyên mạch cisco Bộ chuyên mạch : Cisco C2960S-24TS-S -02 khe cắm quang SFP -24 x RJ-45 10/100/1000Mbs - Switch Layer 2, Cisco OS Managenment: DHCP, QoS, VLAN, SNMP, CLI...	Trung Quốc	Chiếc	05
	Tủ mạng Rack 10U:10U Kích thước H.550x W.540 x D.500, có bánh xe	Việt Nam	Chiếc	02
	Cable mạng 6: AMP UTP Cat 6 Cable, 4-Pairs, 24 AWG, CM, Blue, 305 Meter/Box	Trung Quốc	Thùng	08
	Ổ để mạng nhân AMP Chuẩn RJ45	Trung Quốc	ổ	100
	Ghen, vít nở, phụ kiện	Việt Nam	Phòng	02
	Ổ cắm điện 3 châu	Việt Nam	Chiếc	100
	Camera IP 20. Mps DVTECH VDT-315TVI2.0/1080P Full HD (1920 x 1080), hồng ngoại 20-25 mét	Việt Nam	Chiếc	02

Trung tâm Ứng dụng Công nghệ thông tin (TTUD CNTT), được thành lập theo Quyết định số 794/QĐ-ĐHGTVT ngày 29/4/2011, có chức năng tham mưu cho Nhà trường về xây dựng kế hoạch; quản lý; khai thác; quản trị thiết bị CNTT (phần cứng, phần mềm, an ninh và an toàn hệ thống) và cơ sở hạ tầng CNTT; duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa và khắc phục sự cố kỹ thuật an toàn hệ thống mạng, máy tính và các thiết bị CNTT; xây dựng cơ sở dữ liệu; quản lý, phát triển và nâng cấp các phần mềm ứng dụng CNTT

[H9.09.04.03. Quyết định thành lập trung tâm CNTT]. Các hoạt động về đầu tư, bảo trì, nâng cấp thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT được thực hiện bởi các phòng TBQT. Quá trình thực hiện, phòng TBQT có chức năng quản lý dự án về thủ tục pháp lý về lựa chọn nhà thầu lập hồ sơ dự án; trình phê duyệt/thẩm định dự án; tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công; giám sát quá trình thực hiện hợp đồng; tổ chức nghiệm thu và thanh quyết toán hợp đồng, TT.UD CNTT đóng vai trò phối hợp giám sát kỹ thuật của dự án CNTT. Kết thúc dự án, TT.UD CNTT là đơn vị được bàn giao để quản lý, khai thác, vận hành, quản trị thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT; giải quyết các vấn đề kỹ thuật về CNTT trong quá trình khai thác, vận hành. Các đề xuất liên quan đến đầu tư, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và bảo trì thiết bị CNTT được xuất phát từ các đơn vị và được gửi đến phòng TBQT; TT.UD CNTT là đơn vị phối hợp để đánh giá, kiểm tra hiện trạng kỹ thuật, tham mưu và đề xuất phương án; phòng TBQT sau khi nhận được phương án đề xuất của TT.UD CNTT, căn cứ các điều kiện về đầu tư (tiêu chuẩn, định mức; quy định về quản lý tài sản công; nguồn đầu tư) để trình Ban Giám hiệu phê duyệt phương án và thực hiện các thủ tục đầu tư theo quy định.

Các kế hoạch đầu tư, bảo trì, nâng cấp thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT được TT.UD CNTT chủ động lập kế hoạch năm học. Trên cơ sở báo cáo của phòng TC-KT về kế hoạch chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển CNTT năm học, Ban Giám hiệu xem xét và phê duyệt kế hoạch được đề xuất từ TT.UD CNTT, phòng TBQT sau đó tổ chức thực hiện các hoạt động về đầu tư theo nguồn vốn được phê duyệt **[H9.09.04.04. Bảo trì, nâng cấp cơ sở hạ tầng CNTT].**

Với nền tảng cơ sở hạ tầng CNTT được Nhà trường trang bị khá đồng bộ trong thời gian qua đã giúp Khoa VTKT và Ngành Kinh tế triển khai công thông tin điện tử của Khoa và Ngành có hiệu quả hơn. Ngành Kinh tế đã xây dựng và đưa Website vào hoạt động nhằm cung cấp thông tin cho SV và các bên liên quan **[H9.09.04.01. Thống kê CSVC].** Các phòng học/phần mềm trực tuyến cũng đã triển khai, không những phục vụ các công tác đào tạo, hội thảo trực tuyến với các giáo sư ở các trường đại học ở nước tiên tiến trên thế giới **[H9.09.04.05. Triển khai học trực tuyến].** Nhà trường đã triển khai học tập và thi kết thúc học phần online với sự hỗ trợ của phần mềm hocstructuyen.utc.edu.vn/MS Teams cho toàn bộ các SV **[H9.09.04.06. Phần mềm học trực tuyến].**

Hệ thống công nghệ thông tin hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Về hệ thống mạng: Nhà trường đã xây dựng hệ thống mạng dưới dạng hữu tuyến và không dây nhằm gia tăng tính hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài nguyên CNTT **[H9.09.04.02. Thống kê thiết bị]**. Công tác tin học hoá các hoạt động quản lý của Trường đã được tiến hành liên tục trong nhiều năm qua. Nhờ sự đồng bộ ứng dụng sử dụng các phần mềm tin học hoá trong toàn Trường, ngành Kinh tế đang sử dụng các gói phần mềm như: Quản lý đào tạo hệ chính quy, Đánh giá rèn luyện SV; phần mềm Thư viện; Quản lý nhân sự; Quản lý công văn, Phần mềm thi trắc nghiệm trên máy, Hệ thống đào tạo trực tuyến E-learning...; đã mang lại hiệu quả và thuận lợi trong công tác quản lý, giảng dạy, học tập, NCKH cho GV và SV của ngành Kinh tế **[H9.09.04.07. Dịch vụ công trực tuyến GTVT]**, **[H9.09.04.05. Triển khai học trực tuyến]**. Dựa trên nền tảng CNTT được Nhà trường cung cấp đã giúp ngành Kinh tế triển khai các hoạt động hỗ trợ dạy và học ngày càng hiệu quả, các thông tin từ Nhà trường, thông qua các phần mềm quản lý đã được Ngành Kinh tế chuyển tải đầy đủ tới GV và SV. Đồng thời, giúp ngành Kinh tế tổ chức được một số buổi tọa đàm trực tuyến với một số chuyên gia ở các lĩnh vực chuyên ngành.

Hàng năm, Trường thường tiến hành lấy ý kiến của SV và GV về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin. Ý kiến phản hồi từ SV và GV của CTĐT cho thấy các bên liên quan đều khá hài lòng về hệ thống thông tin phục vụ dạy và học, NCKH và công tác quản lý của Nhà trường **[H9.09.04.08. Ý kiến phản hồi sv về hệ thống CNTT]**.

2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT của trường gồm mạng lưới máy chủ, máy trạm, hệ thống dự phòng, bảo mật và bộ máy quản trị mạng được Nhà trường chú trọng đầu tư, rà soát, cải tiến, hiện đang hoạt động tốt, hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động đào tạo, NCKH và quản lý.

3. Điểm tồn tại

Các phòng họp trực tuyến để hỗ trợ công tác quản lý và đào tạo và các phòng học thông minh mới chỉ được triển khai ở diện hẹp. Việc triển khai phần mềm tổng thể còn chậm làm giảm hiệu quả các công tác liên quan quản lý đào tạo, NCKH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Lập kế hoạch xây dựng phòng họp trực tuyến, mở rộng mô hình phòng học thông minh, đẩy nhanh ứng dụng phần mềm tổng thể vào công tác quản lý đào tạo và NCKH.	Ngành Kinh tế, Phòng Quản trị thiết bị và Trung tâm ứng dụng CNTT	Từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục nâng cấp hệ thống phát wifi của Nhà trường, tăng dung lượng đường truyền và thường xuyên có kế hoạch bảo dưỡng hệ thống CNTT	Trung tâm ứng dụng CNTT	Từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả

Trạm Y tế được thành lập theo Quyết định số 4198/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 17/9/2002, có chức năng tham mưu cho Nhà trường về quản lý, giáo dục chăm sóc sức khỏe; thực hiện các giải pháp chăm sóc sức khỏe cho NH, CBVC bao gồm các nhiệm vụ cụ thể: (i) xây dựng kế hoạch và kinh phí hoạt động năm học; (ii) tổ chức kế hoạch, phối hợp khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho CBVC, NH tại các thời điểm nhập học và tốt nghiệp; (iii) quản lý hồ sơ sức khỏe; (iv) tổ chức thực hiện vệ sinh môi trường, giảng đường, an toàn vệ sinh thực phẩm; (v) tổng kết và báo cáo kết quả triển khai công tác y tế [**H9.09.05.01. Quyết định thành lập trạm y tế**].

Được thành lập theo Quyết định số 105/QĐ-TCCB ngày 17/01/2001, Ban Quản lý giảng đường có chức năng đảm bảo vệ sinh, cảnh quan môi trường khu giảng đường. Ban Quản lý Ký túc xá được thành lập theo Quyết định số 390/QĐ-TC ngày 24/10/1981 có chức năng đảm bảo an toàn, vệ sinh cảnh quan khu vực giảng đường A5 và khu ký túc xá [**H9.09.05.01. Quyết định thành lập trạm y tế**]. NH được khám sức khỏe tuyển sinh tại thời điểm nhập học, phân loại sức khỏe, quản lý và tư vấn kịp thời cho SV. 100% SV được tham gia khám sức khỏe khi nhập học. Trạm Y tế là đơn vị chức năng, trực tiếp liên hệ với các bệnh viện, căn cứ quy mô SV và khả năng của đơn vị y tế phối hợp thực hiện, trạm Y tế trình Ban Giám hiệu phê duyệt kế hoạch và đơn vị phối hợp thực

hiện khám sức khỏe cho SV đầu vào. Các đơn vị chức năng như phòng ĐTĐH, phòng Bảo vệ, Đoàn thanh niên và Ban QLGD phối hợp trong việc cung cấp quy mô SV, thời gian nhập học, bảo vệ và giữ gìn an ninh trật tự; SV tình nguyện tư vấn, hướng dẫn ghi hồ sơ và công tác trật tự; cung cấp nước và tăng cường vệ sinh giảng đường. Bên cạnh việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt, trạm Y tế thực hiện khám sức khỏe và khám chữa bệnh cho các SV của Nhà trường mỗi khi có nhu cầu. Ngoài ra, trạm Y tế trực tiếp được giao nhiệm vụ lập kế hoạch về BHYT SV, gửi thông báo đến các lớp SV toàn trường triển khai hoạt động BHYT (đối tượng tham gia, mức đóng BHYT, hình thức và thời gian nộp tiền BHYT, quy trình thực hiện), bao gồm cả SV thuộc nhóm đối tượng chính sách, SV đang tham gia BHYT tại địa phương **[H9.09.05.02. Thông báo khám sức khỏe]**, **[H9.09.05.03. Thông báo thu bảo hiểm y tế]**.

Kế hoạch khám sức khỏe định kỳ năm học cho CBVC toàn trường; theo dõi, quản lý hồ sơ sức khỏe của CBVC; khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế được trạm Y tế lập, tổ chức lựa chọn đơn vị thực hiện khám sức khỏe định kỳ 2 lần/năm (vào các tháng 6 và tháng 11) cho CBVC toàn trường trình Ban Giám hiệu. Sau khi kế hoạch được phê duyệt, trạm Y tế có trách nhiệm thông báo kế hoạch khám sức khỏe định kỳ đến toàn thể CBVC chi tiết về lịch khám theo đơn vị, nội dung khám, đồng thời kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện hợp đồng, hoàn tất các thủ tục thanh quyết toán và báo cáo Nhà trường theo quy định. Nguồn kinh phí khám sức khỏe định kỳ cho CBVC được trích từ phúc lợi của Nhà trường theo quy định **[H9.09.05.01. Quyết định thành lập trạm y tế]**.

Đối với xử lý vệ sinh môi trường; diệt và kiểm soát chuột; phun thuốc diệt muỗi, diệt côn trùng có hại; thu gom và xử lý chất thải y tế, trạm Y tế là đơn vị xây dựng kế hoạch phun khử khuẩn vệ sinh môi trường định kỳ/đợt xuất khi có yêu cầu tại các khu nhà làm việc, các giảng đường và ký túc xá (trong đó số liệu diện tích xử lý được thống kê chi tiết theo địa điểm, số tầng, diện tích, tổng diện tích) **[H9.09.05.04. Xử lý vệ sinh môi trường]**.

Phòng CTCT&SV phối hợp với trạm Y tế và phòng Bảo vệ trong việc lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá cải tiến môi trường giảng đường, sức khỏe và sự an toàn đối với NH **[H9.09.05.05. Đánh giá cải tiến môi trường]**.

Phòng Bảo vệ, Ban Quản lý KTX của trường có chức năng đảm bảo an toàn tại các khu giảng đường và khu ký túc xá. Tại thư viện, các xưởng thực tập, phòng thí

nghiệm, phòng thực hành máy tính của Nhà trường đều xây dựng các nội quy nhằm đảm bảo an toàn cho NH. Nhà trường luôn chú trọng công tác tuyên truyền, phổ biến các nội quy, quy định của Trường để SV thực hiện nghiêm túc, đảm bảo môi trường giáo dục hiệu quả, an toàn, vững mạnh cũng như công bố các số điện thoại cần thiết để SV liên hệ trong trường hợp khẩn cấp. Công tác an ninh trật tự được Trường thường xuyên triển khai thực hiện, có tác dụng tốt đối với người học, được lồng ghép tuyên truyền hiệu quả tại Tuần sinh hoạt công dân - SV đầu khoá mỗi năm học. Nhằm phòng ngừa, ứng phó với các tình huống cháy nổ có thể xảy ra, bên cạnh việc thường xuyên tuyên truyền các nội quy, quy định về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự, Nhà trường còn tổ chức các buổi tập huấn về nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy để mọi người nắm rõ và thực hiện [H9.09.05.06. Tập huấn PCCC].

100% phòng học của Nhà trường đều được trang bị hệ thống điều hòa không khí, đã hoàn thành trong năm học 2019 - 2020 tạo môi trường học tập thuận lợi, đảm bảo môi trường sức khỏe cho NH và GV tại các khu giảng đường trong điều kiện thời tiết mùa hè. Hội trường lớn với hệ thống âm thanh ánh sáng chuyên nghiệp được sử dụng cho việc tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ miễn phí cho NH và cho CBVC toàn trường. Sân vận động, khu vui chơi trong khuôn viên trường phục vụ miễn phí cho NH.

Các câu lạc bộ văn hóa thể thao SV được hoạt động thường xuyên, ổn định theo kế hoạch của Quỹ văn thể do phòng CTCT&SV quản lý. Thông qua kế hoạch đã được xây dựng, trường đã tổ chức cho NH tham gia rất nhiều hoạt động vui chơi giải trí, các cuộc thi, tìm hiểu kiến thức, các hoạt động TĐTT, rèn luyện sức khoẻ. Các khu vực sân bóng đá; sân bóng chuyền; các nhà luyện tập cầu lông, bóng bàn, bóng rổ; sân thể thao ngoài trời cả khu vực giảng đường và khu ký túc xá được Nhà trường đầu tư, nâng cấp và lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng phục vụ các hoạt động thể thao của SV ngoài giờ học/kể cả buổi tối nhằm tăng cường sức khỏe cho NH.

Đối với các kế hoạch đầu tư về môi trường, sức khỏe định kỳ/thường xuyên được các đơn vị chức năng trạm Y tế, Ban QLGD, Ban QLKTX, phòng CTCT&SV dự kiến trong phương hướng của năm học tiếp theo tại các báo cáo tổng kết năm học và được thông qua tại hội nghị tổng kết năm học của đơn vị. Chi tiết kế hoạch đầu tư CSVC thường xuyên năm học (về nội dung/hạng mục, thời gian thực hiện, đơn vị thực hiện và các đơn vị phối hợp) sau đó được trạm Y tế/phòng TBQT trình Ban Giám hiệu và phòng TC-KT phối hợp bố trí nguồn để triển khai thực hiện theo kế hoạch được duyệt. Ngoài

ra, trong quá trình hoạt động, các đơn vị liên quan đến môi trường, sức khỏe có thể gửi đề xuất đến trạm Y tế/phòng TBQT để xây dựng kế hoạch, trình duyệt và triển khai thực hiện. Hàng năm, trạm Y tế, Ban QLGD, Ban QLKTX, phòng CTCT&SV/TBQT chủ động đề xuất/thống kê kinh phí cho các hoạt động năm học (môi trường, sức khỏe, an toàn và khả năng tiếp cận cho người có nhu cầu đặc biệt). Căn cứ hoạt động tài chính của năm học trước, nguồn thu dự kiến của năm kế hoạch, các quy định hiện hành, phòng TC-KT tổng hợp, phân tích và cân đối để lập dự toán chi tiết trình Ban Giám hiệu và báo cáo Bộ GD&ĐT thống nhất và phê duyệt phân bổ kinh phí cho năm học. Tổng kinh phí đầu tư cho chăm sóc sức khỏe ban đầu trong 5 năm từ 2016 đến 10/2020 gần 1,88 tỷ, dao động từ 330 - 460 triệu/năm học, trung bình gần 376 triệu/năm học [**H9.09.05.07. Đầu tư kinh phí CSSK**].

Những hoạt động hỗ trợ NH về chế độ chính sách, khám sức khỏe và các hoạt động khác mang đến cho NH chất lượng cuộc sống tốt. Điều này được ghi nhận tại báo cáo tổng kết công tác hàng năm và ý kiến đánh giá của CB-CN-VC, SV. Kế hoạch thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường sức khỏe cho SV, CBVC, hoạt động khám chữa bệnh được tổng kết và đánh giá hàng tháng tại hội nghị giao ban công tác tháng do Ban Giám hiệu chủ trì, thành phần tham gia bao gồm toàn thể lãnh đạo các đơn vị chức năng. Trạm Y tế; các ban QLGD/QLKTX; các phòng CTCT&SV/TBQT gửi báo cáo kết quả đã thực hiện vào cuối tháng và kế hoạch triển khai của tháng tiếp theo cho phòng HCTH. Phòng HCTH tổng hợp báo cáo từ các đơn vị và công khai tại hội nghị giao ban. Thông qua giao ban công tác tháng; Ban Giám hiệu đánh giá, tổng kết các công việc đã thực hiện, ghi nhận ý kiến từ các đơn vị phối hợp, lắng nghe các đơn vị chức năng giải trình tồn tại, khó khăn, chỉ đạo hướng giải quyết. Lãnh đạo các đơn vị ghi nhận kết luận tại hội nghị để triển khai thực hiện tại đơn vị. Mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng tháng của lãnh đạo các đơn vị (bao gồm cả trưởng và phó trưởng đơn vị) được Ban Giám hiệu và tập thể lãnh đạo trường đánh giá. Các tiêu chí đánh giá được quy định thống nhất và thực hiện theo nguyên tắc phân cấp đánh giá, cấp trên đánh giá cấp dưới cho đến từng CBVC. Kết quả đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ cho phép Nhà trường phân bổ hưởng thu nhập tăng thêm hàng tháng; và công tác thi đua, khen thưởng cuối năm học. [**H9.09.05.08. Đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trạm y tế**]. Công tác thống kê số lượng thẻ khám, chữa bệnh được trạm Y tế thống kê tại các báo cáo tổng kết năm học (trung bình trên 11 000 thẻ khám chữa bệnh/năm học) để theo dõi, đánh giá nhu cầu của SV,

CBVC toàn trường làm cơ sở để nâng cao chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp phục vụ tốt hơn đối với hoạt động ý tế, cải tiến môi trường và chăm sóc sức khỏe ban đầu tại trạm.

Các báo cáo tổng kết công tác năm học của Trạm Y tế, Ban QLGD, các phòng CTCT&SV/TBQT thông tin về các kết quả công tác năm học về cải tiến môi trường, chăm sóc sức khỏe, sự an toàn đối với NH, các vấn đề còn tồn tại được ghi nhận tại các báo cáo và được trao đổi/thảo luận tại hội nghị cán bộ viên chức toàn trường đối thoại giữa Nhà trường, các đơn vị chức năng và CBVC làm cơ sở để Nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến, rà soát và kịp thời điều chỉnh đáp ứng yêu cầu về theo dõi, đánh giá hiệu quả đầu tư, cải thiện môi trường, sức khỏe, sự an toàn đối với NH, người có nhu cầu đặc biệt.

2. Điểm mạnh

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, y tế học đường, an toàn được Nhà trường xác định và triển khai hiệu quả, tạo môi trường học tập và làm việc tốt cho toàn thể GV-CB-NV và SV của Trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù CTĐT chưa có NH cần hỗ trợ đặc biệt (người khuyết tật), tuy nhiên hiện nay Nhà trường đã tiếp nhận một số NH cần hỗ trợ đặc biệt nhưng một số cơ sở vật chất như nơi ở và các công trình phục vụ đào tạo cho người khuyết tật chưa hoàn thiện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Kiến nghị BGH chỉ đạo Phòng TBQT lên kế hoạch hoàn thiện các CSVC hỗ trợ cho SV khuyết tật, đảm bảo các SV này được hưởng thụ các dịch vụ về CSVC như các SV khác của trường.	Ngành Kinh tế, Phòng TBQT	Từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh công tác an toàn, vệ sinh thực phẩm, cải thiện cảnh quan môi trường và trồng nhiều cây xanh.	Phòng TBQT Phòng CTCT & SV	Từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn.

Với CSVC của Trường ĐH GTVT được tích lũy, đầu tư, đổi mới trong thời gian qua, Nhà trường đã đáp ứng đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng với các trang thiết bị hiện đại theo chuẩn quốc tế để hỗ trợ tốt cho nhu cầu học tập, giảng dạy và NCKH của GV và SV ngành Kinh tế.

Nguồn tài liệu Trung tâm Thông tin - Thư viện của Trường ĐH GTVT phong phú về thể loại, đầy đủ về số lượng, đa dạng về loại hình, đáp ứng tốt nhu cầu tham khảo tài liệu của GV, SV toàn Trường nói chung và Ngành Kinh tế nói riêng. Nguồn học liệu cũng như cơ sở dữ liệu trực tuyến được cập nhật liên tục.

Các phòng thực hành với các trang thiết bị hiện đại theo tiêu chuẩn quốc gia, thường xuyên được bảo dưỡng, cập nhật, đáp ứng tốt nhu cầu dạy, học và NCKH của người học tại CTĐT.

Hệ thống CNTT của trường gồm mạng lưới máy chủ, máy trạm, hệ thống dự phòng, bảo mật và bộ máy quản trị mạng được Nhà trường chú trọng đầu tư, rà soát, cải tiến, hiện đang hoạt động tốt, hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động đào tạo, NCKH và quản lý.

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, y tế học đường, an toàn được Nhà trường xác định và triển khai hiệu quả, tạo môi trường học tập và làm việc tốt cho toàn thể GV-CB-NV và SV của Trường.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn.

Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài tại thư viện chưa thực sự phong phú về chủng loại; công tác khảo sát chất lượng phục vụ thư viện chưa được đều đặn;

Văn bản phổ biến quy định, quy chế an toàn, an ninh cho toàn thể cán bộ và SV trong trường còn hạn chế; hệ thống phòng cháy chữa cháy đã được đầu tư nhưng chưa được cấp chứng chỉ an toàn của đơn vị chức năng có thẩm quyền.

Chưa đáp ứng tiêu chuẩn về diện tích đất được giao đối với cơ sở GDĐH về: diện tích KTX trên 25% tổng số SV đào tạo tập trung với mục tiêu 6m²/SV; diện tích phòng làm việc cho cán bộ, GV tối thiểu 15m²/người;

Kế hoạch triển khai bảo dưỡng, thay thế các trang thiết bị phòng học, CSVC phục vụ dạy và học còn chậm đã ảnh hưởng ít nhiều đến công tác đào tạo. Đôi khi học kỳ đã bắt đầu mà hoạt động bảo dưỡng, sửa chữa vẫn chưa hoàn thành

Các phòng họp trực tuyến để hỗ trợ công tác quản lý và đào tạo, các phòng học thông minh mới chỉ được triển khai ở diện hẹp. Việc triển khai phần mềm tổng thể còn chậm làm giảm hiệu quả các công tác liên quan quản lý đào tạo, NCKH.

Cơ sở vật chất nơi ở và các công trình phục vụ đào tạo cho người khuyết tật chưa hoàn thiện.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Trường đại học GTVT rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Công tác nâng cao chất lượng được thực hiện chặt chẽ và có hệ thống, từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (GV, NH, CSV, NTD) để thiết kế và phát triển CTDH, đánh giá và cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH đến việc đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan. Coi trọng phát triển năng lực thực hành và NCKH của SV.

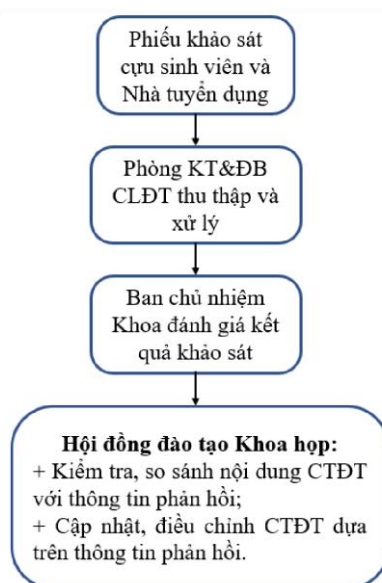
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình

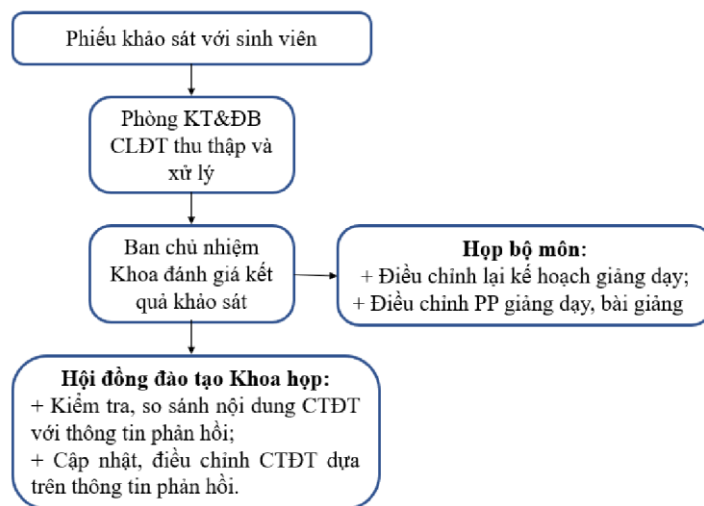
1. Mô tả

Để thiết kế và phát triển chương trình đào tạo, giúp người học đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động như trong triết lý giáo dục [**H10.10.01.01- Chiến lược phát triển của Trường Đại học GTVT giai đoạn 2021-2025 định hướng đến 2030**], Trường ĐH GTVT đã xây dựng một hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ phía các bên liên quan gồm: các chuyên gia, CBQL, GV, NCV, NV, SV, Nhà tuyển dụng và cựu SV. Ban giám hiệu đã phân công trách nhiệm cho [Phòng KT&ĐBCLĐT](#) chủ trì [**H10.10.01.02- Quy định chức năng, nhiệm vụ phòng KT & ĐBCLĐT**], phối hợp với các đơn vị liên quan như kết hợp với Phòng CTCT&SV, Phòng ĐTDH và Khoa chuyên ngành tổ chức đánh giá chương trình đào tạo, công tác giảng dạy của GV, công tác phục vụ học tập của người học (qua việc thực hiện công tác lấy ý kiến phản hồi của SV, học viên, cựu SV và của nhà tuyển dụng) [**H10.10.01.03- Quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị thuộc trường**]. Nhà trường đã ban hành quy định về khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan [**H10.10.01.04- Quy định khảo sát, lấy ý kiến**], trong đó có phân công nhiệm vụ của các đơn vị trong trường về thu thập thông tin phản hồi để thiết kế và phát triển CTĐT ngành Kinh tế, như trong bảng sau:

STT	Đối tượng	Nội dung thu thập	Hình thức
	Người học	CĐR, phương pháp kiểm tra, đánh giá, phương pháp giảng dạy, dịch vụ hỗ trợ	Phiếu khảo sát, hội nghị tổng kết học kỳ, năm học
	Cựu người học	CĐR, nội dung học phần	Phiếu khảo sát, hội nghị, hội thảo chuyên môn
	Viên chức (giảng viên), người lao động tại trường	CĐR, phương pháp giảng dạy, dịch vụ hỗ trợ người học	Phiếu khảo sát, hội nghị tổng kết hàng năm
	Nhà sử dụng lao động	Khả năng đáp ứng yêu cầu công việc, CĐR của CTĐT, học phần	Phiếu khảo sát, hội nghị, hội thảo
	Cơ quan hữu quan	Khả năng đáp ứng yêu cầu công việc, CĐR của CTĐT, học phần	Phiếu khảo sát, hội nghị, hội thảo

Trên cơ sở các khảo sát, các đơn vị liên quan xây dựng các báo cáo khảo sát **[H10.10.01.05- Báo cáo kết quả khảo sát]** và tích hợp, sử dụng vào việc hoàn thiện CTĐT, như hoàn thiện đề cương học phần, hoàn thiện CTĐT.





Hình 4. Quy trình xử lý kết quả khảo sát các bên liên quan.

Dựa trên kết quả khảo sát các bên liên quan, Bộ môn KTBCVT tiến hành thảo luận, phân tích để thống nhất sự cần thiết phải thay đổi các nội dung của CTĐT liên quan đến các học phần trong CTĐT [H10.10.01.06- Các biên bản họp bộ môn về rà soát nội dung học phần] .

Trong quá trình cải tiến CTĐT, nhiều học phần được điều chỉnh theo hướng tinh gọn kết hợp với việc bổ sung các PPGD nhằm đảm bảo cung cấp các kiến thức cần thiết cho SV, nâng cao khả năng tự học. [H10.10.01.06- Mẫu đề cương cập nhật]

2. Điểm mạnh

Quy trình thu thập thông tin và phản hồi từ các bên liên quan đã được khai thác và sử dụng để cập nhật, bổ sung và phát triển CTDH của Ngành kinh tế.

3. Điểm tồn tại

Hướng dẫn, chỉ đạo công tác lấy ý kiến của các bên liên quan của Nhà trường và Ngành kinh tế trong quá trình xây dựng và phát triển CTDH còn nhiều hạn chế, chưa có biện pháp hiệu quả nhằm tăng ý thức của SV trong quá trình điền phiếu khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thông qua Phòng KT & ĐBCL kiến nghị với Nhà trường thiết lập quy trình chuẩn cho việc thu thập	Khoa VT-KT và Bộ môn KTBCVT	Năm học 2024-2025	

		thông tin các bên liên quan để xây dựng và phát triển CTDH.			
2	Phát huy điểm mạnh	Khai thác triệt để hơn nữa những thông tin phản hồi của nhà sử dụng lao động để cập nhật CTDH	Khoa VT-KT và Bộ môn KTBCVT	Năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 4/7

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

Phòng ĐTDH là đơn vị được giao cùng với Khoa/bộ môn phát triển chương trình đào tạo có tính kế thừa theo các năm. Quy trình thiết kế chương trình đào tạo và việc đánh giá chương trình đào tạo được thực hiện [H10.10.02.01- Quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị thuộc trường, Quy chế tổ chức, hoạt động của Trường ĐHGTVT]

Trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2024 chương trình đào tạo đã có 3 lần điều chỉnh như trình bày trong Bảng 10.3 [H10.10.02.02- Kế hoạch rà soát CTĐT các năm]

Bảng 18. Nội dung, lý do các lần cải tiến chương trình đào tạo.

TT	Thời gian	Nội dung cải tiến	Lý do cải tiến
1	06/2018	<ul style="list-style-type: none"> - chương trình đào tạo năm 2018 (K59) được cập nhật, điều chỉnh đáp ứng quy định về tỷ lệ khối kiến thức - Đề cương chi tiết các học phần được cập nhật mới, kết cấu rõ ràng về số giờ lý thuyết, bài tập/thảo luận, thí nghiệm/thực hành, bài tập lớn, thiết kế môn học - Thêm học phần mới 	- chương trình đào tạo năm 2018 (K59) có tổng 142 TC. Các học phần được kế thừa và cập nhật mới, kết cấu rõ ràng về số giờ lý thuyết, bài tập/thảo luận, thí nghiệm, thực hành, bài tập lớn.
3	10/2019 ~ 12/2020	<ul style="list-style-type: none"> - chương trình đào tạo năm 2020 (K61) theo hướng tiếp cận CDIO toàn diện - Đề cương chi tiết các học phần theo format CDIO gồm thông tin 	- chương trình đào tạo năm 2020 (K61) tiến hành rà soát, đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập, theo hướng tiếp cận CDIO toàn diện về MT, CĐR, ma trận tích hợp CĐR, khung chương trình đào tạo, thống nhất mức bloom đạt được với các kỹ năng CDIO, số

		chung, mô tả học phần, nguồn học liệu, mục tiêu học phần, chuẩn đầu ra học phần, đánh giá học phần, kế hoạch hoạt động dạy và học, quy định học phần, quy định tỷ lệ điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần là 40:60% hoặc 50:50%.	kỹ năng CDIO tối đa trong mỗi học phần, số lượng học phần tích hợp theo mức bloom, quy định các hoạt động TUA. - Đề cương chi tiết các học phần theo CDIO gồm thông tin chung, mô tả học phần, nguồn học liệu, mục tiêu học phần, chuẩn đầu ra học phần, đánh giá học phần, kế hoạch hoạt động dạy và học, quy định học phần, quy định tỷ lệ điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần là 40:60% hoặc 50:50%.
4	10/2020 ~ 12/2021	- Chương trình đào tạo năm 2021 (K62) Mở thêm chuyên ngành mới: Chuyên ngành Kinh tế và quản lý đầu tư	- Chương trình đào tạo năm 2021 (K62) được tiến hành rà soát, cập nhật theo NĐ99/2019/NĐ-CP, với tổng số tín chỉ là 140. CTĐT ngành kinh tế có thêm 01 chuyên ngành mới là chuyên ngành Kinh tế và quản lý đầu tư với nhiều học phần mới. Các học phần sử dụng chung cho cả 2 chuyên ngành có sự rà soát, điều chỉnh theo hướng CDIO.

Trong quá trình thực hiện CTĐT, Khoa và Nhà trường định kỳ tổ chức các hoạt động khảo sát ý kiến của SV về chất lượng hoạt động dạy học, ý kiến của GV về chất lượng CTĐT, để thường xuyên cải tiến nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt KQHT mong đợi của SV và đáp ứng yêu cầu của xã hội. Định kỳ 2 năm/lần, Ngành Kinh tế đã lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng, các chuyên gia về CTĐT, nhằm tiếp thu ý kiến của các nhà tuyển dụng và chuyên gia để làm cơ sở thiết kế và phát triển CTDH [H10.10.02.02- Kế hoạch rà soát CTĐT các năm]

Đặc biệt trong năm 2021, để không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo ngành Kinh tế, Bộ môn đã tiến hành xây dựng chuyên ngành Kinh tế và quản lý đầu tư, thuộc ngành Kinh tế [H10.10.02.03- Quyết định thành lập tiểu ban, quyết định ban hành CTĐT], bắt đầu tuyển sinh và đào tạo từ khóa 62 (năm học 2021 -2022).

Để cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH, bên cạnh việc lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, Ngành Kinh tế luôn chủ động cập nhật những xu hướng mới về phương thức giảng dạy các học phần (Massive Open Online Course, Blended learning, v.v.), các nguồn học liệu mới phục vụ cho quá trình dạy học (các nguồn học liệu mở như openstax.org, core-econ.org, v.v. Việc tích hợp những phương pháp giảng dạy mới, học liệu với mức độ cập nhật cao là những sự điều chỉnh cần thiết của CTDH

trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0, hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo. **[H10.10.02.04- Quyết định thành lập trung tâm đào tạo trực tuyến]**

Việc điều chỉnh, cập nhật, phát triển CTDH có sự đối chiếu, tham khảo từ các trường đại học có uy tín trong nước và nước ngoài **[H10.10.02.05- File các CTĐT ngành kinh tế các trường đại học trong và ngoài nước]**

2.Điểm mạnh

Việc xây dựng và phát triển CTDH được tiến hành định kỳ theo kế hoạch của Trường ĐH GTVT. Quy trình phát triển CTDH đảm bảo sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

3.Điểm tồn tại

Việc tiến hành thu thập thông tin phản hồi để cải tiến về CTĐT thường khá chậm và bị động do phụ thuộc vào kế hoạch, hướng dẫn rà soát, phát triển CTĐT của Trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Kiến nghị với Nhà trường cho Ngành QTKD được chủ động thiết kế và phát triển CTDH theo định kỳ hằng năm để chủ động xử lý các thông tin phản hồi từ các bên liên quan đến phát triển CTDH hiệu quả hơn.	Khoa VT-KT và Bộ môn KTBCVT	Năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa việc tham khảo những xu hướng hiện đại trong việc thiết kế CTDH, đặc biệt là việc ứng dụng tài nguyên số và học liệu mở	Khoa VT-KT và Bộ môn KTBCVT	Năm học 2024-2025	

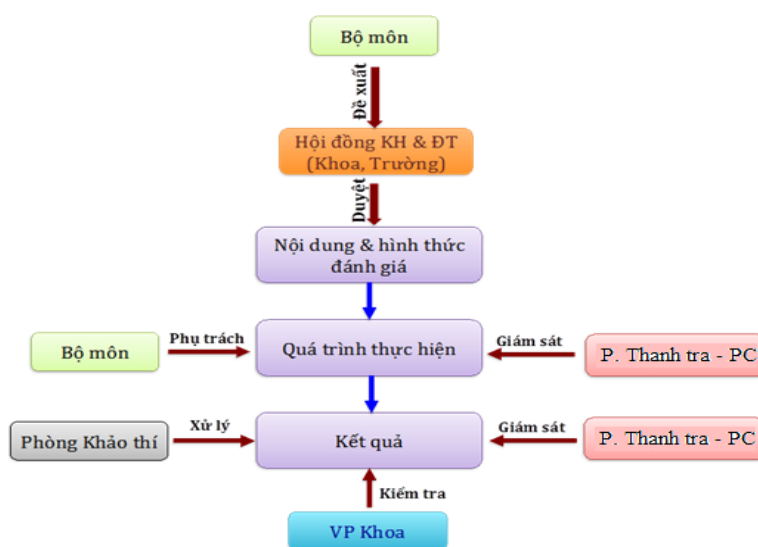
4. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

1. Mô tả

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành QTKD được ban hành, rà soát và điều chỉnh năm 2017, 2019 và 2021 gồm các CDR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm [H10.10.03.01- Kế hoạch rà soát và quyết định ban hành các CTĐT ngành kinh tế]

Quy trình đánh giá người học và trách nhiệm của các phòng ban hỗ trợ được thể hiện trong sơ đồ trên hình 10.5.



Hình 5. Quy trình đánh giá người học và trách nhiệm các phòng ban.

Để đảm bảo tương thích giữa CDR, nội dung CTDH, phương pháp dạy-học và KTĐT, CDR của CTĐT sau khi được rà soát, chỉnh sửa và cập nhật, nội dung CTDH [H10.10.03.02- Đề cương chi tiết các học phần các phiên bản], hệ thống các phương pháp dạy-học và KTĐT cũng được điều chỉnh tương ứng để đảm bảo đạt được CDR của CTĐT [H10.10.03.04- bản mô tả các CTĐT ngành kinh tế các phiên bản]

Việc rà soát đánh giá quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của người học được thực hiện theo kế hoạch chung của Nhà trường do Phòng ĐT làm đầu mối, trên cơ sở kế hoạch này, các Khoa và Bộ môn tiến hành rà soát các hoạt động dạy-học, KTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR [H10.10.03.05- Các thông báo về rà soát, điều chỉnh, ban hành đề cương học phần].

Căn cứ đề cương học phần, sau mỗi học kỳ, bộ môn KTBCVT tiến hành rà soát, đánh giá lại kết quả thi, rà soát đề thi để đảm bảo sự phù hợp của đề thi với CDR của từng học phần [**H10.10.03.06- Biên bản họp bộ môn về rà soát đề thi**].

Để rà soát quá trình dạy-học và KTĐG, hằng năm, Phòng KT&ĐBCLĐT tiến hành khảo sát người học đang học tại trường về hoạt động giảng dạy của GV, công tác phục vụ dạy-học, CSVC, môi trường và văn hóa học đường. Các câu hỏi trong phiếu khảo sát được thiết kế để đánh giá được sự tương thích và phù hợp với CDR của các học phần về phương pháp, lượng kiến thức. Kết quả khảo sát được phòng KT&ĐBCLĐT thông báo bằng văn bản về Ngành, Ngành dựa vào kết quả đánh giá đó để yêu cầu các GV có sự điều chỉnh kịp thời hoạt động giảng dạy cho phù hợp với thực tế cũng như phối hợp với các đơn vị liên quan để nâng cao, cải tiến chất lượng giảng dạy [**H10.10.03.07- Các báo cáo kết quả khảo sát người học**]

Ngoài khảo sát quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của người học trên đối tượng SV đang học, Ngành Kinh tế đã chủ động lấy ý kiến của cựu SV, nhà tuyển dụng, Nhà khoa học về CDR và CTDH, thông qua các hình thức online và offline, Ngành Kinh tế lồng ghép việc lấy ý kiến để đánh giá KQHT của người học với sự tương thích và phù hợp với CDR, mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của các Nhà SDLĐ [**H10.10.03.08- Minh chứng tổ chức sự kiện với FPT, các chuyên thăm quan tại FPT**]

Kết quả của quá trình dạy và học, được đánh giá qua KQHT của người học. Hàng năm, sau mỗi năm học Nhà trường triển khai Hội nghị tổng kết công tác đào tạo, khảo thí năm học, đánh giá các kết quả đạt được trong năm học, đánh giá mặt mạnh và mặt yếu trong quá trình dạy và học, đưa ra các bài học kinh nghiệm và đề ra phương hướng nhiệm vụ cho năm học tiếp theo [**H10.10.03.09- Minh chứng tổng kết và đối thoại với sinh viên của Khoa VTKT hàng năm**]

2. Điểm mạnh

Việc rà soát quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của người học được thực hiện thường xuyên theo các quy định của Nhà trường, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR của CTĐT.

Hoạt động dạy-học và kiểm tra đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc, phù hợp đảm bảo đánh giá được mức độ đạt được CDR của học phần và CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học còn chưa đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát lại và đề xuất phương án đa dạng hóa các phương pháp đánh giá kết quả học tập	Khoa VT-KT và Bộ môn KTBCVT	Năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Chủ động hơn nữa trong việc triển khai đánh giá quá trình dạy và học	Khoa VT-KT và Bộ môn KTBCVT	Năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả

Hoạt động nghiên cứu khoa học là nhiệm vụ của giảng viên [H10.10.04.01- Quy định chế độ làm việc của giảng viên] và theo năm học, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ NCKH theo quy định [H10.10.04.02- Quy định về định mức NCKH], đồng thời, giảng viên cần hướng dẫn và đồng hành cùng sinh viên trong NCKH [H10.10.04.03- Quy định NCKH của sinh viên]. Hàng năm, theo kế hoạch hoạt động NCKH, giảng viên và sinh viên tiến hành đăng ký các nhiệm vụ NCKH [H10.10.04.4- kế hoạch, thông báo đăng ký NCKH của GV và sinh viên]. Theo định hướng nghiên cứu của bộ môn KTBCVT, trong giai đoạn 2019 –2024, các đề tài NCKH của giảng viên và sinh viên đều gắn với ngành Kinh tế (chuyên ngành KTBCVT và chuyên ngành Kinh tế và QLĐT) [H10.10.04.05- Tổng hợp các quyết định giao đề tài cấp cơ sở, đề tài NCKH sinh viên] và liên quan trực tiếp đến nhiều học phần trong CTĐT.

Bảng 19: thống kê khối lượng hoạt động KHCN Bộ môn KTBCVT giai đoạn 2018 –2024

STT	Năm học	Tổng số giờ quy đổi
1	2018-2019	1927,5
2	2019-2020	2428,17
3	2020-2021	2246,12
4	2021-2022	1430,56

5	2022-2023	1850
6	2023-2024	1333,34

Bảng 20. Kết quả và sự liên hệ các đề tài NCKH giảng viên giai đoạn 2019 –2023 với các học phần

TT	Tên đề tài/ Bài báo/ Kết quả nghiên cứu	Tác giả	Môn học liên quan trong CTĐT
1	Giải pháp phát triển dịch vụ logistics tại Tổng công ty bưu điện Việt Nam (VNPost)	Dương Hữu Tuyên	Tổ chức sản xuất BCVT
2	Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại các trung tâm dịch vụ khách hàng của doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn Hà Nội	Dương Hữu Tuyên, Trần Đức Thung	Tổ chức sản xuất BCVT Marketing dịch vụ BCVT
3	Giải pháp nâng cao khả năng cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp logistics trên địa bàn Hà Nội	Dương Hữu Tuyên	Logistics trong kinh doanh bưu chính
4	Tích hợp thông tin và sự linh hoạt của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics Việt Nam	Dương Hữu Tuyên	Logistics trong kinh doanh bưu chính

Điểm mạnh

Hoạt động NCKH được triển khai bài bản, có hiệu quả.

Điểm tồn tại

Các đề tài liên quan lĩnh vực kinh tế đầu tư còn hạn chế

Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Bộ môn KTBCVT cần chú trọng các hướng nghiên cứu về kinh tế đầu tư trong NCKH	Khoa VT-KT và Bộ môn KTBCVT	Năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh hơn nữa việc tích hợp các kết quả NCKH vào giảng dạy trong CTĐT	Khoa VT-KT và Bộ môn KTBCVT	Năm học 2024-2025	

Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng TN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng công tác giảng dạy, học tập, NCKH cho nên trường ĐH GTVT, các đơn vị phòng ban chức năng, Bộ môn Kinh tế BCVT luôn xác định nhiệm vụ trọng tâm của chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích là thái độ phục vụ, chất lượng phục vụ trong các giai đoạn công tác của đơn vị mình. Định kỳ, Nhà trường, các đơn vị có liên quan đều xin ý kiến đánh giá từ phía GV, NH nhằm tìm ra những điểm chưa được, những điểm cần khắc phục, những điểm hài lòng để tiếp tục phát huy **[H10.10.05.01- Thông báo sinh viên khảo sát giảng viên, khảo sát sinh viên cuối khóa về hoạt động của nhà trường, khảo sát của thư viện]**

Về hệ thống CNTT, trường hiện sử dụng 2 đường FTTH cáp quang tốc độ cao để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng lab, nhà làm việc, hội trường và phủ sóng wifi toàn trường; 01 đường truyền kênh riêng cho các máy chủ để cung cấp các dịch vụ như website, thư viện điện tử hay các dịch vụ tiện ích khác phục vụ cho mọi mặt trong hoạt động đào tạo và NCKH **[H10.10.05.02- Sử dụng hệ thống Wifi, thư viện số]**

Nâng cấp cơ sở vật chất của lớp học, cơ sở hạ tầng thông tin diễn ra hàng năm, theo kế hoạch và đề xuất từ phản hồi và yêu cầu của Nhà trường và Khoa về nhiệm vụ đào tạo và NCKH. Các vấn đề thường gặp đối với các cơ sở như hệ thống điện hoặc nước, thiết bị của lớp học và văn phòng sẽ được thực hiện và xử lý bởi Phòng thiết bị quản trị của trường **[H10.10.05.03- Kế hoạch mua sắm, sửa chữa thiết bị hằng năm]**

Việc nâng cấp cơ sở vật chất như bảng thông minh giúp việc giảng dạy thuận tiện cho giảng viên, SV học tập hứng thú hơn. Việc nâng cấp lắp đặt điều hoà không khí giúp việc học tập trong những ngày hè được thoải mái hơn, SV hứng thú đến với lớp học hơn. Ở những nơi công cộng Giảng viên và sinh viên có thể truy cập mạng WIFI thuận tiện cho việc học tập, nghiên cứu ở trường.

Các yêu cầu về mua sắm, nâng cấp, sửa chữa CSVC **[H10.10.05.03- Kế hoạch mua sắm, sửa chữa thiết bị hằng năm]** đều xuất phát từ các đơn vị quản lý thiết bị nếu có phản ánh của người dùng về việc thiếu máy móc hoặc tình trạng làm việc không

tốt. Từ đó phòng TBQT lập kế hoạch, kết hợp phòng TCKT xem xét tính khả thi và trình Ban giám hiệu xét duyệt.

Kết quả khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của NH từ năm 2018-2022 về CSVC và dịch vụ của thư viện Trường ĐHGTVT [H10.10.05.01- Thông báo sinh viên khảo sát giảng viên, khảo sát sinh viên cuối khóa về hoạt động của nhà trường, khảo sát của thư viện] cho thấy thư viện đã đáp ứng được nhu cầu của NH. Theo đề án tuyển sinh năm 2024 [H10.10.05.04- Đề án tuyển sinh năm 2024] , ngành Kinh tế thuộc khối ngành VII có 3770 tài liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử). Ở thư viện, tài liệu được số hóa để bảo quản, toàn bộ nguồn học liệu trong thư viện đều được quản lý bằng phần mềm, hàng năm bổ sung vốn tài liệu, sách báo, tạp chí cho thư viện. Trung tâm TTTV Nhà trường đã tham gia vào Consortium và được chia sẻ nguồn tài nguyên điện tử phục vụ cho đào tạo và NCKH. Phần lớn NH được khảo sát hài lòng về dịch vụ mượn sách, giáo trình và TLTK. Hàng năm thư viện đều xin ý kiến các bộ môn về kế hoạch bổ sung sách hay TLTK, các bộ môn đề nghị theo mẫu [H10.10.05.05- Đăng ký mượn giáo trình, tài liệu] để thư viện tổng hợp và trình nhà trường xét duyệt.

Hình 6. Hình ảnh phòng học thông minh giúp nâng cao chất lượng học tập NH



Hình 7. Hình ảnh thư viện Nhà trường

Về dịch vụ và cơ sở hạ tầng hỗ trợ được các CSV [H10.10.05.01- Thông báo sinh viên khảo sát giảng viên, khảo sát sinh viên cuối khóa về hoạt động của nhà trường, khảo sát của thư viện] khảo sát đánh giá tốt và rất tốt tăng từ khóa trước đến khóa sau, mức đánh giá trung bình giảm đáng kể. Điều này chứng tỏ sự nỗ lực cải thiện chất lượng phục vụ của nhà trường làm hài lòng SV. Trong dữ liệu khảo sát NH tốt nghiệp năm 2020-2021, phần lớn (90%) người được khảo sát hài lòng về CSVC của Nhà trường [H10.10.05.06- Kết quả khảo sát, lấy ý kiến người học]

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được tiến hành thường xuyên và trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan trong các cuộc họp, hội nghị và thông qua phiếu khảo sát, Nhà trường đã tiến hành cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ này.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù hàng năm, nhà trường đều thực hiện việc phát triển các dịch vụ hỗ trợ và

nâng cấp trang thiết bị phục vụ SV, tuy nhiên do sự phát triển của ngành Kinh tế và số lượng SV tăng lên theo từng năm nên trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy SV và nghiên cứu của GV còn nhiều hạn chế. Tốc độ truy cập mạng còn chậm mặc dù Nhà trường đã cố gắng phủ sóng wifi toàn trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường đầu tư và nâng cấp hệ thống wifi tại các cơ sở để đảm bảo việc truy cập tìm kiếm thông tin phục vụ dạy và học tốt hơn.	Thư viện, Phòng TBQT, Ban quản lý giảng đường	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai đánh giá và cải tiến chất lượng dịch vụ và tiện ích hằng năm theo quy trình thống nhất của nhà trường; Tích cực triển khai các chương trình hỗ trợ thiết thực dành cho SV	Phòng KT&ĐBCL, Phòng CTCT&SV	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Nhà trường đã thiết lập một hệ thống thu thập phản hồi của các bên liên quan rất khoa học, có tính hệ thống, được làm thường xuyên và có đánh giá lại để cải tiến với mục đích nâng cao chất lượng đào tạo theo quy trình **[H10.10.06.01- Phòng KT&ĐBCLĐT]** Phòng KT&ĐBCLĐT có chức năng tham mưu cho Nhà trường nhiều kế hoạch về mục tự đánh giá chất lượng CTDH, đánh giá hoạt động của GV, khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (NH, cựu NH, GV, NTD) như khảo sát về CTĐT, khảo sát về CTDH, khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy

của GV, khảo sát CSV về việc triển khai và đánh giá chất lượng CTĐT, khảo sát CVHT về các mặt như mục tiêu đào tạo, CDR, cấu trúc CTĐT, phương pháp dạy và học, công tác đề thi, khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, CSVC của Nhà trường, chất lượng đội ngũ GV trong đào tạo và NCKH, môi trường cảnh quan học tập, nơi làm việc của NH sau tốt nghiệp... Phòng CTCT&SV là đầu mối phối hợp các đơn vị trong tổ chức thực hiện triển khai đánh giá CVHT, đánh giá RLSV theo từng học kỳ năm học **[H10.10.06.02- kế hoạch đánh giá RLSV]**. Trong các lần khảo sát, Khoa và Bộ môn phối hợp cùng đơn vị được Nhà trường giao thực hiện triển khai và thông báo thông tin khảo sát đến các BLQ **[H10.10.05.01- Thông báo sinh viên khảo sát giảng viên, khảo sát sinh viên cuối khóa về hoạt động của nhà trường, khảo sát của thư viện]**

Hiện tại, Trường Đại học GTVT đang thực hiện một hệ thống khảo sát bao gồm nhiều nội dung: khảo sát về chất lượng giảng dạy của GV, khảo sát ý kiến NH về CTĐT, CTDH và CSVC của Nhà trường, khảo sát tình trạng việc làm của SV sau tốt nghiệp, khảo sát GV,... Cụ thể, hàng năm Phòng KT&ĐBCLĐT đã chủ trì, phối kết hợp với các đơn vị và cá nhân trong và ngoài trường tiến hành khảo sát, lấy ý kiến nhận xét và đánh giá của SV cuối khóa về các mặt hoạt động của Nhà trường. Khảo sát được thực hiện theo hình thức online thông qua hệ thống các câu hỏi trên google drive **[H10.10.05.01- Thông báo sinh viên khảo sát giảng viên, khảo sát sinh viên cuối khóa về hoạt động của nhà trường, khảo sát của thư viện]**. Theo từng học kỳ năm học, Nhà trường khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV theo hình thức trực tuyến, trên trang **[H10.10.05.03- Anh chụp màn hình khảo sát tên website]**. Việc khảo sát việc làm SV sau tốt nghiệp được tiến hành định kỳ hàng năm theo hình thức gọi điện thoại, email, phỏng vấn, phiếu hỏi giấy hoặc phiếu hỏi online đặt tại trang <http://alumni.utc.edu.vn/> Việc lấy ý kiến khảo sát về sự hài lòng của GV đối với các mặt hoạt động của Nhà trường được thực hiện online trên trang <https://vanphongdientu.utc.edu.vn/> định kỳ hàng năm **[H10.10.05.01- Thông báo sinh viên khảo sát giảng viên, khảo sát sinh viên cuối khóa về hoạt động của nhà trường, khảo sát của thư viện]**.. Ngoài ra, Phòng CTCT&SV phối hợp cùng các Bộ môn, CVHT tiến hành khảo sát đánh giá RLSV cũng như đánh giá CVHT theo từng kỳ học **[H10.10.05.04- Thông báo khảo sát CVHT]**.

Cơ chế phản hồi của các BLQ được Nhà trường, Khoa, Bộ môn đánh giá và sử

dụng một cách hiệu quả trong việc điều chỉnh và cải tiến các hoạt động đào tạo, giảng dạy và đảm bảo chất lượng. Về việc sử dụng kết quả khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV, sau khi phòng KT&ĐBCLĐT tổ chức khảo sát, xử lý dữ liệu bằng phần mềm chuyên dụng. Phiếu có các câu hỏi mở để SV có thể nêu cách thức đánh giá, phương pháp giảng hiệu quả hơn. Từng GV và lãnh đạo các đơn vị có thể truy cập vào tài khoản của mình trên trang <https://vanphongdientu.utc.edu.vn/> để xem kết quả khảo sát. Kết quả khảo sát này đặc biệt hữu ích cho mục đích cải thiện việc giảng dạy. Kết quả phản hồi được gửi cho GV, điều phối viên, trưởng bộ môn phụ trách để kịp thời chấn chỉnh lại đề cương môn học, việc giảng dạy nếu có phản hồi tiêu cực.

Kết quả phản hồi của các bên liên quan (SV năm cuối, SV đang học, GV và các NTD lao động) đề được phân tích, tổng hợp [**H10.10.05.05- báo cáo khảo sát**], và sử dụng đánh giá và cải tiến CTĐT. Kết quả phản hồi khảo sát CSV cho thấy tỉ lệ SV có việc làm hoặc học thạc sĩ sau một năm tốt nghiệp chiếm 92.45%-98.53%, với tỉ lệ khoảng 73% làm đúng hoặc gần đúng ngành nghề được đào tạo. Điều này cho thấy CTĐT cung cấp kiến thức kỹ năng đủ rộng và SVTN thích ứng tốt với xã hội. Ngoài việc khảo sát SV đang học về các mặt hoạt động của Nhà trường. Trong Hội nghị đối thoại SV ở cấp trường hoặc cấp Khoa [**H10.10.05.06- Hội nghị tổng kết sinh viên hàng năm**], được tổ chức hàng năm. Những người tham gia bao gồm người quản lý từ Ban giám hiệu, Ban chủ nhiệm Khoa, Lãnh đạo các Bộ môn, CVHT và SV. Trong buổi đối thoại này, tất cả các thắc mắc của SV được giải đáp trực tiếp.

Qua các cuộc họp giao ban hàng tuần của Khoa với các lãnh đạo bộ môn, các việc liên quan đến quản lý, giảng dạy, cách xử lý thông tin phản hồi được thảo luận. Nhà trường có giao ban hàng tháng với các lãnh đạo khoa, phòng ban để nắm bắt được tình hình của các đơn vị và triển khai các kế hoạch của trường [**H10.10.05.07- Ảnh chụp lịch họp giao ban Trường, Khoa**], kết quả được thông báo trên cổng thông tin Nhà trường cho các CBGV biết.

Khoa tổ chức hội nghị người lao động hàng năm [**H10.10.05.08- Kế hoạch hội nghị viên chức hàng năm**] để trao đổi, lấy ý kiến CBGV về các vấn đề đào tạo, phúc lợi, CSVC, kế hoạch phát triển... Báo cáo sẽ được sử dụng để cải thiện các hoạt động của Khoa trong năm tiếp theo. Khoa cử các đại diện đi dự Hội nghị công nhân VC trường để đề đạt các ý kiến của Khoa lên trường và nghe nhà trường giải trình về các vấn đề [**H10.10.05.09- Biên bản hội nghị viên chức hàng năm**].

Cơ chế phản hồi của các BLQ được Nhà trường đánh giá, cải tiến thường xuyên, liên tục thể hiện trong các bản báo cáo tổng kết khảo sát của các đơn vị được phân công thực hiện trong các cuộc họp giao ban tháng, hội nghị đại biểu cán bộ - viên chức trường hàng năm [**H10.10.05.05- báo cáo khảo sát**]. Theo định kỳ, các đơn vị tham mưu lãnh đạo Trường tổ chức thực hiện công tác rà soát, đánh giá tính hiệu quả khảo sát từ hình thức, nội dung khảo sát nhằm thu được kết quả phản hồi đáng tin cậy, có giá trị từ ý kiến đóng góp của các bên liên quan. Từ đó, Nhà trường đã thực hiện cải tiến về nội dung khảo sát, hình thức khảo sát,...Cụ thể, nội dung phiếu khảo sát NH về các mặt hoạt động của Nhà trường được cải tiến toàn diện, tập chung vào 7 nội dung cơ bản, gồm: công tác tuyển sinh, CSVC, đội ngũ GV, CTĐT, CTDH, hoạt động KTĐG, hoạt động đoàn thanh niên, hội SV và đánh giá chung của SV về những hoạt động của Nhà trường. Hình thức khảo sát SV sau tốt nghiệp năm 2020 đã thay đổi hình thức khảo sát bằng giấy bằng hình thức khảo sát trực tuyến (<http://alumni.utc.edu.vn/ykienphanhoi>) nhằm thu được kết quả phản hồi khách quan, tin cậy với số lượng phiếu khảo sát lớn phù hợp với yêu cầu khảo sát.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống và đã nhận được các ý kiến đóng góp cho các hoạt động của Nhà trường đặc biệt là về CTĐT, CTDH, đánh giá hoạt động giảng dạy của GV.

3. Điểm tồn tại

Chưa xây dựng cơ chế phản hồi ngược tới các bên liên quan tham gia khảo sát.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	- Xây dựng các đề án chuyên biệt về cải tiến cơ chế thu thập thông tin -Xây dựng cơ chế phản hồi ngược tới các bên liên quan tham gia khảo sát	Phòng KT&ĐBCL	Hàng năm

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh và đa dạng hóa hơn nữa các kênh thu thập thông tin	Phòng KT&ĐBCL	Hàng năm
---	--------------------	--	---------------	----------

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Việc đảm bảo và nâng cao chất lượng CTĐT ngành KTĐ đã được Nhà trường, Ban lãnh đạo khoa Vận tải Kinh tế, Bộ môn Kinh tế BCVT thực hiện một cách bài bản. CTĐT được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến định kỳ để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Căn cứ vào CĐR của CTĐT ngành Kinh tế, thông tin phản hồi từ các NTD, CSV, CTĐT đã được tiến hành thiết kế và định kỳ điều chỉnh lại CTĐT. Khoa VTKT, Bộ môn Kinh tế BCVT cũng thường xuyên ứng dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học. Ngoài ra, quy trình KTĐG được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, chặt chẽ và nghiêm túc. Các hình thức kiểm tra đa dạng, linh hoạt đã đánh giá được kiến thức và kỹ năng của NH ở từng học phần theo CĐR. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đã đáp ứng được nhu cầu của NH, đảm bảo cho việc học tập của SV đạt kết quả tốt nhất. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống và được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ dạy và học.

Mặc dù còn một số hạn chế trong việc cải tiến chất lượng đào tạo, trong thời gian tới, Nhà trường và Khoa VTKT sẽ nỗ lực thực hiện các kế hoạch hành động đã đề ra để khắc phục những hạn chế còn tồn tại.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 10: 6/6 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Hàng năm, tỷ lệ SV Ngành Kinh tế thôi học được xác lập, giám sát chặt chẽ. Qua số liệu về tỷ lệ SV tốt nghiệp trong 5 năm cho thấy số SV được tuyển vào CTĐT tăng theo thời gian và số SV hoàn thành CTĐT đúng thời hạn được cải thiện rõ rệt. Ngành Kinh tế luôn giám sát chặt chẽ tiến độ học tập của SV thông qua Cố vấn học tập [[H11.11.01.01](#)]. Vào mỗi học kỳ, Hội đồng CVHT Khoa VTKT bao gồm đại diện ban chủ nhiệm khoa VTKT, đại diện Cán bộ lớp, đại diện Cố vấn học tập, chuyên viên VP Khoa VTKT tiến hành họp đều đặn để nắm được tình hình học tập của SV [[H11.11.01.02](#)]. Tỷ lệ SV thôi học của Ngành Kinh tế hàng năm chiếm tỷ lệ nhỏ (so với tổng số SV của khóa học). Với những SV thôi học, Cố vấn học tập đều có sự trao đổi để nắm tình hình, qua đó hiểu được những khó khăn vướng mắc của SV để có những tư vấn phù hợp cho các em, cũng như có những đề xuất kịp thời với Nhà trường. Quyết định SV thôi học được lưu trong hồ sơ, Cố vấn học tập, cán bộ lớp đều nắm được tình hình SV thôi học. Điều này thuận tiện cho việc giám sát tình hình SV trong quá trình đào tạo [[H11.11.01.03](#)].

Tỷ lệ tốt nghiệp trung bình 5 năm qua của SV ngành Kinh tế đạt khoảng 85%. Qua đó cho thấy, công tác quản lý và nắm bắt tình hình học tập của SV chuyên ngành được Ngành Kinh tế làm tương đối tốt. Để phát huy hơn nữa công tác này, từ năm học 2024- 2025, Ngành Kinh tế sẽ phân công các CVHT phối hợp chặt chẽ hơn nữa với cả gia đình các SV để kịp thời nắm bắt và hỗ trợ SV trong quá trình học tập. Đồng thời, đẩy mạnh các hoạt động liên kết, trao đổi thông tin giữa Ngành Kinh tế với các SV và thông báo thông tin tới gia đình các SV [[H11.11.01.04](#)].

2. Điểm mạnh

Các Cố vấn học tập luôn cập nhật tình hình SV thông qua những buổi sinh hoạt lớp, và qua quá trình trực tiếp giảng dạy lớp sinh viên từ năm thứ nhất đến khi ra trường. Do đó, CVHT kịp thời nắm bắt và chủ động giải quyết sớm những vấn đề phát sinh cũng như có những báo cáo kịp thời lên Ban Chủ nhiệm Khoa VTKT để có những hướng giải quyết đối với những vấn đề nằm ngoài khả năng của CVHT.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động giám sát và cảnh báo SV tuy có được tăng cường những năm gần đây nhưng còn nhiều hạn chế, đôi khi còn thụ động theo kế hoạch của Nhà trường. Bởi vậy, các hoạt động diễn ra vẫn còn chậm trễ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Chủ động trong việc giám sát tình hình học tập của SV. Tìm hiểu lý do thôi học của SV để có những tư vấn, định hướng tốt hơn cho SV khi nhập học.	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đảm bảo việc báo cáo thường xuyên về tiến độ học tập của SV, qua đó nhắc nhở SV hoàn thành các điều kiện chuẩn đầu ra, đảm bảo việc tốt nghiệp đúng thời hạn.	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Thời gian của một khóa đào tạo là thời gian cần thiết cho những SV của Ngành Kinh tế bình thường hoàn thành chương trình học tập của mình để được cấp bằng tốt nghiệp. Thời gian này với trình độ bậc Cử nhân tại trường Đại học GTVT kéo dài 4 năm. Tỷ lệ cao phần trăm SV của Ngành Kinh tế hoàn thành CTĐT qua từng niên khóa. Điều này được lý giải do SV đã có được đầy đủ thông tin chi tiết về điều kiện để hoàn thành chương trình học, từ đó xây dựng kế hoạch để đạt được mục tiêu một cách hiệu quả. Trên thực tế, Ngành Kinh tế và Nhà trường đã có những kế hoạch để thông báo cho

SV nắm thông tin, chủ động hoàn thành chương trình học, để tốt nghiệp đúng tiến độ [\[H11.11.02.01\]](#). Số lượng GV tham gia hướng dẫn thực tập tốt nghiệp và đồ tốt nghiệp cho SV hằng năm được Ngành Kinh tế bố trí đầy đủ và chính điều này đã giúp SV có thể sớm hoàn thành đồ tốt nghiệp [\[H11.11.02.02\]](#), [\[H11.11.02.03\]](#).

Tuy nhiên, vẫn còn một số lượng đáng kể SV tốt nghiệp muộn. Đặc biệt là những yêu cầu liên quan đến việc tích lũy đủ số tín chỉ bắt buộc trong các khối kiến thức, hay quy định về điều kiện chuẩn đầu ra về ngoại ngữ [\[H11.11.02.04\]](#) và tin học [\[H11.11.02.05\]](#). Một bộ phận SV của Ngành Kinh tế, nhìn chung, chưa chủ động đưa ra các kế hoạch cá nhân phù hợp về lựa chọn môn học và có kế hoạch để đáp ứng các điều kiện chuẩn đầu ra [\[H11.11.02.06\]](#).

Để cải thiện thời gian tốt nghiệp của SV, Ngành Kinh tế thường xuyên tổ chức các buổi gặp mặt các CVHT và lớp trưởng để đánh giá lại các biện pháp đưa ra trong học kỳ trước [\[H11.11.02.07\]](#), [\[H11.11.02.08\]](#), [\[H11.11.02.09\]](#). Thông qua buổi gặp mặt, Ngành Kinh tế cũng tiến hành giải đáp thắc mắc của SV sắp tốt nghiệp và hướng dẫn các nơi thực tập cho SV nhằm rút ngắn thời gian tìm kiếm nơi thực tập. Những nỗ lực cải thiện này của Ngành Kinh tế đã đem lại những kết quả tích cực được ghi nhận bởi sự giảm mạnh số SV tốt nghiệp muộn trong năm học 2017-2022 [\[H11.11.02.10\]](#), [\[H11.11.02.11\]](#). Nhìn chung, thời gian tốt nghiệp trung bình của Ngành Kinh tế thuộc ĐH GTVT cao hơn so với Ngành Kinh tế của một số trường ĐH khác. Tuy nhiên, với những nỗ lực hỗ trợ SV và cải thiện thời gian tốt nghiệp trung bình, niên khóa 2017-2022, Ngành Kinh tế đã có được sự cải thiện rõ ràng và có được số liệu về thời gian tốt nghiệp trung bình tương đương với thời gian tốt nghiệp trung bình của các chương trình đào tạo này [\[H11.11.02.10\]](#), [\[H11.11.02.11\]](#).

2. Điểm mạnh

Ngành Kinh tế luôn nắm được tiến độ học tập của SV thông qua Cố vấn học tập để hỗ trợ SV, nhất là trong việc phê duyệt các môn học chuyển đổi, học thay thế (với những SV bị chám tiến trình do bảo lưu kết quả học tập) để SV được hoàn thành CTĐT. Về phía Nhà trường: Ban Giám hiệu, Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV gửi thông báo cảnh báo tới những SV bị chậm tiến trình, còn nợ môn, chưa hoàn thành chương trình học...

3. Điểm tồn tại

SV chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân. Mặc dù đã hoàn thành các

môn học trong CTĐT nhưng chưa hoàn thành các điều kiện chuẩn đầu ra. Việc thiếu chủ động của SV trong việc lựa chọn môn học, và thiếu kế hoạch chuẩn bị đầy đủ các tiêu chuẩn đầu ra vẫn còn là một nguyên nhân lớn dẫn tới việc chậm trễ trong thời gian ra trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành rà soát, nhắc nhở SV kịp thời hoàn thành các điều kiện chuẩn đầu ra, để việc xét tốt nghiệp của SV được đảm bảo đúng tiến độ. Xây dựng và lưu thông tin cá nhân của SV đầy đủ hơn để có thể gửi các cảnh báo học tập nhanh nhất đến SV.	Ngành Kinh tế, CVHT, Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV	Học kỳ II Năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát tiến độ học tập của SV để đảm bảo việc SV hoàn thành CTĐT. Tăng cường sự kết nối với Phòng chức năng để nắm thông tin và gửi thông báo cảnh báo tới các SV bị chậm tiến trình, nợ môn, chưa hoàn thành chương trình học	Ngành Kinh tế, CVHT, Phòng ĐTDH, Phòng CTCT&SV	Học kỳ II Năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Để không ngừng hoàn thiện, nâng cao chất lượng đào tạo và hướng tới mục tiêu đào tạo đáp ứng tốt nhất yêu cầu xã hội. Định kỳ hằng năm phòng CTCT và SV là đơn vị đầu mối thực hiện khảo sát, tổng hợp và báo cáo tỷ lệ việc làm sau tốt nghiệp. Phòng CTCT và SV phối hợp với Khoa VTKT, bộ môn Kinh tế BCVT trong việc thực hiện, giám sát tỷ lệ tốt nghiệp, đối sánh hàng năm của Trường ĐH GTVT [\[H11.11.03.01\]](#). Việc lấy ý kiến được thực hiện thông qua nhiều kênh khảo sát khác nhau trong đó có kênh khảo sát online. Kết quả tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp của sinh viên tất cả các ngành trong toàn trường đều được Phòng KT&ĐBCLĐT xác lập công khai cũng như giám sát hàng năm trong đề án tuyển sinh của Trường ĐH GTVT [\[H11.11.03.02\]](#), [\[H11.11.03.03\]](#), [\[H11.11.03.04\]](#).

Thông qua việc lấy ý kiến của SV tốt nghiệp sau một năm, Ngành Kinh tế đã nắm được tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp và xác định chất lượng đào tạo trên cơ sở đánh giá thực tế của thị trường lao động. Đến nay Ngành Kinh tế đã hình thành một CSDL về SV sau khi tốt nghiệp khá đầy đủ và tin cậy. Đây là một trong những kênh thông tin quan trọng giúp Ngành Kinh tế có bức tranh chung về chất lượng đầu ra và hiệu quả của CTĐT; từ đó xác định các vấn đề cần phải hoàn thiện để nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động [\[H11.11.03.02\]](#), [\[H11.11.03.03\]](#), [\[H11.11.03.04\]](#). Kết quả này cho thấy chương trình đào tạo của Ngành Kinh tế hiện nay được đánh giá là khá phù hợp và sát với thực tiễn yêu cầu của công việc [\[H11.11.03.05\]](#).

Khu vực làm việc của SV tốt nghiệp Ngành Kinh tế là đa dạng bao gồm khu vực nhà nước, tư nhân và liên doanh nước ngoài, tuy nhiên tỷ lệ SV tốt nghiệp làm việc ở khu vực liên doanh nước ngoài chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ chủ yếu do hạn chế về khả năng ngoại ngữ. Điều này đặt ra việc Ngành Kinh tế cần phải có nhiều hơn nữa những hỗ trợ và khuyến khích SV học và không ngừng trau dồi vốn ngoại ngữ không chỉ để đáp ứng CDR về ngoại ngữ của trường mà còn phải có khả năng giao tiếp và làm việc tốt trong môi trường nước ngoài [\[H11.11.03.03\]](#), [\[H11.11.03.04\]](#).

Kết quả về khảo sát tình hình việc làm SV sau tốt nghiệp trong vòng 1 năm sẽ là căn cứ quan trọng để Ngành Kinh tế tiếp tục đầu tư, nâng cao chất lượng đào tạo, điều

chính CTĐT, đặc biệt điều chỉnh thêm một số học phần mới đáp ứng nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực trong giai đoạn hiện nay.

Để hỗ trợ tốt nhất cho SV tìm kiếm việc làm sau khi ra trường, Ngành Kinh tế cùng với trường đã tổ chức nhiều các chương trình hỗ trợ tìm việc và hướng nghiệp cho SV như tổ chức Ngày hội Hướng nghiệp và Việc làm năm 2019: “Khơi nguồn lực, đón thành công”; NGÀY HỘI VIỆC LÀM cùng các Công ty Xây dựng Nhật Bản - JOBFAIR 2022 [[H11.11.03.06](#)], Ngành Kinh tế phối hợp với đoàn thanh niên tổ chức các buổi hỗ trợ SV kỹ năng mềm, kỹ năng viết CV, phỏng vấn xin việc.

2. Điểm mạnh

Ngành Kinh tế đã thiết lập được cơ sở dữ liệu về người học có việc làm sau tốt nghiệp. Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm sau khi ra trường 01 năm cao, đáp ứng tốt các yêu cầu của các tổ chức/doanh nghiệp sử dụng lao động. Điều đó khẳng định Ngành Kinh tế có chất lượng dạy và học khá tốt, đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện các chương trình học trong năm 2022-2023, Ngành Kinh tế cũng thiết lập mạng lưới kết nối giữa GV, nhà tuyển dụng và SV tốt hơn, nhằm mục tiêu hỗ trợ các SV tốt nhất.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ SV sau khi tốt nghiệp làm việc trong các doanh nghiệp nước ngoài còn thấp do hạn chế về ngoại ngữ giao tiếp. Kênh kết nối với các SV sau khi ra trường còn lỏng lẻo, do đó việc khảo sát, thu thập ý kiến vẫn còn hạn chế. Sự kết nối với các tổ chức tuyển dụng với ngày Hội việc làm dành cho SV CTĐT còn hạn chế.

Các số liệu thống kê về kết quả việc làm của SV sau khi tốt nghiệp chưa cho thấy được vị trí việc làm hiện tại của SV có phù hợp với chuyên ngành đào tạo không. Điều này khiến công tác hỗ trợ SV trong học tập cũng như sau khi tốt nghiệp chưa thực sự hoàn hảo. Việc hỗ trợ mới chỉ dừng lại ở việc đưa thông tin việc làm, các kỹ năng mềm để xin việc đến với những SV chuẩn bị tốt nghiệp, còn đối với những SV đã tốt nghiệp hơn 01 năm nhưng chưa có việc làm thì vẫn chưa có sự giúp đỡ cần thiết và kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phát động các cuộc thi Tiếng Anh dành cho SV chuyên Ngành Kinh tế nhằm khuyến khích các SV tự tin giao tiếp bằng tiếng Anh cũng như sử dụng tiếng Anh nhiều hơn trong học tập và nghiên cứu. Phối hợp với đại diện các cựu SV ở các khóa học đã tốt nghiệp để xây dựng và mở rộng mạng lưới cựu SV để tạo thuận lợi cho việc kết nối cũng như nhận những thông tin phản hồi của người học sau khi tốt nghiệp. Qua đó nhằm tăng tính kết nối các nhà tuyển dụng với CTĐT.	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng CSDL về người học có việc làm sau tốt nghiệp. Dựa trên cơ sở dữ liệu này, Ngành Kinh tế cũng nâng cao chất lượng của CTĐT theo định hướng ngày càng đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng.	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sách để cải tiến chất lượng

I. Mô tả

Trường ĐH GTVT đã có những hướng dẫn cụ thể về loại hình nghiên cứu, cụ thể công trình NCKH của SV được xác định là một đề tài NCKH có nội dung gắn với những kiến thức của các môn học/học phần đã được học, đó phải là công trình nghiên cứu chưa từng được công bố và không có sự trùng lặp với các công trình nghiên cứu trước đó; thể thức trình bày NCKH của SV có thể bằng Tiếng Anh hoặc Tiếng Việt; kế hoạch và tiến độ thực hiện. Tất cả những nội dung này đều được thông báo công khai và rõ ràng trên các thông báo NCKH SV hàng năm được đăng tải trên website Nhà trường [[H11.11.04.01](#)].

Bảng 21. Nhiệm vụ đề tài NCKH của SV Trường ĐH GTVT

STT	Năm	Số lượng đề tài NCKH của SV
1	2016	540
2	2017	556
3	2018	572
4	2019	590
5	2020	607
6	2021	577
7	2022	599
8	2023	625

Nguồn: Phòng KHCN

Việc triển khai hoạt động NCKH của SV có sự giám sát của nhiều bên như Phòng KHCN, Phòng CTCT&SV, các Khoa chuyên trách. Tháng 10 hàng năm, Trường sẽ có Thông báo kế hoạch hoạt động NCKH SV hàng năm trên website của Nhà trường, website của P.KHCN, website của Phòng CTCT&SV [[H11.11.04.02](#)]. Trong tháng 10, các Khoa sẽ gửi Kế hoạch về P.KHCN và tổ chức phát động phong trào NCKH SV ở đơn vị mình. Tháng 4 năm sau Khoa tổ chức Hội nghị và góp ý cho các công trình NCKH SV; tổ chức đánh giá chấm điểm, xét giải các công trình dự thi ở cấp Khoa và xét chọn các công trình gửi dự thi giải thưởng cấp trường. Khoa sẽ gửi Báo cáo tổng kết hoạt động NCKH SV về P.KHCN. P.KHCN sẽ thành lập Hội đồng chấm công trình

và tổ chức xét giải “SV nghiên cứu khoa học cấp Trường”, thành lập Hội đồng giám khảo xét chọn các công trình gửi dự thi cấp Bộ, công bố công trình đạt giải và thông báo các công trình được xét chọn dự thi “SV nghiên cứu khoa học cấp Bộ” vào tháng 7. Với quy trình, cách thức thực hiện như vậy thì từng bước triển khai hoạt động NCKH SV được giám sát, có sự phối hợp nhịp nhàng của nhiều bên. Mọi vấn đề phát sinh hay những thắc mắc của người học về NCKH đều được phán ánh và giải quyết kịp thời. Quy trình Tổ chức NCKH SV được công bố công khai trên website của Trường ĐH GTVT [[H11.11.04.02](#)], [[H11.11.04.03](#)]. Khoa VTKT nói chung và Ngành Kinh tế với tư cách là đầu mối trực tiếp triển khai hoạt động NCKH SV đến từng SV sẽ có kế hoạch phát động NCKH của SV thông qua website của Khoa VTKT và phổ biến kế hoạch đến từng Ngành cũng như lớp chuyên ngành. Ngành Kinh tế cũng có những buổi định hướng NCKH cho SV nhằm giúp SV lựa chọn vấn đề nghiên cứu cũng như phân công giáo viên hướng dẫn, giúp đỡ SV thực hiện NCKH. Hoạt động này sẽ được phổ biến đến SV thông qua cố vấn học tập của từng lớp.

Bảng 22. Số lượng đề tài NCKH của SV ngành Kinh tế

STT	Năm học	Số lượng đề tài NCKH của SV
1	2018-2019	10
2	2019-2020	13
3	2020-2021	9
4	2021-2022	13
5	2022-2023	16
6	2023-2024	15

Nguồn: Phòng KHCN

Định hướng nghiên cứu cũng được thực hiện nhằm đảm bảo việc lựa chọn vấn đề nghiên cứu của SV phù hợp với định hướng phát triển của trường và phù hợp với CĐR của Chương trình đào tạo Ngành Kinh tế cả về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm [[H11.11.04.04](#)].

Để thuận lợi trong việc quản lý, theo dõi, giám sát hoạt động NCKH của SV, danh mục các công trình NCKH SV được lưu trữ, quản lý trên hệ thống quản lý Văn phòng điện tử trước năm 2020 và trên hệ thống quản lý Usmart từ năm 2020 đến nay [[H11.11.04.05](#)]. Ngoài ra, hằng năm trường đã có những quyết định khen thưởng cho cá nhân SV đoạt giải, khen thưởng GV hướng dẫn và khen thưởng tập thể xuất sắc trong

hoạt động NCKH của SV [\[H11.11.04.06\]](#). Đây được coi là sự khích lệ, động viên của trường không chỉ với SV mà cả GV hướng dẫn và các khoa, viện trong đó có Ngành Kinh tế nhằm đẩy mạnh hơn nữa hoạt động NCKH của SV.

Hằng năm, trường cũng đều có những báo cáo tổng kết cuộc thi NCKH của SV trong đó thống kê các công trình SV NCKH của từng Khoa. Với sự tích cực triển khai các hoạt động NCKH của SV, trong những năm qua, Ngành Kinh tế được đánh giá là một trong những Ngành tích cực tham gia các hoạt động NCKH của SV. Trong các năm gần đây NCKH của SV Ngành Kinh tế được đánh giá cao [\[H11.11.04.06\]](#).

2. Điểm mạnh

Công tác triển khai NCKH SV được Ngành Kinh tế thực hiện tương đối tốt, các đề tài khoa học có ý nghĩa thực tiễn cao, phù hợp với chuyên ngành đào tạo cũng như khả năng thực hiện của SV. Hoạt động NCKH ngày càng thu hút được sự quan tâm từ phía SV.

3. Điểm tồn tại

SV mới chỉ tham gia các hoạt động NCKH do trường tổ chức và chưa có nhiều công bố nghiên cứu của SV trên các tạp chí chuyên ngành.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thành lập các nhóm nghiên cứu có sự tham gia của cả GV và SV, các SV sẽ được tiếp cận với cách thức nghiên cứu khoa học bài bản ngay từ những năm đầu học đại học, được nghiên cứu cùng các thầy cô sẽ giúp SV tự tin, mạnh dạn hơn. Khuyến khích SV cùng với GV trong Ngành Kinh tế công bố nghiên cứu trên các tạp chí	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Năm học 2024-2025	

		khoa học chuyên ngành.			
	Phát huy điểm mạnh	Tiến hành xây dựng kế hoạch cụ thể cho hoạt động NCKH SV trong đó các mục tiêu về số lượng công trình tham gia và lĩnh vực nghiên cứu sẽ được xây dựng trên cơ sở đối sánh với các CTĐT cùng chuyên ngành.	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Năm học 2024-2025	

Tự đánh giá: Đạt mức (5/7)

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

I. Mô tả

Sự hài lòng của các bên liên quan được đánh giá qua hai nhân tố chính: quá trình giảng dạy-học tập và kết quả đầu ra. Như vậy, bốn đối tượng hướng tới để khảo sát là SV đang học, cựu SV, các nhà tuyển dụng và GV. Quá trình khảo sát được tiến hành online hoặc gửi phiếu trực tiếp với các câu hỏi được thiết kế để phục vụ cho từng nhóm đối tượng cụ thể. Kết quả khảo sát được báo cáo trong giai đoạn 2018-2023. Quy trình thực hiện các cuộc khảo sát mức độ hài lòng và các phương pháp giám sát khách quan việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan được quy định rõ ràng và thực hiện đầy đủ [[H11.11.05.01](#)].

Sự hài lòng của SV đang học

Vấn đề quan trọng đầu tiên được quan tâm đối với người học đó là về đội ngũ GV ở các khía cạnh: trình độ chuyên môn, phương pháp giảng dạy, việc hỗ trợ SV tự học, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn, việc thực hiện giờ lên lớp, kế hoạch giảng dạy và khả năng sử dụng các thiết bị hỗ trợ giảng dạy. Đây là một trong những yếu tố quan trọng tác động trực tiếp tới mức độ hài lòng của người học đối với CTĐT. Việc khảo sát được tiến hành định kỳ theo phương thức bảng hỏi online và lấy ý kiến khảo sát trực tiếp bằng việc gửi câu hỏi khảo sát đến các em SV trong giai đoạn từ năm 2018 tới 2023 [[H11.11.05.02](#)]. Việc thực hiện khảo sát này đều được thực hiện theo các

quy định về quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đo lường được ban hành bởi Nhà trường [[H11.11.05.01](#)].

Bảng 22. Kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của Giảng viên ngành Kinh tế

	Năm học 2019-2020		Năm học 2020-2021		Năm học 2021-2022		Năm học 2022-2023		Năm học 2023-2024	
	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2
PGS.TS. Nguyễn Đăng Quang	9.06	8.89	8.93	8.77	8.71	8.57	8.70	8.60	8.79	8.74
TS. Nguyễn Văn Khoa	9.51	8.74	9.15	8.73	8.87	8.71	8.98	8.77	8.98	9.09
Ths. Nguyễn Thị Thanh Nga	9.49	8.94	9.02	8.72	8.75	8.59	8.84	8.80	9.10	8.86
ThS Nguyễn Hoàng Mai	8.72	8.72	8.92	8.62	8.91	8.70	8.48	8.67	8.12	8.75
TS. Trần Đức Thung	8.78	8.64	8.67	8.74	9.13	8.22	8.57	8.68	---	8.97
ThS. Vũ Ngọc Tú	9.00	8.98	8.62	8.94	8.56	8.38	8.50	8.61	8.81	8.63
PGS.TS Dương Hữu Tuyền	8.67	8.83	8.93	8.76	8.40	8.46	7.82	8.41	8.83	8.48

Nguồn: Kết quả khảo sát của Phòng KT&ĐBCLĐT và Phòng CTCT&SV

Thông kê phản hồi từ SV sau mỗi kỳ là đặc biệt hữu ích cho mục đích cải thiện việc giảng dạy hiệu quả hơn nhằm nâng cao chất lượng SV. Nhìn chung, đa số SV hài lòng với CTĐT, chất lượng đào tạo và hoạt động giảng dạy của GV của Ngành Kinh tế. [[H11.11.05.03](#)].

Bên cạnh việc lấy ý kiến qua phiếu khảo sát, hằng năm Khoa VT-KT nói riêng và Trường ĐH GTVT nói chung đều tổ chức các buổi đối thoại trực tiếp với các em SV nhằm giải đáp các thắc mắc về học tập, sinh hoạt, NCKH, định hướng tương lai. Ngành Kinh tế đều có đại diện tham gia đầy đủ những buổi đối thoại trực tiếp này. Hoạt động này nhận được nhiều ý kiến phản hồi tích cực từ phía SV. Ngược lại, Ngành Kinh tế cũng nắm được vấn đề của SV gặp phải để từ đó đưa ra phương hướng giải quyết phù hợp. Tất cả những điều này đều đem lại môi trường học tập chất lượng hướng tới nâng cao chất lượng CTĐT [[H11.11.05.04](#)].

Sự hài lòng của cựu SV

Việc đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau tốt nghiệp được Nhà trường quan tâm. Các cuộc khảo sát đối với các cựu SV của Ngành Kinh tế được tiến hành online [[H11.11.05.05](#)]. Việc thực hiện khảo sát này đều được thực hiện theo các quy định về quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đo lường được ban hành bởi Nhà trường [[H11.11.05.01](#)].

Việc làm sau khi tốt nghiệp của các SV rất đa dạng, được phân bố từ khu vực nhà nước, khu vực tư nhân cho tới các doanh nghiệp nước ngoài [[H11.11.05.06](#)]. Các phản hồi của cựu SV là cơ sở để Ngành Kinh tế và Nhà trường có những sự điều chỉnh để nâng cao chất lượng của CTĐT và để phù hợp hơn với nhu cầu thực tế của xã hội.

Bảng 23. Kết quả tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp ngành Kinh tế

Năm	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi
		Tổng số	Nữ	
2019	Kinh tế	37	31	100%
2020	Kinh tế	38	33	100%
2021	Kinh tế	47	35	89,36%
2022	Kinh tế	65	50	92,3%
2023	Kinh tế	89	66	89,89%

Nguồn: Kết quả khảo sát của Phòng KT&ĐBCLĐT và Phòng CTCT&SV

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ mức độ hài lòng tương đối cao (trên 80%) của cựu SV. Người được khảo sát phần lớn cho rằng các kiến thức và kỹ năng thu được ở chương trình đào tạo bao gồm kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề, các kỹ năng mềm... đóng vai trò quan trọng để giúp họ đáp ứng với nội dung công việc tại nơi làm việc. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận nhỏ đánh giá các kiến thức này thu được ở mức độ bình thường. Vì vậy, việc tiếp tục bổ sung và cải thiện chất lượng CTĐT cần được tiếp tục tiến hành [[H11.11.05.06](#)].

Sự hài lòng của các nhà tuyển dụng

Việc đánh giá chất lượng đào tạo của các đơn vị tuyển dụng đối với SV tốt nghiệp của trường là vấn đề rất quan trọng. Đây là đơn vị trực tiếp sử dụng lao động, vì vậy sẽ có những đánh giá chính xác về trình độ và ý thức của SV tốt nghiệp. Các cuộc khảo sát đối với các nhà tuyển dụng sử dụng SV tốt nghiệp chuyên ngành của Ngành Kinh tế được tiến hành online [[H11.11.05.07](#)]. Việc thực hiện khảo sát này đều được thực hiện theo các quy định về quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đo lường được ban hành bởi Nhà trường [[H11.11.05.01](#)].

Các ý kiến đánh giá của đơn vị tuyển dụng đối với SV của CTĐT sau khi tốt nghiệp, được Ngành Kinh tế thu thập và phân tích thống kê [[H11.11.05.08](#)]. Kết quả cho thấy rằng các nhà tuyển dụng, nhìn chung, đều khá hoặc rất hài lòng với chất lượng của SV tốt nghiệp của Ngành Kinh tế. Ngoài ra, tỷ lệ phần trăm hài lòng của các nhà tuyển dụng đối với chất lượng SV chuyên Ngành Kinh tế cải thiện dần qua các năm. Về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm, SV cũng được đánh giá cao ở hầu hết các khía cạnh như đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, tôn trọng và chấp hành tổ chức kỷ luật,

và luôn tự giác và trách nhiệm với công việc; khả năng thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; hay năng lực kế hoạch, điều phối, phát huy năng lực của tập thể [\[H11.11.05.08\]](#).

Sự hài lòng của GV

Với mục đích không ngừng đổi mới để nâng cao chất lượng của CTĐT, Ngành Kinh tế cũng tiến hành khảo sát đối với đối tượng là GV giảng dạy [\[H11.11.05.09\]](#). Khảo sát này tập trung đánh giá sự hài lòng của GV đối với CDR; bản mô tả CTĐT; cấu trúc và nội dung CTĐT; và hoạt động dạy học [\[H11.11.05.01\]](#). Phương pháp khảo sát được tiến hành ở đây là tiến hành trực tiếp thông qua làm việc với các GV.

Kết quả khảo sát đã chỉ ra một mức độ hài lòng cao của GV đối với hầu hết nội dung được khảo sát [\[H11.11.05.10\]](#).

Trên cơ sở kết quả khảo sát từ người học, cựu SV, nhà tuyển dụng, và GV Ngành Kinh tế đã và đang tiến hành các biện pháp nâng cao chất lượng CTĐT và chất lượng của SV sau khi ra trường. Dựa trên việc phân tích và chỉ ra những điểm đạt được và những hạn chế của các nhóm đối tượng được khảo sát, các biện pháp được đề xuất theo hướng tập trung nhằm đem lại một CTĐT chất lượng hơn cho SV. Việc duy trì hoạt động khảo sát theo từng năm đóng vai trò rất quan trọng để quan sát tính hiệu quả của các chương trình, chính sách được triển khai thông qua việc quan sát sự thay đổi trong mức độ hài lòng của người học và của các đơn vị thuê lao động. [\[H11.11.05.11\]](#).

2. Điểm mạnh

Kết quả lấy ý kiến phản hồi, người học, cựu SV, nhà tuyển dụng và GV cho thấy mức hài lòng với chất lượng đào tạo của Ngành Kinh tế. Các kết quả khảo sát đều được Ngành Kinh tế khai thác, phân tích, đánh giá và đối sánh để làm cơ sở cho cải tiến chất lượng CTĐT và hoạt động NCKH của NH.

3. Điểm tồn tại

Thông tin về khảo sát mặc dù đã được thực hiện bằng nhiều hình thức để phù hợp với nhiều dạng đối tượng khảo sát khác nhau nhưng vẫn còn có hạn chế về mặt số lượng. Việc thu thập thông tin đối với các nhà quản lý, nhà tuyển dụng chưa được đa dạng. Hơn nữa, kết quả khảo sát còn chỉ ra một mức độ hài lòng về tiếng Anh giao tiếp phục vụ cho nhu cầu công việc chưa được như mong muốn của các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành định kỳ (hàng năm) khảo sát tất cả các nhóm đối tượng để thu thập thông tin một cách đầy đủ hơn. Hoạt động này cần tiếp tục duy trì để đảm bảo thông tin đầy đủ các đánh giá của các đối tượng tới chất lượng CTĐT. Lên kế hoạch để tổ chức các lớp ngắn hạn bồi trợ kỹ năng mềm cho NH, tăng cường rèn luyện tiếng Anh giao tiếp, tổ chức các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ cho việc học tập và nghiên cứu của SV.	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục khai thác kết quả khảo sát để đưa ra những chiến lược thay đổi và điều chỉnh cần thiết để nâng cao chất lượng CTĐT trong thời gian tới.	Khoa VT-KT và Bộ môn Kinh tế BCVT	Năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Cố vấn học tập luôn cập nhật tình hình SV thông qua những buổi sinh hoạt lớp, qua đó có những báo cáo kịp thời lên Ngành Kinh tế để có những hướng giải quyết phù hợp khi có tình hình phát sinh. Ngành Kinh tế đã triển khai nhiều buổi làm việc giữa cố vấn học tập với SV để thông báo kế hoạch và thực trạng các vấn đề SV gặp phải ở từng lớp.

Ngành Kinh tế luôn nắm được tiến độ học tập của SV thông qua Cố vấn học tập để hỗ trợ SV. Về phía Nhà trường: Ban Giám hiệu, Phòng ĐTDH gửi thông báo cảnh báo tới những SV bị chậm tiến trình, còn nợ môn, chưa hoàn thành chương trình học...

Ngành Kinh tế đã thiết lập được cơ sở dữ liệu về người học có việc làm sau tốt nghiệp. Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm sau khi ra trường 01 năm cao, đáp ứng tốt các yêu cầu của các tổ chức/doanh nghiệp sử dụng lao động. Điều đó khẳng định Ngành Kinh tế có chất lượng dạy và học khá tốt, đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện các chương trình học, Ngành Kinh tế

cũng thiết lập mạng lưới kết nối giữa GV, nhà tuyển dụng và SV tốt hơn, nhằm mục tiêu hỗ trợ các SV tốt nhất.

Công tác triển khai NCKH SV được Ngành Kinh tế thực hiện tương đối tốt, các đề tài khoa học có ý nghĩa thực tiễn cao, phù hợp với chuyên ngành đào tạo cũng như khả năng thực hiện của SV. Hoạt động NCKH ngày càng thu hút được sự quan tâm từ phía SV.

Kết quả lấy ý kiến phản hồi, người học, cựu SV, nhà tuyển dụng và GV cho thấy mức hài lòng với chất lượng đào tạo của Ngành Kinh tế. Các kết quả khảo sát đều được Ngành Kinh tế khai thác, phân tích, đánh giá và đối sánh để làm cơ sở cho cải tiến chất lượng CTĐT và hoạt động NCKH của NH.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

Các hoạt động giám sát và cảnh báo SV tuy có được tăng cường những năm gần đây nhưng còn nhiều hạn chế, đôi khi còn thụ động theo kế hoạch của Nhà trường. Bởi vậy, các hoạt động diễn ra vẫn còn chậm trễ.

SV chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân, mặc dù đã hoàn thành các môn học trong CTĐT nhưng chưa hoàn thành các điều kiện chuẩn đầu ra. SV vẫn lúng túng trong việc tìm môn học phù hợp để thay thế hoặc học phần trong CTĐT nhưng lại không nằm trong tiến trình học tập của năm học. Ngành Kinh tế đã thực hiện các hoạt động trao đổi đầu năm để giải quyết các vấn đề của SV trong quá trình lựa chọn môn học. Tuy nhiên, việc thiếu chủ động của SV trong việc lựa chọn môn học, và thiếu kế hoạch chuẩn bị đầy đủ các tiêu chuẩn đầu ra vẫn còn là một nguyên nhân lớn dẫn tới việc chậm trễ trong thời gian ra trường.

Tỷ lệ SV sau khi tốt nghiệp làm việc trong các doanh nghiệp nước ngoài còn thấp do hạn chế về ngoại ngữ giao tiếp. Kênh kết nối với các SV sau khi ra trường còn lỏng lẻo, do đó việc khảo sát, thu thập ý kiến vẫn còn hạn chế. Sự kết nối với các tổ chức tuyển dụng với ngày Hội việc làm dành cho SV CTĐT còn hạn chế.

SV chưa mạnh dạn, chủ động tham gia NCKH, SV mới chỉ tham gia các hoạt động NCKH do trường tổ chức và chưa có nhiều công bố nghiên cứu của SV trên các tạp chí chuyên ngành.

Thông tin về khảo sát mặc dù đã được thực hiện bằng nhiều hình thức để phù hợp với nhiều dạng đối tượng khảo sát khác nhau nhưng vẫn còn có hạn chế về mặt số lượng. Việc thu thập thông tin đối với các nhà quản lý, nhà tuyển dụng chưa được đa dạng. Hơn

nữa, kết quả khảo sát còn chỉ ra một mức độ hài lòng về tiếng Anh giao tiếp phục vụ cho nhu cầu công việc chưa được như mong muốn của các bên liên quan.

PHẦN III. KẾT LUẬN

3.1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo

3.1.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT ngành Kinh tế được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng đã tuyên bố của Nhà trường, được công bố công khai trên website của Nhà trường, Khoa /Bộ môn, trong tài liệu quảng bá tuyển sinh, văn bản đến các khoa Khoa/ Bộ môn, phòng ban để tất cả các bên liên quan được biết. Việc rà soát, điều chỉnh CĐR và nâng cao chất lượng CTĐT, CĐR luôn nằm trong kế hoạch và nhiệm vụ hàng năm của Khoa /Bộ môn, Trường ĐH GTVT.

CĐR được rà soát, bổ sung điều chỉnh, được xây dựng theo một quy trình khoa học, chặt chẽ, theo tiếp cận phát triển năng lực, được mô tả cụ thể, rõ ràng súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT và được thường xuyên rà soát, bổ sung điều chỉnh, đảm bảo tính đo lường và đánh giá được. CĐR đã chú trọng đến các yêu cầu của các bên liên quan và vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, tuy nhiên việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan còn chưa thực sự đồng bộ và đầy đủ.

3.1.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT một cách bài bản, nghiêm túc, khoa học, có đầy đủ thông tin theo quy định, được rà soát điều chỉnh định kỳ theo đúng mục tiêu đặt ra là tiên tiến, hội nhập và phù hợp với điều kiện Việt Nam, đáp ứng nhu cầu của xã hội trên cơ sở sự đóng góp của các chuyên gia, các nhà quản lý và các đơn vị sử dụng lao động, công bố công khai qua nhiều hình thức khác nhau, giúp SV, GV và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận và có cái nhìn tổng quát về toàn bộ CTĐT của ngành.

3.1.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH Cử nhân Ngành Kinh tế được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ người học, phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học của tất cả các học phần trong CTĐT hợp lý, phù hợp với CĐR. Các phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá của GV Ngành Kinh tế đã thể hiện sự đóng góp cụ thể, rõ ràng của các học phần để đạt được CĐR của CTĐT Cử nhân Ngành Kinh tế.

CTĐT có cấu trúc và logic rõ ràng, các học phần trong CTDH được sắp xếp theo trình tự logic từ kiến thức đại cương đến kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Các học phần thuộc khối kiến thức ngành và chuyên sâu của ngành Ngành Kinh tế đảm bảo

tính tích hợp và có nội dung cập nhật.

3.1.4. Tiếp cận trong giảng dạy và học tập

Triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường ĐH GTVT được văn bản hóa, được Nhà trường tuyên bố rõ ràng và được phổ biến rộng rãi tới tất cả các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau.

Tổ hợp các hoạt động giảng dạy và học tập của CTĐT được xây dựng đa dạng, linh hoạt để đạt CDR của học phần và CTĐT. Các hoạt động dạy học có sự kết hợp giữa mô hình giảng dạy truyền thống và mô hình giảng dạy trực tuyến với sự hỗ trợ của phần mềm LMS và Microsoft-Team. Các phương pháp dạy học thường xuyên được điều chỉnh phù hợp với từng năm học nhằm đạt CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Môi trường dạy và học thân thiện, có sự hợp tác, hỗ trợ và cởi mở.

Các hoạt động dạy và học trong CTĐT ngành Kinh tế đã tạo điều kiện cho NH rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

3.1.5.Đánh giá kết quả của người học

Nhà trường có các quy định rõ ràng về hình thức, kế hoạch, tiêu chí đánh giá kết quả học tập theo các CDR của CTĐT và của từng học phần. Tất cả quy định này đều được phổ biến và công khai đến SV. Quy trình đánh giá kết quả học tập của SV được xây dựng bám sát theo các yêu cầu về CDR đối với kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm của CTĐT. Các phương pháp đánh giá được thiết kế phù hợp để có khả năng đo lường được mức độ đạt các CDR.

Quy trình đánh giá kết quả học tập của người học rõ ràng và được công khai tới tất cả người học. Tất cả người học dễ dàng tiếp cận các thông tin về quy trình đánh giá kết quả học tập thông qua các kênh thông tin của trường, hoặc kênh thông tin của Ngành QTKD.

Các phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập người học của Ngành QTKD đảm bảo đa dạng, nghiêm túc, theo đúng quy trình, đảm bảo sự khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo của Ngành QTKD; đánh giá được mức độ tích lũy về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

KQHT của người học được thông báo kịp thời, đúng quy định và được lưu trữ đầy đủ dưới nhiều hình thức khác nhau đảm bảo chính xác, an toàn và hạn chế được sai sót trong quá trình cung cấp KQHT.

Các quy định, quy trình giải quyết khiếu nại kết quả học tập đầy đủ rõ ràng và thông tin rộng rãi, công khai cho người học. Người học dễ dàng phản ánh các khiếu nại về kết quả học tập, nhất là khi có bộ phận một cửa, hơn nữa số NH khiếu nại về kết quả học tập ít và các khiếu nại được giải quyết kịp thời, thoả đáng.

3.1.6. Chất lượng đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên

Công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ GV có hiệu quả. Đội ngũ GV có trình độ chuyên môn đáp ứng được nhu cầu về ĐT, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của CTĐT.

Đội ngũ GV của Bộ môn Kinh tế BCVT có năng lực chuyên môn cao, đáp ứng tốt khối lượng công việc được giao. Tỷ lệ GV/NH phù hợp, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng. Khối lượng và chất lượng CV của GV được giám sát, đánh giá và cải tiến.

Nhà trường có kế hoạch, tiêu chí và quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm GV rõ ràng, minh bạch, hiệu quả và phù hợp với nhu cầu thực tế. Các GV được tuyển chọn có năng lực chuyên môn tốt, đáp ứng được yêu cầu của Khoa và Nhà trường, phù hợp với định hướng và nhu cầu phát triển của đơn vị trong tương lai.

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV được thực hiện thường xuyên. Quá trình đánh giá được thực hiện công khai, minh bạch. Các kế hoạch, quy trình, quy chế đánh giá năng lực của đội ngũ GV đầy đủ và bài bản. Việc lựa chọn, đào tạo bồi dưỡng GV và kết quả đánh giá hàng năm cho thấy đội ngũ GV có năng lực hoạt động giảng dạy và triển khai CTĐT một cách có hiệu quả.

Bộ môn Kinh tế BCVT đã xác định nhu cầu về đào tạo và phát triển đội ngũ GV rõ ràng. GV của Bộ môn Kinh tế BCVT tích cực tham gia các chương trình đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn.

Các quy định về quản trị kết quả công việc của GV được triển khai và chấp hành tốt tại Bộ môn Kinh tế BCVT. Việc đánh giá xếp loại GV, bình bầu các hình thức khen thưởng tại Khoa VTKT được thực hiện minh bạch và công bằng có tác dụng khuyến khích các GV của CTĐT nỗ lực phấn đấu nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Trường có quy định rõ ràng về định mức hoạt động động nghiên cứu đề giao và đánh giá kết quả thực hiện của GV. GV của Bộ môn Kinh tế BCVT luôn vượt định mức

số giờ NCKH của Trường đề ra. GV càng ngày càng nhận thức và nâng tầm bài viết ở các tạp chí uy tín có chỉ số trích dẫn cao.

3.1.7. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ

Quy trình rõ ràng, kế hoạch, quy hoạch được thực hiện thường xuyên giúp đảm bảo có một đội ngũ cán bộ hỗ trợ đủ về số lượng, thành thạo về chuyên môn, hỗ trợ tích cực và hiệu quả cho người học. Nhà trường đang triển khai đề án vị trí việc làm giúp sử dụng một cách hiệu quả đội ngũ nhân viên hỗ trợ người học một cách hiệu quả.

Tiêu chí tuyển dụng và quy trình triển khai rõ ràng, minh bạch. Những cá nhân được tuyển chọn, bổ nhiệm đáp ứng được vị trí, điều kiện, tiêu chuẩn và năng lực theo đúng quy trình bổ nhiệm và yêu cầu công việc của Nhà trường.

Đội ngũ chuyên viên của Khoa VTKT có trình độ chuyên môn tốt, nhiệt tình hỗ trợ người học, đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo. Việc tổ chức đánh giá nhân viên được thực hiện định kỳ với các tiêu chí đánh giá cụ thể, rõ ràng, có tác dụng khuyến khích CBVC phát triển năng lực.

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định rõ ràng và có các hoạt động cụ thể để đáp ứng nhu cầu.

3.1.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Trường ĐH GTVT có chính sách tuyển sinh rõ ràng, đầy đủ thông tin với các tiêu chí tuyển chọn được công bố công khai và cập nhật qua các năm trên các phương tiện truyền thông, báo đài và website chính thức của Trường ĐH GTVT. Đồng thời ngành Kinh tế và Nhà trường có sử dụng nhiều phương tiện để quảng bá tuyển sinh. Chính sách tuyển sinh và tiêu chuẩn đầu vào ngành Kinh tế được thông báo rõ ràng, rộng rãi và cập nhật hằng năm.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng. Nhà trường cùng bộ môn Kinh tế BCVT luôn công bố phương pháp và tiêu chuẩn xét tuyển hằng năm kịp thời, đảm bảo sự minh bạch trong công tác tuyển sinh trong suốt quá trình tuyển sinh. Các tiêu chí tuyển sinh được rà soát, đánh giá hằng năm.

Hệ thống giám sát học tập rèn luyện có sự tham gia đồng bộ của các bên liên quan từ Trường ĐH GTVT đến Khoa VTKT, Bộ môn Kinh tế BCVT đảm bảo tính hiệu quả trong hoạt động giám sát đối với ngành Kinh tế. Quy trình giám sát chặt chẽ, đảm bảo đánh giá được sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học

tập của SV. Sử dụng có hiệu quả phần mềm quản lý đào tạo của Trường để quản lý và giám sát sự tiến bộ trong quá trình học tập của SV.

Hoạt động ngoại khóa hỗ trợ SV trong học tập, NCKH và phát triển định hướng nghề nghiệp đa dạng, có tác động đến việc hình thành năng lực tư duy học tập, NCKH và phát triển kỹ năng nghề nghiệp, tạo cơ hội cho SV được học tập, trải nghiệm tại các doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế tại Hà Nội hoặc các tỉnh lân cận.

Môi trường cảnh quan, cơ sở vật chất của Nhà trường và Ngành Kinh tế được trang bị hiện đại hoàn toàn đáp ứng tốt nhu cầu của NH. Ngành Kinh tế và Nhà trường luôn quan tâm chăm lo sức khỏe, tạo điều kiện học tập tốt nhất cho NH.

3.1.9. Cơ sở vật chất và hạ tầng

Với CSVC của Trường ĐH GTVT được tích lũy, đầu tư, đổi mới trong thời gian qua, Nhà trường đã đáp ứng đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng với các trang thiết bị hiện đại theo chuẩn quốc tế để hỗ trợ tốt cho nhu cầu học tập, giảng dạy và NCKH của GV và SV ngành Kinh tế.

Nguồn tài liệu Trung tâm Thông tin - Thư viện của Trường ĐH GTVT phong phú về thể loại, đầy đủ về số lượng, đa dạng về loại hình, đáp ứng tốt nhu cầu tham khảo tài liệu của GV, SV toàn Trường nói chung và Ngành Kinh tế nói riêng. Nguồn học liệu cũng như cơ sở dữ liệu trực tuyến được cập nhật liên tục.

Các phòng thực hành với các trang thiết bị hiện đại theo tiêu chuẩn quốc gia, thường xuyên được bảo dưỡng, cập nhật, đáp ứng tốt nhu cầu dạy, học và NCKH của người học tại CTĐT.

Hệ thống CNTT của trường gồm mạng lưới máy chủ, máy trạm, hệ thống dự phòng, bảo mật và bộ máy quản trị mạng được Nhà trường chú trọng đầu tư, rà soát, cải tiến, hiện đang hoạt động tốt, hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động đào tạo, NCKH và quản lý.

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, y tế học đường, an toàn được Nhà trường xác định và triển khai hiệu quả, tạo môi trường học tập và làm việc tốt cho toàn thể GV-CB-NV và SV của Trường.

3.1.10. Nâng cao chất lượng

3.1.11. Kết quả đầu ra

Cố vấn học tập luôn cập nhật tình hình SV thông qua những buổi sinh hoạt lớp, qua đó có những báo cáo kịp thời lên Ngành Kinh tế để có những hướng giải quyết phù hợp khi có tình hình phát sinh. Ngành Kinh tế đã triển khai nhiều buổi làm việc giữa cố vấn học tập với SV để thông báo kế hoạch và thực trạng các vấn đề SV gặp phải ở từng lớp.

Ngành Kinh tế luôn nắm được tiến độ học tập của SV thông qua Cố vấn học tập để hỗ trợ SV. Về phía Nhà trường: Ban Giám hiệu, Phòng ĐTDH gửi thông báo cảnh báo tới những SV bị chậm tiến trình, còn nợ môn, chưa hoàn thành chương trình học...

Ngành Kinh tế đã thiết lập được cơ sở dữ liệu về người học có việc làm sau tốt nghiệp. Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm sau khi ra trường 01 năm cao, đáp ứng tốt các yêu cầu của các tổ chức/doanh nghiệp sử dụng lao động. Điều đó khẳng định Ngành Kinh tế có chất lượng dạy và học khá tốt, đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện các chương trình học, Ngành Kinh tế cũng thiết lập mạng lưới kết nối giữa GV, nhà tuyển dụng và SV tốt hơn, nhằm mục tiêu hỗ trợ các SV tốt nhất.

Công tác triển khai NCKH SV được Ngành Kinh tế thực hiện tương đối tốt, các đề tài khoa học có ý nghĩa thực tiễn cao, phù hợp với chuyên ngành đào tạo cũng như khả năng thực hiện của SV. Hoạt động NCKH ngày càng thu hút được sự quan tâm từ phía SV.

Kết quả lấy ý kiến phản hồi, người học, cựu SV, nhà tuyển dụng và GV cho thấy mức hài lòng với chất lượng đào tạo của Ngành Kinh tế. Các kết quả khảo sát đều được Ngành Kinh tế khai thác, phân tích, đánh giá và đối sánh để làm cơ sở cho cải tiến chất lượng CTĐT và hoạt động NCKH của NH.

3.2. Những điểm tồn tại của chương trình đào tạo

3.2.1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

3.2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT chưa nhận được nhiều ý kiến đánh giá của các bên liên quan. Việc lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan cơ bản là đề cập đến nội dung rà soát, cập nhật CTĐT và CĐR. Các ý kiến góp ý từ phía nhà tuyển dụng về nội dung của các ĐCCT học phần còn hạn chế. Sự phối hợp giữa Bộ môn Kinh tế BCVT và đơn vị quản lý Website chưa tốt, bởi vậy đôi khi Bản mô tả CTĐT hoặc các ĐCCT được chỉnh sửa,

cập nhật nhưng lại chậm được công bố trên Website.

3.2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Các học phần được dạy theo phương pháp phân tích tình huống và áp dụng hình thức đánh giá SV dựa vào bài thuyết trình cá nhân/nhóm còn chưa nhiều.

Quá trình lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan khác (nhà tuyển dụng) về sự đóng góp của các học phần trong việc đạt được CĐR đã được triển khai nhưng còn hạn chế và chưa được mở rộng các kênh thu thập thông tin.

Tính cập nhật và tích hợp của một số học phần do các khoa khác phụ trách còn chậm điều chỉnh so với các yêu cầu cập nhật trong CTDH.

3.2.4. Tiếp cận trong giảng dạy và học tập

Các kênh truyền thông của Ngành Kinh tế còn hạn chế, do đó một số nhà tuyển dụng biết đến Ngành Kinh tế ở mức độ chung và còn hạn chế trong việc tiếp cận với mục tiêu giáo dục của CTĐT.

Một số GV chưa thực sự nhuần nhuyễn khi ứng dụng CNTT vào công tác giảng dạy. Việc kết hợp các phương pháp dạy học nhằm kích lệ các khả năng tư duy phản biện, các kỹ năng mềm cho NH của một số GV trẻ vẫn còn hạn chế do các GV này chưa có nhiều kinh nghiệm trong các hoạt động dạy và học.

3.2.5.Đánh giá kết quả của người học

Việc thiết kế phương pháp đánh giá cho một số học phần chưa đánh giá được các CĐR một cách toàn diện.

Ngoài ra, công tác phân tích kết quả thi đánh giá SV còn chậm nên việc điều chỉnh phương pháp dạy-học, kiểm tra đánh giá còn chậm. SV chưa được lấy ý kiến, hoặc có kênh chính thức để phản hồi về việc công bố kết quả học tập, và mức độ hài lòng của người học về cách thức, thời gian công bố kết quả học tập một cách thường xuyên.

3.2.6.Chất lượng đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên

Cơ chế đặc biệt nhằm tạo điều kiện thu hút nhân tài cho các trường hợp như GV thỉnh giảng, GV người nước ngoài tại Ngành Kinh tế BCVT còn nhiều hạn chế.

Trường chưa có cơ chế đủ hấp dẫn để thu hút các chuyên gia giỏi đến từ các cơ quan bên ngoài. Bộ môn Kinh tế BCVT khó đưa ra các điều kiện cạnh tranh, hấp dẫn để thu hút các GV, chuyên gia xuất sắc đến làm việc.

Các tiêu chí đánh giá GV ít được điều chỉnh và cập nhật cho phù hợp với những sự thay đổi trong bối cảnh hội nhập quốc tế về GD ĐH và CMCN lần thứ 4.

Còn bộ phận GV chưa thực sự tiếp cận được với các cơ hội đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt là việc học tập ở nước ngoài. Các GV sau khi được đào tạo ở nước ngoài trở về, chưa tích cực tổ chức các hoạt động trao đổi, phổ biến chia sẻ kinh nghiệm với các GV trong Ngành Kinh tế .

Kết quả đánh giá chưa được phân tích triệt để và sử dụng trong việc cải tiến chất lượng công việc. Quy trình đánh giá cũng chưa được cập nhật đủ liên tục để đảm bảo phản ánh chính xác các hoạt động của GV, phù hợp với các bước phát triển của đơn vị cũng như Nhà trường.

Các công bố quốc tế chủ yếu tập trung vào một số GV có nhiều kinh nghiệm trong Ngành Kinh tế .

3.2.7. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ

Một số cán bộ hỗ trợ người học tại các phòng, ban vẫn còn hạn chế về chuyên môn, yếu về công nghệ thông tin nên đôi khi gặp khó khăn trong việc hỗ trợ người học, đặc biệt khi có những thay đổi trong quy chế hoặc quy trình.

Thông tin tuyển dụng mới chỉ công khai trên website của Trường nên hạn chế đối tượng tiếp cận được.

Một số nhân viên của các phòng/ban chức năng chưa nhiệt tình và thân thiện hỗ trợ người học trong việc giải quyết các thủ tục hành chính.

Khả năng sử dụng tin học là một rào cản đối với một số nhân viên lớn tuổi đã cản trở nhóm đối tượng này tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

Chưa sử dụng triệt để kết quả đánh giá của người học và giáo viên trong việc đánh giá hoàn thành nhiệm vụ và bình bầu các danh hiệu thi đua của đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

3.2.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mặc dù ngành Kinh tế có các chính sách tuyển sinh rõ ràng, đầy đủ thông tin và được công bố tuy nhiên cần triển khai trên nhiều phương tiện khác nhau, cần sắp xếp lại để ngắn gọn hơn, dễ nhớ hơn.

Chưa có tiêu chí cụ thể giám sát thường xuyên sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện. Việc cung cấp thông tin cho gia đình SV chưa hiệu quả do thông tin gia đình cung cấp đôi khi bị thay đổi nhưng không cập nhật kịp thời nên đôi khi vẫn còn trường hợp gia đình chưa nắm bắt kịp kết quả học tập của SV.

Thông tin của các cuộc thi do Trường hoặc các câu lạc bộ SV của Nhà trường tổ chức (thi Olympic, thi tranh biện tiếng Anh...), các hoạt động ngoại khóa còn chưa thu hút sự tham gia đông đảo SV của ngành Kinh tế.

Việc phổ biến rộng rãi kiến thức & quyền lợi của SV liên quan đến vấn đề chăm sóc và đảm bảo sức khỏe cho việc học tập rèn luyện tại Ngành Kinh tế còn hạn chế. Trang thiết bị y tế và các tủ thuốc tại các giảng đường chưa đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của NH và GV-CB-NV.

3.2.9. Cơ sở vật chất và hạ tầng

Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài tại thư viện chưa thực sự phong phú về chủng loại; công tác khảo sát chất lượng phục vụ thư viện chưa được đều đặn;

Văn bản phổ biến quy định, quy chế an toàn, an ninh cho toàn thể cán bộ và SV trong trường còn hạn chế; hệ thống phòng cháy chữa cháy đã được đầu tư nhưng chưa được cấp chứng chỉ an toàn của đơn vị chức năng có thẩm quyền.

Chưa đáp ứng tiêu chuẩn về diện tích đất được giao đối với cơ sở GDDH về: diện tích KTX trên 25% tổng số SV đào tạo tập trung với mục tiêu 6m²/SV; diện tích phòng làm việc cho cán bộ, GV tối thiểu 15m²/người;

Kế hoạch triển khai bảo dưỡng, thay thế các trang thiết bị phòng học, CSVC phục vụ dạy và học còn chậm đã ảnh hưởng ít nhiều đến công tác đào tạo. Đôi khi học kỳ đã bắt đầu mà hoạt động bảo dưỡng, sửa chữa vẫn chưa hoàn thành

Các phòng họp trực tuyến để hỗ trợ công tác quản lý và đào tạo, các phòng học thông minh mới chỉ được triển khai ở diện hẹp. Việc triển khai phần mềm tổng thể còn chậm làm giảm hiệu quả các công tác liên quan quản lý đào tạo, NCKH.

Cơ sở vật chất nơi ở và các công trình phục vụ đào tạo cho người khuyết tật chưa hoàn thiện.

3.2.10. Nâng cao chất lượng

Công tác lấy ý kiến của các bên liên quan của Nhà trường và Ngành kinh tế trong quá trình xây dựng và phát triển CTDH còn nhiều hạn chế; Phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học còn chưa đa dạng.

3.2.11. Kết quả đầu ra

Các hoạt động giám sát và cảnh báo SV còn nhiều hạn chế, đôi khi còn thụ động theo kế hoạch của Nhà trường. Bởi vậy, các hoạt động diễn ra vẫn còn chậm trễ.

Tỷ lệ SV sau khi tốt nghiệp làm việc trong các doanh nghiệp nước ngoài còn thấp do hạn chế về ngoại ngữ giao tiếp. Kênh kết nối với các SV sau khi ra trường còn lỏng lẻo, do đó việc khảo sát, thu thập ý kiến vẫn còn hạn chế. Sự kết nối với các tổ chức tuyển dụng với ngày Hội việc làm dành cho SV CTĐT còn hạn chế.

Thông tin về khảo sát mặc dù đã được thực hiện bằng nhiều hình thức để phù hợp với nhiều dạng đối tượng khảo sát khác nhau nhưng vẫn còn có hạn chế về mặt số lượng.

Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Giao thông vận tải

Mã: GHA

Tên CTĐT: Kinh tế

Mã CTĐT:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1								5	3	100
Tiêu chí 1.1					x					
Tiêu chí 1.2					x					
Tiêu chí 1.3					x					
Tiêu chuẩn 2								5	3	100
Tiêu chí 2.1					x					
Tiêu chí 2.2					x					
Tiêu chí 2.3					x					
Tiêu chuẩn 3								5	3	100
Tiêu chí 3.1					x					
Tiêu chí 3.2					x					
Tiêu chí 3.3					x					
Tiêu chuẩn 4								5	3	100
Tiêu chí 4.1					x					
Tiêu chí 4.2					x					
Tiêu chí 4.3					x					
Tiêu chuẩn 5								4,6	5	100
Tiêu chí 5.1					x					
Tiêu chí 5.2					x					
Tiêu chí 5.3				x						
Tiêu chí 5.4				x						
Tiêu chí 5.5					x					
Tiêu chuẩn 6								4,71	7	100
Tiêu chí 6.1				x						
Tiêu chí 6.2					x					
Tiêu chí 6.3					x					

Tiêu chí 6.4					x					
Tiêu chí 6.5				x						
Tiêu chí 6.6					x					
Tiêu chí 6.7					x					
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1					x			4,8	5	100
Tiêu chí 7.2					x					
Tiêu chí 7.3					x					
Tiêu chí 7.4					x					
Tiêu chí 7.5				x						
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1					x			4,8	5	100
Tiêu chí 8.2					x					
Tiêu chí 8.3					x					
Tiêu chí 8.4				x						
Tiêu chí 8.5					x					
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1					x			5	5	100
Tiêu chí 9.2					x					
Tiêu chí 9.3					x					
Tiêu chí 9.4					x					
Tiêu chí 9.5					x					
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1				x				4,83	5	100
Tiêu chí 10.2					x					
Tiêu chí 10.3					x					
Tiêu chí 10.4					x					
Tiêu chí 10.5					x					
Tiêu chí 10.6					x					
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					x			5	5	100
Tiêu chí 11.2					x					
Tiêu chí 11.3					x					
Tiêu chí 11.4					x					
Tiêu chí 11.5					x					
Đánh giá chung CTĐT										

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

HIỆU TRƯỞNG - CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

PHẦN IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: **Kinh tế**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/6/2024

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):

Tiếng Việt: **Trường Đại học Giao thông vận tải**

Tiếng Anh: **UNIVERSITY OF TRANSPORT AND COMMUNICATIONS**

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:

Tiếng Việt: Không có

Tiếng Anh: **UTC**

3. Tên trước đây: Không có

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo Dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: Số 3 Phố Cầu Giấy, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: +84(24)37663311 Số fax: +84(24)37669613

E-mail..... Website: <http://www.utc.edu.vn>

7. Năm thành lập (theo quyết định thành lập): 1962

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: Tháng 12, năm 1960

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: Tháng 6 năm 1962

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ý Bán công Dân lập Tư thực

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

11. Các loại hình đào tạo của cơ sở giáo dục (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Chính quy

Không chính quy

Từ xa

Liên kết đào tạo với nước ngoài

Liên kết đào tạo trong nước

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện chương trình đào tạo (theo Quyết định thành lập)

– Tiếng Việt: Khoa Vận tải Kinh tế

- Tiếng Anh: faculty of transport Economics
- 13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện chương trình đào tạo:
 - Tiếng Việt: Khoa Vận tải Kinh tế
 - Tiếng Anh: faculty of transport Economics
- 14. Tên trước đây (nếu có):.....
- 15. Tên chương trình đào tạo
 - Tiếng Việt: Kinh tế
 - Tiếng Anh: Economics
- 16. Tên trước đây của chương trình đào tạo (nếu có):
- 17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện chương trình đào tạo:
- 18. Số điện thoại liên hệ: **(024) 37660398** Số fax:
- 19. E-mail.....Website: <https://fte.utc.edu.vn/>
- 20. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 1962 /2002
- 21. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của chương trình đào tạo được KĐCL): 1997
- 22. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của chương trình đào tạo được KĐCL): 2001

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

23. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Khoa Vận tải (tiền thân của Khoa Vận tải – Kinh tế) chính thức được thành lập năm 1963. Năm 1969 Khoa Vận tải được đổi tên thành **Khoa Vận tải và Kinh tế**.

Khoa Vận tải – Kinh tế gồm 8 bộ môn và văn phòng khoa

Khoa Vận tải – Kinh tế là đơn vị chuyên môn thuộc Trường đại học Giao thông Vận tải, có các nhiệm vụ sau đây:

Quản lý giảng viên, người lao động khác và người học thuộc khoa theo phân cấp của hiệu trưởng;

Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động đào tạo theo kế hoạch chung của trường, bao gồm: Xây dựng chương trình đào tạo của ngành, chuyên ngành được trường giao; tổ chức biên soạn đề cương chi tiết các môn học liên quan bảo đảm tính thống nhất, tránh chòng chéo giữa các môn học của chương trình đào tạo hoặc giữa các trình độ đào tạo; tổ chức phát triển chương trình đào tạo, xây dựng các đề án, biên soạn

tài liệu, giáo trình theo định hướng phát triển của nhà trường; tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; xây dựng và thực hiện phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên, bảo đảm chuẩn đầu ra của người học theo cam kết đã được công bố, đáp ứng nhu cầu sử dụng của thị trường lao động;

Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình đào tạo của khoa;

Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo;

Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho giảng viên, người lao động, người học; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên và người lao động khác thuộc khoa;

Tổ chức đánh giá cán bộ quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên trong khoa và tham gia đánh giá cán bộ quản lý trong trường theo quy định của nhà trường.

b. Nhiệm vụ cụ thể

Hoạt động đào tạo: Khoa Vận tải – Kinh tế đảm nhận công tác đào tạo nguồn nhân lực ở các bậc Đào tạo đại học với thời gian 4 năm, cấp bằng kỹ sư kinh tế, cử nhân; Đào tạo cao học với thời gian 1,5 năm và 2 năm, cấp bằng Thạc sỹ; Nghiên cứu sinh với thời gian 4 năm, cấp bằng Tiến sỹ.

Hoạt động nghiên cứu Khoa học và chuyển giao công nghệ: Khoa Vận tải – Kinh tế là một trong những trung tâm nghiên cứu khoa học hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực Khai thác vận tải, Kinh tế vận tải. Thời gian qua các giảng viên trong Khoa đã chủ trì và tham gia hàng chục đề tài nghiên cứu cấp nhà nước, cấp bộ và cấp thành phố; hàng trăm đề tài cấp trường. Kết quả nghiên cứu có giá trị ứng dụng cao và đã đóng góp phần thúc đẩy sự phát triển ngành giao thông vận tải của đất nước.

CÁC THÀNH TÍCH ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

Trong hơn 60 năm xây dựng và phát triển trường và 60 năm xây dựng và phát triển khoa, Khoa Vận tải – Kinh tế đã đóng góp những thành tích đáng kể trong công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Những thành tích của Khoa đã được ghi nhận bằng các danh hiệu cao quý của nhà nước, của Bộ và của nhà trường. Tiêu biểu gồm:

Huân chương lao động hạng nhì: Năm 1998.

Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ: Năm 2004.

Bằng khen Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo: Năm 2004 và năm 2013.

Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải: Năm 2013 và năm 2015.

Bằng khen của Ủy ban an toàn giao thông quốc gia: Năm 2003.

Ngoài ra Khoa Vận tải – Kinh tế còn nhận được nhiều bằng khen, giấy khen của Công đoàn giáo dục Việt Nam, Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và của các ban ngành khác, các tỉnh và của Trường Đại học giao thông vận tải.

24. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục đại học và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (vẽ sơ đồ riêng).

25. Danh sách Ban lãnh đạo trường và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo.

(Riêng Ban Lãnh đạo đơn vị thực hiện chương trình đào tạo ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
I.	Ban Lãnh đạo trường					
1.	Hội đồng Trường	Nguyễn Thanh Chương	1970	Phó giáo sư, Tiến sĩ, Chủ tịch Hội đồng Trường	09133487 01	ntchuong@utc.edu u.vn
2	Hiệu trưởng	Nguyễn Ngọc Long	1963	Phó giáo sư, Tiến sĩ.	09133811 28	nguyenngocong @utc.edu.vn
3	Phó hiệu trưởng	Nguyễn Văn Hùng	1971	Phó giáo sư, Tiến sĩ.	09895053 77	nvhung@utc2.edu .vn
4	Phó hiệu trưởng	Lê Hoài Đức	1969	Phó giáo sư, Tiến sĩ.	09833615 68	lhduc@utc.edu.vn
II.	Lãnh đạo chủ chốt của Khoa/Bộ môn					
1.	Trưởng khoa	Nguyễn Hồng Thái	1966	Phó giáo sư, Tiến sĩ.	0903.234. 048	thaidhgt@yahoo.c om
2	Phó trưởng Khoa	Nguyễn Cao Ý	1983	Phó giáo sư, Tiến sĩ.	09062079 87	ynguyencao@yah oo.com
3	Phó trưởng Khoa	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		Phó giáo sư, Tiến sĩ.	0913.544. 562	hanhgtvt@gmail.c om

II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1.		Nguyễn Thanh Chương		Phó giáo sư, Tiến sĩ, Bí thư Đảng ủy	0913348701	ntchuong@utc.edu.vn
2.		Phạm Tiến Dũng		Thạc sỹ, Trưởng bộ môn Giáo dục thể chất	0989304515	ptdung@utc.edu.vn
3.		Nguyễn Văn Khôi		Thạc sỹ, Bí thư Đoàn Thanh Niên	0977868525	nvkhoi@utc.edu.vn
III.	Các phòng, ban					
1.	Phòng TBQT	Vũ Văn Trung		Tiến sĩ	0989199518	trungvv@utc.edu.vn
2.	Phòng TCCB	Nguyễn Văn Hải		Tiến sĩ, Trưởng phòng	0912551517	haiktd@utc.edu.vn
3.	Phòng KHCN	Nguyễn Duy Tiến		Phó Giáo Sư, Tiến sĩ, Trưởng phòng	0912840678	ngduytien@utc.edu.vn
4.	Phòng ĐTĐH	Phạm Thanh Hà		Tiến sĩ, Trưởng phòng	0904763604	hapt@utc.edu.vn
5.	Phòng HTQT và NCPT	Trịnh Quang Khải		Tiến sĩ, Trưởng phòng	0986913179	khaitq@utc.edu.vn
6.	Phòng CTCT&SV	Mai Nam Phong		Tiến sĩ, Trưởng phòng	0988711588	mnphong@utc.edu.vn
7.	Phòng ĐT SDH	Lê Hải Hà		Phó giáo sư, Tiến sĩ, Trưởng phòng	0912485540	lehaiha@utc.edu.vn
8.	Phòng TTPC	Vũ Tiến Sỹ		Thạc sỹ, Trưởng phòng Thanh tra pháp chế	0913081613	sydoingoai@utc.edu.vn
9.	Phòng KT&ĐB CLĐT	Nguyễn Thị Hòa		Phó giáo sư, Tiến sĩ, Trưởng phòng	0904463246	nthoaly@utc.edu.vn
10.	Phòng TCKT	Nguyễn Thị Mai Anh		Thạc sỹ, Trưởng phòng Tài	0912001297	hoaianhle@utc.edu.vn

				chính toán		
11	Phòng HCTH	Nguyễn Đình Tứ		Tiến sỹ, Trưởng phòng HCTH	09360004 14	ndtu@utc.edu.vn
12	Phòng Bảo vệ	Ngô Thanh Tùng		Thạc sỹ, Trưởng phòng Bảo vệ	09830989 68	ngothanhtung@utc.edu.vn
13	KTX	Mai Đức Anh		Thạc sỹ, Trưởng ban Quản lý Ký túc xá	09422228 82	ducanh84@utc.edu.vn
14	Phòng PTDA	Đỗ Quốc Cường		Phó giáo sư, Tiến sĩ, Trưởng phòng Phát triển dự án	09866803 01	dqcuongdb@utc.edu.vn
15	Ban QLGD	Cao Thanh Nam		Thạc sỹ, Trưởng ban Quản lý giảng đường	09133007 59	namct@utc.edu.vn
16	Trạm Y tế	Nguyễn Lương Bình		Bác sĩ, Trạm trưởng Trạm y tế	09123436 80	binhnl@utc.edu.vn
17	Xưởng in	Nguyễn Việt Cường		Thạc sỹ, Trưởng Xưởng in	09133783 93	vietcuongutc@utc.edu.vn
18	TT ĐT TT	Hồ Thị Lan Hương		Phó Giáo Sư, Tiến sĩ, Giám đốc Trung tâm Đào tạo trực tuyến	09837507 05	huonghl@utc.edu.vn
19	TT UDCNT T	Nguyễn Trung Việt		Thạc sĩ, Giám đốc Trung tâm Ứng dụng CNTT	09798913 19	vietit@utc.edu.vn
20	TT TV	Nguyễn Đức Dư		Thạc sĩ, Giám đốc Trung tâm thông tin thư viện	09123632 45	nddu@utc.edu.vn
IV.	Các bộ môn					

1.	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Cao Ý	1982			
...	Kinh tế vận tải và du lịch	Nguyễn Thanh Chương	1970			
	Kinh tế BCVT	Nguyễn Đăng Quang	1966			
	Vận tải đường bộ và thành phố	Nguyễn Thị Mai				
	Kinh tế vận tải sắt	Nguyễn Tiến Quý	1983			
	Kế toán kiểm toán	Phạm Thị Lan Anh				
	Kinh tế vận tải	Phạm Ngọc Hải				
	Cở sở kinh tế và quản lý	Phạm Anh Tuấn	1983			
	Quy hoạch và quản lý GTVT	Nguyễn Thị Bình				

(kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo)

26. Các ngành/chuyên ngành đào tạo:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ:

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ:

Số lượng ngành đào tạo đại học: 01

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 00

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

(Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 26).

27. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (đánh dấu x vào các ô tương ứng): Chính quy

28. Tổng số các ngành đào tạo: 01

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

29. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (ngành Các giảng viên Bộ môn Kinh tế BCVT và các khoa khác phối hợp đào tạo sinh viên ngành Kinh tế tại Hà Nội và Thành phố HCM)

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu^[1] Trong đó:	33	56	89
I.1	Cán bộ trong biên chế	33	56	89
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn			
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ^[2])			
	Tổng số	33	56	89

(Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

30. Thống kê, phân loại giảng viên

STT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ^[3] trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư	12					
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	29					
5	Thạc sĩ	48					
6	Đại học						
7	Cao đẳng						
8	Trình độ khác						
	Tổng số	89					

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 89 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

31. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo theo Quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ tiến sĩ khoa học nhưng không có học hàm thì tính ngang với phó giáo sư) theo thứ tự như cột 3 trong bảng).

Số liệu bảng 31 được lấy từ bảng 30 nhân với hệ số quy đổi.

Stt	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0							
2	Phó Giáo sư	3,0	12	36					36
3	Tiến sĩ khoa học	3,0							
4	Tiến sĩ	2	29	58					58
5	Thạc sĩ	1	48	48					48
6	Đại học	0,5							
	Tổng		89	89					142

Cách tính:

Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

32. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

Stt	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư	12	13,4	9	3		1	3	6	2

3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	29	32,5	13	16		5	18	6	
5	Thạc sĩ	48	54,1	11	37		27	18	3	
6	Đại học									
	Tổng	89	100%	33	56		34	39	15	2

32.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 42 tuổi

33.1. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 45,9

34.1. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 54,1

33. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

STT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc).		
2	Thường sử dụng (60-80% thời gian của công việc).		
3	Đôi khi sử dụng (40-60% thời gian của công việc).		
4	Ít khi sử dụng (20-40% thời gian của công việc).		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc).		
	Tổng		

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

34. Người học bao gồm sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào chương trình đào tạo, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)

		H N	HC M		H N	HC M	HN	HC M	H N	HC M	
201 9		13 0	45		12 4	39	18.9 5	17.5			
202 0		90	45		88	43	22.8 0	21.4			
202 1		90			11 2		25.1 5				
202 2		85			87		25				
202 3		85			88		24.9 6				

Số lượng người học hệ chính quy đang theo học chương trình đào tạo này (theo hướng dẫn tại công văn số 1325/BGDĐT ngày 09/02/2007): 383 người

35. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học chương trình đào tạo này trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2019 -2020		2020 -2021		2021 -2022		2022 - 2023		2023 - 2024
	HN	HCM	HN	HCM	HN	HCM			
1. Nghiên cứu sinh									
2. Học viên cao học									
3. Sinh viên đại học	334	145	382	89	439	112	439	34	383
Trong đó:									
Hệ chính quy	334	145	382	89	439	112	439	34	383

Tổng số người học chính quy (chưa quy đổi) :

Tổng số người học quy đổi (theo hướng dẫn tại công văn số 1325/BGDĐT ngày 09/02/2007):

Tỷ lệ người học trên giảng viên (sau khi quy đổi):

36. Số sinh viên quốc tế theo học chương trình đào tạo này trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 -2024
Số lượng (người)					
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học quy đổi					

37.

38. Người học của chương trình đào tạo có chỗ ở trong kí túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2019	2020	2021	2022	2023
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)					
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)					
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)					
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá, m ² /người					

39. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
Số lượng (người)	38	53	35	65	59
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi					

40. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học	39	47	130	89	85
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

41. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của chương trình đào tạo:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	39	47	130	89	85
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).					
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng chương trình đào tạo:					

<p>A. Cơ sở giáo dục đại học/Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo không điều tra về vấn đề này à chuyên xuống câu 4</p> <p>B. Cơ sở giáo dục đại học/Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây:</p>					
<p>3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).</p>		100%	100%	100%	100%
<p>3.2. Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).</p>					
<p>3.3. Tỷ lệ người học trả lời KHÔNG học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp</p>					
<p>4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:</p> <p>A. Cơ sở giáo dục đại học/đơn vị thực hiện chương trình đào tạo không điều tra về vấn đề này à chuyên xuống câu 5</p> <p>B. Cơ sở giáo dục đại học/ đơn vị thực hiện chương trình đào tạo có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây:</p>					
<p>4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).</p> <p>- Sau 6 tháng tốt nghiệp.</p>					
<p>4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).</p>					
<p>4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.</p>					
<p>5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:</p> <p>A. Cơ sở giáo dục đại học/đơn vị thực hiện chương trình đào tạo không điều tra về vấn đề này à chuyên xuống kết thúc bảng này.</p> <p>B. Cơ sở giáo dục đại học/đơn vị thực hiện chương trình đào tạo có</p>					

điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).		100%	100%	100%	
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục đại học/đơn vị thực hiện chương trình đào tạo không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

42. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0						
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0		1	2	2	1	6
3	Đề tài cấp trường	0,5	5	10	10	5	11	20,5
4	Tổng		5	11	12	7	12	26,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 26,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: $26,5/26 = 1,01$

43. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo trong 5 năm gần đây:

STT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VND)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (%)	Tỷ số Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VND/ người)
1				
2				
3				
4				
5				

44. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài		4	26	
Từ 4 đến 6 đề tài		0	0	
Trên 6 đề tài		0	0	
Tổng số cán bộ tham gia		4	26	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

45. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được xuất bản trong 5 năm gần đây:

Stt	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					
			2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0						
2	Sách giáo trình	1,5						
3	Sách tham khảo	1,0						
4	Sách hướng dẫn	0,5						
5	Tổng							

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi):

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

46. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia viết

sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách				
Từ 4 đến 6 cuốn sách				
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số cán bộ tham gia				

47. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Stt	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5	0		28			
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0	46	77	56			
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5			13			
	Tổng							

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi):

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

48. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ giảng dạy/giảng viên (nghiên cứu viên?) có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	8	15	8
Từ 6 đến 10 bài báo	5	5	3
Từ 11 đến 15 bài báo		3	2
Trên 15 bài báo	1		
Tổng số cán bộ tham gia	14	26	13

49. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Stt		Số lượng

	Phân loại hội thảo	Hệ số**	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	3	5	5	7	7	27
2	Hội thảo trong nước	0,5	5	9	8	8	8	19
3	Hội thảo cấp trường	0,25	12	15	13	13	12	16,25
4	Tổng		20	29	26	28	27	62,25

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục đại học vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 62,25

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $62,25/26 = 2,39$

50. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	5	8	12
Từ 6 đến 10 báo cáo	2	5	8
Từ 11 đến 15 báo cáo			
Trên 15 báo cáo			
Tổng số cán bộ tham gia	7	13	20

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

51. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)

52. Nghiên cứu khoa học của người học

51.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

	Số lượng người học tham gia

Số lượng đề tài	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	Ghi chú
Từ 1 đến 3 đề tài				
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số người học tham gia				

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

51.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

Stt	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo					
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố					

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

53. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (toàn trường) (tính bằng m²): 216.901m²

54. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²): (toàn trường)

- Nơi làm việc: 17.134 Nơi học: 40.735 Nơi vui chơi giải trí: 8.603

55. Diện tích phòng học (tính bằng m²) (toàn trường)

- Tổng diện tích phòng học: 38736,34

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy (27.739): 1,396

56. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo này được sử dụng tại Trung tâm TT – TV: đầu sách với bản (Theo ngành)

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu có): (Theo ngành)

57. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (Toàn trường):

- Dùng cho hệ thống văn phòng:409.....

- Dùng cho người học học tập:1047.....

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 1047/27.739 » 0,037

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 738

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 72.21

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (%):.....

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (%):.....

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 27.739

Tổng số người học quy đổi (người):.....

Tỷ số người học trên giảng viên (sau khi quy đổi):.....

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):.....

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng chương trình đào tạo:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):.....

Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):.....

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%):35,29%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%):47,05

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ):11 triệu VNĐ

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):.....

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):.....

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:.....

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu:...

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:.....

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:.....

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:.....

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,037

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,396

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: $28308/27739=1.020$

(Lưu ý: Kiểm tra lại để không mục nào bị bỏ sót)

[1] Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

[2] Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

[3] Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

Phụ lục 2: Quyết định và Kế hoạch tự đánh giá

